BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 10

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
TRẦN NGỌC HIẾU – NGUYỄN THỊ DIỆU LINH - ĐẶNG LƯU – HÀ VĂN MINH
NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG – ĐỖ HẢI PHONG

NGỮ VĂN

10

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Theo mô hình dạy học phát triển năng lực và phẩm chất người học, không chỉ cấu trúc của sách dành cho HS mà cấu trúc của sách hướng dẫn dành cho GV cũng phải được đổi mới một cách căn bản. SGV Ngữ văn lớp10 thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* đặt vào vị trí ưu tiên việc gợi ý cách thức tổ chức các hoạt động học tập.

Sách có hai phần lớn: *Hướng dẫn chung* và *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể.*

Phần *Hướng dẫn chung* gồm ba nội dung: *Mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học môn Ngữ văn cấp THPT được quy định trong chương trình; Giới thiệu sách giáo khoa Ngữ văn lớp 10; Giới thiệu sách giáo viên Ngữ văn lớp 10*. Qua việc giới thiệu các nội dung trên, phần này giúp GV có được nhận thức tổng hợp về định hướng dạy học môn Ngữ văn, nắm được nguyên tắc vận dụng phương pháp, phương tiện dạy học cũng như cách thiết kế nội dung dạy học.

Phần *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể* được tổ chức tương ứng với hệ thống bài học trong SGK, gồm 9 bài. Với mỗi bài học, các nội dung hướng dẫn chi tiết được xếp đặt vào ba mục chính: *Yêu cầu cần đạt, Chuẩn bị* và *Tổ chức hoạt động dạy học*. Trong *Yêu cầu cần đạt*, những gì đã thể hiện ở mục cùng tên trong SGK được nhắc lại, với nhận thức rằng yêu cầu cần đạt về năng lực và phẩm chất của HS là cái có ý nghĩa hệ trọng, chi phối mọi hoạt động trong trường học, trong đó có hoạt động dạy của GV. Mục *Chuẩn bị* cung cấp một số kiến thức chuyên sâu về vấn đề đặt ra trong bài học, giúp GV có thêm sự tự tin và chủ động khi hướng dẫn HS học tập. Cũng ở mục này, những gợi ý về tài liệu tham khảo và phương tiện dạy học có giá trị định hướng hoạt động hết sức thiết thực. *Tổ chức hoạt động dạy học* là mục có nội dung phong phú hơn cả trong phần *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Ở đây, việc tổ chức dạy học các phần của bài học (*Tìm hiểu tri thức ngữ văn; Đọc; Thực hành tiếng Việt; Viết; Nói và nghe; Củng cố, mở rộng*) đã được thiết kế khá chi tiết, rất gần với cách xây dựng *kế hoạch bài dạy* (giáo án) mà từng GV sẽ phải thực hiện. Với cách làm này, SGV thực sự trở thành tài liệu hỗ trợ đắc lực các thầy cô cả về mặt kiến thức và phương pháp dạy học.

Với một định hướng biên soạn đầy tinh thần đổi mới như trên, SGV Ngữ văn lớp 10 chắc chắn là một tài liệu dạy học cơ bản, cần được GV đọc, nghiền ngẫm và vận dụng một cách chủ động và sáng tạo.

Hi vọng cuốn sách sẽ được các thầy cô đón nhận với thái độ chân thành, tin cậy trên tinh thần xây dựng. Nhóm biên soạn mong nhận được những góp ý quý báu từ các thầy cô để có thể nâng cao hơn nữa chất lượng của cuốn sách.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG	TRANG
Phần một	**Hướng dẫn chung**	6
	I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học môn Ngữ văn cấp Trung học phổ thông được quy định trong chương trình	6
	II. Giới thiệu sách giáo khoa Ngữ văn lớp 10	11
	III. Giới thiệu sách giáo viên Ngữ văn lớp 10	23
Phần hai	**Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể**	37
	Bài 1. SỨC HẤP DẪN CỦA TRUYỆN KỂ	37
	I. Yêu cầu cần đạt	37
	II. Chuẩn bị	37
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	40
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	40
	ĐỌC	40
	Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới (Thần thoại Việt Nam)	40
	Tản Viên từ Phán sự lục (*Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* – Nguyễn Dữ)	44
	Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân)	47
	Thực hành tiếng Việt	51
	Sử dụng từ Hán Việt	51
	VIẾT	54
	Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện (Chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật)	54
	NÓI VÀ NGHE	55
	Giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện	55
	Củng cố, mở rộng	56
	Bài 2. VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA	58
	I. Yêu cầu cần đạt	58
	II. Chuẩn bị	58
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	63
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	63
	ĐỌC	63
	Chùm thơ hai-cư (haiku) Nhật Bản	63
	Thu hứng (*Cảm xúc mùa thu* – Đỗ Phủ)	67
	Mùa xuân chín (Hàn Mặc Tử)	77
	Bản hoà âm ngôn từ trong Tiếng thu *của Lưu Trọng Lư* (Chu Văn Sơn)	80
	Thực hành tiếng Việt	83
	Lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ và cách sửa	83
	VIẾT	86
	Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ	86
	NÓI VÀ NGHE	88
	Giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm thơ	88
	Củng cố, mở rộng	89

Bài 3. NGHỆ THUẬT THUYẾT PHỤC TRONG VĂN NGHỊ LUẬN	90
I. Yêu cầu cần đạt	90
II. Chuẩn bị	90
III. Tổ chức hoạt động dạy học	93
Tìm hiểu tri thức ngữ văn	93
ĐỌC	94
Hiền tài là nguyên khí của quốc gia (Trích – Thân Nhân Trung)	94
Yêu và đồng cảm (Trích – Phong Tử Khải)	97
Chữ bầu lên nhà thơ (Trích – Lê Đạt)	102
Thực hành tiếng Việt	106
Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản: Dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa	106
VIẾT	109
Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm	109
NÓI VÀ NGHE	111
Thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau	111
Củng cố, mở rộng	112
Bài 4. SỨC SỐNG CỦA SỬ THI	113
I. Yêu cầu cần đạt	113
II. Chuẩn bị	113
III. Tổ chức hoạt động dạy học	115
Tìm hiểu tri thức ngữ văn	115
ĐỌC	116
Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác (Trích *I-li-át* – Hô-me-rơ – Hómèros)	116
Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời (Trích *Đăm Săn* – Sử thi Ê-đê)	123
Thực hành tiếng Việt	131
Sử dụng trích dẫn, cước chú và cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản	131
VIẾT	133
Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề	133
NÓI VÀ NGHE	135
Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề	135
Củng cố, mở rộng	136
Bài 5. TÍCH TRÒ SÂN KHẤU DÂN GIAN	137
I. Yêu cầu cần đạt	137
II. Chuẩn bị	137
III. Tổ chức hoạt động dạy học	139
Tìm hiểu tri thức ngữ văn	139
ĐỌC	140
Xuý Vân giả dại (Trích chèo *Kim Nham*)	140
Huyện đường (Trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*)	145
Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân (Phạm Thuỳ Dung)	149
VIẾT	152
Viết báo cáo nghiên cứu (Về một vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam)	152
NÓI VÀ NGHE	155
Lắng nghe và phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu	155
Củng cố, mở rộng	156
ÔN TẬP HỌC KÌ I	157
I. Yêu cầu cần đạt	157
II. Chuẩn bị	157
III. Tổ chức hoạt động dạy học	158

PHẦN
MỘT
HƯỚNG DẪN CHUNG

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu

CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT–BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) quy định mục tiêu dạy học Ngữ văn ở cấp THPT như sau:

a. Giúp HS tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở cấp THCS; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có bản lĩnh, cá tính, có lí tưởng và hoài bão; biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

b. Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở SGK môn Ngữ văn cấp THCS với các yêu cầu cần đạt cao hơn: đọc hiểu được cả nội dung tường minh và hàm ẩn của các loại văn bản ở mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; đọc hiểu với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; vận dụng được các kiến thức về đặc điểm ngôn từ văn học, các xu hướng – trào lưu văn học, phong cách tác giả, tác phẩm, các yếu tố bên trong và bên ngoài văn bản để hình thành năng lực đọc độc lập. Viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh tổng hợp (kết hợp các phương thức biểu đạt và các thao tác nghị luận) đúng quy trình, có chủ kiến, đảm bảo logic và có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia có chủ kiến, cá tính và có thái độ tranh luận phù hợp.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được tác phẩm văn học và các tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác; phân tích và nhận xét được đặc điểm của ngôn ngữ văn học; phân biệt được cái biểu đạt và cái được biểu đạt trong văn học; nhận biết và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dựa vào đặc điểm phong cách văn học; có trí tưởng tượng phong phú, biết thưởng thức, tiếp nhận và đánh giá văn học; tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

2. Yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học

Mục tiêu dạy học môn Ngữ văn cấp THPT thực hiện từ lớp 10 đến lớp 12 được thể hiện trong mạch yêu cầu cần đạt đối với các hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Cùng với mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, các năng lực chung và phẩm chất cần thiết của người học cũng đạt được thông qua các hoạt động này. Để đạt được các yêu cầu về năng lực và phẩm chất thông qua dạy học Ngữ văn, ở mỗi lớp, CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 quy định một số nội dung dạy học tối thiểu, bao gồm những kiến thức về tiếng Việt và văn học, định hướng phạm vi lựa chọn ngữ liệu. Dù vậy, CT vẫn mang tính chất mở, tạo cơ hội sáng tạo cho GV khi thực hiện CT, sử dụng SGK và tài liệu hướng dẫn dạy học nói chung.

Sau đây là hệ thống yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn lớp 10, làm cơ sở cho việc biên soạn SGK Ngữ văn lớp 10:

Yêu cầu cần đạt	Nội dung
ĐỌC **ĐỌC HIỂU** **Văn bản văn học** ***Đọc hiểu nội dung*** – Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm. – Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. – Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản. Phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản. ***Đọc hiểu hình thức*** – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,... – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ ba (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... – Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình. – Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,... ***Liên hệ, so sánh, kết nối*** – Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này.	**KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT** 1. Lỗi dùng từ và cách sửa. 2. Lỗi về trật tự từ và cách sửa. 3.1. Biện pháp tu từ chêm xen, liệt kê: đặc điểm và tác dụng. 3.2. Lỗi về liên kết đoạn văn và văn bản: dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa. 3.3. Kiểu văn bản và thể loại: – Văn bản nghị luận: mục đích, quan điểm của người viết; cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; các yếu tố tự sự, biểu cảm trong văn bản nghị luận; bài nghị luận về một vấn đề xã hội; bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học; bài nghị luận về bản thân. – Văn bản thông tin: sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; sự kết hợp các phương thức biểu đạt; cách đưa tin và quan điểm của người viết; văn bản thuyết minh tổng hợp; nội quy, bản hướng dẫn ở nơi công cộng. 3.4. Cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản, cách chú thích trích dẫn và ghi cước chú. 4. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...

– Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học.

– Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm văn học thuộc hai nền văn hoá khác nhau.

– Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.

Đọc mở rộng

– Trong một năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

– Học thuộc lòng một số đoạn thơ, bài thơ yêu thích trong CT.

Văn bản nghị luận

Đọc hiểu nội dung

– Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.

– Xác định được ý nghĩa của văn bản. Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản.

– Dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả.

– Nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận.

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội.

– Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.

KIẾN THỨC VĂN HỌC

1. Cảm hứng chủ đạo của tác phẩm.

2.1. Câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ ba (người kể chuyện toàn tri), người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), điểm nhìn trong truyện.

2.2. Một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại: không gian, thời gian, cốt truyện, người kể chuyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...; giá trị và sức sống của sử thi.

2.3. Giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố hình thức trong thơ.

2.4. Một số yếu tố của kịch bản chèo hoặc tuồng dân gian: tính vô danh, đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,...

3.1. Bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội và tác phẩm.

3.2. Những hiểu biết cơ bản về Nguyễn Trãi giúp cho việc đọc hiểu một số tác phẩm tiêu biểu của tác gia này.

3.3. Sự gần gũi về nội dung giữa những tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

3.4. Tác phẩm văn học và người đọc.

Đọc mở rộng

Trong một năm học, đọc tối thiểu 9 văn bản nghị luận (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên internet) có độ dài tương đương với các văn bản đã học.

Văn bản thông tin

Đọc hiểu nội dung

– Biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.

– Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản.

– Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản một cách sinh động, hiệu quả.

– Phân tích, đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.

Liên hệ, so sánh, kết nối

Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân.

Đọc mở rộng

Trong một năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm cả văn bản được hướng dẫn đọc trên internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

VIẾT

Quy trình viết

Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước; có hiểu biết về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.

NGỮ LIỆU

1.1. Văn bản văn học:

– Thần thoại;

– Truyện thơ dân gian, truyện ngắn, tiểu thuyết;

– Thơ trữ tình;

– Kịch bản chèo hoặc tuồng.

1.2. Văn bản nghị luận:

– Nghị luận văn học;

– Nghị luận xã hội.

1.3. Văn bản thông tin:

– Báo cáo nghiên cứu; văn bản thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

– Nội quy, văn bản hướng dẫn.

2. Gợi ý chọn văn bản (xem danh mục gợi ý)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thực hành viết

– Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội; trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

– Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.

– Viết được một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.

– Viết được một bài luận về bản thân.

– Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn ở nơi công cộng.

– Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.

NÓI VÀ NGHE

Nói

– Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

– Trình bày được báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm.

– Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).

Nghe

Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.

Nói nghe tương tác

Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó; tôn trọng người đối thoại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN LỚP 10

1. Quan điểm biên soạn

Quan điểm biên soạn SGK Ngữ văn lớp 10 cũng là quan điểm chi phối việc biên soạn SGK Ngữ văn cấp THCS và THPT thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* nói chung, cụ thể là:

– Biên soạn theo mô hình SGK phát triển năng lực và phẩm chất của người học. Thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe, HS được phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đồng thời, SGK cũng cần chú trọng bồi dưỡng cho HS các phẩm chất chủ yếu được nêu trong CT giáo dục phổ thông năm 2018, đặc biệt là những phẩm chất gắn với đặc thù của môn Ngữ văn như: lòng nhân ái, khoan dung, tình yêu quê hương, đất nước.

– Tăng cường dạy học tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe trong cùng một bài học; tích hợp dạy học kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn học với hoạt động đọc, viết, nói và nghe; tích hợp kiến thức ngôn ngữ, văn học với kiến thức về văn hoá, khoa học, nghệ thuật bảo đảm mục tiêu phát triển hiệu quả các năng lực và phẩm chất của người học.

– Lựa chọn hệ thống ngữ liệu thực sự phù hợp với vốn sống, trải nghiệm và tâm lí tiếp nhận của HS, có giá trị thẩm mĩ cao và có ý nghĩa giáo dục lâu dài. Bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu cần đạt của CT, ngữ liệu trong SGK Ngữ văn lớp 10 (và hai lớp 11, 12 ở cấp THPT) cũng cần chú ý giúp HS có cái nhìn tương đối toàn diện về những thành tựu lớn của văn học Việt Nam và văn học thế giới. Nguyên tắc này đã được đặt ra từ SGK cấp THCS, nhưng được chú ý hơn ở cấp THPT. Tuy vậy, sách không nhất thiết phải dạy đầy đủ các tác phẩm lớn qua các giai đoạn của lịch sử văn học như SGK theo mô hình truyền thống vốn chú trọng cung cấp kiến thức văn học sử.

– Trình bày tường minh các yêu cầu cần đạt và hướng dẫn các hoạt động một cách cụ thể, hệ thống nhằm phát huy tốt nhất khả năng tự học của HS. Đồng thời sách cần có độ mở rộng, khơi gợi được khả năng sáng tạo của người sử dụng.

Kinh nghiệm biên soạn SGK, kết quả nghiên cứu và thực tiễn triển khai dạy học đọc, viết, nói, nghe cũng như dạy học ngôn ngữ tại các nước phát triển trong khoảng nửa thế kỉ qua và tại Việt Nam trong gần 20 năm trở về đây cho thấy các quan điểm biên soạn SGK được trình bày vắn tắt trên đây thể hiện cách tiếp cận có nhiều điểm vượt trội so với mô hình SGK truyền thống. Tất cả đều nhằm đem đến nguồn động lực mới cho cả GV và HS, giúp GV và HS thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của môn học một cách hiệu quả.

2. Những điểm mới cơ bản của sách giáo khoa Ngữ văn lớp 10

2.1. Khác với SGK môn Ngữ văn cấp THCS thuộc cùng bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, SGK Ngữ văn lớp 10 tổ chức các bài học theo những *vấn đề* hay *yếu tố nổi bật của loại, thể loại văn bản* đòi hỏi HS phải nắm vững khi thực hành đọc, viết, nói và nghe. Cách thiết kế này giúp HS có điều kiện tìm hiểu sâu hơn văn bản từ góc độ loại, thể loại văn bản, nhưng vẫn tránh được cái cứng nhắc của cách trình bày bài học thuần tuý dựa vào loại, thể loại văn bản. Trọng tâm của mỗi bài học là các văn bản thuộc cùng một loại, thể loại nào đó đã được gợi mở từ nhan đề bài học. Các văn bản này có sự tương thích nhất định với nhau về nội dung

và không nhất thiết phải cùng ra đời trong một thời kì hay cùng thuộc về một nền văn học. Cách tổ chức hệ thống văn bản như vậy giúp HS ý thức được phần nào sự phát triển của mỗi loại, thể loại sáng tác ngôn từ trong thời gian và không gian. Mỗi cách thiết kế hệ thống bài học ở từng cấp học đều được tính toán kĩ, phù hợp với mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực cho HS cũng như vốn sống, trải nghiệm, tâm lí tiếp nhận của các em.

2.2. SGK Ngữ văn lớp 10 giúp HS phát triển hiệu quả năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học nhờ hệ thống ngữ liệu có tính thẩm mĩ cao, giàu tính nhân văn, gần gũi với thực tiễn cuộc sống. Chủ trương kế thừa nhiều ngữ liệu ở SGK Ngữ văn thuộc CT năm 2006 và trước đó, SGK Ngữ văn lớp 10 đặc biệt quan tâm tuyển chọn những văn bản có thể phục vụ tốt nhất cho việc rèn luyện, phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe của người học, theo đúng yêu cầu của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Ngoài những văn bản đã quen thuộc trong SGK Ngữ văn lâu nay như *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* (trích *Đăm Săn* – sử thi Ê-đê), *Xuý Vân giả dại* (trích chèo *Kim Nham*), *Bình Ngô đại cáo* (Đại cáo bình Ngô – Nguyễn Trãi), *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* (trích – Thân Nhân Trung), *Tản Viên từ Phán sự lục* (*Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* – Nguyễn Dữ), *Thu hứng* (*Cảm xúc mùa thu* – Đỗ Phủ), *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử),...; học SGK Ngữ văn lớp 10, HS sẽ được tiếp cận với nhiều văn bản lần đầu tiên được đưa vào SGK như *Chữ bầu lên nhà thơ* (trích – Lê Đạt), *Con khướu sổ lồng* (trích – Nguyễn Quang Sáng), *Sự sống và cái chết* (trích *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao* – Trịnh Xuân Thuận), *Tê-dê* (trích *Thần thoại Hy Lạp* – Ê-đi Ha-min-tơn kể), *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* (trích *I-li-át* – Hô-me-rơ), *Một chuyện đùa nho nhỏ* (An-tôn Sê-khốp), *Yêu và đồng cảm* (trích – Phong Tử Khải), *Con đường không chọn* (Rô-bớt Phờ-rót),... Có văn bản tuy không mới, nhưng trong gần 20 năm qua, HS không được học như *Dưới bóng hoàng lan* (Thạch Lam). Ngay cả những văn bản từng quen thuộc với nhiều thế hệ HS, khi được đưa vào SGK Ngữ văn lớp 10, cũng mang diện mạo khác, trẻ trung hơn, do cách giới thiệu, cung cấp thông tin, gợi ý tìm hiểu,... có tính gợi mở, bám sát yêu cầu cần đạt của mỗi bài học để đáp ứng mục tiêu phát triển năng lực cho HS.

2.3. Mỗi bài học được tổ chức theo mạch các hoạt động đọc, viết, nói và nghe nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học cho HS. Trong mỗi bài học, các hoạt động đọc, viết, nói và nghe được sắp xếp liền mạch và kết nối chặt chẽ với nhau.

Trong phần mở đầu của mỗi bài học, SGK Ngữ văn lớp 10 thiết kế phần *Tri thức ngữ văn* nhằm trang bị cho HS các khái niệm công cụ để đọc hiểu văn bản theo "mã thể loại" và nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong văn bản đọc. Sau khi được trang bị tri thức ngữ văn, HS tham gia vào tiến trình đọc gồm ba bước vốn đã quen từ THCS: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. Trước khi đọc có mục tiêu giúp HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận văn bản đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. Trong khi đọc gắn với các chiến lược đọc phù hợp đối với từng văn bản cụ thể như theo dõi, hình dung, dự đoán, suy luận,..., giúp HS xác định và vận dụng những thao tác tư duy phù hợp trong quá trình đọc để nắm bắt kịp thời những chi tiết quan trọng về hình thức và nội dung của văn bản, làm cơ sở để giải quyết nhiệm vụ sau khi đọc. Sau khi đọc gồm các câu hỏi được phân chia theo cấp độ nhận thức, từ nhận biết đến phân tích, suy luận và đánh giá, vận dụng. Những câu hỏi này không chỉ hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản mà còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực đọc cho HS thông qua việc giúp các em định hình cách đọc văn bản thuộc một loại, thể loại, từ đó biết tự đọc những văn bản mới.

Việc làm chủ cách đọc có liên quan mật thiết với việc tự xây dựng cho mình thói quen đọc, niềm đam mê đọc suốt cuộc đời vốn là đòi hỏi thiết yếu đối với con người trưởng thành, sống trong thế giới của những kết nối đa chiều. Tuy các khái niệm *trước khi đọc, trong khi đọc* và *sau khi đọc* không được thể hiện tường minh bằng các đề mục trong sách, nhưng cả ba bước của tiến trình đọc đều có thể nhận biết qua hệ thống logo và những câu hỏi, yêu cầu được đặt vào các vị trí "trước", "trong" và "sau" từng văn bản.

Trong SGK Ngữ văn lớp 10, hoạt động viết được thực hiện ở hai phần: *Kết nối đọc – viết* và *Viết bài theo kiểu loại văn bản*. Mục *Kết nối đọc – viết* được đặt ngay sau các câu hỏi đọc hiểu mỗi văn bản đọc chính trong bài. Phần này chỉ yêu cầu HS viết những đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) có nội dung được gợi ra từ văn bản mà các em vừa đọc, tạo cơ hội cho HS được luyện viết thường xuyên với yêu cầu đơn giản, nhẹ nhàng, từ đó giúp các em có thói quen, kĩ năng và hứng thú viết. *Viết bài theo kiểu loại văn bản* là một nội dung quan trọng của bài học, có chỉ dẫn cụ thể về quy trình viết các kiểu loại văn bản theo yêu cầu cần đạt được quy định trong SGK. Quy trình này được thiết kế chi tiết, hướng dẫn HS thực hiện từng bước để đạt đến sản phẩm cuối cùng: xác định kiểu loại văn bản viết và các yêu cầu đối với kiểu loại văn bản đó; xác định mục đích viết và người đọc; phân tích bài viết tham khảo; chuẩn bị viết (xác định đề tài), tìm ý, lập dàn ý; tiến hành triển khai viết theo các bước; chỉnh sửa và hoàn thiện bài viết. Quy trình xử lí thông tin, phân tích ý tưởng, vận dụng ngôn ngữ để truyền đạt thông tin, biểu đạt ý tưởng và tổ chức ngôn ngữ theo đặc trưng kiểu bài viết cụ thể đều được trình bày rõ ràng để HS có thể thực hành theo hướng dẫn. Việc thực hành viết tuân thủ các yêu cầu đối với từng kiểu loại văn bản và dựa trên bài viết tham khảo sẽ giúp HS nắm vững mô hình văn bản viết và hình dung được cụ thể mô hình đó qua một văn bản cụ thể, tránh được lối viết tuỳ tiện. Tuy vậy, cách dạy viết này hoàn toàn khác với dạy viết "theo văn mẫu" thường bị chỉ trích lâu nay. Trong khi viết "theo văn mẫu", HS sao chép đến cả chất liệu, ý tưởng thì cách dạy viết trong SGK Ngữ văn lớp 10 chỉ cho HS tham khảo cấu trúc của bài viết, còn đề tài của bài viết là mới, vì vậy, chất liệu, ý tưởng là của chính các em.

Nói và nghe tập trung vào việc trình bày một nội dung dựa trên nội dung của bài viết hoặc bài đọc. Bằng cách đó, HS được nói và nghe, thảo luận, trao đổi và tương tác trên cơ sở những gì mình đã chuẩn bị từ bài viết hoặc trên cơ sở ý tưởng, thông tin từ bài đọc. SGK Ngữ văn lớp 10 thiết kế các hoạt động nói và nghe theo một quy trình tỉ mỉ và chặt chẽ: chuẩn bị nói và nghe; thực hành nói và nghe; trao đổi, đánh giá về bài nói và rút ra những kinh nghiệm chung về nói và nghe.

2.4. Các kiến thức tiếng Việt và kiến thức văn học được cài đặt dựa vào yêu cầu phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học trong mỗi bài học. SGK Ngữ văn lớp 10 không thiết kế những bài học độc lập, riêng biệt để dạy học kiến thức tiếng Việt và kiến thức văn học. Những kiến thức này được cung cấp như là công cụ giúp HS đọc hiểu các văn bản chính của bài học và vận dụng vào hoạt động viết, nói và nghe một cách linh hoạt. Đó là những kiến thức cơ bản, thiết yếu được lựa chọn và trình bày theo yêu cầu đọc hiểu được quy định trong CT, chứ không nhằm cung cấp kiến thức lí thuyết theo logic của các khoa học có liên quan. Phần *Thực hành tiếng Việt* được sắp xếp sau các bài đọc hiểu văn bản nhằm tạo cho HS cơ hội vận dụng các kiến thức về tiếng Việt để nhận biết và phân tích tác dụng của các đơn vị và hiện tượng ngôn ngữ trong việc biểu đạt ý nghĩa; qua đó HS đọc hiểu văn bản tốt hơn. Đồng thời, HS cũng có thể vận dụng để viết, từ viết đoạn ngắn đến viết một văn bản

trọn vẹn. Nội dung *Thực hành tiếng Việt* đặt ngay sau hoạt động đọc, hoạt động viết, nói và nghe phân bố sau đọc và thực hành tiếng Việt cho thấy rõ định hướng tổ chức dạy học tiếng Việt của SGK Ngữ văn lớp 10 nhất quán theo quan điểm dạy học ngôn ngữ qua ngữ cảnh mà các nước phát triển đã áp dụng từ nhiều thập kỉ qua.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

3.1. Cấu trúc sách

SGK Ngữ văn lớp 10 gồm hai tập. Tập một có 5 bài học: Bài 1 – *Sức hấp dẫn của truyện kể*, Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*, Bài 3 – *Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận*, Bài 4 – *Sức sống của sử thi*, Bài 5 – *Tích trò sân khấu dân gian*. Những bài học này sẽ giúp HS biết vận dụng kiến thức về đặc điểm của một số loại, thể loại văn bản cơ bản, phổ biến như: truyện (gồm thần thoại, sử thi, truyện ngắn), thơ trữ tình, kịch bản văn học chèo, tuồng, văn bản nghị luận, văn bản thông tin để thực hành đọc, viết, nói và nghe một cách chủ động và hiệu quả.

Tập hai có 4 bài học, được thiết kế theo nguyên tắc như tập một, đồng thời có sự linh hoạt để đáp ứng yêu cầu cần đạt của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn ở lớp 10 và phù hợp với mục tiêu của giai đoạn giáo dục theo định hướng nghề nghiệp được quy định trong CT tổng thể. Cụ thể: Bài 6 – *Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này"*, Bài 7 – *Quyền năng của người kể chuyện*, Bài 8 – *Thế giới đa dạng của thông tin*, Bài 9 – *Hành trang cuộc sống*. Trong đó, Bài 6 và Bài 9 có cách triển khai ít nhiều khác biệt so với các bài còn lại. Bài 6 thuộc loại bài về tác gia – một loại bài sẽ hiện diện trong SGK Ngữ văn cả ba lớp thuộc cấp THPT, có cấu trúc tương đối đặc thù, giúp HS vừa hiểu được đóng góp của những tác gia tiêu biểu nhất trong nền văn học Việt Nam, vừa biết vận dụng những hiểu biết về các tác gia để đọc hiểu các tác phẩm của họ. Bài 9 thể hiện rõ định hướng "kết nối tri thức với cuộc sống" ngay từ nhan đề, yêu cầu thực hiện các hoạt động xoay quanh cụm văn bản để cập đến vấn đề "chuẩn bị hành trang" cho cuộc hành trình vào tương lai của mỗi HS.

Sự phối hợp thống nhất giữa yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học trong hai tập sách được thể hiện qua các bảng sau:

Tập một

STT	Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
1	**Sức hấp dẫn của truyện kể**	**Ngữ liệu** Văn bản 1, 2, 3: *Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới* (Thần thoại Việt Nam); Văn bản 4: *Tản Viên từ Phán sự lục* (*Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* – Nguyễn Dữ); Văn bản 5: *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân);	• Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện nói chung và thần thoại nói riêng như: cốt truyện, không gian, thời gian, nhân vật, lời người kể chuyện ngôi thứ ba và lời nhân vật.

		Văn bản thực hành đọc: *Tê-dê* (trích *Thần thoại Hy Lạp* – Ê-đi Ha-min-tơn kể). **Tri thức ngữ văn** Cốt truyện; Truyện kể; Người kể chuyện; Nhân vật; Thần thoại.	• Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. • Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm truyện. • Biết thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện. • Sống có khát vọng, có hoài bão và thể hiện được trách nhiệm với cộng đồng.
2	**Vẻ đẹp của thơ ca**	**Ngữ liệu** Văn bản 1, 2, 3: *Chùm thơ hai-cư Nhật Bản*; Văn bản 4: *Thu hứng* (*Cảm xúc mùa thu* – Đỗ Phủ); Văn bản 5: *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử); Văn bản 6: *Bản hoà âm ngôn từ trong* Tiếng thu *của Lưu Trọng Lư* (Chu Văn Sơn); Văn bản thực hành đọc: *Cánh đồng* (Ngân Hoa). **Tri thức ngữ văn** Thơ và thơ trữ tình; Nhân vật trữ tình; Hình ảnh thơ; Vần thơ, nhịp điệu, nhạc điệu, đối, thi luật, thể thơ;	• Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, nhân vật trữ tình (chủ thể trữ tình). • Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm thơ thuộc hai nền văn hoá khác nhau. • Nhận biết được lỗi dùng từ và lỗi về trật tự từ, biết cách sửa những lỗi đó. • Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm thơ. • Biết thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm thơ.

		Lỗi dùng từ và lỗi về trật tự từ trong câu.	• Biết nuôi dưỡng đời sống tâm hồn phong phú, có khả năng rung động trước vẻ đẹp của cuộc sống.
3	**Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận**	**Ngữ liệu** Văn bản 1: *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* (trích – Thân Nhân Trung); Văn bản 2: *Yêu và đồng cảm* (trích – Phong Tử Khải); Văn bản 3: *Chữ bầu lên nhà thơ* (trích – Lê Đạt); Văn bản thực hành đọc: *Thế giới mạng & tôi* (trích – Nguyễn Thị Hậu). **Tri thức ngữ văn** Văn bản nghị luận; Các yếu tố chính của văn bản nghị luận; Bài nghị luận xã hội; Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản.	• Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận. Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và vai trò của chúng trong việc thể hiện nội dung của văn bản nghị luận. • Xác định được ý nghĩa của văn bản nghị luận; dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết. • Biết nhận ra và khắc phục những lỗi về mạch lạc, liên kết trong văn bản. • Viết được một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. • Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau. • Có thái độ quý trọng hiền tài, biết đồng cảm với người khác và sống có trách nhiệm.
4	**Sức sống của sử thi**	**Ngữ liệu** Văn bản 1: *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* (trích *I-li-át* – Hô-me-rơ);	• Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

		Văn bản 2: *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* (trích *Đăm Săn* – Sử thi Ê-đê); Văn bản thực hành đọc: *Ra-ma buộc tội* (trích *Ra-ma-ya-na* – Van-mi-ki). **Tri thức ngữ văn** Sử thi; Trích dẫn trong văn bản; Phần bị tỉnh lược trong văn bản.	• Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ giữa chúng; nêu được ý nghĩa của tác phẩm đối với người đọc. • Hiểu được cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản, cách chú thích trích dẫn và ghi cước chú. • Viết được báo cáo nghiên cứu, có sử dụng trích dẫn, cước chú; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn. • Biết trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề. • Biết trân trọng các giá trị tinh thần to lớn được thể hiện trong những sáng tác ngôn từ thời cổ đại còn truyền đến nay.
5	**Tích trò sân khấu dân gian**	**Ngữ liệu** Văn bản 1: *Xuý Vân giả dại* (trích chèo *Kim Nham*); Văn bản 2: *Huyện đường* (trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*); Văn bản 3: *Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân* (Phạm Thuỳ Dung); Văn bản thực hành đọc: *Hồn thiêng đưa đường* (trích tuồng *Sơn Hậu*). **Tri thức ngữ văn** Chèo; Tuồng.	• Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền; phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản được học. • Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân. • Viết được báo cáo nghiên cứu, có sử dụng trích dẫn, cước chú và phương tiện hỗ trợ; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn. • Biết lắng nghe và phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu.

			• Có thái độ trân trọng đối với những di sản nghệ thuật quý báu mà ông cha truyền lại.

Tập hai

STT	Tên bài	Nội dung dạy học	Yêu cầu cần đạt
6	**Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này"**	**Ngữ liệu** Văn bản 1: *Tác gia Nguyễn Trãi*; Văn bản 2: *Bình Ngô đại cáo* (*Đại cáo bình Ngô* – Nguyễn Trãi); Văn bản 3: *Bảo kính cảnh giới*, (*Gương báu răn mình*), bài 43 – Nguyễn Trãi; Văn bản 4: *Dục Thuý sơn* (*Núi Dục Thuý* – Nguyễn Trãi); Văn bản thực hành đọc: *Ngôn chí*, bài 3 (Nguyễn Trãi); *Bạch Đằng hải khẩu* (*Cửa biển Bạch Đằng* – Nguyễn Trãi). **Tri thức ngữ văn** Văn học trung đại Việt Nam; Tác giả văn học trung đại Việt Nam; Văn nghị luận Việt Nam thời trung đại; Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận.	• Vận dụng được những hiểu biết về Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác gia này. • Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học. • Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và vai trò của yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận. • Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm, bài viết có cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các bằng chứng thuyết phục. • Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục; tôn trọng người đối thoại. • Kính trọng, biết ơn và học tập những nhân vật kiệt xuất đã có đóng góp lớn lao cho lịch sử và văn hoá dân tộc.

7	**Quyền năng của người kể chuyện**	**Ngữ liệu** Văn bản 1: *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ* – Víc-to Huy-gô); Văn bản 2: *Dưới bóng hoàng lan* (Thạch Lam); Văn bản 3: *Một chuyện đùa nho nhỏ* (An-tôn Sê-khốp); Văn bản thực hành đọc: *Con khướu sổ lồng* (trích – Nguyễn Quang Sáng). **Tri thức ngữ văn** Người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba; Cảm hứng chủ đạo; Biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê.	• Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: người kể chuyện ngôi thứ ba và người kể chuyện ngôi thứ nhất, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật. • Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản. • Hiểu tác dụng của biện pháp chêm xen, biện pháp liệt kê; biết cách vận dụng các biện pháp này vào việc tạo câu. • Viết được một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm văn học. • Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục; tôn trọng người đối thoại. • Yêu thương và có trách nhiệm đối với con người, cuộc sống.
8	**Thế giới đa dạng của thông tin**	**Ngữ liệu** Văn bản 1: *Sự sống và cái chết* (trích *Từ điển yêu thích bầu trời và các vì sao* – Trịnh Xuân Thuận); Văn bản 2: *Nghệ thuật truyền thống của người Việt* (trích *Văn minh Việt Nam* – Nguyễn Văn Huyên); Văn bản 3: *Phục hồi tầng ozone: Thành công hiếm hoi của nỗ lực toàn cầu* (Lê My);	• Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản thông tin, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được mục đích của người viết; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

		Văn bản thực hành đọc: *Tính cách của cây* (trích *Đời sống bí ẩn của cây* – Pê-tơ Vô-lơ-lê-ben). **Tri thức ngữ văn** Đặc trưng của văn bản thông tin; Bản tin; Văn bản nội quy, văn bản hướng dẫn nơi công cộng; Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ.	• Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin có sự lồng ghép giữa thuyết minh với một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận và giải thích được mục đích của sự lồng ghép đó; nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ. • Phân tích, đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin. • Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng. • Biết thảo luận về văn bản nội quy hay văn bản hướng dẫn nơi công cộng đã viết. • Biết coi trọng giá trị của thông tin, không ngừng mở mang hiểu biết về đời sống xung quanh.
9	**Hành trang cuộc sống**	**Ngữ liệu** Văn bản 1: *Về chính chúng ta* (trích *7 bài học hay nhất về vật lí* – Các-lô Rô-ve-li); Văn bản 2: *Con đường không chọn* (Rô-bớt Phờ-rót); Văn bản 3: *Một đời như kẻ tìm đường* (trích – Phan Văn Trường); Văn bản thực hành đọc: *Mãi mãi tuổi hai mươi* (trích – Nguyễn Văn Thạc).	• Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội của văn bản; nêu được ý nghĩa của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân. • Nhận biết và đánh giá được tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản.

		Tri thức ngữ văn Biểu đồ, sơ đồ trong văn bản thông tin; Bài luận về bản thân.	• Viết được một bài luận về bản thân. • Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ. • Biết làm chủ bản thân và có định hướng đúng đắn nhằm phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có đóng góp tích cực cho đời sống của cộng đồng.

Trong mỗi tập sách, sau các bài học đều có phần ôn tập, vừa giúp HS nhớ lại những điều đã học, vừa tạo cho HS cơ hội được vận dụng kiến thức, kĩ năng vào việc giải quyết một bài tập mang tính tổng hợp. Theo cách triển khai của bộ SGK này, việc củng cố kiến thức, kĩ năng không đặt nặng vào cuối học kì hay cuối năm học. Hơn nữa, một khi mục tiêu dạy học chủ yếu là giúp HS phát triển năng lực thì mục tiêu đó phải được thực hiện trong cả quá trình dạy học, nó không đặt ra yêu cầu phải ôn tập một cách hệ thống như đối với SGK nhằm đến mục tiêu cung cấp kiến thức cho người học.

Cuối mỗi tập có các phụ lục: bảng tra cứu thuật ngữ, bảng giải thích một số thuật ngữ, bảng tra cứu một số yếu tố Hán Việt, bảng tra cứu tên riêng nước ngoài. Những phụ lục này vừa bổ sung kiến thức và thông tin cho các bài học chính vừa giúp HS từng bước làm quen với thao tác tìm kiếm thông tin khi sử dụng một cuốn SGK hay sách khoa học.

3.2. Cấu trúc bài học

– Các bài học trong SGK Ngữ văn lớp 10 có cấu trúc thống nhất. Mỗi bài học đều có phần mở đầu bao gồm:

+ *Nhan đề*: Nhan đề bài học thường gợi mở một vấn đề hay yếu tố nổi bật của loại, thể loại văn bản chính được học trong bài.

+ *Yêu cầu cần đạt*: Xác định yêu cầu đối với các hoạt động đọc, viết, nói và nghe; yêu cầu vận dụng kiến thức tiếng Việt; yêu cầu về phẩm chất của người học.

+ *Tri thức ngữ văn*: Trang bị các khái niệm công cụ giúp HS đọc hiểu văn bản và vận dụng để phát triển kĩ năng viết, nói và nghe.

– Mạch nội dung chính của mỗi bài học được thiết kế dựa vào các hoạt động giao tiếp: đọc, viết, nói và nghe; bám sát yêu cầu cần đạt theo quy định của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018.

+ *Đọc*: Mỗi bài có khoảng ba văn bản đọc hiểu, đáp ứng định hướng đọc hiểu theo loại, thể loại được thể hiện ở tên của bài học. Tuy vậy, như đã nêu trên, do yêu cầu của CT và định hướng giáo dục nói chung, SGK Ngữ văn lớp 10 có hai bài học được thiết kế theo cách khác: Bài 6 – *Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này"* tập trung vào một tác gia (Nguyễn Trãi) và Bài 9 – *Hành trang cuộc sống* tập trung vào những nội dung giúp HS có hiểu biết, kĩ năng và nhận thức đúng đắn để chuẩn bị cho việc lựa chọn nghề nghiệp. Sau mỗi văn bản đọc chính có mục *Kết nối đọc – viết*, yêu cầu HS viết đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) có nội dung được gợi ra từ văn bản đọc. Đoạn văn cần viết không bị ràng buộc về kiểu loại văn bản với văn bản đọc và có nội dung khá linh hoạt.

Phần *Thực hành tiếng Việt* được đặt sau văn bản cuối cùng của hoạt động Đọc, sau khi HS đã kết thúc việc đọc các văn bản. Ngữ liệu để thực hành chủ yếu được lấy từ các văn bản đọc hiểu trong cùng bài học nhằm giúp HS vận dụng kiến thức về tiếng Việt để đọc hiểu văn bản, sau đó là để thực hành viết, nói và nghe được tốt hơn.

+ *Viết*: Tìm hiểu yêu cầu đối với mỗi kiểu bài, phân tích bài viết tham khảo và thực hành viết theo các bước.

+ *Nói và nghe*: Thực hành để phát triển kĩ năng trình bày, thuyết trình, thảo luận; chú ý tăng cường kĩ năng tương tác cho HS.

Ngoài ra, cuối mỗi bài có các phần: *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc*:

+ *Củng cố, mở rộng*: Luyện tập củng cố một số kĩ năng và ôn lại những kiến thức chính trong bài học.

+ *Thực hành đọc*: HS thực hành đọc một văn bản phù hợp với mục tiêu của bài học, chẳng hạn, Bài 1 có nhan đề là *Sức hấp dẫn của truyện kể*, trong đó có truyện thần thoại thì văn bản thực hành đọc là một truyện thần thoại của Hy Lạp; Bài 2 có nhan đề là *Vẻ đẹp của thơ ca* thì văn bản thực hành đọc là một bài thơ; Bài 6 có trọng tâm là tác gia Nguyễn Trãi thì văn bản thực hành đọc là một số sáng tác của Nguyễn Trãi; Bài 9 có trọng tâm là bàn về những vấn đề có liên quan đến định hướng lựa chọn con đường tương lai của HS thì văn bản thực hành đọc là một văn bản viết về cùng chủ đề và có đặc điểm loại, thể loại văn bản tương tự những văn bản đã học trong bài. Với việc đưa văn bản thực hành đọc vào cuối mỗi bài học, SGK Ngữ văn lớp 10 tạo cho HS cơ hội vận dụng kĩ năng đọc hiểu văn bản theo loại, thể loại văn bản và huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm từ việc đọc các văn bản trong bài học để thực hành tự đọc văn bản. Trước mỗi văn bản dùng cho thực hành đọc, sách có một số điều cần lưu ý để HS có định hướng tự đọc văn bản hiệu quả hơn. Ngoài gợi ý của sách, GV cũng có thể hỗ trợ thêm cho HS (nếu cần).

– Để đáp ứng yêu cầu đọc mở rộng được quy định trong CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, thay vì soạn thành mục *Đọc mở rộng* riêng như SGK môn Ngữ văn ở cấp THCS, SGK Ngữ văn lớp 10 cài đặt nội dung tương ứng vào phần *Củng cố, mở rộng*; chẳng hạn ở Bài 1 có yêu cầu: *Tìm đọc một số truyện thần thoại Việt Nam và thế giới. Chọn một tác phẩm mà bạn yêu thích và chỉ ra các yếu tố đặc trưng của truyện thần thoại: cốt truyện, thời gian, không gian, nhân vật, lời kể,...* Do thời lượng CT môn Ngữ văn lớp 10 rất hạn chế (105 tiết/ năm so với 140 tiết/ năm ở cấp THCS), nên việc biên soạn nội dung *Đọc mở rộng* theo cách lồng ghép như vậy giúp GV có thể tổ chức hoạt động này linh hoạt hơn.

III. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO VIÊN NGỮ VĂN LỚP 10

1. Cấu trúc bài hướng dẫn dạy học trong sách giáo viên

Tương ứng với mỗi bài học trong SGK có một bài hướng dẫn dạy học trong SGV. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều có cấu trúc gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt*, *Chuẩn bị*, *Tổ chức hoạt động dạy học*.

Yêu cầu cần đạt có nội dung thống nhất với SGK. Mỗi phần gắn với các hoạt động đọc, viết, nói và nghe và hoạt động thực hành tiếng Việt, các yêu cầu cần đạt được phân tích và giải thích rõ hơn, phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực và phẩm chất của HS trong các hoạt động, nội dung dạy học cụ thể.

Chuẩn bị gồm hai nội dung: 1. *Tri thức ngữ văn*; 2. *Phương tiện dạy học*. Ở nội dung *Tri thức ngữ văn*, SGV trình bày, phân tích những khái niệm công cụ một cách đầy đủ hơn và sâu hơn so với SGK. GV không phải trình bày lại cho HS những tri thức này vì những gì HS cần nắm đã có trong SGK, nhưng GV cần được trang bị thêm để có thể làm chủ được bài dạy (một số tri thức cụ thể khác mà GV cần biết sẽ được bổ sung một cách linh hoạt ở phần *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học*). Ngoài ra, SGV cũng cung cấp thêm một số nguồn tài liệu tham khảo để GV tự nghiên cứu, đào sâu thêm tri thức công cụ nếu thấy cần thiết. *Phương tiện dạy học* vừa có những phương tiện chung cho các bài (gồm các phương tiện cần phải có như SGK, SGV và các phương tiện có thể có như máy tính, máy chiếu, màn hình trình chiếu) vừa có những phương tiện riêng, đặc trưng cho từng bài. GV cần nắm vững mục tiêu của từng bài học và tính chất của các hoạt động trong bài để chuẩn bị cho phù hợp.

Tổ chức hoạt động dạy học bám sát các hoạt động đã được thiết kế trong SGK, bao gồm các nội dung chính sau:

– *Tìm hiểu tri thức ngữ văn* (phần *Yêu cầu cần đạt*, HS tự tìm hiểu, GV không cần tổ chức dạy học ở lớp): Hướng dẫn GV cách giúp HS tìm hiểu và vận dụng tri thức ngữ văn.

– *Đọc* và *Thực hành tiếng Việt*: Trong hướng dẫn tổ chức hoạt động dạy học đọc văn bản và hoạt động thực hành tiếng Việt có hai nội dung chính: *Phân tích yêu cầu cần đạt*; *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học* (gắn với các phần và các câu hỏi cụ thể trong từng bài). Bên cạnh những bài tập yêu cầu HS vận dụng kiến thức về tiếng Việt được hình thành trong bài học, còn có những bài tập đòi hỏi HS phải vận dụng kiến thức đã học. Với cách thiết kế bài tập tiếng Việt như vậy, HS vừa được thực hành tiếng Việt gắn với ngữ cảnh là văn bản các em vừa đọc (các hiện tượng ngôn ngữ trong một văn bản ít khi chỉ liên quan đến một kiến thức ngôn ngữ duy nhất) vừa có cơ hội ôn lại kiến thức tiếng Việt đã học.

– *Viết, Nói và nghe*: Trong mỗi phần đều có hai nội dung quan trọng: *Phân tích yêu cầu cần đạt* và *Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học*. Riêng phần *Viết* có thêm nội dung *Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài*. Nội dung này giúp GV có được định hướng đúng khi tổ chức hoạt động Viết cho HS và đánh giá sản phẩm của hoạt động đó.

– *Củng cố, mở rộng; Thực hành đọc*: Những gợi ý ở phần này trong SGK tạo cơ hội cho các em tự học, tự đọc theo hướng dẫn. GV cần khuyến khích HS phát huy năng lực tự học khi thực hiện các yêu cầu đã được nêu lên... GV cũng có thể căn cứ vào những gợi ý trong SGK

và SGV để xây dựng thêm các công cụ hướng dẫn tự học, tự ôn tập cho HS. Ở phần *Thực hành đọc*, HS tự đọc một hoặc một số văn bản được đề xuất trong SGK, nhưng GV cần kiểm soát được việc tự đọc này của các em thông qua những hình thức kiểm tra đa dạng (đề nghị HS báo cáo, trực tiếp xem các ghi chép,...).

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học

2.1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Ngữ văn

2.1.1. SGK Ngữ văn lớp 10 tuân thủ định hướng đổi mới phương pháp dạy học của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018

a. Phát huy tính tích cực của người học

Đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực, SGK Ngữ văn lớp 10 coi trọng những phương pháp tổ chức dạy và học để HS hình thành cách học, cách tiếp nhận và tạo lập văn bản; thực hành, luyện tập, vận dụng nhiều thể loại và kiểu loại văn bản khác nhau. Từ đó, HS có khả năng học suốt đời và khả năng giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. Nhiệm vụ của GV là hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ để HS từng bước hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực nêu trong mục tiêu của CT.

b. Dạy học tích hợp và phân hoá

Dạy học tích hợp đòi hỏi GV môn Ngữ văn trước hết phải thấy được mối liên hệ nội môn, theo đó nội dung dạy đọc có liên quan và được lặp lại ở các nội dung dạy viết, nói và nghe; kiến thức và kĩ năng đọc hiểu mà HS tích luỹ được trong quá trình tiếp nhận văn bản thuộc các loại, thể loại văn bản khác nhau sẽ giúp cho kĩ năng viết, nói và nghe tốt hơn. Những kiến thức và cách diễn đạt mà HS học được trong quá trình đọc sẽ được sử dụng để thực hành viết. Nhiều nội dung được học khi đọc và viết sẽ được HS sử dụng khi nói. Cùng với yêu cầu tích hợp nội môn, trong khi dạy, GV còn phải biết tận dụng các cơ hội để lồng ghép một cách nhuần nhuyễn, hợp lí vào giờ học các yêu cầu giáo dục liên môn (Lịch sử, Địa lí, Mĩ thuật, Âm nhạc,...) và những nội dung giáo dục ưu tiên xuyên suốt trong CT giáo dục phổ thông (chủ quyền quốc gia, hội nhập quốc tế, giữ gìn bản sắc văn hoá, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, quyền con người, quyền trẻ em, bình đẳng giới, giáo dục tài chính,...).

Dạy học phân hoá có thể thực hiện bằng nhiều cách: nêu các câu hỏi, bài tập theo nhiều mức độ khác nhau; yêu cầu HS làm việc và lựa chọn vấn đề phù hợp với mình để giải quyết.

c. Đa dạng hoá các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học

SGV Ngữ văn lớp 10 coi trọng kết hợp các hình thức dạy học theo cá nhân, theo nhóm, theo quy mô cả lớp được tổ chức trong và ngoài nhà trường. Những hình thức học bằng cách tham quan, dã ngoại, phỏng vấn, trải nghiệm, thực hiện dự án,... được khuyến nghị GV sử dụng khi dạy môn Ngữ văn, tạo cơ hội để HS học thông qua các hoạt động trải nghiệm.

Để tổ chức hoạt động học tập, SGV định hướng việc sử dụng các phương tiện dạy học là một yêu cầu bắt buộc để khắc phục tình trạng dạy theo kiểu đọc chép, đồng thời phát triển tư duy cũng như rèn luyện kĩ năng sử dụng các phương tiện cho HS. Các phương tiện

dạy học thường xuyên được sử dụng gồm: SGK; sách tham khảo, tài liệu in và tài liệu đa phương tiện; tác phẩm văn học theo chủ đề, theo thể loại, loại văn bản để HS đọc mở rộng, sách bài tập, máy tính kết nối internet; các phương tiện trực quan: tranh ảnh, sơ đồ, bảng biểu,... Trong số các phương tiện nói trên, máy tính cần được xem là một phương tiện quan trọng giúp HS có điều kiện sử dụng công nghệ thông tin để tự học, học tập hợp tác qua mạng.

2.1.2. Một số yêu cầu cụ thể đối với GV và HS khi thực hiện các hoạt động theo SGK Ngữ văn lớp 10

a. Yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học đối với GV

– Chuyển từ diễn giải, thuyết giảng sang tổ chức hoạt động học đọc, viết, nói và nghe cho HS.

– Để tổ chức hoạt động học cho HS, GV cần nắm vững yêu cầu và kĩ thuật thực hiện các bước: khởi động bài học, giao nhiệm vụ cho HS, hướng dẫn HS học hợp tác, tự ghi bài, tổ chức cho HS báo cáo kết quả học tập và nhận xét, đánh giá.

Như vậy, GV cần giảm thời gian nói để HS có cơ hội được tăng cường hoạt động học (cá nhân, nhóm, lớp). GV chỉ hỗ trợ, không làm thay, không trả lời thay. Trong khi dạy học, GV cần chú ý tạo không khí lớp học thân thiện, gây được hứng thú học tập cho HS.

– Phù hợp với định hướng mở trong sử dụng SGK, tạo điều kiện cho GV đổi mới phương pháp dạy học, SGV Ngữ văn lớp 10 đề xuất phân bổ thời gian cho các bài học và cho từng hoạt động trong mỗi bài học (được ghi ở dưới nhan đề mỗi bài trong SGV), đồng thời để ngỏ khả năng cho GV sử dụng khoảng thời gian 105 tiết trong năm học một cách linh hoạt. Mỗi bài học có nhiều văn bản đọc nhưng đối với những văn bản đọc đặt ngay trước phần *Thực hành tiếng Việt*, GV có thể không cần phải dạy hết ở lớp mà dành một phần cho HS tự đọc. Những văn bản đọc nào không cần phải dạy hết ở lớp do nhà trường và GV tự xác định.

b. Yêu cầu đổi mới phương pháp học tập đối với HS

HS cần thực hiện nhiều hoạt động đa dạng, thể hiện vai trò chủ động, tích cực của người học. Sau đây là một số yêu cầu cụ thể đối với HS:

– Chuẩn bị bài trước ở nhà. Chuẩn bị một số tư liệu (tranh, ảnh, hiện vật, video clip,...) cần cho bài học và tìm ngữ liệu đọc mở rộng theo hướng dẫn của GV.

– Trả lời các câu hỏi, nhất là câu hỏi sau khi đọc; hoàn thành phiếu học tập mà GV giao.

– Trao đổi, thảo luận nhóm theo các nội dung GV nêu ra. Thuyết trình kết quả trao đổi, thảo luận của nhóm nếu được giao nhiệm vụ.

– Tương tác tích cực với GV.

Như vậy, HS cần chủ động hơn trong chuẩn bị bài học (phát triển khả năng tự học); làm việc nhóm và tương tác tích cực hơn với bạn và với thầy cô.

2.2. Hướng dẫn tổ chức dạy học các nội dung cơ bản của bài học

Để dạy học SGK Ngữ văn lớp 10, GV cần nghiên cứu kĩ định hướng đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn trong CT và áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo vào hoạt động

dạy học. Những yêu cầu cơ bản được nêu ra trong mục 2.1 (trang 24 – 25) cũng giúp GV có định hướng đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với bộ sách. Sau đây là những hướng dẫn và gợi ý bổ sung để tổ chức dạy học các nội dung cơ bản của bài học trong SGK Ngữ văn lớp 10.

2.2.1. Hướng dẫn tổ chức dạy học *Tri thức ngữ văn*

HS tự đọc trước nội dung phần *Tri thức ngữ văn* ở nhà. Ở lớp, GV không phải đọc, giải thích cho HS nghe các định nghĩa mà HS cần phải được dẫn dắt "từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng". Chẳng hạn, ở các bài học về truyện hay thơ, GV có thể cho các em kể lại một truyện đã học hay đọc một bài thơ yêu thích, rồi từ đó mới khơi gợi để các em hình dung về các yếu tố cơ bản của truyện hay của thơ,... Trước khi học các khái niệm có liên quan đến truyện và thơ, trên thực tế, HS đã được đọc nhiều tác phẩm truyện, thơ ngay từ cấp Tiểu học và THCS. Từ vốn đọc đó của HS mà GV giúp các em bước đầu hình dung các khái niệm công cụ có liên quan. Khi tìm hiểu tri thức ngữ văn, HS cũng chỉ cần nắm ở mức độ làm quen để các em vận dụng đọc các văn bản trong bài. Sau khi đọc các văn bản, HS lại có cơ hội hiểu sâu hơn, đầy đủ hơn các khái niệm ở phần *Tri thức ngữ văn* đầu bài học. Như vậy, con đường tiếp nhận các kiến thức ngữ văn không phải là tuyến tính, đường thẳng, mà được lặp lại và nâng cao qua các vòng. Riêng kiến thức tiếng Việt, tuy cũng được đặt ở đầu bài học, nhưng GV chỉ nên hướng dẫn HS tìm hiểu khi bắt đầu hoạt động thực hành tiếng Việt, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc chung là: Kiến thức cần ở đâu, mức độ nào thì cung cấp cho HS ở đó với mức độ tương ứng.

2.2.2. Hướng dẫn tổ chức dạy học *Đọc*

Hoạt động Đọc được thiết kế với ba bước: trước khi đọc, trong khi đọc và sau khi đọc. GV cần chú ý đến cả ba bước này. Trước khi đọc có mục tiêu khởi động, chuẩn bị tâm thế cho người học. Vì thế, GV cần khơi gợi để HS huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc nhằm chuẩn bị tiếp cận văn bản đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực. Như vậy, ngoài việc trang bị cho HS các khái niệm, công cụ để đọc hiểu văn bản theo mô hình loại, thể loại văn bản như đã nói ở trên, GV còn cần "kích hoạt" đối tượng tiếp nhận để HS đọc hiểu văn bản trên nền tảng hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc của chính các em.

Trong khi đọc có những gợi ý về chiến lược đọc, được đặt trong các thẻ ở bên phải văn bản đọc, HS cần được hướng dẫn và chuẩn bị trước khi học trên lớp. GV cần có những lưu ý để HS quan tâm tới các chiến lược đọc này khi tự đọc thầm văn bản hay khi nghe GV hoặc bạn đọc thành tiếng, đọc mẫu trên lớp. Phần lớn các câu hỏi trong khi đọc không yêu cầu HS phải dừng lại để trả lời mà chỉ là những lưu ý, chỉ dẫn để hỗ trợ HS trong quá trình đọc. GV nên hướng dẫn cho HS để các em hiểu được trong quá trình đọc có các kiểu câu lệnh (chiến lược đọc) trong khi đọc như theo dõi, suy luận, hình dung, dự đoán,... (tên các chiến lược đọc trong SGK Ngữ văn lớp 10 không hiển thị như trong SGK Ngữ văn cấp THCS) có tác dụng hỗ trợ như thế nào cho người đọc. Chẳng hạn, *theo dõi* là chú ý đến những chi tiết nổi bật trong đoạn văn bản đang đọc, giúp người đọc nắm được các "đầu mối" để hiểu văn bản. *Suy luận* là suy đoán về điều mà tác giả không thể hiện trực tiếp trên văn bản. Kĩ năng này giúp người đọc nhìn sâu hơn vào suy nghĩ, hành động của nhân vật, kết nối

được các sự việc, chi tiết trong văn bản, nhờ đó hiểu sâu sắc hơn nội dung và thông điệp của văn bản. GV hướng dẫn HS kết nối hiểu biết, trải nghiệm của chính mình với suy nghĩ, hành động của nhân vật, các sự việc, chi tiết trong khi đọc để hiểu được ẩn ý của tác giả. *Hình dung* là "vẽ" trong đầu hình ảnh về nhân vật, sự kiện, bối cảnh,... xuất hiện trong văn bản đọc. Kĩ năng này giúp người đọc hiểu và ghi nhớ các nhân vật, sự việc, chi tiết trong quá trình đọc. GV hướng dẫn HS sử dụng các chi tiết từ văn bản đồng thời sử dụng những trải nghiệm của chính mình để tạo ra các hình ảnh trong đầu. *Dự đoán* là đoán trước điều có thể xảy ra tiếp theo trong văn bản. Kĩ năng này giúp người đọc tham gia chủ động vào câu chuyện và phát triển kĩ năng suy đoán, làm cho việc đọc trở nên hấp dẫn và thú vị hơn. Trong quá trình đọc, những dự đoán ban đầu có thể được điều chỉnh khi người đọc có thêm thông tin. GV hướng dẫn HS dựa vào các dữ liệu trong văn bản như cách miêu tả bối cảnh và nhân vật, các sự việc đã xảy ra cho đến lúc dự đoán,... và hiểu biết, trải nghiệm của chính người đọc để suy đoán các sự kiện tiếp theo trong văn bản. Dựa vào nhan đề và tranh ảnh minh hoạ để suy đoán nội dung của văn bản cũng là một chiến lược gần gũi với dự đoán. Nếu HS đọc trước văn bản ở nhà thì chiến lược dự đoán được áp dụng cho lần đọc đầu tiên đó. Tuy vậy, ở trên lớp, GV vẫn có thể yêu cầu HS chia sẻ xem các em đã dự đoán như thế nào.

Có những câu hỏi hay yêu cầu trong khi đọc HS chỉ cần chú ý để tăng thêm hiệu quả đọc hiểu (như câu hỏi hay yêu cầu thuộc chiến lược hình dung, tưởng tượng, suy luận, theo dõi,...). Nhưng cũng có những câu hỏi, yêu cầu trong khi đọc HS có thể dừng lại và chia sẻ câu trả lời hay phản hồi (như chiến lược dự đoán). Trong khi đọc mẫu hay trong khi HS đọc thành tiếng, thỉnh thoảng GV có thể diễn giải lại cho HS nghe những gì diễn ra trong đầu với tư cách một người đọc có kinh nghiệm. Cùng với hoạt động trong khi đọc, GV cần hướng dẫn để HS có kĩ năng chủ động tìm hiểu các từ ngữ đã được chú thích hoặc tự tìm hiểu thêm những từ ngữ mới, khó trong văn bản.

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc bám sát yêu cầu cần đạt của bài học. Cần nhấn mạnh, các câu hỏi sau khi đọc chú ý khai thác những đặc điểm của văn bản xét về mặt loại, thể loại văn bản để thông qua việc đọc hiểu một văn bản cụ thể, HS từng bước hình thành và phát triển kĩ năng đọc các văn bản khác cùng loại, thể loại văn bản. HS cần đọc những câu hỏi này và chuẩn bị bài trước khi học trên lớp. Trên cơ sở hệ thống câu hỏi của SGK, GV có thể sắp xếp lại các câu hỏi hay bổ sung, sáng tạo các câu hỏi khác nhằm bảo đảm hoạt động đọc hiểu thêm hiệu quả, nhưng không làm tăng áp lực lên HS và không đi chệch yêu cầu cần đạt của bài học.

2.2.3. Hướng dẫn tổ chức dạy học *Thực hành tiếng Việt*

a. *Thực hành tiếng Việt* là một phần của hoạt động *Đọc*, được sắp xếp ngay sau phần đọc các văn bản. Mục tiêu của hoạt động *Thực hành tiếng Việt* là dùng những kiến thức về tiếng Việt được hình thành trong bài học hoặc đã học trước đó để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ, nhất là những điểm đặc sắc trong một văn bản, nhờ thế HS có thể hiểu văn bản đã đọc một cách sâu sắc hơn, từ đó vận dụng để đọc những văn bản khác. Ngoài ngữ liệu đã được dẫn trong hệ thống bài tập *Thực hành tiếng Việt,* GV có thể khai thác thêm các ngữ liệu khác được lấy từ bài đọc để HS có thêm cơ hội tìm hiểu và vận dụng

cách sử dụng ngôn ngữ trong văn bản. GV cần lưu ý bảo đảm phương châm dạy học ngôn ngữ qua ngữ cảnh để HS nâng cao kĩ năng sử dụng tiếng Việt, không dạy học tiếng Việt chỉ nhằm đến mục tiêu giúp HS nắm được kiến thức về tiếng Việt.

b. Việc đưa kiến thức tiếng Việt vào SGK Ngữ văn lớp 10 được thực hiện theo yêu cầu của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Các kiến thức này không bao quát các cấp độ và bình diện ngôn ngữ như hệ thống kiến thức trong CT môn Ngữ văn các lớp ở THCS mà chỉ tập trung vào một số vấn đề ngôn ngữ có tính chất nâng cao hoặc "ngoại biên", cụ thể bao gồm:

– Lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ và cách sửa;

– Biện pháp chêm xen, liệt kê: đặc điểm và tác dụng;

– Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản: dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa;

– Cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản, cách sử dụng trích dẫn và ghi cước chú;

– Phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,...

Tuy trong CT, kiến thức về loại, thể loại văn bản được đặt ở phần *Kiến thức tiếng Việt*, nhưng trong SGK, nội dung này được giới thiệu ở phần *Tri thức ngữ văn* nói chung và được triển khai, vận dụng ở các phần *Đọc* và *Thực hành viết*.

c. Do mục tiêu là vận dụng kiến thức tiếng Việt để thực hành, qua đó phát triển kĩ năng giao tiếp, nên ngoài kiến thức mới đưa vào bài học theo yêu cầu của CT, SGK Ngữ văn lớp 10 còn thiết kế một số bài tập đòi hỏi HS vận dụng kiến thức đã học trước đó để tìm hiểu, khám phá các đặc điểm ngôn ngữ, chẳng hạn thực hành sử dụng từ Hán Việt.

2.2.4. Hướng dẫn tổ chức dạy học *Viết*

GV cần hướng dẫn HS hiểu rõ các yêu cầu cụ thể đối với mỗi kiểu bài viết cũng như quy trình viết để chủ động thực hành và phát triển năng lực viết. Trong khi hướng dẫn HS viết bài, GV cần có những hoạt động phù hợp, huy động được hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm và khơi gợi được hứng thú, cảm xúc của HS để các em có được những bài viết vừa đáp ứng được yêu cầu về kiểu văn bản viết vừa có tính sáng tạo. Việc hướng dẫn HS tự kiểm soát, chỉnh sửa bài viết rất quan trọng. Nên khuyến khích HS trao đổi và chia sẻ thông tin, ý tưởng trong quá trình chuẩn bị nội dung viết và chỉnh sửa bài viết. Ngoài bài viết tham khảo trong SGK, GV có thể sử dụng thêm các ngữ liệu khác minh hoạ cho các kiểu văn bản viết và quy trình viết.

a. Các kiểu bài viết trong SGK môn Ngữ văn lớp 10

Theo yêu cầu của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK Ngữ văn lớp 10 cần hướng dẫn luyện tập viết các kiểu bài sau:

– Văn bản nghị luận: Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề, nhân vật, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng (Bài 1, Bài 2, Bài 7); Viết được một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm (Bài 3); Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội, trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm, có cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ (Bài 6); Viết được một bài luận về bản thân (Bài 9).

– Văn bản thông tin: Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp (Bài 4, Bài 5); Viết được văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng (Bài 8).

Có thể thấy, ở lớp 10, hoạt động *Thực hành viết* tập trung vào hai kiểu bài lớn: văn bản nghị luận và văn bản thông tin (không có kiểu văn bản tự sự, văn bản miêu tả, văn bản biểu cảm). Trong mỗi kiểu bài lớn có các kiểu bài nhỏ. Việc tập trung vào hai kiểu văn bản lớn này là phù hợp với mục tiêu dạy học viết ở cấp THPT. Để việc dạy học viết đạt hiệu quả, GV cần chú ý đặc điểm của từng kiểu bài, yêu cầu cần đạt và quy trình dạy học viết đối với từng kiểu bài trong SGK Ngữ văn lớp 10.

b. Quy trình dạy học *Viết*

Hoạt động *Viết* trong SGK Ngữ văn lớp 10 được sắp xếp sau hai hoạt động *Đọc* và *Thực hành tiếng Việt* để HS có thể vận dụng kết quả đọc và thực hành tiếng Việt vào hoạt động viết một cách chủ động và hiệu quả. Quy trình căn bản của hoạt động dạy học viết trên lớp có thể hình dung như sau:

Bước 1. Giới thiệu kiểu bài.

Bước 2. Hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài.

Bước 3. Hướng dẫn HS đọc và phân tích bài viết tham khảo.

Bước 4. Tổ chức cho HS thực hành viết theo trình tự: chuẩn bị viết; tìm ý, lập dàn ý; viết; chỉnh sửa, hoàn thiện.

Bước 5. Trả bài.

Trong mỗi bước của quy trình dạy học viết, GV cần chú ý phối hợp hài hoà hoạt động hướng dẫn của thầy cô và hoạt động thực hành của HS. Nghiên cứu kĩ SGV và SGK, căn cứ vào năng lực thực tế của HS để vận dụng quy trình dạy học viết thực sự sinh động và hiệu quả.

2.2.5. Hướng dẫn tổ chức dạy học *Nói và nghe*

Việc tổ chức hoạt động nói và nghe trên lớp nên linh hoạt, khuyến khích HS chủ động, tự tin hơn khi trình bày, trao đổi thông tin. Nên tăng cường các hoạt động tương tác khi nói, nghe và tạo cơ hội cho nhiều HS được trình bày, trao đổi trong nhóm và trước lớp. Có thể cho HS chia thành các nhóm ủng hộ và không ủng hộ một quan điểm, một giải pháp để tranh luận, qua đó giúp các em "mài sắc" công cụ ngôn ngữ và tư duy. Chú ý sử dụng thêm các phương tiện phi ngôn ngữ như số liệu, biểu đồ, hình ảnh, âm thanh,... để hỗ trợ trong quá trình trình bày.

a. Dạy học *Nói và nghe* theo nguyên tắc giao tiếp

Để HS thực sự có cơ hội trình bày, chia sẻ, trao đổi trong giờ học nói và nghe theo yêu cầu của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, với các bài học cụ thể của Ngữ văn lớp 10, khi triển khai dạy học phần *Nói và nghe*, GV cần chú ý những nhân tố sau:

– Đối tượng giao tiếp: HS cần xác định được những đề tài, nội dung nói và nghe cụ thể xuất phát từ chính những trải nghiệm, vốn sống của các em. GV cần định hướng để đề tài,

nội dung giao tiếp được lựa chọn thực sự gây hứng thú cho HS đồng thời phù hợp với các yêu cầu cần đạt của bài học.

– Nhân vật giao tiếp: HS cần xác định vai trò và các hoạt động phù hợp khi tham gia nói (trình bày vấn đề) hoặc khi nghe (tiếp nhận và phản hồi thích hợp trong khi nghe người khác trình bày).

– Mục đích giao tiếp: Trong mỗi bài học, HS đều được hướng dẫn để xác định rõ mục đích nói. Tuy nhiên, GV cần gợi ý để HS có thể chủ động trình bày mục đích nói, nghe một cách rõ ràng hơn khi thực hiện hoạt động nói, nghe với một đề tài, nội dung xác định: *Muốn làm rõ vấn đề gì nhất? Cần chia sẻ điều gì quan trọng? Mong muốn người nghe nắm bắt được điều gì nhất sau khi mình trình bày bài nói?*

– Phương tiện giao tiếp: Cùng với khả năng sử dụng ngôn ngữ để trình bày, trao đổi, thảo luận, tranh luận,... HS cần được hướng dẫn để sử dụng thành thạo các phương tiện phi ngôn ngữ khi nói và nghe: sơ đồ, hình ảnh, video clip, các thẻ tín hiệu theo quy ước của GV và HS, ngôn ngữ cơ thể (điệu bộ, cử chỉ),...

b. Dạy học *Nói và nghe* gắn kết với *Đọc, Viết*

GV cần chú ý mối quan hệ tích hợp, kết nối chặt chẽ giữa các hoạt động đọc, viết với hoạt động nói và nghe trong cách tổ chức bài học của SGK Ngữ văn lớp 10. Mối quan hệ này thể hiện trên cả phương diện loại, thể loại văn bản lẫn chủ đề, cụ thể:

STT	Bài học	Đọc	Viết	Nói và nghe
1	**Sức hấp dẫn của truyện kể**	Đọc truyện (truyện thần thoại, truyện truyền kì trung đại, truyện ngắn hiện đại).	Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của một tác phẩm truyện.	Biết thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện.
2	**Vẻ đẹp của thơ ca**	Đọc thơ (thơ hai-cư của Nhật Bản, thơ Đường của Trung Quốc, thơ Việt Nam hiện đại).	Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ.	Biết thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm thơ.

3	**Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận**	Đọc văn bản nghị luận (văn bản nghị luận trung đại Việt Nam; văn bản nghị luận hiện đại Trung Quốc, Việt Nam).	Viết được một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.	Biết thảo luận về một vấn đề đời sống có ý kiến khác nhau.
4	**Sức sống của sử thi**	Đọc sử thi (sử thi Hy Lạp, sử thi Việt Nam).	Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.	Biết trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.
5	**Tích trò sân khấu dân gian**	Đọc chèo, tuồng.	Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.	Biết lắng nghe và phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu.
6	**Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này"**	Đọc thơ Nôm, thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi.	Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống luận điểm, bài viết có cấu trúc chặt chẽ sử dụng các bằng chứng thuyết phục.	Biết thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục; tôn trọng người đối thoại.
7	**Quyền năng của người kể chuyện**	Đọc truyện (tiểu thuyết của Pháp, truyện ngắn của Nga, truyện ngắn của Việt Nam).	Viết được một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề và nhân vật trong tác phẩm truyện.	Biết thảo luận về một vấn đề văn học có ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục; tôn trọng người đối thoại.

8	**Thế giới đa dạng của thông tin**	Đọc văn bản thông tin tổng hợp, thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận, có sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ.	Viết được văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng.	Biết thảo luận về văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng đã viết.
9	**Hành trang cuộc sống**	Đọc văn bản thông tin, văn bản nghị luận, thơ về chủ đề lựa chọn con đường cho tương lai.	Viết được một bài luận về bản thân.	Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ.

Nói và nghe là một trong những điểm nhấn của SGK Ngữ văn lớp 10. Cùng với *Đọc*, *Viết*, phần này hiện thực hoá định hướng dạy học ngôn ngữ theo quan điểm giao tiếp của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Chính vì thế, GV cần chú ý tổ chức hoạt động dạy học nói và nghe bám sát định hướng này.

b. Quy trình dạy học *Nói và nghe*

Quy trình tổ chức dạy học nói và nghe trong SGK Ngữ văn lớp 10 có thể được hình dung đại lược như sau:

– Bước 1: Giới thiệu kiểu bài, yêu cầu.

– Bước 2: Tổ chức, hướng dẫn HS chuẩn bị nói và nghe.

– Bước 3: Tổ chức, hướng dẫn HS thực hành nói và nghe.

– Bước 4: Tổ chức, hướng dẫn HS trao đổi về việc nói, nghe đã thực hiện.

Tuỳ theo năng lực của HS và yêu cầu của từng kiểu bài mà GV có thể vận dụng quy trình này một cách linh hoạt để bảo đảm hoạt động nói và nghe trên lớp đạt hiệu quả và sinh động.

3. Đánh giá kết quả học tập của học sinh

3.1. Định hướng đánh giá năng lực, phẩm chất của học sinh

Việc đánh giá năng lực, phẩm chất của HS được triển khai theo định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 và thống nhất với mục tiêu, nội dung, cách thức, phương pháp đánh giá được triển khai từ cấp THCS.

3.1.1. Mục tiêu của hoạt động đánh giá kết quả giáo dục

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HS trong suốt quá trình học. Cụ thể là:

– Giúp HS tự đánh giá những tiến bộ trong quá trình học của mình, kiểm soát, tự điều chỉnh các hoạt động học tập để từng bước đạt được những yêu cầu cần đạt mà CT đã đề ra.

– Giúp GV nhận biết những tiến bộ và hạn chế của HS, từ đó có những hướng dẫn kịp thời cho HS trong quá trình dạy học và điều chỉnh hoạt động dạy học sao cho đạt được yêu cầu cần đạt.

– Giúp nhà quản lí hiểu rõ chất lượng dạy học của nhà trường và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp, kịp thời để nâng cao chất lượng giáo dục.

– Giúp phụ huynh hiểu rõ những tiến bộ của con em để có thể phối hợp với GV có biện pháp giáo dục phù hợp.

3.1.2. Nội dung đánh giá kết quả giáo dục

– Đánh giá phẩm chất trong môn Ngữ văn chủ yếu là bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét về hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của HS trong các mối quan hệ.

– Đánh giá các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng, thông qua các bài kiểm tra, bài tập với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đối với HS lớp 10.

+ Để đánh giá kĩ năng đọc, cần tập trung vào yêu cầu hiểu nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm và ý định của người viết; xác định các đặc điểm thuộc về phương thức thể hiện, nhất là về mặt loại, thể loại văn bản và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những cấp độ tư duy khác nhau; lập luận, giải thích cho cách hiểu của mình; nhận xét, đánh giá về giá trị và sự tác động của văn bản đối với bản thân; thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề được đặt ra trong văn bản; liên hệ, so sánh giữa các văn bản và giữa văn bản với đời sống.

+ Đánh giá kĩ năng viết cần tập trung vào yêu cầu tạo lập văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Việc đánh giá kĩ năng viết cần dựa vào các tiêu chí chủ yếu như: nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ và trình bày.

+ Đánh giá kĩ năng nói, cần tập trung vào chủ đề và mục tiêu; sự tự tin, năng động của người nói; biết chú ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; có kĩ thuật nói thích hợp; biết sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kĩ năng nghe, cần chú ý đến yêu cầu nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói; biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

3.1.3. Cách thức đánh giá kết quả giáo dục

Việc đánh giá thực hiện bằng hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, thông qua kết quả trả lời những câu hỏi, qua các ý kiến phát biểu, tranh luận, thảo luận của HS; các bài tập, bài thuyết trình, bài viết, đoạn phim ngắn,... do HS thực hiện; các tư liệu mà HS sưu tầm, bản nháp của các bài viết;...

Đánh giá thường xuyên do GV môn học tổ chức, hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HS, HS đánh giá lẫn nhau, HS tự đánh giá. Việc đánh giá thường xuyên cần được thực hiện dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về HS, việc HS trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình, làm bài tập, viết đoạn ngắn,...

Đánh giá định kì là hoạt động diễn ra ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối kì, cuối năm) do các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện để phục vụ công tác quản lí hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển CT, tài liệu học tập. Đánh giá định kì được thực hiện thông qua đề kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề thi kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết tự luận (một hoặc nhiều câu); có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (gồm những câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (gồm những câu hỏi mở) để đánh giá đọc hiểu và yêu cầu viết bài văn về một chủ đề nào đó theo từng kiểu văn bản đã học trong CT. Trong việc đánh giá kết quả học tập cuối năm, cần đổi mới cách thức đánh giá (cấu trúc đề, cách nêu câu hỏi, phân giải độ khó,...); sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá năng lực của HS, khắc phục tình trạng học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để kiểm tra khả năng đọc hiểu văn bản.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc HS được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy hình tượng và tư duy logic, những suy nghĩ và tình cảm của chính các em, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo. HS cần được hướng dẫn tìm hiểu để có thể nắm vững mục tiêu, phương pháp và hệ thống các tiêu chí dùng để đánh giá các phẩm chất, năng lực này.

3.2. Một số gợi ý về hình thức, phương pháp đánh giá năng lực trong môn Ngữ văn

Ngoài hình thức, phương pháp đánh giá được định hướng chung trong CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, SGK Ngữ văn lớp 10 thiết kế một số nội dung gợi ý cho việc đánh giá năng lực của HS theo học bộ sách này.

– SGK Ngữ văn lớp 10 thiết kế các nhiệm vụ học tập đa dạng trong các phần *Củng cố, mở rộng* cuối mỗi bài học trong SGK và một số mẫu phiếu học tập trong SGV. GV có thể sử dụng các câu hỏi, bài tập trong phần *Củng cố, mở rộng* và thiết kế các phiếu học tập tương tự theo mẫu để đánh giá thường xuyên kết quả học tập của HS. Ngoài ra, bên cạnh SGK Ngữ văn lớp 10 còn có sách bài tập. GV có thể dựa vào kết quả hoàn thành các bài tập trong sách bài tập này để đánh giá năng lực đọc hiểu và viết của HS trong quá trình học.

– Sau phần ôn tập ở cuối mỗi tập, SGK Ngữ văn lớp 10 có các tổ hợp yêu cầu về đọc, viết, nói và nghe, giúp HS có cơ hội vận dụng tổng hợp những gì đã được học, thực hành để

giải quyết nhằm phát triển năng lực và phẩm chất. Có thể coi các tổ hợp đó như là gợi ý để xây dựng đề kiểm tra cuối học kì. Lưu ý, khác với đọc và viết, việc đánh giá kĩ năng nói và nghe chỉ thực hiện trong cả quá trình học. Một tiết nói và nghe có thể bố trí cho một số HS nói. GV cần quan sát, ghi chép hoạt động và sản phẩm nói và nghe của HS trong tiết nói và nghe cũng như trong những tiết học khác (trong khi học đọc và viết, HS cũng cần tham gia vào hoạt động nói và nghe) để đánh giá kĩ năng nói và nghe của từng HS cho đến khi các em có điểm.

– Việc thiết kế đề kiểm tra, đánh giá cuối học kì và cuối năm học sẽ được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của các cấp quản lí. Tuy nhiên, các hướng dẫn này cũng phải phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá đã được nêu trong CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018: Sử dụng và khai thác ngữ liệu bảo đảm yêu cầu đánh giá năng lực của HS, khắc phục tình trạng chỉ học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để kiểm tra, đánh giá khả năng đọc hiểu văn bản.

4. Phân phối chương trình

STT	Tên bài	Số tiết
1	**Sức hấp dẫn của truyện kể**	11 tiết (7 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe).
2	**Vẻ đẹp của thơ ca**	11 tiết (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe).
3	**Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận**	11 tiết (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe; 1 tiết đọc mở rộng).
4	**Sức sống của sử thi**	9 tiết (5 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe).
5	**Tích trò sân khấu dân gian**	7 tiết (4 tiết đọc; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe).
	Kiểm tra giữa kì, ôn tập và kiểm tra cuối kì	2 tiết + 1 tiết + 2 tiết.
Tổng		**54 tiết**
6	**Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này"**	12 tiết (7 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe).
7	**Quyền năng của người kể chuyện**	12 tiết (7 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe; 1 tiết đọc mở rộng).

8	**Thế giới đa dạng của thông tin**	11 tiết (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe).
9	**Hành trang cuộc sống**	11 tiết (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe).
	Kiểm tra giữa kì, ôn tập và kiểm tra cuối kì	2 tiết + 1 tiết + 2 tiết.
Tổng		**51 tiết**

Lưu ý:

– Đối với những văn bản đọc đặt ngay trước phần *Thực hành tiếng Việt* ở mỗi bài học, GV có thể không cần phải dạy hết ở lớp mà dành một phần cho HS tự đọc. Những văn bản đọc nào không cần phải dạy hết ở lớp do GV tự xác định. Quy định "mở" này nhằm tạo điều kiện cho các thầy cô có khoảng thời gian linh hoạt để tổ chức dạy học một cách hiệu quả.

– Ở Bài 5 – *Tích trò sân khấu dân gian*, SGK biên soạn cả nội dung chèo và tuồng. Theo quy định của CT giáo dục phổ thông năm 2018, đối với môn Ngữ văn lớp 10, HS chỉ cần học một trong hai nội dung: chèo hoặc tuồng. Chọn học nội dung nào tuỳ thuộc vào GV và HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài 1

SỨC HẤP DẪN CỦA TRUYỆN KỂ

(Đọc: 7 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện nói chung và thần thoại nói riêng như: cốt truyện, không gian, thời gian, nhân vật, lời người kể chuyện ngôi thứ ba và lời nhân vật.
- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm truyện.
- Biết thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện.
- Sống có khát vọng, có hoài bão và thể hiện được trách nhiệm với cộng đồng.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Trong SGK Ngữ văn cấp THCS, HS đã được làm quen với các yếu tố cơ bản của truyện kể, nắm được các khái niệm công cụ để đọc hiểu văn bản thuộc thể loại truyện (người kể chuyện, ngôi kể, cốt truyện, tình huống, nhân vật, chi tiết,...). Phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 9 – 10) cũng đã trình bày nội dung cơ bản của các thuật ngữ này. Theo đó SGV sẽ mở rộng, bổ sung kiến thức, giúp các thầy cô có được điểm tựa vững vàng để triển khai hoạt động dạy học.

Câu chuyện, truyện kể và người kể chuyện

Khái niệm *câu chuyện* không được nêu trong SGK nhưng đây là khái niệm cần nắm vững, thể hiện một quan điểm tiếp cận và nghiên cứu mới đối với các tác phẩm tự sự. Hiện nay, nó gần như được dùng để thay thế cho khái niệm *cốt truyện*. Câu chuyện là phương tiện để nhà văn miêu tả tính cách, thể hiện số phận nhân vật, trình bày gương mặt đời sống

theo quan niệm của mình. Diễn biến của câu chuyện vừa có tác dụng lôi cuốn người đọc vừa góp phần tạo ra ý nghĩa nhân sinh cho truyện kể. Câu chuyện vốn hết sức phong phú về chi tiết, do vậy, không phải lúc nào người đọc cũng dễ dàng nắm bắt được mạch vận động chính của nó. Điều này làm nảy sinh nhu cầu tóm tắt câu chuyện thành một **cốt truyện** mà ở đó, các sự kiện then chốt được người đọc xếp đặt lại theo trật tự nhân quả hoặc tuyến tính, không còn giống hoàn toàn với trật tự kể mà người kể chuyện đã thực hiện.

Yếu tố cốt lõi làm nên sức cuốn hút cho câu chuyện là tình huống truyện. Tình huống truyện gắn với sự kiện nổi bật nhất, với hoàn cảnh đặc biệt "bắt buộc con người ở vào một tình thế phải bộc lộ ra cái phần tâm can nhất, cái phần ẩn náu sâu kín nhất, thậm chí có khi là khoảnh khắc chứa đựng cả một đời người, một đời nhân loại"[1]. Có thể xác định ba loại tình huống phổ biến trong tác phẩm truyện: tình huống hành động, tình huống tâm lí, tình huống nhận thức.

Từ câu chuyện được hình dung như trên, nhà văn làm nên **truyện kể** với tư cách là một sản phẩm nghệ thuật độc đáo. Truyện kể gắn liền với nhu cầu giao tiếp và các thủ pháp trần thuật: ai là người kể chuyện; kể ở ngôi nào; kể theo trình tự nào và bằng hình thức gì?

Người kể chuyện là một loại nhân vật do nhà văn tạo ra để thay mình kể câu chuyện. Đó là người chứng kiến, hoặc tham gia vào câu chuyện, phát hiện ý nghĩa của nó và có nhu cầu kể lại. Câu chuyện chỉ trở thành truyện kể khi có người kể chuyện. Người kể này không chỉ tạo nên truyện kể mà còn chỉ dẫn, gợi mở và đối thoại với người đọc.

Người kể chuyện có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Xét về sự hiểu biết của người kể chuyện với cái được kể, có người kể chuyện toàn tri và hạn tri. Xét về biểu hiện đánh giá, có người kể chuyện chủ quan và khách quan. Xét theo tiêu chí ngôi kể, có người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. **Người kể chuyện ngôi thứ ba** không trực tiếp tham gia (giấu mình, ẩn sau câu chuyện), nhưng thường có lợi thế "toàn tri" với khả năng "biết hết" câu chuyện, có thể "nhìn thấu" tính cách, số phận và thế giới nội tâm của nhân vật. Tất nhiên, kiểu người kể chuyện "toàn tri" cũng có những giới hạn nhất định, tuỳ theo điểm nhìn trần thuật được tác giả lựa chọn.

Nhân vật

Nhân vật văn học là yếu tố đặc biệt quan trọng trong tác phẩm tự sự. Nhân vật có thể là con người, cũng có thể là thần tiên, ma quỷ, con vật, đồ vật,... được nhà văn tạo dựng trong tác phẩm văn học bằng những phương tiện đặc thù của nghệ thuật ngôn từ. Nhân vật luôn gắn với chủ đề của tác phẩm và là sáng tạo nghệ thuật mang tính ước lệ nên không thể đồng nhất nó với con người thực ở ngoài đời. Nhân vật thường được khắc hoạ qua các chi tiết miêu tả ngoại hình, lời nói, hành động, diễn biến nội tâm, quá trình sống và các mối liên hệ với thế giới xung quanh,... Nhân vật có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Xét từ vị trí trong cốt truyện, có nhân vật chính, nhân vật phụ. Xét từ chức năng xã hội, có nhân vật chính diện, nhân vật phản diện. Xét theo phương thức xây dựng nhân vật, có nhân vật loại hình, nhân vật tính cách, nhân vật tư tưởng,...

---

[1] Nguyễn Minh Châu, *Trang giấy trước đèn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 258.

Thần thoại

Thần thoại là thể loại truyện kể xa xưa nhất, ra đời từ buổi sơ khai của lịch sử loài người, kể về các vị thần, thể hiện quan niệm về vũ trụ và khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên của các thị tộc, bộ lạc thời nguyên thuỷ. Đồng thời, thần thoại còn có chức năng "kiểm soát xã hội" – không chỉ giải thích thói quen, tập tục mà còn định hướng hành vi cho cộng đồng. Nguyên tắc sáng tạo nghệ thuật của thần thoại là tưởng tượng; dùng tưởng tượng để nhận thức và tái hiện thế giới. Căn cứ vào chủ đề, có thể chia thần thoại thành hai nhóm: thần thoại kể về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài (thần thoại suy nguyên); thần thoại kể về cuộc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hoá (thần thoại sáng tạo). Cũng có thể phân chia thần thoại theo đề tài, nội dung phản ánh: truyện kể về việc sinh ra trời đất, núi sông, cây cỏ, muông thú; truyện kể về việc sinh ra loài người và các tộc người; truyện kể về kì tích sáng tạo văn hoá,...

Thần thoại thường có cốt truyện đơn giản: có thể là cốt truyện đơn tuyến, tập trung vào một nhân vật hoặc tập hợp nhiều cốt truyện đơn thành một "hệ thần thoại". Câu chuyện trong thần thoại gắn liền với thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ với nhiều cõi khác nhau. Nhân vật chính của thần thoại là các vị thần, hoặc những con người có nguồn gốc thần linh, có năng lực siêu nhiên nên thường được miêu tả với hình dạng khổng lồ, hoặc với sức mạnh phi thường và bằng thủ pháp cường điệu, phóng đại. Nhân vật thần không chỉ là sức mạnh tự nhiên được hình tượng hoá mà còn có chức năng giải thích nhiều vấn đề trong đời sống xã hội của cộng đồng. Đặc biệt, lối tư duy hồn nhiên, chất phác, trí tưởng tượng bay bổng, lãng mạn và niềm tin thần thoại đã làm nên sức cuốn hút và sức sống lâu bền cho thần thoại.

Ra đời trong "tuổi ấu thơ" của loài người nên thần thoại mang tính nguyên hợp: chứa đựng các yếu tố nghệ thuật, tôn giáo, triết học, lịch sử,... Vì vậy, thần thoại có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc lưu giữ di sản văn hoá nguyên thuỷ của cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về thể loại truyện và về các văn bản đọc trong bài *Sức hấp dẫn của truyện kể*, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Vũ Ngọc Khánh (1995), *Kho tàng thần thoại Việt Nam*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.

3. Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch (1957), *Truyền kì mạn lục*, NXB Văn hoá, Hà Nội.

4. Nguyễn Tuân (2014), *Vang bóng một thời*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.

5. Vũ Anh Tuấn (Chủ biên, 2012), *Giáo trình văn học dân gian*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– GV có thể sử dụng tranh, ảnh để tạo hứng thú cho HS; khuyến khích HS sưu tầm, sáng tạo những sản phẩm nghệ thuật hỗ trợ cho bài học, ví dụ: tranh minh hoạ cho chùm truyện thần thoại, một bức thư pháp cho văn bản *Chữ người tử tù*,...

– GV nên thiết kế phiếu học tập cho một số hoạt động sau khi đọc.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. HS tự đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu cách hiểu của mình về nội dung từng phần và hỏi thêm về những điểm chưa rõ.

2. GV theo dõi để hỗ trợ HS bằng các câu hỏi và yêu cầu. Ví dụ:

– Nêu cách hiểu của bạn về câu chuyện, tình huống truyện.

– Người kể chuyện có vai trò như thế nào trong truyện kể?

– Nhân vật thường được nhà văn khắc hoạ bằng những loại chi tiết nào?

– Đặc điểm cơ bản của thần thoại là gì?

GV khuyến khích HS tìm dẫn chứng minh hoạ cho cách hiểu của các em từ các truyện kể đã học, đã đọc.

3. GV lưu ý HS tự ghi những kiến thức mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK.

ĐỌC

Văn bản 1, 2, 3

Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới

Thần thoại Việt Nam

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm cơ bản của truyện thần thoại nói chung và của từng nhóm truyện: thần thoại suy nguyên, thần thoại sáng tạo.

– HS nhận biết và phân tích được các yếu tố cơ bản của chùm truyện về các vị thần sáng tạo thế giới: cốt truyện, thời gian, không gian, nhân vật.

– HS hiểu được cách nhận thức, lí giải thế giới tự nhiên của người xưa; thấy được vẻ đẹp "một đi không trở lại" làm nên sức hấp dẫn riêng của thể loại thần thoại.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS kể tên một truyện hoặc bộ phim có nhân vật chính là các vị thần; nêu một vài yếu tố làm nên sức hấp dẫn của tác phẩm (nội dung câu chuyện, tính cách nhân vật, trí tưởng tượng của tác giả,...).

– GV nêu nhận xét, kết nối trải nghiệm của HS với văn bản đọc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần đọc văn bản ở nhà; văn bản tương đối gọn nên GV có thể phân công HS đọc thành tiếng trước lớp.

– GV cần hướng dẫn HS sử dụng các box chỉ dẫn bên phải văn bản trong khi đọc. GV lưu ý HS theo dõi, nắm bắt các chi tiết mở đầu câu chuyện, cách miêu tả hình dáng, cử chỉ, hành động của thần Trụ Trời, thần Sét và thần Gió.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV dành thời gian cho HS tự đọc phần giới thiệu về thần thoại Việt Nam; lưu ý đặc điểm của nhóm thần thoại suy nguyên; cũng có thể yêu cầu nhắc lại các yếu tố cơ bản của thần thoại (cốt truyện, nhân vật, thời gian, không gian,...) đã tìm hiểu ở phần *Tri thức ngữ văn*.

– Các câu hỏi sau khi đọc được thiết kế theo yêu cầu cần đạt của bài học và đặc trưng của thể loại thần thoại. GV dựa vào hệ thống câu hỏi trong SGV để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với đối tượng. Có thể kết hợp các câu hỏi hoặc thay đổi vị trí nhưng phải luôn bám sát mục tiêu của bài học và lưu ý tới thứ tự của ba văn bản đọc.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện hoạt động ở phần sau khi đọc, GV cần tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1: Xác định thời gian, không gian, nhân vật và sự kiện chính trong từng truyện kể.

– Câu hỏi này yêu cầu nhận biết các yếu tố cơ bản trong từng truyện kể. GV có thể hướng dẫn HS lập bảng và điền thông tin phù hợp theo gợi ý sau:

STT	Truyện kể	Thời gian	Không gian	Nhân vật	Sự kiện chính
1	*Thần Trụ Trời*				
2	*Thần Sét*				
3	*Thần Gió*				

– Trả lời câu hỏi này, HS sẽ có cái nhìn khái quát về các yếu tố cơ bản của truyện thần thoại làm cơ sở để thực hiện các yêu cầu tiếp theo.

Câu hỏi 2: Hãy chỉ ra một số dấu hiệu giúp người đọc nhận biết ba truyện kể trên thuộc nhóm thần thoại suy nguyên.

Đây là câu hỏi giúp HS nhận biết được đặc điểm của nhóm thần thoại suy nguyên được thể hiện trong văn bản 1, 2, 3. Để thực hiện yêu cầu này, HS cần dựa vào những dấu hiệu

thể hiện mục đích giao tiếp của thần thoại suy nguyên: nhận thức, lí giải về sự hình thành thế giới và các hiện tượng tự nhiên.

– Lời kể giải thích về sự hình thành thế giới và thói quen, hành vi: thần Trụ Trời xây dựng vũ trụ; thần Sét lí giải cho hiện tượng sấm sét; thần Gió lí giải cho hiện tượng gió, lốc, tên gọi cây ngải "tướng quân" và "hành vi" dùng loại cây này chữa bệnh cho trâu, bò.

– Chức năng sáng tạo thế giới và hiện thân cho sức mạnh tự nhiên của ba vị thần.

Câu hỏi 3: Trong cái nhìn của con người thời cổ đại, thần Trụ Trời, thần Gió, thần Sét có hình dạng và tính khí ra sao? Sự tưởng tượng về các vị thần ấy được hình thành trên cơ sở nào?

– Câu hỏi này kết hợp yêu cầu nhận biết và phân tích, suy luận; giúp HS nắm được đặc điểm ngoại hình của ba vị thần sáng tạo thế giới. Thần Trụ Trời có vóc dáng kì vĩ, thần Sét mặt mũi nanh ác, thần Gió lại có hình dạng rất kì quặc. GV có thể liên hệ đặc điểm này với một số truyện thần thoại suy nguyên có cùng đề tài của các dân tộc khác. Ví dụ, tất cả các vị thần sáng tạo ra trời đất đều có vóc dáng kì vĩ: thần Bàn Cổ (dân tộc Dao) có đầu là trời, chân là đất, đôi mắt là mặt trời và mặt trăng; thần Ai Điê (dân tộc Ê-đê) có đầu là bầu trời, trán là mây, đôi tay là hai trụ phân chia trời đất; ông Thu Tha, bà Thu Thiên (dân tộc Mường) sinh ra từ cành cây cao chọc trời; ông bà Ải Lậc Cậc (dân tộc Thái) thân nằm trải từ thượng nguồn đến hạ nguồn của sông Rôm;...

– Như vậy, những tưởng tượng về hình dạng của thần Trụ Trời, thần Sét, thần Gió và các nhân vật thần trong thần thoại suy nguyên nói chung bắt nguồn từ thế giới quan "vạn vật hữu linh" và từ cuộc sống lao động, sinh hoạt của con người nguyên thuỷ. Họ đã quan sát, nắm bắt những đặc điểm nổi bật của các hiện tượng tự nhiên; hình dung về chúng như những con người, trao cho chúng các hình dạng tương ứng. Ví dụ, vũ trụ bao la, kì vĩ nên thần Trụ Trời phải có thân hình khổng lồ, sức vóc phi thường; mỗi khi có sét thì sẽ có mây đen, âm thanh dữ dội, tia lửa loé lên nên thần Sét cũng được các tộc người hình dung khá giống nhau: thân hình to lớn, mặt mũi dữ tợn, có thanh gươm chặt ra lửa hoặc cao lớn, tay lông lá, tính khí nóng nảy,...

Câu hỏi 4: Công việc của thần Trụ Trời, thần Sét và thần Gió là gì? Công việc đó được miêu tả như thế nào, nhằm mục đích gì?

– GV có thể hướng dẫn HS bằng các câu hỏi gợi ý: *Tìm các chi tiết miêu tả công việc của thần Trụ Trời, thần Sét, thần Gió. Chi tiết nào đậm chất hiện thực, gợi liên tưởng đến công việc của những con người bình thường; chi tiết nào mang màu sắc hoang đường, kì ảo? Mục đích của tác giả dân gian khi miêu tả công việc của các vị thần đó là gì?*

– Trả lời câu hỏi này, HS sẽ nhận biết thêm một đặc điểm quan trọng của nhân vật chính trong thần thoại suy nguyên. Mỗi vị thần được miêu tả có một chức năng riêng, "đảm trách" một công việc cụ thể và đều hướng tới mục đích nhận thức, lí giải các hiện tượng tự nhiên. Vì vậy, công việc của họ lớn lao, kì vĩ, thần bí, đáng sợ (tạo lập vũ trụ, trừng trị kẻ ác, dùng chiếc quạt màu nhiệm làm ra gió, bão) nhưng họ cũng được miêu tả như những người lao động bình thường: vất vả, cần mẫn, cũng phải lao động (thần Trụ Trời) và cũng có lúc chểnh mảng, sai sót (thần Sét, thần Gió).

Câu hỏi 5: Hình tượng thần Trụ Trời, thần Sét và thần Gió phản ánh những quan niệm, nhận thức gì của người xưa về thế giới tự nhiên? Những khát vọng nào đã được họ gửi vào các hình tượng đó?

– Đây là câu hỏi kết hợp yêu cầu nhận biết và phân tích, suy luận; giúp HS hiểu được cơ sở hình thành và giá trị văn hoá của thần thoại. Thần thoại ra đời từ nhu cầu nhận thức, lí giải và khát vọng chinh phục tự nhiên; phản chiếu cuộc sống lao động và sinh hoạt; thể hiện thế giới quan, kiểu tư duy,... của con người cổ đại. Quan niệm vạn vật đều có linh hồn nên họ đã nhân hoá tự nhiên thành các vị thần (thần Sét, thần Gió, thần Nước, thần Đất, thần Núi,...) và "trao cho" các thần công việc kiến tạo thế giới. Nhờ có thần Trụ Trời, thế giới hỗn mang, mờ mịt, hỗn độn đã được tạo lập lại, phân thành trời và đất, có núi đồi, biển cả. Họ gửi vào các hình tượng thần khát vọng nhận thức, lí giải và chinh phục, sáng tạo thế giới.

– HS cần dựa vào đặc điểm cơ bản (hình dáng, hành động, tính cách) của ba hình tượng thần để khái quát quan niệm, nhận thức về thế giới tự nhiên và khát vọng của người xưa. GV có thể thiết kế phiếu học tập, tổ chức hoạt động nhóm, gọi một nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Câu hỏi 6: Chỉ ra những đặc điểm nổi bật trong cách xây dựng nhân vật của chùm truyện. Từ đó, nhận xét về thái độ, tình cảm của người xưa đối với thế giới tự nhiên.

– Câu hỏi này kết hợp các yêu cầu phân tích, suy luận và nhận xét, đánh giá. GV hướng dẫn HS tận dụng kết quả của các hoạt động trước để trả lời câu hỏi. Có thể thiết kế phiếu học tập và tổ chức hoạt động nhóm; gợi ý bằng các câu hỏi: *Các nhân vật chính của ba truyện kể được miêu tả với hình dạng và công việc như thế nào? Hành động và tính khí của họ ra sao? Chức năng của mỗi nhân vật là gì?*

– HS cần nêu được những đặc điểm cơ bản sau: Nhân vật được miêu tả với vóc dáng kì vĩ hoặc hình dạng dị thường; có sức mạnh phi thường; tính cách đơn giản, luôn gắn với một hành động, một công việc cụ thể; được xây dựng bằng thủ pháp cường điệu, phóng đại, ẩn dụ; kết hợp các chi tiết tả thực và tưởng tượng, hư cấu;...

– HS căn cứ vào nguồn gốc, chức năng, đặc điểm của các nhân vật thần Trụ Trời, thần Sét, thần Gió để nêu nhận xét về thái độ, tình cảm của con người Việt Nam thời cổ đại với thiên nhiên. Đối với họ, thiên nhiên vừa xa lạ, đáng sợ vừa gần gũi, thân thuộc. Họ mang nhiều nỗi sợ trước "thế giới quanh ta", sùng bái thiên nhiên kì vĩ, bí ẩn nhưng cũng ý thức được sức mạnh của con người và khát khao khám phá, chinh phục tự nhiên.

Câu hỏi 7: Trong những điều làm nên vẻ đẹp "một đi không trở lại" của thần thoại, có niềm tin thiêng liêng về một thế giới mà ở đó vạn vật đều có linh hồn. Theo bạn, niềm tin ấy có còn sức hấp dẫn với con người hiện đại không? Vì sao?

– GV hướng dẫn HS đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* để hiểu đặc điểm của thể loại truyện thần thoại. Trong đó, có niềm tin hồn nhiên, thiêng liêng về một thế giới "vạn vật hữu linh". Ở đó, con người có thể "giao tiếp" với cỏ cây, muông thú; kết bạn hoặc đấu tranh với các vị thần;...

– Với yêu cầu kết nối của câu hỏi này, GV nên tổ chức hoạt động nhóm, khuyến khích HS trình bày ý kiến riêng. Có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý để hướng dẫn HS thảo luận: Con người hiện đại có còn khao khát khám phá thế giới tự nhiên? Niềm tin vạn vật đều

có sự sống, có linh hồn và mối liên hệ bền chặt, thiêng liêng có còn tồn tại trong đời sống, trong văn chương, nghệ thuật? Niềm tin ấy có ý nghĩa gì đối với việc lựa chọn cách ứng xử của con người với tự nhiên?

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một chi tiết kì ảo trong một truyện thần thoại đã học hoặc tự đọc thêm.

– GV hướng dẫn HS chọn đề tài, gợi ý triển khai nội dung theo các bước: Giới thiệu chi tiết và lí do lựa chọn; phân tích giá trị của chi tiết trong việc khắc hoạ nhân vật hoặc thể hiện chủ đề của truyện kể.

– GV có thể dành thời gian cho HS viết trên lớp hoặc giao bài tập về nhà.

Văn bản 4

Tản Viên từ Phán sự lục

(Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên)

Nguyễn Dữ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện (truyền kì): cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, chi tiết; qua đó hiểu được vai trò của các yếu tố này trong việc tạo nên sức hấp dẫn của truyện kể.

– HS phân tích và đánh giá được chủ đề của truyện, hiểu được tư tưởng và những thông điệp mà Nguyễn Dữ gửi gắm vào tác phẩm.

– Hình thành, bồi đắp cho HS lòng can đảm, tinh thần đấu tranh bảo vệ lẽ phải.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS có thể chọn một trong hai câu hỏi khởi động: nêu ý kiến về những truyện kể có chứa đựng các yếu tố kì ảo hoặc chia sẻ trải nghiệm cá nhân về một sự việc ngang trái, bất công từng chứng kiến.

– GV kết nối câu hỏi 1 với thể loại truyện; câu hỏi 2 với đề tài, chủ đề của văn bản đọc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Văn bản 4 khá dài nên HS cần đọc trước ở nhà và tự tóm tắt cốt truyện. Trên lớp, GV nên cho HS đọc thầm, chỉ chọn đọc thành tiếng một số đoạn quan trọng.

– GV cần lưu ý HS tận dụng các box chỉ dẫn bên phải văn bản trong quá trình đọc. Sử dụng chiến lược (chú ý, dự đoán, phân tích, suy luận,...) trong các box chỉ dẫn, HS sẽ nắm vững các yếu tố cơ bản của tác phẩm, chuẩn bị được dữ liệu cho việc trả lời các câu hỏi sau khi đọc.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– HS tự đọc phần giới thiệu về thể loại truyện truyền kì (HS đã được học ở SGK Ngữ văn cấp THCS) và tác phẩm *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ.

– Các câu hỏi sau khi đọc được thiết kế theo yêu cầu cần đạt và đặc trưng của thể loại truyện. GV dựa vào hệ thống câu hỏi trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy; có thể kết hợp các câu hỏi nhưng phải luôn bám sát mục tiêu của bài học.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện hoạt động ở phần sau khi đọc, GV cần tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1: Xác định người kể chuyện trong *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*. Những lời kể nào giúp bạn có được sự hình dung ban đầu về tính cách của nhân vật Tử Văn?

– Câu hỏi này giúp HS xác định ngôi kể; nhận biết vai trò của người kể chuyện và lời kể trong truyện ngắn trung đại.

– GV yêu cầu HS tìm những lời kể có tác dụng giới thiệu lai lịch, nhấn mạnh tính cách của nhân vật Tử Văn "khảng khái", "nóng nảy", "thấy sự tà gian thì không thể chịu được", "người cương trực".

Câu hỏi 2: Nêu các sự kiện chính của câu chuyện. Các sự kiện đó được trình bày theo trình tự nào?

– Đây là câu hỏi yêu cầu HS nhận biết chuỗi sự kiện và cách trình bày cốt truyện theo trật tự thời gian, theo quan hệ nhân quả.

– GV hướng dẫn HS nêu các sự kiện chính và phân tích trình tự của chuỗi sự kiện đó.

Câu hỏi 3: Tóm tắt diễn biến câu chuyện xử án. Chỉ ra các yếu tố góp phần làm nên chiến thắng của Tử Văn trong phiên toà. Theo bạn, yếu tố nào đóng vai trò quyết định trong chiến thắng đó?

– GV có thể hướng dẫn HS bằng các câu hỏi gợi ý: *Trong cuộc đối đầu giữa Tử Văn với hồn ma tên tướng giặc họ Thôi nơi cõi âm, lợi thế nghiêng về ai? Hai bên đã tranh biện như thế nào? Chủ toạ phiên toà nghiêng về ai? Chi tiết nào dẫn đến sự thay đổi trong thái độ và phán quyết của Diêm Vương? Chi tiết ấy xuất hiện trong tình huống như thế nào?*

– GV hướng dẫn HS nêu và phân tích được các yếu tố cơ bản góp phần làm nên chiến thắng của nhân vật Tử Văn: có yếu tố khách quan (sự trợ giúp của Thổ Công, sự "lắng nghe" của Diêm Vương); nhưng yếu tố có ý nghĩa quyết định vẫn là sự khảng khái, lòng can đảm, bản lĩnh kiên cường và trí tuệ của Tử Văn.

Câu hỏi 4: Nhân vật Tử Văn được khắc hoạ chủ yếu qua những chi tiết nào? Chọn phân tích một số chi tiết tiêu biểu, từ đó, nhận xét khái quát về tính cách nhân vật này.

– Nhân vật Tử Văn chủ yếu được khắc hoạ qua hệ thống chi tiết miêu tả cử chỉ, hành động và ngôn ngữ đối thoại. GV cần hướng dẫn HS lựa chọn, phân tích các chi tiết tiêu biểu; từ đó, khái quát đặc điểm tính cách nhân vật. Với câu hỏi này, GV nên thiết kế phiếu học tập và tổ chức hoạt động nhóm.

+ Chi tiết miêu tả cử chỉ, hành động: cương quyết đốt cháy đền tà, giúp dân trừ hoạ; dũng cảm đối đầu với tên tướng giặc họ Thôi gian ác, xảo trá; không nao núng trước cảnh tượng ghê sợ nơi cõi âm và sự uy hiếp của bọn quỷ Dạ Xoa nanh ác; bình tĩnh, cứng cỏi,

không chùn nhụt trước uy quyền của Diêm Vương; sẵn sàng lựa chọn cái chết để đảm nhận chức vị thực thi, bảo vệ công lí.

+ Chi tiết miêu tả ngôn ngữ đối thoại: lời lẽ cứng cỏi, đanh thép khi đối đầu tên tướng giặc gian xảo; lí lẽ sắc sảo, nhạy bén trong cuộc tranh biện ở phiên toà nơi cõi âm,...

– GV hướng dẫn HS phân tích các chi tiết để làm rõ tính cách khảng khái, cương trực, quyết đoán; lòng can đảm, trí thông minh; đấu tranh quyết liệt với cái ác, sự bất công; tinh thần bất khuất, xả thân vì chính nghĩa;... của nhân vật Tử Văn.

Câu hỏi 5: Sáng tạo chi tiết người đi đường gặp Tử Văn ngồi trên "xe quan Phán sự" và việc người đời sau truyền nhau về "nhà quan Phán sự", tác giả muốn nhấn mạnh điều gì?

– Đây là câu hỏi kết hợp các yêu cầu nhận biết và phân tích, suy luận. Chi tiết người đi đường gặp Tử Văn ngồi trên "xe quan Phán sự" và việc người đời sau truyền nhau về "nhà quan Phán sự" là các yếu tố "thực" của truyện truyền kì. Sự kết hợp giữa hai yếu tố "kì" và "thực" đã chắp cánh cho thể loại truyện truyền kì.

– Sáng tạo những "bằng chứng" này, tác giả khiến người đọc có cảm giác câu chuyện là có thật; đồng thời thể hiện thái độ trân trọng, ngưỡng mộ nhân vật Tử Văn – biểu tượng cho nhân cách cao đẹp của kẻ sĩ.

Câu hỏi 6: Thế giới thần linh, ma quỷ trong truyện là sản phẩm hư cấu nghệ thuật của Nguyễn Dữ. Khám phá thế giới đó, bạn hiểu thêm được điều gì về chủ đề của tác phẩm?

– Để trả lời câu hỏi này, HS khái quát đặc điểm của thế giới thần linh, ma quỷ được tác giả hư cấu trong tác phẩm. GV hướng dẫn HS tìm và phân tích một số chi tiết tiêu biểu:

+ Thần linh "Sao mà nhiều thần quá vậy?": Thổ Công bị đánh đuổi khỏi nơi mình được thờ tự, cúng tế thì "đành tạm ẩn nhẫn mà ngồi xó một nơi", ngồi nhìn kẻ gian tặc làm hại dân lành; các đền miếu gần quanh thì "tham của đút, đều bênh vực cho nó cả". Thậm chí những kẻ chia toà, giữ chức "cầm lệnh chí công, làm phép chí công" mà thảy đều "dối trá càn bậy". Đến Diêm Vương cũng suýt bị lừa vì nghe lời gian trá, chưa hỏi Tử Văn câu nào đã tuyên án: "Tội sâu ác nặng, không được dự vào hàng khoan giảm.".

+ Lũ ma quỷ gian xảo, nanh ác thì lộng hành, đe doạ, bức hại dân lành, gây đảo điên luật lệ: hồn ma tên tướng giặc họ Thôi cướp trắng đền miếu, làm điều thảm ngược, bưng bít sự thật, dối lừa được cả Diêm Vương; lũ quỷ Dạ Xoa "đều mắt xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác"; cõi âm "gió tanh sóng xám, hơi lạnh thấu xương";...

– Tạo dựng một thế giới thần linh, ma quỷ như thế, tác giả đã phơi bày thực trạng của xã hội đương thời và thể hiện thái độ phê phán mạnh mẽ, gay gắt.

Câu hỏi 7: Nêu quan niệm về kẻ sĩ được thể hiện trong lời bình cuối truyện. Bạn có đồng tình với quan niệm đó không? Vì sao?

– Đây là câu hỏi kết nối văn bản đọc với trải nghiệm và là câu hỏi mở nên GV cần khuyến khích HS trình bày quan điểm cá nhân. HS đọc kĩ lời bình để nắm được quan điểm về kẻ sĩ (cứng cỏi, cương trực, không khuất phục trước cường quyền, xả thân vì chính nghĩa); có thể đồng tình hoặc không đồng tình nhưng cần giải thích rõ vì sao mình lựa chọn quan điểm đó.

– GV nêu nhận xét, phân tích, hướng HS đến những quan niệm sống đúng đắn, cao đẹp.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một yếu tố làm nên sức hấp dẫn của câu chuyện trong *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*.

– GV hướng dẫn HS dựa vào đặc điểm của thể loại và giá trị cơ bản của tác phẩm *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* để triển khai nội dung của đoạn văn.

– HS cần nêu được các yếu tố cơ bản làm nên sức hấp dẫn của tác phẩm: chi tiết đặc sắc; cốt truyện phong phú, giàu kịch tính; nhân vật được xây dựng với những nét tính cách sinh động; lời kể hàm súc, cách kể lôi cuốn, khơi dậy được trí tò mò của người đọc;...

– GV có thể nêu hướng phân tích một yếu tố để làm mẫu cho HS.

– GV có thể dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cho HS trình bày ý tưởng rồi viết trên lớp hoặc viết ở nhà.

Văn bản 5

Chữ người tử tù

Nguyễn Tuân

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được lời người kể chuyện ngôi thứ ba và lời nhân vật; phân tích được bối cảnh, tình huống truyện.

– HS cần khái quát được đặc điểm tính cách của hai nhân vật Huấn Cao và quản ngục; hiểu được chủ đề của tác phẩm.

– Góp phần hình thành, bồi đắp cho HS tình yêu, sự trân trọng cái đẹp và sự tài hoa.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Dựa vào nhan đề *Chữ người tử tù*, bạn thử suy đoán xem tác phẩm viết về câu chuyện gì.

– Hoạt động khởi động giúp HS nhận biết mối liên hệ giữa nhan đề với đề tài, chủ đề của truyện ngắn *Chữ người tử tù*. GV có thể gợi ý giúp các em suy đoán bằng câu hỏi: "Chữ" trong nhan đề là văn tự nào, có liên quan đến bộ môn nghệ thuật gì? Tử tù thường là những con người như thế nào? Các yếu tố tương phản trong nhan đề gợi suy đoán về một câu chuyện bình thường hay khác thường?

– GV gọi một vài HS trình bày ý kiến, nêu nhận xét và kết nối vào bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần đọc văn bản ở nhà, tóm tắt cốt truyện, nắm được yêu cầu cơ bản của các hoạt động đọc. Trên lớp, HS đọc thầm văn bản và chọn đọc thành tiếng một số đoạn quan trọng (giới thiệu các nhân vật; đối thoại giữa Huấn Cao và quản ngục, thầy thơ lại; cảnh cho chữ).

– GV lưu ý HS sử dụng các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản trong quá trình đọc. Những thẻ chỉ dẫn này gợi ý chiến lược đọc (hình dung, dự đoán, phân tích, suy luận,...) giúp HS nắm được cốt truyện và chú ý những chi tiết, sự kiện quan trọng (giới thiệu các nhân vật, những lần gặp mặt giữa Huấn Cao và quản ngục, bối cảnh và diễn biến của sự kiện cho chữ,...) để hiểu tính cách nhân vật và chủ đề của tác phẩm.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– HS tự đọc phần giới thiệu về Nguyễn Tuân và tập truyện *Vang bóng một thời*.

– GV dựa vào hệ thống câu hỏi trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học. Khi hướng dẫn HS thực hiện hoạt động ở phần sau khi đọc, GV cần tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1: Hãy xác định tình huống truyện trong *Chữ người tử tù*.

– GV hướng dẫn HS dựa vào phần tóm tắt cốt truyện, liệt kê một số sự kiện; gợi ý bằng câu hỏi: Sự kiện nào xuyên suốt toàn bộ câu chuyện?

– HS cần chỉ ra sự kiện chính được tác giả lựa chọn để tạo dựng tình huống truyện. Đó là cuộc gặp gỡ khác thường giữa người tử tù Huấn Cao và viên quản ngục: một người là thư pháp gia nổi danh thiên hạ, nổi loạn chống lại triều đình; một người có sở thích cao quý, coi chữ là "vật báu ở trên đời", lại là quản ngục.

– Cuộc gặp gỡ giữa Huấn Cao và viên quản ngục đã tạo nên "cái tình thế đặc biệt" để nhà văn "kể" câu chuyện *Chữ người tử tù*.

Câu hỏi 2: Lời kể về nhân vật quản ngục (trong phần 1) là của ai? Lời kể ấy tác động đến cách nhìn của bạn về nhân vật này như thế nào?

– Mục tiêu của câu hỏi này là giúp HS nhận biết vai trò của người kể chuyện; phân biệt lời kể và lời nhân vật; hiểu được chức năng của lời kể trong tác phẩm tự sự. Lời kể không chỉ góp phần tái hiện bức tranh đời sống mà còn ẩn chứa cách nhìn nhận, đánh giá của người kể chuyện.

– Box chỉ dẫn trong khi đọc (SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 22) đã lưu ý HS các chi tiết miêu tả ngoại hình, suy nghĩ, lời nói, sở thích, môi trường sống và câu văn có khả năng khái quát tính cách nhân vật quản ngục. Sử dụng chỉ dẫn này, HS dễ dàng xác định chủ thể của lời kể và tác động của những lời kể đó đối với người đọc. Đó là ấn tượng tốt đẹp và thiện cảm dành cho một con người sống trong môi trường đề lao đầy lừa lọc và tàn nhẫn mà phong thái vẫn toát lên vẻ hiền hoà, lương thiện "một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ".

Câu hỏi 3: Sự kiện nào đã tạo nên bước chuyển trong thái độ của Huấn Cao với quản ngục? Sau sự kiện ấy, mối quan hệ của họ đã thay đổi như thế nào?

– Đây là câu hỏi giúp HS nhận biết và phân tích được ý nghĩa của sự kiện đối với việc xây dựng, tổ chức cốt truyện và khắc hoạ tính cách nhân vật. GV có thể gợi ý HS đọc lại đoạn văn từ "Một buổi chiều lạnh, viên quản ngục" đến "phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"; tóm tắt sự kiện thầy thơ lại đấm cửa buồng giam kể với Huấn Cao nỗi lòng quản ngục; hướng dẫn HS so sánh mối quan hệ giữa Huấn Cao với quản ngục trước và sau sự kiện này.

– HS cần nêu rõ sự thay đổi trong mối quan hệ của hai nhân vật:

+ Trước sự kiện này, quan hệ giữa Huấn Cao và quản ngục rất xa cách, thậm chí đối nghịch: tử tù và quản ngục. Dù được quản ngục biệt đãi và bày tỏ thái độ ân cần, kính cẩn nhưng Huấn Cao vẫn lạnh lùng "khinh bạc đến điều", coi đó chỉ là trò "tiểu nhân thị oai" hoặc là mưu mô nhằm dò la những điều bí mật. Quản ngục không giận dữ, oán thù nhưng cũng không có can đảm một lần nữa giáp mặt "một người cách xa y nhiều quá"; chỉ âm thầm lo lắng sẽ phải "ân hận suốt đời" nếu không kịp xin được chữ của ông Huấn.

+ Sau sự kiện này, mối quan hệ giữa Huấn Cao và quản ngục đã hoàn toàn thay đổi: người sáng tạo cái đẹp và người say mê cái đẹp, quý trọng tài hoa. Huấn Cao xúc động, trân trọng con người có "sở thích cao quý"; ân hận vì "Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ.". Từ khoảnh khắc ấy, Huấn Cao và quản ngục đã trở thành tri kỉ, tri âm,...

Câu hỏi 4: Nhân vật Huấn Cao được tác giả khắc hoạ qua những chi tiết tiêu biểu nào? Hãy dựa vào các chi tiết đó để khái quát đặc điểm tính cách Huấn Cao.

– Câu hỏi này giúp HS luyện tập khả năng nhận biết, phân tích các chi tiết tiêu biểu để khái quát đặc điểm tính cách nhân vật. GV sử dụng câu hỏi gợi nhắc, giúp HS huy động tri thức ngữ văn có liên quan: *Nhà văn thường sử dụng những kiểu chi tiết nào để khắc hoạ nhân vật? Nhân vật Huấn Cao được miêu tả chủ yếu qua ngoại hình, cử chỉ, hành động, lời nói hay diễn biến nội tâm? Những chi tiết đó cho thấy Huấn Cao là một con người như thế nào?*

– HS cũng có thể trình bày cảm nhận chung về nhân vật Huấn Cao, nêu đặc điểm tính cách, chọn phân tích một số chi tiết tiêu biểu để minh hoạ. GV cần định hướng cho HS tập trung vào các ý cơ bản:

+ *Tài hoa tuyệt đích*: được miêu tả gián tiếp qua các cuộc trò chuyện giữa viên quản ngục và thầy thơ lại; qua suy nghĩ, cảm xúc của quản ngục về "chữ ông Huấn".

+ *Nhân cách cao thượng*: được thể hiện qua thái độ, cách ứng xử của Huấn Cao với nghệ thuật, với con người. Huấn Cao "nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà phải ép mình viết câu đối bao giờ", chỉ trao tặng cái đẹp cho người tri âm, tri kỉ. Ông xem thường danh lợi, coi khinh cái chết nhưng lại rất sợ "phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ". Đối với quản ngục, Huấn Cao sẵn sàng "khinh bạc đến điều" nhưng lại rất đỗi ân cần, chí tình với người có thiên lương và "sở thích cao quý"...

+ *Khí phách anh hùng*: Đây là nét tính cách nổi bật, được tác giả tập trung khắc hoạ bằng nhiều chi tiết đặc sắc. GV gợi ý HS đọc lại các đoạn văn miêu tả hình ảnh Huấn Cao khi nhập lao, khi sống trong xà lim tử tù và trong cảnh cho chữ; hướng dẫn HS tìm và phân tích các chi tiết tiêu biểu. Ví dụ, chi tiết ông Huấn "lạnh lùng" dỗ gông, thản nhiên bước vào nhà ngục cho thấy cốt cách ung dung, tâm hồn tự do ngay giữa chốn lao tù. Cách ứng xử "khinh bạc đến điều" khi được quản ngục biệt đãi thể hiện khí phách của một con người "uy vũ bất năng khuất", xem cái chết nhẹ tựa lông hồng. Đặc biệt, ở cảnh cho chữ, hình tượng Huấn Cao hiện lên trong vầng hào quang của tài hoa, thiên lương và khí phách; trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp lí tưởng của người nghệ sĩ chân chính. GV có thể kết hợp phần này với hoạt động ở câu hỏi 5, hướng dẫn HS phân tích sâu các chi tiết miêu tả lời nói, cử chỉ, hành động của Huấn Cao,...

Câu hỏi 5: Chỉ ra các yếu tố khiến cảnh cho chữ trở thành một cảnh tượng "xưa nay chưa từng có". Hãy phân tích ý nghĩa của cảnh tượng kì lạ đó.

– Mục tiêu của câu hỏi này là giúp HS nhận biết, phân tích được vai trò của bối cảnh trong truyện kể. GV cho HS đọc thành tiếng đoạn văn miêu tả cảnh cho chữ. Có thể thiết kế phiếu học tập và tổ chức hoạt động nhóm.

– HS cần thực hiện được các yêu cầu sau:

+ Chỉ ra một số yếu tố khiến cảnh cho chữ trở thành "cảnh tượng xưa nay chưa từng có": GV có thể gợi ý cho HS bằng hình thức câu hỏi: *Trong sinh hoạt văn hoá thời trung đại, nghệ thuật thư pháp thường gắn liền với những không gian, thời gian nào? Huấn Cao cho chữ quản ngục khi nào và ở đâu? Mối quan hệ giữa người cho chữ và người xin chữ có gì đặc biệt? Cách ứng xử của họ bình thường hay kì lạ?*

+ Phân tích được ý nghĩa của cảnh cho chữ: Cảnh cho chữ diễn ra trong căn buồng giam của tử tù (tường đầy mạng nhện, tổ rệp, nền đất bừa bãi phân chuột, phân gián); vào đêm trước ngày Huấn Cao phải lên đường vào kinh chịu án chém. Ngay trong khoảnh khắc cho chữ, Huấn Cao vẫn phải mang thân phận tử tù: "cổ đeo gông, chân vướng xiềng". Mối quan hệ, cách ứng xử của người xin chữ và cho chữ cũng thật lạ lùng. Nhưng điều kì lạ, hiếm hoi nhất chính là sự lên ngôi của cái đẹp, cái thiện ngay giữa "vương quốc" của cái xấu, cái ác,...

– GV dành thời gian cho HS trình bày cảm nhận về một số chi tiết tiêu biểu: chi tiết miêu tả Huấn Cao ("cổ đeo gông, chân vướng xiềng" mà vẫn vung bút, dậm tô những nét chữ vuông vắn, tươi tắn "nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người"; ân cần đỡ viên quản ngục đứng dậy, tặng cho người yêu chữ những lời khuyên nhủ chí tình, sâu sắc); và các chi tiết miêu tả quản ngục (khúm núm, nghẹn ngào vái lạy tử tù ngay trong nhà ngục);...

Câu hỏi 6: Theo bạn, tác giả đã gửi gắm những thông điệp gì qua câu chuyện xin chữ và cho chữ?

– Đây là câu hỏi giúp HS phân tích, đánh giá được tư tưởng, chủ đề của tác phẩm. Để trả lời câu hỏi này, HS cần vận dụng tri thức nền và sử dụng kết quả hoạt động ở các câu hỏi trước (3, 4, 5). GV có thể yêu cầu HS nhắc lại nội dung cơ bản của thuật ngữ *chủ đề* (vấn đề quan trọng, thiết yếu của đời sống được nhà văn nêu lên, đặt ra trong tác phẩm,...); chỉ ra các yếu tố có khả năng thể hiện chủ đề (tình huống, câu chuyện, nhân vật,...).

– Khi khái quát những thông điệp của *Chữ người tử tù*, HS cần nêu được các ý cơ bản sau: Khẳng định sức mạnh kì diệu của nghệ thuật, của thiên lương; thể hiện quan niệm của Nguyễn Tuân về cái đẹp, về phẩm cách của người nghệ sĩ,... Ví dụ:

+ Người sáng tạo và cả người thưởng thức cái đẹp không chỉ cần tài hoa mà cần có thiên lương và khí phách.

+ Cái đẹp không bao giờ song hành với thói vụ lợi, sự hèn nhát, không chấp nhận môi trường xấu xa, hỗn độn,...

+ Cái đẹp chân chính có sức mạnh gìn giữ thiên lương, thanh lọc tâm hồn, cải hoá con người, chiến thắng cái xấu, cái ác,... và có sức sống bất diệt.

Câu hỏi 7: Nêu và nhận xét về một điểm chung mà bạn nhận thấy giữa hai nhân vật Tử Văn (*Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*, Nguyễn Dữ) và Huấn Cao (*Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân).

– Câu hỏi này giúp HS nhận biết mạch liên kết về chủ đề của hai văn bản đọc, về một yếu tố làm nên sức hấp dẫn lâu bền của truyện kể và kết nối tri thức với trải nghiệm đời sống.

– GV hướng dẫn HS so sánh đặc điểm tính cách của hai nhân vật để nêu nhận xét về một vài nét đẹp tương đồng: Tử Văn và Huấn Cao đều là hiện thân cho nhân cách cao quý của kẻ sĩ – ung dung, bất khuất trước cường quyền; đấu tranh quyết liệt với cái xấu, cái ác; hào hiệp, trọng nghĩa khí,...

– GV khuyến khích HS trình bày ý kiến cá nhân theo hướng khẳng định giá trị nhân văn sâu sắc, bền vững của những nhân cách cao đẹp và khát vọng muôn thuở của con người về cái chân, thiện, mĩ.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng150 chữ) phân tích một yếu tố nghệ thuật đặc sắc trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*.

– GV hướng dẫn HS dựa vào các yếu tố cơ bản của truyện kể và kết quả của hoạt động đọc để chọn đề tài cho đoạn văn.

– HS có thể viết nhanh và trình bày trước lớp hoặc hoàn thành bài tập ở nhà; GV chọn chia sẻ, nhận xét một vài sản phẩm ở giờ học tiếp theo.

Thực hành tiếng Việt

Sử dụng từ Hán Việt

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết cách giải nghĩa từ Hán Việt, tránh được lỗi dùng từ sai nghĩa.

– HS nhận biết được hiệu quả sử dụng từ Hán Việt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức

SGK Ngữ văn cấp THCS đã cung cấp cho HS kiến thức cơ bản về từ Hán Việt, các em đã biết vận dụng để rèn luyện kĩ năng dùng từ Hán Việt. SGK Ngữ văn lớp 10 tiếp tục giúp HS có cơ hội phát triển kĩ năng dùng từ Hán Việt thông qua những bài tập thực hành ở mức nâng cao.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm để thực hiện các bài tập. Sau đó, đại diện các nhóm trình bày kết quả và nhận xét, bổ sung cho nhau.

– Hướng dẫn thực hiện bài tập:

Bài tập 1: Giải thích nghĩa của những từ ngữ Hán Việt được in đậm trong các câu văn dưới đây:

a. – *Kẻ kia là một cư sĩ, trung thuần lẫm liệt, có công với* ***tiên triều****, nên Hoàng thiên cho được hưởng cúng tế ở một ngôi đền để đền công khó nhọc. Mày là một kẻ* ***hàn sĩ****, sao dám hỗn láo, tội ác tự mình làm ra, còn trốn đi đằng nào?*

(Nguyễn Dữ, *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*)

b. – [...] *Xin đại vương* ***khoan dung*** *tha cho hắn để tỏ cái đức rộng rãi. Chẳng cần đòi hỏi dây dưa. Nếu thẳng tay trị tội nó, sợ hại đến cái đức* ***hiếu sinh****.*

(Nguyễn Dữ, *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*)

c. – *Đối với những người như ngài, phép nước ngặt lắm. Nhưng biết ngài là một người có* ***nghĩa khí****, tôi muốn châm chước ít nhiều.*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

d. – [...] *Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng trẻo với những nét chữ vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái* ***hoài bão tung hoành*** *của một đời con người.*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

GV hướng dẫn HS vận dụng những cách thức để nắm bắt được nghĩa của từ Hán Việt đã được luyện tập ở SGK Ngữ văn cấp THCS (dùng vốn từ ngữ của bản thân (đối với những từ quen thuộc); suy đoán nghĩa dựa vào các yếu tố cấu thành hoặc dựa vào ngữ cảnh; dùng từ điển) để hoàn thành bài tập.

GV có thể tham khảo một số gợi ý sau:

– *Hàn sĩ*: người trí thức nghèo thời phong kiến.

– *Khoan dung*: rộng lượng, tha thứ cho người dưới mắc lỗi lầm.

– *Hiếu sinh*: quý trọng sinh mệnh, bảo vệ sự sống.

– *Nghĩa khí*: chí khí, khí chất của người hào hiệp, trọng lẽ phải.

– *Hoài bão*: ý muốn, khát vọng làm những điều tốt đẹp, lớn lao.

Bài tập 2: Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:

"[...] Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà phải ép mình viết câu đối bao giờ. Đời ta cũng mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân của ta thôi. Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ."

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

a. Tìm năm từ Hán Việt trong đoạn văn trên.

b. Thử thay thế một từ Hán Việt trong đoạn văn trên bằng một từ hoặc cụm từ biểu đạt ý nghĩa tương đương. Hãy đối chiếu câu, đoạn văn gốc với câu, đoạn văn mới để rút ra nhận xét về sự thay thế này.

c. Dựa vào ngữ cảnh, hãy nêu tác dụng của việc sử dụng các từ Hán Việt trong đoạn văn trên.

GV có thể tham khảo gợi ý sau:

a. Liệt kê các từ và cụm từ Hán Việt: *nhất sinh*, *quyền thế*, *tứ bình*, *trung đường*, *biệt nhỡn liên tài*, *thiên hạ*,...

b. Thử thay thế một trong năm từ Hán Việt đó bằng một từ ngữ có ý nghĩa tương đương và nhận xét về sự khác biệt của chúng:

+ *Nhất sinh*: suốt một đời.

+ *Tứ bình*: bộ tranh hoặc thư pháp gồm bốn bức, khổ chữ nhật có cùng một chủ đề.

+ *Trung đường*: còn gọi là hoành phi, làm bằng gỗ, hình chữ nhật, treo ngang ở gian giữa nhà.

+ *Biệt nhỡn*: cái nhìn thể hiện sự kính trọng đặc biệt.

+ *Liên tài*: quý trọng người có tài.

Sự khác biệt: các từ Hán Việt này có sắc thái cổ kính.

c. Dụng ý của tác giả: nhấn mạnh tính chất trang trọng của lời nói; phù hợp với ngữ cảnh của đoạn văn và thể hiện được lai lịch, tính cách của nhân vật Huấn Cao (người nghệ sĩ tài hoa, lịch lãm; có khí phách anh hùng, hào hiệp).

Bài tập 3: Hãy tìm sáu từ Hán Việt có một trong những yếu tố tạo nên các từ sau: *cương trực*, *hàn sĩ*, *hiếu sinh*. Đặt một câu với mỗi từ Hán Việt tìm được.

Một số từ Hán Việt có một trong những yếu tố tạo nên các từ: *cương trực*, *hàn sĩ*, *hiếu sinh*:

– Gợi ý: *cương nghị*, *trung trực*; *hàn vi*, *sĩ phu*; *hiếu học*, *sinh thời*;...

– GV yêu cầu HS đặt câu với các từ tìm được.

Bài tập 4: Hãy chỉ ra lỗi dùng từ Hán Việt trong các câu sau và sửa lại:

a. *Việc chăm chỉ đọc sách giúp ta tích luỹ được nhiều trí thức bổ ích.*

b. *Tại phiên toà nơi cõi âm, nhân vật Tử Văn đã thể hiện được sự cứng cỏi, ngang tàng của hàn sĩ.*

c. *Thói quen học tập theo kiểu "nước đến chân mới nhảy" là một yếu điểm của nhiều bạn học sinh.*

GV yêu cầu HS phát hiện, phân tích lỗi và nêu phương án sửa:

a. Dùng từ sai do nhầm lẫn về ngữ âm và chính tả: *trí thức*; sửa: *tri thức*.

b. Dùng từ sai nghĩa: *hàn sĩ* là từ chỉ người trí thức nghèo, không phù hợp với ngữ cảnh (sự cứng cỏi, ngang tàng); cần thay bằng từ *kẻ sĩ*.

c. Dùng từ sai do hiểu sai nghĩa của các yếu tố cấu tạo từ: *yếu điểm* – điểm quan trọng; phương án sửa: thay bằng cụm từ *điểm yếu* – điểm hạn chế, yếu kém.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV có thể sử dụng các văn bản đọc hoặc ngữ liệu mới để thiết kế thêm một số bài tập tương tự cho HS luyện tập.

VIẾT

Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện

(Chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện và viết được bài văn thuộc kiểu văn bản này.

– HS nhận biết và thực hiện được các yêu cầu đối với kiểu bài như đã nêu trong SGK.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– Văn bản nghị luận mà HS viết ở đây có yêu cầu là phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện. Ngoài việc tuân theo các quy chuẩn của loại văn bản nghị luận, HS phải chú ý đến các yêu cầu đối với kiểu bài được trình bày ở SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 29), đồng thời liên hệ với các kiến thức về thể loại truyện trong phần *Tri thức ngữ văn* của bài học và với các văn bản truyện đã học ở phần *Đọc* của bài học. Trong bài viết, HS cần xác định được chủ đề của tác phẩm truyện, phân tích và đánh giá được các đặc điểm nội dung và nghệ thuật mà mình lựa chọn trình bày, đồng thời thể hiện được sự tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ.

– GV nên gợi ý để HS chọn lựa tác phẩm phù hợp: đúng thể loại, hợp với lứa tuổi, vừa sức với HS, không nên chọn tác phẩm đã từng được học.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV có thể đặt câu hỏi để HS trả lời, từ đó nhớ lại các kiến thức về kiểu bài nghị luận đã từng học ở SGK Ngữ văn cấp THCS.

– GV gợi dẫn bằng các câu hỏi để HS thảo luận như: *Đã bao giờ sau khi đọc xong một truyện, bạn muốn chia sẻ những suy nghĩ, cảm nhận của mình về truyện đó với những người khác? Nếu đặt mình ở vị trí người đọc, bạn mong chờ những ý tưởng, thông tin gì ở một bài viết phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện?*

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Cho HS đọc bài viết tham khảo: *Giá trị hay là sự vô giá của quà tặng trong truyện ngắn "Quà Giáng sinh" của O. Hen-ry*.

– GV yêu cầu HS vừa đọc vừa lưu ý đến các box chỉ dẫn bên phải văn bản. Cụ thể: GV có thể yêu cầu HS vừa đọc văn bản, vừa đối chiếu với nội dung trong các thẻ chỉ dẫn, ghi chép vắn tắt những thông tin cần thiết. Như vậy, sau khi đọc xong bài viết tham khảo, HS đã có thể nhận biết được các nội dung cơ bản và trình tự sắp xếp trong bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện. Nói cách khác, các em có thể hình dung được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện cần có những nội dung gì và các nội dung đó có thể được triển khai theo trình tự nào.

– GV tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm để trả lời ba câu hỏi trong SGK sau khi đọc bài viết tham khảo. Khác với các câu hỏi trong phần *Đọc* nhằm tìm hiểu sâu về văn bản, các câu hỏi trong phần này chỉ nhằm giúp HS tóm lược, khái quát lại một số vấn đề cơ bản của bài viết, làm cơ sở để HS tự viết bài của mình. Do vậy, GV chỉ dành một khoảng thời gian ngắn cho hoạt động này. Trong thời gian các nhóm thảo luận, GV có thể quan sát, hỗ trợ, gợi ý,... cho HS nếu cần.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Phần *Thực hành viết* trong SGK đã cho thấy rất rõ các bước để HS viết bài. GV hướng dẫn HS đọc kĩ phần này, trao đổi ngay với GV nếu có những điểm chưa hiểu rõ.

– Với bài viết này, bước "lựa chọn đề tài" trong phần *Chuẩn bị viết* là rất quan trọng. GV có thể đưa ra gợi ý, đề nghị HS cho biết đề tài trước khi viết để điều chỉnh nếu cần thiết. GV cũng nên lưu ý HS đến yêu cầu số 4 trong phần *Viết*, khuyến khích HS đưa ra sự "đánh giá" mang tính cá nhân, độc lập.

– Đây là bài viết đòi hỏi nhiều thời gian để chuẩn bị và viết. GV có thể cho HS thực hiện các bước *Viết* và *Chỉnh sửa, hoàn thiện* trên lớp hoặc ở nhà tuỳ tình hình cụ thể.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV nhắc lại yêu cầu chung của bài nghị luận và những yêu cầu cụ thể của kiểu bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở các bài viết của HS, chọn phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS rút ra những kinh nghiệm cần thiết.

– Trả bài cho HS, hướng dẫn HS tự chỉnh sửa bài viết theo hướng dẫn trong SGK.

NÓI VÀ NGHE

Giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết giới thiệu, đánh giá (dưới hình thức thuyết trình) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện (theo lựa chọn cá nhân). HS biết lắng nghe và trao đổi trên tinh thần cởi mở, xây dựng.

– HS nhận biết và thực hiện được các yêu cầu đã nêu trong SGK. Trong đó, yêu cầu thứ nhất đề cập đến nội dung của bài nói, yêu cầu thứ hai đề cập đến hình thức của bài nói.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói và nghe

– Dành thời gian (khoảng 5 phút) cho HS được phân công thuyết trình tự soát lại nội dung bài nói đã chuẩn bị trước và kiểm tra các phương tiện hỗ trợ cho việc trình bày bài nói, đồng thời các HS đóng vai trò người nghe cũng có thể rà soát lại phần chuẩn bị của mình.

– Bài nói này có hai hướng lựa chọn đề tài như đã nêu trong SGK: sử dụng chính kết quả của bài viết hoặc chọn một đề tài khác. GV có thể căn cứ vào hai hướng này để lựa chọn một số HS đại diện trình bày bài nói, sao cho hướng lựa chọn đề tài nào cũng có HS được lên trình bày.

Hoạt động 2 Thực hành nói và nghe

– Ở bài này, hình thức tổ chức là thuyết trình. Do đề tài bài nói có thể rất phong phú, HS có thể lựa chọn các tác phẩm truyện mà HS khác và cả GV chưa từng đọc, nên GV lưu ý HS khi trình bày bài nói cần:

+ Giới thiệu rõ nhan đề bài nói, cho biết lí do lựa chọn đề tài.

+ Cung cấp các thông tin về tác giả, tác phẩm, tóm tắt cốt truyện.

+ Sử dụng hợp lí các từ ngữ then chốt như đã gợi ý trong SGK.

+ Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ nếu cần thiết.

– Đây là hoạt động nói và nghe về một tác phẩm truyện do cá nhân HS lựa chọn. Các cách lựa chọn, cách đọc, cách phân tích, cách đánh giá khác nhau đều có thể được chấp nhận và tôn trọng. Trong quá trình nói, nghe và trao đổi, GV lưu ý HS giữ tinh thần cởi mở, tôn trọng các quan điểm khác biệt với quan điểm của mình.

Hoạt động 3 Trao đổi

– GV chuẩn bị sẵn mẫu phiếu đánh giá như trong SGK để phát cho từng HS hoặc nhóm HS vào đầu tiết học. Yêu cầu các em đọc kĩ các thông tin về nội dung đánh giá, trao đổi và đánh dấu vào các cột phù hợp trong phiếu trong và sau khi nghe. Cuối giờ học, GV có thể thu lại những phiếu này để làm cơ sở đánh giá hoạt động nói và nghe cho HS.

– GV dành ít phút cuối giờ để tổng kết về hoạt động *Nói và nghe*. GV có thể hướng dẫn HS liệt kê nhanh một danh sách các tác phẩm mình muốn đọc sau khi nghe phần trình bày bài nói của các bạn, đồng thời GV khuyến khích HS tiếp tục tìm đọc các tác phẩm đó sau buổi học.

Củng cố, mở rộng

GV cần dành thời gian hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu ở phần này để củng cố kiến thức, kĩ năng được hình thành, phát triển trong bài học. Việc kiểm tra kết quả cũng sẽ có tác dụng thúc đẩy, khuyến khích HS tự học.

1. Ba truyện kể *Thần Trụ Trời, Thần Sét, Thần Gió* giúp bạn hiểu được gì về đặc điểm nội dung và nghệ thuật của truyện thần thoại Việt Nam?

– Câu hỏi này giúp HS củng cố kiến thức cơ bản về thể loại truyện thần thoại được thể hiện trong các văn bản đọc.

– GV yêu cầu HS đọc lại mục *Thần thoại* trong phần *Tri thức ngữ văn* và sử dụng kết quả của các hoạt động đọc văn bản 1, 2, 3 để trả lời.

2. Vẽ sơ đồ hoặc lập bảng tổng hợp về các văn bản đã học theo gợi ý sau:

Tác phẩm	Ngôi kể	Nhân vật chính	Sự kiện chính
Thần Trụ Trời			
Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên			
Chữ người tử tù			

Lưu ý: Có thể trình bày các nội dung được yêu cầu ở trên theo hình thức sơ đồ nếu bạn thấy hiệu quả hơn.

– Mục tiêu của câu hỏi này là tổng hợp các yếu tố cơ bản của chùm truyện về các vị thần sáng tạo thế giới.

– HS xem lại kiến thức của phần *Đọc* văn bản 1, 4, 5 để điền thông tin vào bảng.

3. Tìm đọc một số truyện thần thoại Việt Nam và thế giới. Chọn một tác phẩm mà bạn yêu thích và chỉ ra các yếu tố đặc trưng của truyện thần thoại: cốt truyện, thời gian, không gian, nhân vật, lời kể,...

– GV có thể giới thiệu cho HS một số truyện thần thoại của các dân tộc khác ở Việt Nam (Thái, Mường, Tày, Nùng, Chăm, Ê-đê, Mnông,...); hoặc trên thế giới (Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Quốc,...).

– HS tự chọn một truyện thần thoại để chỉ ra những nét đặc trưng. Ví dụ: thời gian phiếm chỉ, không gian vũ trụ, nhân vật với hình vóc dị thường, sức mạnh siêu nhiên, tính cách đơn nhất. HS có thể chia sẻ kết quả trong phần *Thực hành đọc*.

4. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một chi tiết tiêu biểu trong tác phẩm *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* (Nguyễn Dữ) hoặc *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân).

Đây là câu hỏi giúp HS nhận biết vai trò của chi tiết trong truyện kể. HS dựa vào kết quả của hoạt động đọc văn bản để lựa chọn chi tiết. Khi phân tích, cần chú ý giá trị của chi tiết (với cốt truyện, tính cách nhân vật, chủ đề của tác phẩm,...).

Phần *Thực hành đọc*, HS tự thực hiện ở nhà theo hướng dẫn trong SGK.

Bài 2

VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, nhân vật trữ tình (chủ thể trữ tình).
- Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm thơ thuộc hai nền văn hoá khác nhau.
- Nhận biết được lỗi dùng từ và lỗi về trật tự từ, biết cách sửa những lỗi đó.
- Viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm thơ.
- Biết thuyết trình (giới thiệu, đánh giá) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm thơ.
- Biết nuôi dưỡng đời sống tâm hồn phong phú, có khả năng rung động trước những vẻ đẹp đa dạng của cuộc sống.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Giới thiệu cấu trúc của bài học

Ở bài học này, tri thức nền văn học là những đặc trưng về hình thức của thơ (hình ảnh thơ, vần, nhịp điệu, nhạc điệu, đối, thi luật, thể thơ, nhân vật trữ tình). HS đã có ý niệm nhất định về những khái niệm này ở các lớp dưới nhưng đến SGK Ngữ văn cấp THPT, các đơn vị kiến thức này được hệ thống lại và đào sâu hơn. Các khái niệm về hình thức thơ ca được giới thiệu trong bài này là nền tảng để HS chiếm lĩnh các tác phẩm thơ tiếp theo được đưa vào SGK Ngữ văn cấp THPT. Các bài thơ được giới thiệu trong Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca* – đi từ hình thái thơ ca cổ điển đến thơ ca hiện đại, qua đó, HS có thể nhận ra đâu là những đặc điểm bền vững và biến đổi của thơ ca trong lịch sử phát triển văn học.

Để giúp HS chiếm lĩnh tri thức nền về thơ ca trong bài này, GV cần lưu ý phân bổ các đơn vị kiến thức trong từng văn bản. Cụ thể như sau: Với văn bản 1, 2, 3, GV tập trung vào hình ảnh thơ và tính hàm súc, cô đọng như là đặc trưng phổ biến của bài thơ. Thơ hai-cư (haiku) Nhật Bản là thể thơ minh hoạ rõ nét nhất cho đặc trưng này. Với văn bản 4, *Thu hứng* (Đỗ Phủ), GV sẽ hướng dẫn HS tập trung tìm hiểu các vấn đề về thi luật, đối, đặc biệt là vấn đề nhân vật trữ tình. Văn bản 5, *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử), ngoài việc ôn lại các đơn vị kiến thức về hình ảnh, nhân vật trữ tình, trọng tâm của bài này là cách tổ chức ngôn ngữ thơ: nhịp điệu, nhạc điệu, những kết hợp ngôn từ đặc biệt. Văn bản 6 là một bài phê bình thơ. Mục đích chính của văn bản này là giúp cho HS hệ thống lại cách đọc một bài thơ, các tri thức về thơ cổ điển và thơ hiện đại.

Văn bản đọc mở rộng giới thiệu cho HS một bài thơ tự do, qua đó, HS đối chiếu lại với những tri thức đã học để làm phong phú hơn nhận thức của mình.

Thơ và thơ trữ tình

Phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 43 – 44) không đồng nhất hoàn toàn thơ và thơ trữ tình. Điều này giúp cho GV và người học hiểu về thơ rộng hơn, theo đó, thơ trước hết được nhận diện ở tổ chức ngôn từ đặc biệt của nó: có vần, có nhịp, có thể nương theo một mô hình thi luật chặt chẽ hoặc tự do nhất định, có những cách kết hợp, cấu trúc ngôn từ độc đáo, thậm chí lệch chuẩn khỏi các quy tắc về ngữ nghĩa, ngữ pháp trong giao tiếp thông thường, tạo nên những hình ảnh thơ gây ấn tượng và khơi gợi những trạng thái cảm xúc thẩm mĩ. Đọc một bài thơ, trước hết, phải nhận diện được giá trị thẩm mĩ của lớp hình thức ấy.

Thơ trữ tình là một "thể" của thơ. Đặc trưng nội dung của thơ trữ tình là biểu đạt những trạng thái tình cảm mãnh liệt đã được tự ý thức. Có nghĩa là thơ trữ tình gắn liền với nhu cầu nhận diện và biểu đạt những rung cảm, xúc động trong thế giới tinh thần của con người một cách chân thành. Tình cảm trong thơ trữ tình vừa cá nhân, riêng tư, vừa có thể trở thành một tình cảm nhận được sự đồng điệu, đồng cảm, mang tính phổ quát, đại diện.

Nội dung tình cảm ấy được biểu hiện thông qua hình tượng nhân vật trữ tình (còn gọi là chủ thể trữ tình), người trực tiếp thể hiện rung động, xúc cảm của mình trước một khung cảnh, một sự tình, có mối liên hệ mật thiết với tác giả tiểu sử nhưng không đồng nhất. Nhân vật trữ tình có thể hiện diện trong bài thơ thông qua các dấu hiệu xác định như đại từ ngôi thứ nhất: "Tôi muốn tắt nắng đi/ Cho màu đừng nhạt mất" (*Vội vàng* – Xuân Diệu), qua cách xưng tên: "Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?" (*Độc Tiểu Thanh kí* – Nguyễn Du), qua việc khách thể hoá cái tôi của mình thành một hình tượng trong bài thơ: "Khách xa, gặp lúc mùa xuân chín" (*Mùa xuân chín* – Hàn Mặc Tử). Cũng có thể nhân vật trữ tình dường như vô hình trong bài thơ nhưng ta có thể nhận diện được nhân vật trữ tình qua sắc thái tình cảm được bộc lộ trong ngôn từ bài thơ.

Nên lưu ý về sự phân biệt giữa nhân vật trữ tình và nhân vật trong thơ trữ tình. Nhân vật trong thơ trữ tình hiện diện trực tiếp trong bài thơ nhưng không phải là chủ thể của cảm xúc hay tâm trạng trong bài thơ. Nhân vật trong thơ trữ tình chỉ là đối tượng khơi dậy cảm xúc hay tâm trạng của nhân vật/ chủ thể trữ tình. Ví dụ, trong bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên, ông đồ là nhân vật trong thơ trữ tình còn nhân vật trữ tình chính là con người "ẩn mình" trong bài thơ nhưng quan sát sự hiện diện của ông đồ trên đường phố, từ đó, trắc ẩn, day dứt về số phận của ông đồ nói riêng, của kiếp người nói chung trong mối quan hệ với sự xoay vần của thời thế.

Thơ hai-cư

Thơ hai-cư thường cấu tứ xung quanh một khoảnh khắc của đời sống, trong đó, một trạng thái thẩm mĩ của thế giới được phát lộ. Khoảnh khắc ấy tương tự như khoảnh khắc đốn ngộ trong kinh nghiệm thiền vốn mang bản chất của một nhận thức thiên về trực giác hơn là suy luận duy lí. Bài thơ hai-cư kiệm mô tả và tuyệt đối không diễn giải, nó chỉ làm hiện lên một "bức tranh" được "vẽ" bằng bút pháp chấm phá đơn sơ, chừa nhiều khoảng trống nhưng gợi nhiều cảm xúc và liên tưởng. Đọc một bài thơ hai-cư là tập "ngắm nhìn" một

thế giới tưởng như đã quen thuộc trong những tương quan mới, nhờ đó, thế giới ấy hiện lên tinh khôi hoặc hé mở những chiều sâu ý vị.

– Thơ hai-cư Nhật Bản kết tinh trong mình những cảm thức thẩm mĩ đặc trưng của người Nhật Bản. Có thể nói đến một số cảm thức thẩm mĩ như:

+ *aware* (hay nói đầy đủ hơn là *mono no aware*): Theo diễn giải của nhà nghiên cứu Nhật Chiêu, a*ware* "thường được hiểu là bi cảm, một cảm thức xao xuyến trước mọi cái đẹp của sự vật mà bản chất là vô thường". Đó là nỗi buồn trước trạng thái mong manh, không vĩnh viễn ngay cả những gì là đẹp nhất. Nỗi buồn ấy không bi luỵ, bi tráng mà thâm trầm, u uẩn.

+ *yugen*: Theo Nhật Chiêu, *yugen* có thể là dịch là "u huyền". Đó là cảm thức về sự bí ẩn, sâu thẳm của thế giới. Sự bí ẩn, sâu thẳm ấy không làm người ta rợn ngợp, sợ hãi mà ngược lại, nó mở rộng nhãn quan của con người, làm người ta nhìn mọi sự vật trong thế giới này với một thái độ nâng niu.

+ *sabi*: Có thể dịch là "tĩnh lặng", "cô tịch". Thơ hai-cư mở ra một thế giới lặng lẽ, đơn sơ, nhiều khoảng trống (nhưng không phải là sự trống rỗng). Cảm thức *sabi* gần gũi với *yugen*, bởi trong sự cô tịch, con người cảm nhận được chiều sâu của thế giới và nội tâm của chính mình.

+ *wabi*: Có thể dịch là "dung dị", "thanh đạm". Hai-cư không cần cái lộng lẫy, trác tuyệt để khơi gợi xúc động thẩm mĩ. Nó có thể mô tả những gì đời thường nhất nhưng bao giờ cũng gợi ra một vẻ đẹp gần gũi, ban sơ.

+ *karumi*: Có thể dịch là "nhẹ". Thơ hai-cư hướng tới cái nhẹ nhàng, thanh thoát, làm toát lên phong thái ung dung, tự tại của cái nhìn nhà thơ và của các sự vật trong thế giới.

Về cảm thức thẩm mĩ Nhật Bản trong thơ hai-cư, GV có thể tìm đọc thêm các tài liệu tham khảo được giới thiệu cuối mục II (tr. 62). Trong giờ học, tuỳ đối tượng HS, GV có thể giới thiệu những tri thức này khi phân tích các bài thơ hai-cư cụ thể. Nhưng quan trọng hơn, ta cũng có thể bắt gặp những cảm thức thẩm mĩ tương tự trong thơ hai-cư ở những truyền thống thơ ca khác. Những cảm thức thẩm mĩ này cũng là điều làm nên sức hấp dẫn đặc biệt của thơ ca.

Lưu ý: Thơ hai-cư trong thơ Nhật Bản cổ điển quy định một bài thơ gồm 17 âm tiết. Tuy nhiên, khi dịch chùm thơ hai-cư này sang tiếng Việt, dịch giả Nhật Chiêu quan tâm nhiều hơn đến việc làm nổi bật tinh thần của thể thơ hơn là tuân theo thi luật vốn có. Thơ hai-cư hiện đại sở dĩ có sức sống rộng rãi, vượt khỏi cả khuôn khổ của thơ ca Nhật Bản, chính là bởi sức hấp dẫn của tinh thần thể loại. Nhiều bài thơ ngắn hiện đại có thể không tuân theo thi luật của thơ hai-cư cổ điển, nhà thơ thậm chí cũng không gọi bài thơ của mình là hai-cư, nhưng vẫn cứ mang nhiều đặc trưng tinh thần của thể thơ này. Ví dụ:

Tiếng vọng

Nhìn về núi lúc hoàng hôn
Người là gì
Người là gì là gì là gì.

(Ko Un, Nguyễn Quang Thiều dịch)

Thơ Đường

Ngoài những đặc điểm về thơ Đường luật mà HS đã học ở những lớp dưới và được giới thiệu lại trong bài học khá cô đọng, GV cần lưu ý một số đặc điểm của mĩ học thơ cổ điển. Trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một, đây cũng là bài đầu tiên HS tiếp xúc với loại hình thơ ca cổ điển, bởi vậy GV cần nắm vững một số đặc trưng thẩm mĩ của thơ cổ điển để từ đó, có nền tảng trong việc định hướng hoạt động tiếp nhận các tác phẩm thơ cổ điển.

– Cả thơ hai-cư và thơ Đường đều chủ trương *gợi* hơn là *tả*. Tư duy quan hệ được xem là đặc trưng của hai thể thơ này: bài thơ chủ yếu đặt các hình ảnh vào trong các tương quan ngầm ẩn thay vì được xác định bởi các mối liên kết logic rõ ràng (thơ Đường vì thế loại bỏ triệt để các hư từ chỉ quan hệ, trong khi thơ hai-cư chỉ trình bày trên bề mặt các hình ảnh mà hầu như không giải thích, diễn giải gì cả, tạo ra khoảng trống cho sự liên tưởng ở người đọc). Tư duy quan hệ này là đặc điểm quan trọng tạo nên tính hàm súc, đa nghĩa như là một đặc trưng nổi bật của thơ hai-cư và thơ Đường.

– Tư duy nghệ thuật trong thơ Đường chưa có sự phân lập giữa chủ thể và khách thể, giữa con người và vũ trụ. Nhà thơ miêu tả thế giới với những thuộc tính vốn có của nó, mang tính chất tĩnh tại, vĩnh hằng. Thơ cổ điển, vì thế, miêu tả các sự vật, hiện tượng trong thế giới bằng con mắt của kinh nghiệm hơn là theo cảm giác, ấn tượng chủ quan của con người. Một cách miêu tả không gian như "Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm,/ Mặt đất mây đùn cửa ải xa." (*Thu hứng* – Đỗ Phủ) thiên về cách tạo hình lắp ghép hơn là theo trình tự vận động của cái nhìn như cách Hàn Mặc Tử quan sát khung cảnh mùa xuân trong bài *Mùa xuân chín*, đi từ những ấn tượng về màu sắc tươi mới đến những thanh âm, chuyển động rất khẽ nhưng rạo rực sức sống của mùa xuân.

– Thơ Đường luật là một thể thơ có mô hình thi luật chặt chẽ về số câu trong bài, số tiếng trong câu thơ, quy tắc hoà thanh trong câu thơ, quy tắc đối giữa các liên thơ, quy tắc niêm. Mô hình thi luật này vừa phản ánh quan niệm của người Trung Hoa thời trung đại về mối quan hệ thống nhất giữa con người với vũ trụ, vừa biểu hiện mĩ học đề cao bố cục cân xứng, hài hoà. Cảm xúc trong bài thơ được tổ chức theo mô hình thi luật chặt chẽ này.

Thơ mới

Phong trào Thơ mới 1932 – 1945 được xem là sự kiện mở đầu cho thơ ca hiện đại Việt Nam. Thơ mới vừa là kết quả của sự tiếp thu ảnh hưởng từ thơ ca lãng mạn Pháp, vừa là kết quả của những vận động nội tại trong đời sống tinh thần, tư tưởng của con người Việt Nam trong bối cảnh những năm đầu thế kỉ XX. Về mặt nội dung, Thơ mới là tiếng nói của cái tôi cá nhân cá tính được giải phóng về mặt cảm xúc và tư tưởng. Về mặt hình thức, Thơ mới phá vỡ hệ thống quy phạm của thơ ca trung đại, mà trước hết là mô hình thi luật của thơ Đường vốn thống trị nền thi ca trung đại. Về mặt tạo hình, Thơ mới đánh dấu sự phân tách giữa con người với vũ trụ, từ đó, thế giới lần đầu trở thành đối tượng của sự nhìn ngắm trực tiếp và lần đầu tiên những cảm giác, ấn tượng chủ quan của con người trở thành nội dung biểu đạt của thơ ca. Thay vì miêu tả thế giới bằng kinh nghiệm, Thơ mới mở đường cho những cách tạo hình mang đậm ấn tượng, cảm xúc của con người. Đó không còn là một thế giới tĩnh tại, vĩnh hằng mà là một thế giới của sự sống xôn xao được cảm nhận bằng sự nhạy bén của giác quan và trí tưởng tượng phong phú của người nghệ sĩ. Thơ mới

đánh dấu hàng loạt sự thay đổi về diện mạo so với thơ cổ điển: hình thức thơ được phát triển theo hướng tự do hoá, bài thơ được tổ chức, dẫn dắt theo mạch cảm xúc tự nhiên của chủ thể trữ tình thay vì tuân theo mô hình thi luật ổn định có trước đó, câu thơ mang điệu nói và thể hiện sắc nét giọng điệu cá nhân của nhà thơ,...

Như vậy, nhìn vào chùm tác phẩm được giảng dạy, GV sẽ nhận thấy, bài học này được thiết kế để HS tri nhận được những đặc điểm hình thức quan trọng của một bài thơ và sự vận động theo hướng tự do hoá của thơ, từ hình thái cổ điển sang hiện đại. Đối với việc dạy cho HS giỏi, GV có thể lưu ý HS về sự khác biệt khi chiếm lĩnh một bài thơ cổ điển và một bài thơ hiện đại dựa vào những tri thức được bổ sung trên đây.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Nhật Chiêu (1994), *Ba-sô (Basho) và thơ hai-cư*, NXB Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nhật Chiêu (2015), *Ba nghìn thế giới thơm: Thơ ca Nhật Bản*, NXB Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phan Huy Dũng (2009), *Tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông – Một góc nhìn, một cách đọc*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Bích Hải (1997), *Thi pháp thơ Đường*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2013), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

6. Lê Bá Hán (Chủ biên), Chu Văn Sơn, Lê Quang Hưng (2005), *Tinh hoa Thơ mới – thẩm bình và suy ngẫm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

7. Hà Minh (Chủ biên, 2018), *Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

8. Lê Lưu Oanh (1998), *Thơ trữ tình Việt Nam 1975 – 1990*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

9. Chu Văn Sơn (2019), *Thơ – điệu hồn và cấu trúc*, NXB Hội Nhà văn – Công ti TNHH Linh Tâm, Hà Nội.

10. Trần Đình Sử (1995), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

Với bài này, GV cần sử dụng các phương tiện dạy học sau:

– Giáo án, máy tính, máy chiếu, một số slide thể hiện nội dung bài dạy và hình ảnh minh hoạ có thể trình chiếu.

– Các bức tranh ảnh, video clip có liên quan đến phần giới thiệu về tác giả và tác phẩm.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

Dựa vào việc phân bổ các đơn vị kiến thức trong mỗi giờ học ở hoạt động *Đọc*, GV có thể xây dựng nội dung để HS chuẩn bị bài ở nhà. Ví dụ, với chùm thơ hai-cư, GV yêu cầu các em nắm các định nghĩa về thơ, thơ trữ tình, hình ảnh thơ và tính hàm súc, tính đa nghĩa của ngôn từ thơ ca. Ngoài định nghĩa được cung cấp trong SGK, GV cũng có thể giới thiệu các mục từ này trong một số sách công cụ khác (nên được áp dụng đối với HS khá, giỏi). HS có thể thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Lấy những bài thơ, câu thơ đã biết, đã học đối chiếu với những định nghĩa được giới thiệu. Ghi lại những băn khoăn hoặc những điểm mình đã lĩnh hội được trong quá trình tìm hiểu các định nghĩa này trên cơ sở vốn văn học của mình để trao đổi, thảo luận với GV và các bạn.

2. Các câu hỏi trong khi đọc ở phần này có thể trở thành các câu hỏi soạn bài. GV chủ động, linh hoạt trong việc điều chỉnh các câu hỏi để định hướng HS chuẩn bị bài trước khi học trên lớp.

Với các tri thức tiếng Việt, GV cũng có thể thiết kế nội dung tương tự, yêu cầu HS đọc trước các thuyết minh về đơn vị kiến thức, làm các bài tập trong sách để lên lớp chỉ chữa bài và làm các bài tập mở rộng trong sách bài tập hoặc GV tự soạn.

ĐỌC

Văn bản 1, 2, 3

Chùm thơ hai-cư (haiku) Nhật Bản

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận diện được hình thức thơ hai-cư.

– HS nhận diện và đánh giá được sức hấp dẫn của thơ hai-cư nói riêng, của thơ ca nói chung trên hai phương diện: sức gợi của hình ảnh và của hình thức ngôn từ cô đọng, hàm súc.

– HS hình thành được thái độ trân trọng, nâng niu, rung động trước vẻ đẹp của thiên nhiên, sự sống.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Mục tiêu của chùm văn bản thơ hai-cư bao gồm: HS nhận diện và cảm thụ được giá trị thẩm mĩ của thơ hai-cư Nhật Bản – một hình thức thơ ca cô đọng bậc nhất trên thế giới, từ đó, cảm nhận được yếu tố quan trọng làm nên vẻ đẹp của thơ ca là sự hàm súc, đa nghĩa và giàu sức gợi của hình ảnh và ngôn ngữ thơ.

– Câu hỏi khởi động trong SGK là một gợi ý để GV và HS, một mặt, nhớ lại những bài thơ đã học, đã biết (đây là bài mở đầu về thơ ca trong SGK Ngữ văn cấp THPT bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*), mặt khác, hướng tới mục tiêu cần đạt của chùm văn bản này. HS có thể

nhắc đến những bài thơ tứ tuyệt, những câu ca dao hoặc những bài thơ ngắn khác mà các em đã học, đã biết. GV cân đối thời gian cần thiết cho hoạt động khởi động này.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Vì các bài thơ trong chùm thơ hai-cư tương đối ngắn về dung lượng nên GV có thể mời HS đọc bài thơ và kiểm tra các câu hỏi trong khi đọc (vốn có thể là nội dung bài chuẩn bị ở nhà của các em).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS đọc phần giới thiệu cô đọng về thơ hai-cư và về ba tác giả của chùm bài hai-cư được học; nhắc các em chú ý những thông tin cốt lõi, làm chỗ dựa để cảm nhận tốt hơn về cả chùm thơ và về từng bài thơ. Có thể ghi lên góc bảng một số từ khoá như: *phát hiện mang tính chất "bừng ngộ"; sự tương thông đầy bí ẩn; gợi hơn là miêu tả*;... (những từ khoá này có tác dụng định hướng phân tích, sẽ được HS chú ý khi đi vào khám phá từng bài thơ cụ thể).

– Tiến trình khám phá văn bản: tìm hiểu chung về cả chùm thơ, sau đó lần lượt phân tích từng bài thơ, cuối cùng là nêu những nhận định khái quát về đặc điểm và cái hay của thơ hai-cư nói chung (khẳng định lại những điều đã khái quát trong SGK trên cơ sở các tác phẩm cụ thể).

– GV cần hướng HS tới những hiểu biết cốt lõi về từng bài thơ theo nội dung gợi ý dưới đây:

Bài 1

Hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Ba-sô là con quạ. Bài thơ thâu tóm một khoảng lặng của thế giới: một cánh quạ lặng lẽ trên một cành cây trụi lá trong khi chiều thu dần dần buông. Chỉ bằng vài ba nét chấm phá, bài thơ gợi ra một khung cảnh đơn sơ, tĩnh lặng, mọi thứ như đang trầm lắng lại. Ba-sô không diễn giải gì, dường như ông còn không áp đặt lên cảnh vật cảm xúc hay suy nghĩ của ông: ông chỉ làm hiện lên sự tương phản giữa "thân hình đen muội nhỏ bé của con quạ" với "bóng tối bao la vô định của buổi chiều hôm" (Hen-đơ-xần – Henderson, *Hài cú nhập môn*). Trạng thái của con quạ cũng là trạng thái tự tại, không đuổi bắt cái gì cả, không vọng động bởi bất cứ cái gì bên ngoài. Bằng sự im lặng ấy, con quạ như đang chiêm ngắm sự u huyền (*yugen*) của vũ trụ. Bài thơ hai-cư của Ba-sô gợi sự tỉnh thức về ý nghĩa của những khoảng lặng trong đời sống. Những khoảng lặng là cần thiết để ta nhận ra chiều sâu, sự bí ẩn của thế giới ta đang sống.

Bài 2

Hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Chi-y-ô (Chiyo) là dây hoa triêu nhan vương vào sợi dây gàu. Nếu hoa triêu nhan trong tư duy thẩm mĩ của người Nhật Bản là biểu tượng cho cái đẹp của thiên nhiên ban sơ, thuần khiết, mong manh thì sợi dây gàu lại chỉ là một sự vật đời thường xù xì, thô ráp, vốn chỉ mang chức năng thực dụng: (để người ta) múc nước. Nhưng trong khoảnh khắc của buổi ban mai, con người nhận ra hoa với sợi dây gàu quấn quýt với nhau trong tương quan bạn bè. Sự quấn quýt này khiến dây gàu trở thành điểm tựa cho hoa và sự góp mặt của hoa đã làm mờ đi sự xù xì, thô ráp của sợi dây. Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới không chia cắt với nhau như cách chúng ta vẫn hằng nghĩ.

Con người khi phát hiện tương quan đẹp đẽ đó giữa các sự vật thì cũng có cách ứng xử rất nhân văn: để hoa tiếp tục vướng vít bên sợi dây gàu, mình sang xin nước nhà bên. Đó cũng là cách để người với người kết nối, làm bạn với nhau. Bài thơ gợi ra một cách ứng xử đầy nâng niu, trân trọng đối với tạo vật trong đời sống.

Bài 3

Bài thơ của Ít-sa (Issa) xoay quanh hình tượng của một con ốc nhỏ bé. Có thể nhìn thấy nhiều sự tương phản trong bài thơ rất đỗi đơn sơ này: con ốc thì nhỏ, ngọn núi thì lớn; con ốc thì chậm rì, hành trình nó theo đuổi thì dài; con ốc thì chỉ là một sinh vật nhỏ bé, bình thường, ngọn núi lại là một biểu tượng kì vĩ. Nhưng cái chậm rì của con ốc trong bài thơ của Ít-sa chính là sự phản ánh cảm thức thanh thoát (*karumi*): con ốc ung dung, tự tại trong hành trình của mình. Hành trình nó theo đuổi có thể không đạt đến được nhưng bản thân việc theo đuổi hành trình ấy làm nó có sự tự do trong tinh thần. Cái tự do tinh thần ấy cũng là thứ quý giá nhất mà đời người cần phải hướng tới.

Lưu ý về việc sử dụng các câu hỏi trong SGK khi tổ chức giờ học:

– SGK chỉ nêu một số câu hỏi chính, GV cần cụ thể hoá các câu hỏi này thành những câu hỏi nhỏ, giúp HS dễ trả lời, qua đó, tiếp nhận được nét đặc sắc của thơ hai-cư nói chung và từng bài thơ hai-cư nói riêng một cách thuận lợi.

– Có thể nêu câu hỏi lần lượt theo đúng trình tự đã có nhằm làm nổi bật tính chất chỉnh thể của chùm thơ dựa trên logic: đi từ việc quan sát hình ảnh tới việc nêu cảm nhận về "tinh thần" toát ra từ hình ảnh.

– Có thể xáo trộn trật tự của câu hỏi, ghép liền câu 2 với câu 5, câu 3 với câu 6, câu 4 với câu 7 để phân tích trọn vẹn từng đơn vị bài thơ 1.

Câu hỏi 1: Hãy nhận diện hình ảnh trung tâm ở từng bài thơ hai-cư và cho biết đặc điểm chung của các hình ảnh ấy.

– Theo yêu cầu, HS phải hình thành được ý niệm khái quát về hình ảnh trong thơ hai-cư và nắm được thao tác cần vận dụng khi phân tích một bài thơ hai-cư cụ thể trong lần tiếp xúc đầu tiên – thao tác so sánh. Chính so sánh sẽ giúp cho hoạt động phân tích thoát khỏi tình trạng bình tán, suy diễn lan man, vì những hiểu biết khái quát về cấu trúc hình ảnh trong thơ hai-cư nói chung sẽ chi phối cách triển khai các ý phân tích với từng bài một.

– Theo những gợi ý ở phần trên, GV hướng HS chú ý tới các hình ảnh: con quạ, dây hoa triêu nhan quấn quanh sợi dây gàu, con ốc nhỏ. Đó là các hình ảnh làm đầu mối của mọi liên hệ trong từng bài thơ. Đặc điểm chung của chúng: luôn hiện diện với vẻ thuần khiết, như tự mình xuất hiện, không cần bất cứ một sự vẽ vời, thêm thắt nào khác của nhà thơ. Theo đó, người đọc bước vào bài thơ như bước vào một cảnh trí do thiên nhiên tự sắp đặt, tự bày ra để mời gọi sự chiêm ngắm.

Câu hỏi 2: Xác định mối quan hệ giữa hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Ba-sô với các yếu tố thời gian và không gian.

– Việc trả lời câu hỏi này sẽ giúp HS thấy được cấu trúc tinh vi của bài thơ nhằm đảm bảo yêu cầu: gợi lên được không khí tĩnh lặng sâu thẳm mang tính chiêm nghiệm bằng một lượng ngôn từ hết sức hạn chế (theo quy định của thể thơ). Một số câu hỏi phụ có thể nêu:

Giữa "cánh quạ" và "cành khô" có mối quan hệ như thế nào? Sự phối hợp hai hình ảnh này có thể gợi lên ấn tượng gì về không gian, thời gian? Nếu đảo câu cuối của bài thơ lên đầu, tương quan giữa các đối tượng được nói đến có thay đổi không? Vì sao?

– GV gợi mở:

+ Cánh quạ đáp xuống cành khô làm nổi bật sự mênh mông và tĩnh lặng của không gian, nối không gian thực (sự hiện diện đơn độc, sắc nét của hai đối tượng nhỏ bé) với không gian u huyền của vũ trụ mà nhà thơ muốn đắm mình vào.

+ Cành khô vốn đã gợi lên ấn tượng về một mùa tiêu sơ, tàn úa, khi có thêm cánh quạ, vẻ tiêu sơ, tàn úa càng được tô đậm, khiến người quan sát lập tức nhận ra đó là hình ảnh điển hình của mùa thu, chiều thu. Có thể nói, chính cánh quạ đã đem mùa thu, chiều thu đến cho bức tranh thơ. Nếu đảo ngược câu thơ cuối lên trên, bài thơ dường như chỉ mang tính chất minh hoạ cho một ý niệm đã biết trước, không thể phản ánh được sự "chợt thức" của tâm trí trước sự vật, như điều mà chính nhà thơ muốn gợi ra.

Câu hỏi 3: Bài thơ của Chi-y-ô được triển khai xoay quanh phát hiện nào? Theo bạn, vì sao phát hiện này lại dẫn dắt nhân vật trữ tình sang "xin nước nhà bên"?

– Câu hỏi này xoáy sâu vào tính chất "phát hiện" của hình ảnh trong thơ hai-cư – điều đã được người đọc nhận ra khi đọc bài thơ 1.

– Với ý đầu tiên của câu hỏi, GV cần gợi cho HS tự trả lời. Với ý sau, GV cần bổ sung, phân tích thêm (theo những gì đã trình bày ở phần trên), bởi có khả năng HS chỉ dừng lại với nhận xét: Nhân vật trữ tình sang "xin nước nhà bên" vì yêu và trân trọng cái đẹp (dây hoa), không nỡ huỷ hoại hình ảnh đẹp bằng một động tác "phàm tục", sỗ sàng như gỡ hoặc bứt dây hoa khỏi dây gàu.

Câu hỏi 4: Từ những đặc điểm thường được liên hệ khi hình dung về "con ốc" và "núi Phu-gi", hãy nhận xét về tương quan giữa hai hình ảnh này.

– Với câu hỏi này, HS sẽ có dịp nhận ra sự liên kết giàu tính gợi mở của các hình ảnh trong một bài thơ hai-cư. Tuy nhiên, việc gọi tên được các tương quan sẽ là một thử thách không nhỏ.

– GV khơi gợi, giúp HS phát hiện ra các tương quan: nhỏ và lớn, bình thường và cao cả, chậm và xa. Ngoài việc gợi lên sự tương phản, nhà thơ còn muốn nhấn mạnh sự đồng nhất giữa con ốc và núi Phu-gi: ai có việc nấy, tất cả đều theo đuổi "hành trình" riêng của mình, ốc bò cứ bò, núi Phu-gi lớn cứ lớn, mãi mãi.

Câu hỏi 5: Khoảnh khắc được thể hiện trong bài thơ của Ba-sô có thể khơi gợi những cảm xúc gì ở người đọc?

– Câu hỏi yêu cầu HS nêu được ý nghĩa của bài thơ đối với bản thân, từ đó nhận ra tác dụng của việc đọc – đọc là tự mở ra cơ hội để suy ngẫm và trưởng thành, trên cơ sở những điều được gợi ý từ tác phẩm.

– GV không nên áp đặt câu trả lời mà cho HS được tự nói ra tác động của bài thơ đến tình cảm, nhận thức của các em. Tuy nhiên, GV cũng cần nhắc nhở HS không nên nói theo công thức.

Câu hỏi 6: Từ bài thơ của Chi-y-ô, hãy bình luận về ý nghĩa triết lí trong cách ứng xử của con người đối với thiên nhiên mà bài thơ gợi ra.

– Câu hỏi này yêu cầu HS phải thể hiện được khả năng đánh giá về tác phẩm. GV có thể nêu thêm câu hỏi phụ: *Em đã biết những bài thơ, câu thơ nào thể hiện cách ứng xử với thiên nhiên tương tự cách mà nhân vật trong bài thơ của Chi-y-ô đã thể hiện?*

– Khi tổng hợp các ý kiến phát biểu, GV có thể liên hệ một số câu thơ của Nguyễn Trãi (sẽ được học ở Bài 6) để mở rộng kiến thức văn học cho HS: "Hé cửa đêm chờ hương quế lọt/ Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan." (*Bảo kính cảnh giới*, bài 33); "Trì tham nguyệt hiện chẳng buông cá;/ Rừng tiếc chim về ngại phát cây" (*Mạn thuật*, bài 6);...

Câu hỏi 7: Bạn cảm thấy như thế nào về hành trình "chậm rì" của con ốc trong bài thơ của Ít-sa?

– GV có thể cho HS trao đổi nhóm về câu hỏi này – một câu hỏi có thể khơi lên nhiều quan điểm đánh giá khác nhau.

– Một số câu hỏi khác có thể nêu lên: *Tại sao trong cuộc đời, có những người biết trước việc làm của mình chưa chắc đã đạt được kết quả như mong muốn nhưng họ vẫn quyết làm? Lúc ấy, họ có thể đã suy nghĩ những gì? Theo bạn, nhà thơ Ít-sa đã nhìn nhận như thế nào về hành trình của con ốc? Căn cứ vào đâu mà bạn có ý kiến như vậy?*

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Từ việc đọc ba bài thơ trong chùm thơ hai-cư, hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày về điều bạn cảm thấy thú vị nhất ở thể thơ hai-cư.

– GV nên dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối giờ học gợi ý cho HS ghi lại những ấn tượng, cảm xúc của mình về một bài thơ hai-cư cụ thể hoặc về thể thơ hai-cư nói chung. Mục tiêu của bài học không chỉ là muốn HS lĩnh hội được các bài thơ hai-cư cụ thể mà xa hơn nữa, các em cảm nhận được vì sao hình thức thơ tối giản này lại có sức hấp dẫn lớn. Và rộng hơn, HS thích thú với những hình thức cô đọng, dồn nén, nhiều sức gợi của thơ ca.

– GV cho HS về nhà viết vì yêu cầu viết này cần có thời gian chuẩn bị. GV có thể lưu giữ sản phẩm viết của HS để làm tư liệu và nhận xét nhanh về kết quả viết của HS vào tiết học sau. Chú ý sửa bài cho những HS gặp khó khăn khi viết.

Văn bản 4

Thu hứng

(Cảm xúc mùa thu)

Đỗ Phủ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận diện, phân tích, đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ Đường luật viết bằng chữ Hán như từ ngữ, hình ảnh, vần, đối, nhân vật trữ tình,... trong thơ cổ.

– HS thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa những tác phẩm thơ thuộc các nền văn hoá khác nhau, trong cùng thời kì trung đại, qua tìm hiểu tác phẩm *Thu hứng* (đại diện cho thơ Đường, Trung Quốc), chùm thơ hai-cư (Nhật Bản) và một số bài thơ trung đại Việt Nam (đã học).

– HS viết được một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá về một số phương diện chính của một bài thơ cổ phương Đông như chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.

– HS thấy được sức sống, sự tác động và khả năng khơi gợi sự rung động thẩm mĩ, giúp nuôi dưỡng đời sống tâm hồn của thơ Đường luật (luật thi).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào những câu hỏi trước khi đọc văn bản trong SGK để khởi động giờ học. Tìm một số hình thức phù hợp để thông qua đó giúp HS phát biểu ấn tượng, hiểu biết,... về thơ Đường luật, tạo tâm thế tiếp nhận văn bản tác phẩm *Thu hứng*.

– GV có thể cho HS giới thiệu những sản phẩm tự sưu tầm (tranh ảnh, tác phẩm,...) về Đỗ Phủ, về đề tài mùa thu trong thơ ca và hội hoạ, đặc biệt là thơ ca và hội hoạ phương Đông.

– Thơ văn cổ nói chung và thơ Đường luật viết bằng chữ Hán nói riêng có nhiều giá trị đặc sắc; có đặc điểm cô đọng, súc tích, "ý tại ngôn ngoại". Nhưng cũng chính vì thế mà nhiều người cho rằng thơ Đường luật công thức, khô khan, khó hiểu, khó tiếp nhận với con người thời hiện đại. Thông qua giờ học về *Thu hứng*, điều quan trọng là GV cần làm sống dậy các giá trị, cảm xúc nhân văn mà tác phẩm gợi ra, để kết nối với những cảnh huống, tâm sự, suy tư của HS về con người, về cuộc đời,... Sự cách biệt về thời đại không ngăn cách sự đồng điệu về tâm hồn.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV chỉ định HS đọc văn bản (bản dịch thơ, đọc thành tiếng trước lớp), nhắc các em chú ý bản dịch thơ cũng theo hình thức thơ luật, chú ý những cước chú và nội dung box chỉ dẫn bên phải văn bản đọc. Có nhiều khả năng một số từ ngữ sẽ bị đọc sai, vì vậy, GV cần giải thích cho HS hiểu rõ nghĩa các từ ngữ ấy.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV tự đọc hoặc cho một HS đọc phần giới thiệu về thơ Đường luật trong SGK, ghi nhớ những điểm chính về các thể thơ. Sau đó, GV có thể sơ đồ hoá những kiến thức về các thể thơ Đường luật (sơ đồ có thể được chuẩn bị trước).

– Cho HS đọc phần giới thiệu chung về tác giả và bài *Thu hứng* trong SGK. GV cần nhấn mạnh và diễn giải sâu hơn về những điểm đặc biệt trong cuộc đời – sự nghiệp Đỗ Phủ và hoàn cảnh sáng tác chùm thơ thu gồm tám bài có nhan đề chung là *Thu hứng*.

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản:

+ Việc xác định mô hình kết cấu của bài thơ Đường luật bát cú tuỳ thuộc vào nhiều tiêu chí. Các tiêu chí về nội dung – chủ đề, cảm hứng – thi tứ thường là căn cứ quan trọng. Bên cạnh đó, trình tự mối quan hệ và logic nghĩa giữa các cặp câu thơ (liên thơ) cũng là tiêu chí cần xét.

+ Xét về nội dung và cảm hứng, dễ nhận thấy bài *Thu hứng* có mô hình kết cấu 4/4. Trong đó, bốn câu đầu thiên về tả cảnh, bức tranh mùa thu thiên nhiên; bốn câu sau thiên về thể hiện tâm trạng, cảm xúc của tác giả.

+ Theo một cách khác, có thể chấp nhận mô hình cấu trúc *đề – thực – luận – kết*. Hai câu *đề*: giới thiệu chung về khung cảnh mùa thu với tầm nhìn bao quát, từ xa, trên cao, theo chiều rộng; hai câu *thực*: cảnh tượng mùa thu dữ dội thông qua việc đặc tả sóng nước, gió mây theo trục trên – dưới; hai câu *luận*: tâm trạng tha hương, nhớ nhà trong mùa thu buồn; hai câu *kết*: bức tranh về đời sống và chiều sâu tâm hồn nhà thơ. Sự "vận động" của ý thơ đi từ vũ trụ đến nhân gian, từ khái quát đến cụ thể, từ ngoại cảnh đến nội tâm,...

+ Hoạt động phân tích văn bản trong giờ học có thể đi theo từng phần của bố cục. Nhưng cũng có thể phân chia theo mạch nội dung: bốn câu đầu: khung cảnh mùa thu thiên nhiên; bốn câu sau: xúc cảm mùa thu cuộc đời.

– *Thu hứng* là một văn bản không dễ đọc, nhưng có thể tổ chức dạy học kĩ trong hai tiết. Tuy nhiên, muốn đi sâu khám phá tác phẩm một cách trọn vẹn, GV cần hướng dẫn HS tự đọc, tự chuẩn bị bài trước với những yêu cầu thích hợp.

– GV cần dựa vào nội dung bài thơ và đề xuất của HS để quyết định lựa chọn cách phân chia kết cấu tác phẩm theo mô hình 2/2/2/2 hay 4/4, đồng thời theo đó để nêu các câu hỏi và yêu cầu phù hợp (đã được gợi ý trong SGK). Dựa vào hệ thống câu hỏi gợi ý, GV có thể căn cứ vào trình độ HS để bổ sung, điều chỉnh câu hỏi sao cho phù hợp, nhất là cần chú ý các loại câu hỏi đáp ứng yêu cầu nhận thức và năng lực khác nhau. Dưới đây là phần gợi ý trả lời câu hỏi và thực hiện yêu cầu theo SGK:

Câu hỏi 1: Mô tả một số đặc điểm cơ bản của thơ Đường luật (bố cục, cách gieo vần, luật bằng – trắc, phép đối) được thể hiện trong bài thơ *Thu hứng*.

– Câu hỏi này tuy chỉ yêu cầu HS căn cứ vào đặc điểm cách luật của thơ Đường luật, thể thất ngôn bát cú để tìm/ mô tả những biểu hiện cụ thể đó trong bài thơ *Thu hứng*, nhưng trên thực tế đã ngầm nhắc HS về một nguyên tắc khám phá văn bản rất quan trọng, đó là phải luôn bám sát đặc điểm thể loại. Điều này không chỉ dành riêng với thơ Đường luật, mà với bất kì thể loại văn học nào cũng vậy. Trong trường hợp này, thơ Đường luật đã có công thức, nên chỉ cần dùng công thức đó để soi chiếu vào thực tế văn bản.

Ở đây, cần lưu ý thêm: nhiều trường hợp vi phạm công thức như phạm luật/ thất luật, thất niêm, thất đối, thất vận,... không hề mang tính tiêu cực, một khi nó đã được nhà thơ thể hiện một cách đầy ý thức nhằm bộc lộ một cảm xúc, một tư tưởng nào đó mang tính phá cách. Rõ ràng, nội dung cảm xúc, tư tưởng khác thường đã làm xô lệch cấu trúc cố định của thể thơ. Trên thực tế, nhiều câu thơ/ bài thơ thất luật, thất niêm,... vẫn được đánh giá là thơ hay, với những lời khen như: "lệ cú" (câu hay), "mĩ cú" – "giai cú" (câu đẹp), "thần cú" (câu thơ có thần),... Thơ hay là ở xúc cảm chân thực, ý nghĩa sâu xa, tứ thơ độc đáo mới lạ,... chứ chưa hẳn ở chỗ

gò câu ép chữ, cố viết cho đúng công thức. Dẫu thế nào, xét về nguyên tắc, chúng ta vẫn cần phải nắm vững công thức để chỉ ra được biểu hiện của nó trong từng văn bản, thì mới có thể chủ động khám phá văn bản tác phẩm.

– Về thơ Đường luật, SGK đã giới thiệu khái quát. Ở đây, xin trình bày kĩ hơn một số điểm để thuận tiện trong việc tra cứu và áp dụng vào việc tìm hiểu bài *Thu hứng* nói riêng và các bài thơ Đường luật thể thất ngôn bát cú nói chung. Thơ Đường luật ra đời và phát triển đến cực thịnh vào triều đại nhà Đường (Trung Quốc), còn gọi là thơ cận thể, kim thể. Vì thể thơ này có quy định chặt chẽ về *niêm, luật, vần, đối* và *kết cấu* nên cũng được gọi là thơ luật (*luật thi*). Thơ luật có hai dạng thức là thơ bảy chữ (*thất ngôn luật*) và năm chữ (*ngũ ngôn luật*). Căn cứ số câu trong bài thì mỗi loại trên có ba dạng cơ bản: *bát cú* (tám câu), *tứ tuyệt* (bốn câu), *trường luật* (từ mười câu trở lên, trước đây thường gọi là *bài luật*).

Thất ngôn luật là thể thức quan trọng nhất của thơ Đường luật, các dạng thức khác đều suy ra từ thể thơ này, ví dụ: thơ *ngũ ngôn luật* chính là "công thức" của *thất ngôn luật* nhưng bớt đi quy định của hai chữ đầu. Với thơ thất ngôn, dạng *thất ngôn bát cú* là cốt lõi, có đặc trưng cách luật chặt chẽ. Công thức của thơ *thất ngôn luật* (về *niêm, luật, vần, đối* và *kết cấu*) cơ bản như sau:

(1) Về *luật* (thanh điệu), căn cứ vào chữ thứ 2 của câu 1 để xác định bài thơ được viết theo luật bằng hay luật trắc, thanh điệu tiếng (âm tiết) thứ 2 phải giống thanh điệu tiếng thứ 6 và khác thanh điệu tiếng thứ 4 (*nhị – tứ – lục phân minh*) [với thơ *ngũ ngôn* là *nhị – tứ phân minh*]; các vị trí khác cũng có công thức nhưng có thể linh hoạt (*nhất – tam – ngũ bất luận*) [với thơ *ngũ ngôn* là *nhất – tam bất luận*]; quan trọng nhất là thanh điệu tiếng thứ 5 và 7 phải khác nhau [với thơ *ngũ ngôn* là tiếng thứ 3 và 5]; không tuân thủ công thức "nhị – tứ – lục" [với thơ *ngũ ngôn* là *nhị – tứ*] gọi là *thất luật*.

(2) Về *đối*: đối thanh điệu, các chữ 2, 4, 6 phải tuân theo luật bằng trắc [với thơ *ngũ ngôn* là các chữ 2 – 4]; đối từ: trong hai cặp câu 3 – 4 và 5 – 6 bắt buộc có đối thì từ loại nào phải đối với từ loại ấy; đối ý: ý nghĩa của hai câu đối nhau phải theo thể thức "tương phản" (đối chọi về ý) hoặc "tương thành" (ý giống nhau để bổ sung cho nhau), không tuân thủ gọi là *thất đối*.

(3) Về *niêm*: các câu 1 và 8, 2 và 3, 4 và 5, 6 và 7 phải niêm với nhau (công thức bằng – trắc ở các vị trí 2 – 4 – 6 của các cặp câu phải giống nhau), không tuân thủ gọi là *thất niêm*.

(4) Về *vần* (vận): bài thơ bát cú có năm vần, vần gieo ở chữ cuối của các câu 1 – 2 – 4 – 6 – 8, có hai loại *chính vận* (chữ có âm giống nhau chỉ khác phụ âm đầu và dấu thanh) và *thông vận* (chữ có âm tương tự nhau), gieo vần sai hẳn, không hiệp nhau gọi là *lạc vận, áp vận*.

(5) Về *kết cấu*: có hai mô hình cơ bản là 2/2/2/2 (*đề – thực – luận – kết*) hoặc 4/4 (*tiền giải, hậu giải*). Tất cả phương diện trên có thể có ngoại lệ.

– Về nội dung của câu hỏi 1, GV dẫn dắt để HS có thể chỉ ra biểu hiện/ mô tả đúng về một số phương diện:

+ Bố cục: xin xem dẫn giải ở Hoạt động 3 (Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản, tr. 69). GV nên kết hợp yêu cầu này với hoạt động trên, bằng cách nêu các tiêu chí để HS suy nghĩ và lựa chọn. Với bài này, thuận nhất là định hướng theo mô hình kết cấu 4/4 (*tiền giải/ hậu giải*).

+ Cách gieo vần: năm vần, theo mô hình *chính vận*, đó là các vần ở cuối câu 1 (*lâm*), câu 2 (*sâm*), câu 4 (*âm*), câu 6 (*tâm*), câu 8 (*châm*).

Gợi ý: GV có thể yêu cầu HS nhận diện về cách gieo vần của bản dịch thơ.

+ Luật *bằng – trắc*: bài thơ viết theo luật trắc (tiếng thứ hai của câu 1 là thanh trắc, không phá cách), tuân thủ theo công thức ở cả chiều ngang (từng dòng thơ) và chiều dọc (với các cặp câu thơ đi liền nhau, tức là *niêm*).

+ Phép *đối* (từ loại, cú pháp, ý): chỉ cần xét ở hai liên thơ 3 và 4 – theo công thức là những liên bắt buộc phải đối. Từ loại và cú pháp: đối chỉnh; ý: có biểu hiện đối "tương thành", tức nội dung của cả hai câu bổ sung cho nhau.

Câu hỏi 2: Đối chiếu hai bản dịch thơ với nguyên văn (thông qua bản dịch nghĩa), từ đó, chỉ ra những chỗ hai bản dịch thơ có thể chưa diễn đạt hết sắc thái và ý nghĩa của nguyên văn.

– Câu hỏi này rèn cho HS kĩ năng so sánh đối chiếu hai loại bản dịch thường thấy đối với tác phẩm thơ (bản *dịch nghĩa*, còn gọi là *bản dịch văn bản học*, đặt trọng tâm vào việc truyền tải đầy đủ ý tứ của nguyên văn; bản *dịch thơ*, là *bản dịch văn học*, đặt yêu cầu cao về sự trau chuốt, trọn vẹn về mặt nghệ thuật (ở khả năng có thể). Vì bám chặt vào nghĩa của nguyên văn, nên tính văn chương của bản dịch nghĩa không cao; do thực hiện yêu cầu trọn vẹn về hình thức bài thơ, vốn bị ràng buộc về các yêu cầu thể loại (ví dụ: số chữ, vần, nhịp,...) nên bản dịch thơ thường có sự sai khác về ý so với nguyên văn. Bản dịch thơ dẫu được đánh giá là hay đến mấy, cũng có sự khác biệt so với nguyên văn. Qua việc so sánh này, khi tích luỹ thêm được các tri thức về nguyên văn, HS có thể có năng lực so sánh trực tiếp nguyên văn với bản dịch.

– Câu hỏi hướng HS chú ý tới những chỗ bản dịch thơ có thể chưa diễn đạt hết sắc thái và ý nghĩa của nguyên văn. GV cần định hướng HS so sánh ý của từng câu thơ và cặp câu thơ, để có thể chỉ ra được sự khác biệt.

Lưu ý: Bản dịch nghĩa có thể thêm các từ ngữ không có trong nguyên văn, thường là các từ chỉ quan hệ, nhằm giải thích rõ ý của nguyên văn, điều này không tạo ra sự khác biệt về nội dung. Trên cơ sở chỉ ra sự khác nhau, HS có những nhận định, bình luận, đánh giá về các khía cạnh có liên quan. Sự đánh giá, bình luận này rất cần thiết cho sự tiếp nhận văn bản. Tuy vậy, cần hướng đến sự khách quan. Thơ văn cổ vốn đa nghĩa, cảm nhận thơ ca lại phụ thuộc rất nhiều vào cảm quan của mỗi người, nên thái độ thận trọng trong nhận định là cần thiết.

– SGK giới thiệu hai bản dịch thơ, trong đó, bản dịch của Nguyễn Công Trứ (bản dịch 1) có nhiều câu dịch hay, nhã, xuất thần. Xin chỉ gợi ý một vài điểm khác biệt ở bản dịch này so với bản dịch nghĩa (người biên soạn đã cố gắng theo sát nghĩa của nguyên văn). Một số khía cạnh khác về văn bản và bản dịch, có thể tham khảo thêm tài liệu đã giới thiệu.

+ Câu 1: Bản dịch thơ thêm tính từ "lác đác" không có trong nguyên văn. "Lác đác" là từ chỉ sự thưa thớt, trong khi nguyên văn nhấn mạnh sự tàn phá dữ dội của sương móc trắng đối với rừng cây phong. Rừng cây phong trong nguyên văn là "đối tượng" chịu tác động, trong câu dịch dễ hiểu thành trạng ngữ của câu: hạt móc sa lác đác ở rừng cây phong.

+ Câu 2: Bản dịch thơ dịch thoát ý, lược mất địa danh cụ thể (núi Vu, kẽm Vu), vốn gắn với hoàn cảnh luân lạc cụ thể của nhà thơ. Cụm từ "khí thu loà" có sắc thái nhẹ (khí thu nhạt nhoà), còn từ "tiêu sâm" trong nguyên văn diễn đạt sự tiêu điều, hiu hắt, thảm đạm của khí thu, cảnh thu.

+ Câu 3 – 4: Bản dịch thơ đảo cấu trúc của mỗi câu, không chỉ rõ sự vận động theo hai chiều đối lập (câu 3 – từ thấp lên cao và câu 4 – từ cao xuống thấp), từ giữa dòng sông sóng tung lên trùm cả bầu trời, từ trên núi cao mây sà xuống làm mặt đất âm u. Ý nguyên văn diễn đạt một vũ trụ chao đảo, dữ dội. Các từ "sóng rợn" và "mây đùn" trong bản dịch thơ chưa diễn tả hết ý này.

+ Câu 7: Bản dịch thơ dùng từ "lạnh lùng" không diễn đạt rõ ý của từ "hàn y" (áo rét) trong nguyên văn. Nguyên văn lại có từ "xứ xứ", diễn đạt hoạt động gấp gáp cắt may áo rét chuẩn bị cho mùa lạnh diễn ra ở mọi nơi, biểu thị sự đối lập với thân phận cô quạnh của nhà thơ giữa mùa thu nơi đất khách.

Câu hỏi 3: Những hình ảnh và từ ngữ nào được dùng để gợi không khí cảnh thu trong bốn câu đầu của bài thơ? Khung cảnh mùa thu này có thể gợi cho bạn những ấn tượng gì?

– Câu hỏi này trên thực tế là một định hướng của người biên soạn, với đề xuất nên phân chia kết cấu của bài thơ này thành hai phần theo mô hình cấu trúc 4/4, hợp với nội dung – cảm xúc của tác giả như đã giới thiệu ở các mục trên. Câu hỏi gồm hai nhánh, có sự nối tiếp về tư duy và cảm nhận đối với tác phẩm thơ ca. Việc chú ý vào từ ngữ và hình ảnh quan trọng như những "mã khoá" giúp người đọc có thể nắm bắt được ý nghĩa khái quát của tác phẩm, đồng thời có thể đồng cảm với cảm xúc, suy tư của nhà thơ.

– Vì đây là một văn bản thơ cổ viết bằng chữ Hán, HS thường chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu tác phẩm thông qua các bản dịch, nên GV cần chú ý "xác nhận" có sự thống nhất – tương ứng giữa từ ngữ, hình ảnh của bản dịch với nguyên văn. Việc này sẽ tránh được thói quen khai thác ý nghĩa của một từ ngữ, hình ảnh nào đó xuất hiện trong bản dịch nhưng vốn không có trong nguyên văn. Mặt khác, nếu không hiểu kĩ nội dung của câu hỏi, HS rất dễ chỉ đi tìm các từ ngữ, hình ảnh có liên quan đến việc miêu tả mùa thu trong thực tế. Câu hỏi xác định rõ những từ ngữ gợi không khí cảnh thu trong cảm nhận của tác giả, vì thế GV cần nhắc HS chú ý đến cả những từ ngữ, hình ảnh biểu lộ cảm xúc riêng của tác giả.

– Kết hợp với việc hướng dẫn phân tích nội dung văn bản, dễ thấy bốn câu đầu được tác giả dùng để đặc tả về một cảnh thu điêu tàn, dữ dội. Theo đó, những từ ngữ, hình ảnh quan trọng gợi không khí cảnh thu ấy có thể được xác định như sau:

+ Từ ngữ: "điêu thương" (tiêu điều, đau thương), "tiêu sâm" (hiu hắt, điêu tàn), "dũng" (sóng tung vọt), "âm" (tối tăm, âm u),...

+ Hình ảnh: "ngọc lộ" (sương trắng), "phong thụ lâm" (rừng phong – hình ảnh ước lệ tượng trưng cho mùa thu phương Bắc), "ba lãng" (sóng nước), "phong vân" (gió mây, mưa gió),...

– GV phân tích, kết hợp với việc gợi mở và định hướng: Những từ ngữ, hình ảnh trên nối tiếp và kết hợp với nhau gợi lên một "khung cảnh mùa thu" đặc biệt, không dừng lại ở việc tả cảnh thu như vẫn thường thấy trong cổ thi (cao rộng, trong sáng; núi biếc, non xanh; mây trắng, nước trong; cúc vàng, phong đỏ; trăng sáng, gió êm;...). Bức tranh mùa thu rộng lớn, được nhìn từ xa, với tầm bao quát từ trên cao; không có từ ngữ biểu thị một màu sắc cụ thể, chỉ có từ ngữ và hình ảnh miêu tả sự lạnh lẽo, dữ dội, tàn tạ, ảm đạm,...

– HS trình bày cảm nhận, ấn tượng của mình. GV cần để cho HS tự do phát biểu ấn tượng riêng của mình. Những ấn tượng của mỗi HS có thể rất khác nhau. Nhưng để có thể cảm nhận

sâu sắc và đúng hướng, cần bám sát vào câu chữ của văn bản, tránh sự suy diễn hoặc rời rạc, phiến diện.

– Sự kết hợp phân tích, giảng bình, dẫn dắt của GV có thể khiến cho HS vượt qua được cách bức về thời đại để đồng cảm với "ấn tượng", cảm xúc riêng của Đỗ Phủ về cảnh thu và suy tư của ông trong một mùa thu đặc biệt của thân phận và thời đại:

+ Hai câu đầu: Cái nhìn bao quát về khung cảnh mùa thu rộng lớn, rừng phong tàn tạ bởi sương trắng khí lạnh, bao trùm không gian núi non là khí thu tiêu điều.

+ Hai câu tiếp: Đặc tả khung cảnh mùa thu dữ dội, không gian núi non biên tái, xa vắng và lạnh lẽo. Giữa dòng sông, sóng tung lên lưng trời; Trên núi cao, gió mây quét xuống khiến mặt đất âm u.

Cả bốn câu đầu là một bức tranh mùa thu "khác lạ" trong thơ xưa: Không phải là thi tứ "đăng cao vọng viễn" thể hiện hùng tâm tráng chí, không phải là tâm hồn rộng lớn khoáng đạt trước đất trời; không phải là vẻ thanh cao tiêu sái, u nhàn. Mà trái lại, là một cảnh tượng mùa thu gợi cảm giác thê lương; không gian chao đảo, thời gian ngưng lắng. "Vạn lí bi thu thường tác khách" (Muôn dặm thu buồn, ta thường phải làm khách tha hương – *Đăng cao*) là cảm xúc thường thấy trong thơ viết về mùa thu của Đỗ Phủ.

Câu hỏi 4: Qua các từ ngữ và hình ảnh ở hai câu thơ 5 – 6, người đọc có thể nhận biết được điều gì về nhân vật trữ tình?

– Đây là câu hỏi yêu cầu HS vận dụng được hai kĩ năng: phân tích từ ngữ, hình ảnh cụ thể để từ đó xác định một cách khái quát về "nhân vật trữ tình" nhà thơ trong ý thơ. Tuy chưa đòi hỏi cao, nhưng có một chút kiến thức lí luận văn học về "nhân vật trữ tình" cần được GV nhắc lại. Việc "nhận diện" nhân vật trữ tình ở đây chỉ đòi hỏi xác định một cách sơ bộ, nhân vật trữ tình là ai, thuộc kiểu nhân vật trữ tình nào (tự thân hay nhập vai? tính cách hay tâm trạng?). Hoặc đơn giản hơn, chỉ cần xác định được nhân vật trữ tình đang ở trạng thái nào của tâm thế và tồn tại.

– Trước hết, cần tập trung giải nghĩa từ ngữ và hình ảnh xuất hiện trong hai câu thơ. Cũng cần nói thêm, đây là hai câu thơ thường được khen là "thần cú" (câu thơ có thần), "thiên cổ lệ cú" (câu đẹp nghìn đời), đồng thời cũng là hai câu có nhiều cách lí giải khác nhau.

+ *Tùng cúc* (khóm cúc): hoa cúc là hình ảnh ước lệ, tượng trưng cho mùa thu.

+ *Lưỡng khai* (hai lần nở/ nở lần thứ hai): thể hiện ý niệm về thời gian.

+ *Tha nhật* là cụm từ gây nhiều tranh cãi, có ba cách hiểu chính là: (1) ngày khác – tức không phải hiện tại, có thể là quá khứ, có thể là tương lai, có thể là cả hai; (2) ngày trước – tức quá khứ, năm ngoái; (3) ngày sau – tức tương lai, sang năm; (4) ngày tha hương, ngày xa quê – tức nói về tâm sự quá khứ, gần với cách hiểu (2).

+ *Cô chu* (con thuyền lẻ loi): hình ảnh đặc tả, không phải là một con thuyền, mà là con thuyền lẻ loi, đơn độc.

+ *Nhất hệ* (thắt chặt mãi): *nhất* ở đây là "toàn bộ", "tất thảy", không phải chỉ số lượng.

+ *Cố viên tâm* (tấm lòng hướng về quê cũ): thể hiện tâm sự nhớ quê hương da diết.

– Nhận diện nhân vật trữ tình qua từ ngữ và hình ảnh: Tác giả tự khắc hoạ chân dung của mình một cách cụ thể, tự nhiên, chân thực. Đối diện với mùa thu li biệt (cúc nở hoa), với thời gian thực tại đan xen quá khứ (thêm một lần cúc nở). Con người hướng nội (không ngắm hoa thưởng cảnh, mà hướng vào nội tâm: nước mắt, lòng nhớ quê thắt lại). Con người cô độc, lữ thứ tha hương (các từ ngữ biểu thị li biệt, đơn lẻ: "tha", "cô", "nhất"). Tâm trạng nhớ quê day dứt (hoa cúc như lệ tuôn, con thuyền bị cột mãi như lòng nhớ quê thắt lại). Cuộc sống ngưng trệ, bất lực (con thuyền bị cột chặt, hình ảnh động nhưng tình cảnh không đổi thay),...

Câu hỏi 5: Việc mô tả khung cảnh sinh hoạt của con người ở hai câu thơ kết có ý nghĩa như thế nào trong việc thể hiện cảm xúc của nhân vật trữ tình?

– Để trả lời câu hỏi này, cần chú ý mạch cảm xúc và "sự vận động" của hình ảnh thơ trong cấu trúc chung của cả tác phẩm. GV lưu ý HS theo dõi lại nội dung gợi ý trong câu hỏi 3 khi nói về bức tranh khung cảnh mùa thu ở bốn câu thơ đầu, để chuyển tiếp sang bốn câu thơ sau.

– Nếu như bốn câu thơ đầu bài thơ là bức tranh thiên nhiên mùa thu u buồn, thì đến bốn câu thơ sau, ý thơ hướng vào cuộc sống con người, cụ thể là thân phận của chính nhân vật trữ tình Đỗ Phủ. Mạch thơ chuyển vận từ ngoại cảnh vào tâm cảnh; hình ảnh thơ và điểm nhìn thay đổi từ sự khái quát khung cảnh vũ trụ rộng lớn (rừng phong, khí thu, núi non, sông nước, bầu trời – bốn câu đầu) đến cái nhìn cận cảnh cụ thể (khóm cúc, con thuyền – hai câu 5, 6) và dịch chuyển hẳn vào nội tâm ở hai câu kết với khung cảnh sinh hoạt của con người.

– GV dẫn dắt tiếp để HS phân tích, lí giải hai câu kết và nêu cảm nhận của mình. Có thể sử dụng các câu hỏi phụ để hướng HS đi sâu vào từ ngữ, hình ảnh, hoạt động, âm thanh của đời sống:

+ Hoạt động cắt may áo rét ("hàn y"), với âm thanh (tiếng dao thước, dụng cụ dùng để cắt may) rộn rã thúc giục ("thôi") khắp mọi nơi ("xứ xứ") báo hiệu mùa thu lạnh đang vào độ sâu. Tiếng chày nện vải ("châm" [châm thanh]: tiếng chày giã sợi, dệt vải) dồn dập gấp gáp ("cấp") càng cho thấy sự vội vã, khẩn trương trong hoạt động của con người. Đó là những hình ảnh, âm thanh, hoạt động vốn dĩ rất cụ thể, bình thường như nó vẫn thường diễn ra trong đời sống, không có gì đặc biệt. Nhưng ở đây, những hình ảnh, âm thanh, hoạt động ấy được các giác quan của nhà thơ tiếp nhận một cách đặc biệt.

+ Giữa mùa thu lạnh, trước khung cảnh núi non sông nước; nhà thơ vốn đã thấm thía cảnh đời loạn lạc, nay lại đối diện với thân phận tha hương; nên khung cảnh sinh hoạt cụ thể với hình ảnh, âm thanh này càng khiến tâm trạng nhớ nhà, mong muốn về quê của nhà thơ trở nên day dứt, giục giã. Thành thử, tuy là nói về khung cảnh sinh hoạt nhưng thực lại là để biểu đạt nội tâm. Một nội tâm bị giằng xé dữ dội.

+ Đứng trên thành Bạch Đế, không phải để phóng khoát thung dung, mà để nhìn vào tâm trạng. Thời gian chuyển dịch về chiều tối ("mộ"), ấn tượng về thị giác được thay thế bằng âm thanh. Tiếng chày nện vải vang động núi cao là âm thanh đặc biệt của mùa thu thân phận Đỗ Phủ. Không gian, khung cảnh bên ngoài chuyển hoá thành không gian tâm trạng u uẩn. Hình ảnh nhân vật trữ tình hiện lên hết sức chân thực, cảm động.

– Sau khi để HS cảm nhận và trả lời trực tiếp nội dung câu hỏi, GV có thể đưa thêm các dẫn chứng để khái quát cao hơn: Hai câu cuối rõ ràng thể hiện sự phá cách, vẫn nối dài sự

miêu tả lẽ ra có thể khép lại với hai liên giữa. Ngoài việc biểu đạt tâm trạng, tâm sự riêng, nó còn cho thấy rõ phẩm chất của "nhà thơ của dân đen": luôn quan tâm lắng nghe mọi vang động của thế gian, của cõi người, của kiếp nhân sinh,... Dùng cái cụ thể để biểu đạt cái trừu tượng, dùng âm thanh cảnh vật bên ngoài để thể hiện nội tâm một cách tự nhiên, chân thực là nét đặc sắc trong bút pháp thơ ca Đỗ Phủ.

Câu hỏi 6: *Thu hứng* được viết trong một hoàn cảnh đặc biệt của cuộc đời Đỗ Phủ. Phải chăng tác phẩm chỉ thể hiện nỗi niềm thân phận cá nhân của nhà thơ?

– Câu hỏi này nối tiếp ý và có yêu cầu cao hơn so với các câu hỏi 4, 5, nhưng cần xác định đây là một câu hỏi mở, "đáp án" cho câu hỏi có thể chấp nhận ở các mức độ khác nhau, từ đơn giản đến sâu sắc. Thông thường, HS sẽ dễ "bắt" theo hướng câu hỏi để trả lời ngắn gọn: "Không phải!", "Không chỉ dừng ở mức độ ấy!", "Không chỉ thể hiện nỗi niềm thân phận cá nhân của nhà thơ mà còn thể hiện",... GV cần lường trước rất nhiều khả năng xảy ra, chủ động phân tích nội dung các câu trả lời đa dạng của HS.

– Ở mức độ cao hơn, câu hỏi này có đòi hỏi cao về năng lực tư duy văn học. Trong câu hỏi đã có một phần định hướng, nhưng để trả lời một cách thuyết phục, HS phải vận dụng được các năng lực liên hệ, liên tưởng, suy luận và cảm nhận. Cần chú ý mấy khía cạnh cơ bản sau:

+ Tác giả và nhân vật trữ tình trong một tác phẩm thơ cụ thể.

+ Nội dung hiện thực được phản ánh trong tác phẩm và mối quan hệ với thực tại.

+ Vai trò, ý nghĩa của các yếu tố tự sự trong thơ trữ tình.

+ Đặc trưng, đặc điểm phương thức biểu đạt và kiểu tư duy nghệ thuật của các phái thơ, dòng thơ, trào lưu thơ ca...; tính hàm súc – đa nghĩa của thơ ca cổ, đặc biệt là thơ Đường.

+ Hoàn cảnh sáng tác cụ thể và phong cách, tư tưởng của nhà văn.

– Trong trường hợp này, có thể xuất phát từ một số căn cứ sau để trả lời: (1) Tác phẩm thể hiện tâm sự/ cảm nhận/ suy tư,... của nhân vật trữ tình, nhân vật trữ tình chính là tác giả; (2) Hoàn cảnh ra đời đặc biệt của bài thơ đồng thời cũng là hoàn cảnh đặc biệt trong cuộc đời và sáng tác của tác giả, do đó hoàn cảnh hiện thực cũng chính là bối cảnh xúc cảm; (3) Những nét chính về đặc trưng phong cách và tư tưởng Đỗ Phủ;...

– Từ sự dẫn dắt trên, có thể thống nhất một định hướng mở.

Gợi ý: Bài thơ *Thu hứng* được viết trong một hoàn cảnh đặc biệt của cuộc đời Đỗ Phủ, được đánh giá là tác phẩm tiêu biểu cho bút pháp, phong cách thơ ca của ông. Tác phẩm trước hết thể hiện rõ nét và chân thực nỗi niềm thân phận cá nhân của nhà thơ, nhưng đồng thời cũng biểu đạt/ thể hiện/ phản ánh được cảm nhận/ dự cảm/ suy tư/ trăn trở/ ý niệm/ triết lí,... của tác giả về một hiện thực rộng lớn của cuộc sống con người (chiến tranh, loạn lạc, li tán, bần hàn,...), về một thời đại dữ dội với những đảo điên bất thường, về một vũ trụ bất định, vô cùng trong sự đối lập với cái nhỏ bé, mỏng manh của con người.

Câu hỏi 7: Có ý kiến cho rằng câu thơ nào trong bài thơ cũng thể hiện cảm xúc về mùa thu, nỗi niềm tâm sự của tác giả trong mùa thu. Bạn suy nghĩ gì về ý kiến này?

– Đây là câu hỏi gợi mở, hướng đến việc bồi đắp thêm cho HS năng lực cảm thụ, bình luận văn chương. Do thế, GV không nhất thiết yêu cầu hoặc đặt ra một đáp án có tính định mức

"chuẩn" cứng nhắc cho tất cả HS. Cần phải xác định rõ, ý kiến nêu trên không phải là một chân lí xác thực khách quan, mà là một ý kiến xuất phát từ cảm nhận – rung động – đồng điệu với nỗi niềm, tâm sự, cảm xúc của tác giả. Các "từ khoá" quan trọng trong câu hỏi là "cảm xúc", "nỗi niềm tâm sự", tức là cái ý thức chủ quan của nhân vật trữ tình được nhà thơ thể hiện trong bài thơ này.

– Tuy nhiên, với câu hỏi này, cũng không nên chấp nhận một cách trả lời đơn giản là "đồng ý", "không đồng ý" , "sai", "đúng", "chủ quan", "phiến diện", "sâu sắc",... mà cần phải có/ xuất phát từ "thế giới nghệ thuật khách quan" của tác phẩm để đánh giá. Phần lớn HS rất "quen" với sự đại khái, chung chung, định tính,... trong đánh giá, nhận định về các vấn đề văn học. "Sự thực khách quan" trong tác phẩm có khi còn nổi trội hơn hiện thực đời sống mà nó phản ánh. Vì vậy, với dạng câu hỏi này, GV cần dựa vào sự phân tích các "nội chứng" (chứng cứ bên trong, thuyết phục) trong văn bản để định hướng.

– GV hướng dẫn HS tự tìm phương án trả lời. Có thể nêu ngắn gọn các câu hỏi định hướng như:

+ *Nhan đề bài thơ này có thể hiện được cảm hứng chung của cả tác phẩm hay không?*

Gợi ý: *Thu hứng* ("thu": mùa thu; "hứng": cảm xúc trỗi dậy trong lòng, cảm hứng) có cấu trúc đa nghĩa, không chỉ là "cảm xúc về mùa thu" mà còn là "xúc cảm của con người trong mùa thu". Mùa thu ở đây không chỉ là đề tài mà còn là bối cảnh tâm trạng. Từ "hứng" trong nhan đề, tự đã có nét nghĩa là cảm xúc, tâm sự.

+ *Cảnh thu và tình thu trong bài thơ có mối liên hệ với nhau như thế nào?*

Gợi ý: Có hai bức tranh mùa thu trong *Thu hứng*: (1) Khung cảnh mùa thu (của vũ trụ); (2) Xúc cảm mùa thu (trong nội tâm). Cảnh thu và tình thu vừa nối tiếp vừa đan quyện trong bài thơ, tạo nên một mùa thu riêng của Đỗ Phủ. Theo đó, các ý thơ (thể hiện qua câu thơ hoặc cặp câu thơ) đều là sự nối tiếp logic với mạch cảm xúc của tác phẩm.

+ *Những từ ngữ, hình ảnh nào thể hiện đề tài/ chủ đề mùa thu và giúp biểu đạt cảm xúc, tâm sự riêng của tác giả trong mùa thu?*

Gợi ý: Các từ ngữ và hình ảnh đều có sự liên kết với nhau, mỗi ý mỗi câu đều có vai trò riêng trong việc thể hiện cảm hứng chung của bài thơ. Cần chú ý so sánh bản dịch với nguyên văn và chỉ xác nhận các từ ngữ – hình ảnh trùng khớp.

Những nội dung phân tích, giảng giải qua các câu hỏi trên đã đủ dữ liệu cần thiết giúp GV diễn giải về vấn đề có liên quan.

– *Mở rộng*: Đỗ Phủ được người đời sau tôn là bậc "Thánh thi" (thơ Thánh), cùng với "Tiên thi" Lý Bạch, "Phật thi" Vương Duy, "Quỷ thi" Lý Hạ,... là đại diện cho các phong cách thơ ca tiêu biểu của Đường thi. Đề tài thiên nhiên và chủ đề mùa thu xuất hiện phổ biến trong thơ Đường với hàng trăm bài thơ, nhưng thơ của Đỗ Phủ về đề tài và chủ đề này luôn có phong cách riêng độc đáo.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Những yếu tố làm nên đặc trưng và sức hấp dẫn của thơ Đường luật và thơ hai-cư có nhiều điểm gần gũi nhau. Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về những điểm tương đồng ấy.

– Nội dung hoạt động gợi ý trong SGK có mục đích kết nối các văn bản thuộc thơ phương Đông mà HS đã học. Đồng thời cũng hướng đến thực hiện yêu cầu rèn luyện cho HS khả năng liên hệ, so sánh các tác phẩm thơ thuộc hai nền văn hoá khác nhau. GV căn cứ vào gợi ý trong phần *Tri thức ngữ văn* và nội dung bài học để hướng dẫn HS cách làm bài. Lưu ý các yêu cầu về thể thức của đoạn văn.

– Hoạt động này nên được thực hiện ở nhà. GV khuyến khích HS viết tự do những gì mình cảm nhận được: những điểm gần gũi về ngôn từ, hình ảnh, cảm hứng, nội dung, bút pháp,... giữa thơ Đường luật và thơ hai-cư.

Văn bản 5

Mùa xuân chín

Hàn Mặc Tử

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS cần nhận diện và phân tích được giá trị thẩm mĩ của tổ chức ngôn từ trong thơ bao gồm: nhịp điệu, nhạc điệu, các cách kết hợp từ ngữ độc đáo.

– HS hình thành được ý niệm về thơ hiện đại trong sự phân biệt với các hình thái thơ ca cổ điển đã giới thiệu trước đó.

– HS biết liên hệ, so sánh các tác phẩm văn học thuộc các truyền thống, các thời kì văn hoá khác nhau.

– HS hình thành được khả năng đồng cảm với thế giới cảm xúc của con người.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể sử dụng hai câu hỏi khởi động được gợi ý trong SGK để kết nối cảm xúc của HS với bài thơ đồng thời cũng giúp cho HS tái hiện những tri thức về thơ đã học ở trong các văn bản đọc trước và liên hệ với những tri thức sẽ tìm hiểu sâu hơn trong văn bản này là đặc trưng tổ chức ngôn từ của thơ. GV có thể khai thác nhiều hình thức khởi động khác nhau và có cách dẫn dắt vấn đề tự nhiên, tránh áp đặt.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Về việc đọc văn bản, ngoài cách cho HS đọc diễn cảm, trong điều kiện cho phép, GV có thể tìm kiếm các video clip đọc thơ, ngâm thơ theo giọng miền Trung để HS có thể cảm nhận rõ hơn về giọng điệu và ngữ điệu của bài thơ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Đối với việc chiếm lĩnh các tri thức về tác giả, tác phẩm, loại hình thơ ca, ngoài hình thức cho HS đọc phần giới thiệu (SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 51) và phát vấn; GV có thể làm phiếu học tập, thiết kế trò chơi ô chữ,... Tuy nhiên, cũng cần phân bổ thời lượng hợp lí để đảm bảo tiến trình của tiết học.

Câu hỏi 1: Nhan đề bài thơ *Mùa xuân chín* được cấu tạo bởi những từ thuộc từ loại nào và có thể gợi ra cho bạn những liên tưởng gì?

Nhan đề *Mùa xuân chín* được cấu tạo bởi từ "mùa xuân" (danh từ) và "chín" (động từ trạng thái). Từ "chín" ở đây làm ta liên tưởng đến trạng thái lí tưởng của mọi sự vật, hiện tượng trong khung cảnh mùa xuân: sắc xuân rực rỡ, sức xuân dồi dào, con người và cảnh vật đều tràn đầy sức sống, đều giao hoà mãnh liệt với nhau. Mặt khác, nó cũng có thể gợi ra suy nghĩ: trạng thái lí tưởng này không phải là vĩnh cửu, khi mọi sự vật đạt đến độ đẹp nhất cũng có nghĩa là nó giáp ranh với sự phôi pha, phai nhạt.

Câu hỏi 2: Trạng thái "chín" của mùa xuân trong bài thơ được thể hiện bằng những từ ngữ nào?

Trạng thái "chín" của mùa xuân trong bài thơ được cụ thể hoá bằng hàng loạt từ ngữ chỉ màu sắc, chỉ trạng thái vận động của các sự vật, hiện tượng rất giàu tính hình tượng và đậm cảm giác, rất khác so với bảng màu trung tính và cách tạo hình thiên về xu hướng tĩnh tại hoá, vĩnh cửu hoá trong thơ trung đại. Chẳng hạn, màu sắc trong bức tranh mùa xuân ở đây luôn được sắc thái hoá một cách rất cụ thể: "nắng ửng", "lấm tấm vàng", "áo biếc"; các trạng thái vận động bên ngoài và bên trong thế giới tinh thần của con người cũng được khắc hoạ sống động thông qua các động từ: "vắt vẻo", "hổn hển", "thầm thĩ",... Tất cả gợi lên không khí mùa xuân rạo rực, say đắm.

Câu hỏi 3: Hãy nhận xét về ngôn từ của bài thơ trên hai khía cạnh sau:

– Bài thơ có những sự lựa chọn và kết hợp ngôn từ nào khiến bạn đặc biệt chú ý? Hãy nói cụ thể hơn cảm nhận của bạn về điều này.

– Ngôn từ của bài thơ đã gợi lên một khung cảnh mùa xuân như thế nào?

Trong bài thơ, ta bắt gặp nhiều tổ hợp từ ngữ sáng tạo, chưa có tiền lệ. Bản thân nhan đề bài thơ đã là một kết hợp ít bắt gặp trong tiếng Việt khi "mùa xuân" lại gắn liền với động từ trạng thái "chín", vừa gợi ra một sự vận động ở bên trong, vừa kích thích những tưởng tượng thị giác. Các cấu trúc đảo ngữ, các phép nhân hoá, so sánh đều nhấn mạnh được vẻ phơi phới của sắc xuân và sức xuân: "Sột soạt gió trêu tà áo biếc"; "Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời"; "Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi/ Hổn hển như lời của nước mây";...

Câu hỏi 4: Mô tả cách ngắt nhịp và gieo vần trong bài thơ. Chỉ ra những điểm mà cách ngắt nhịp, gieo vần này có thể gây được ấn tượng đặc biệt với người đọc (chú ý đến vai trò của các dấu câu, sự biến hoá của cách ngắt nhịp, vị trí gieo vần). Từ đó, hãy so sánh mức độ chặt chẽ trong cách ngắt nhịp và gieo vần trong bài thơ này với một bài thơ trung đại làm theo thể Đường luật.

Bài thơ *Mùa xuân chín* chủ yếu ngắt nhịp 4/3 hoặc 2/2/3. Có chỗ tác giả chú ý tạo điểm nhấn cho nhịp điệu bằng dấu ngữ pháp: "Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang"; "– Chị ấy, năm nay còn gánh thóc/ Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?". Bên cạnh gieo vần chân, bài thơ còn chỗ gieo vần lưng. Cách ngắt nhịp và gieo vần ở đây linh động hơn nhiều so với các quy định về vần và nhịp trong bài thơ Đường luật. Có thể nói, trong bài thơ này nói riêng, trong Thơ mới nói chung, cảm xúc dẫn dắt nhịp và vần, cảm xúc đi trước thi luật, khác với thơ trung đại chủ trương luật có trước và quy định nhịp và vần. Điều này đánh dấu việc giải phóng cảm xúc cá nhân dẫn đến sự uyển chuyển, linh hoạt của mạch thơ.

Câu hỏi 5: Con người trong bài thơ hiện diện qua những hình ảnh nào? Hình ảnh nào gắn với nhân vật trữ tình? Hình ảnh nào là đối tượng quan sát hay nằm trong tâm tưởng của nhân vật trữ tình?

– Con người trong bài thơ có khi hiện lên qua một nét chấm phá hoán dụ ("tà áo biếc"), có khi được miêu tả trực tiếp ("Bao cô thôn nữ hát trên đồi"), có khi hiện lên gián tiếp ("tiếng ca"), có khi hiện lên trong kí ức của nhân vật trữ tình (người chị "gánh thóc"),...

– Nhân vật trữ tình trong bài thơ là con người xúc động trước thiên nhiên và con người trong khung cảnh mùa xuân. Nhân vật trữ tình hiện diện qua cái nhìn, qua tình cảm trước tạo vật, trong con người. Đến khổ cuối, nhân vật trữ tình được khách thể hoá thành hình ảnh "khách xa", giữa khung cảnh mùa xuân, nhớ về người chị của mình, hình dung về sự nhọc nhằn của người chị cũng từng có một thời xuân xanh, với những nỗi niềm trắc ẩn, thương cảm.

Câu hỏi 6: Hình ảnh, nhịp và vần trong bài thơ có mối liên hệ như thế nào với mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình?

Hình ảnh, nhịp và vần tương ứng với sự vận động trong mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình, vừa hoà mình vào thiên nhiên, nâng niu, trân trọng vẻ đẹp bình dị mà tràn đầy sức sống của tạo vật, của con người, lại vừa có những khoảnh khắc tách khỏi đối tượng quan sát của mình để ưu tư, trắc ẩn. Giọng điệu của bài thơ, vì thế, khi tha thiết, say sưa, nhưng cũng có khi lắng lại, trầm lại, vừa điềm tĩnh, vừa trắc ẩn.

Câu hỏi 7: Hãy nêu cảm nhận của bạn về nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Nhân vật trữ tình của bài thơ không chỉ là một người nhạy cảm với sự sống, giao cảm với cuộc đời mà còn là một chủ thể biết suy tư, biết lo âu. Ngay khi mọi thứ đang ở độ viên mãn, lí tưởng như vậy, nhân vật trữ tình đã gợn lên nỗi u hoài về một viễn cảnh phai tàn của đời sống sau khi đạt đến trạng thái "chín". Ngay khi đang lắng nghe tiếng hát thanh xuân của những cô thôn nữ, nhân vật trữ tình đã lại sực nhớ đến người chị nhọc nhằn, lầm lụi, hẳn năm nào cũng đã từng có một thời con gái tươi trẻ. Cảm nhận được cái phù du, thoáng chốc của mọi vẻ đẹp ở cuộc đời nhưng không vì thế mà phủ nhận chúng; cảm nhận được cái hân hoan của đời người chỉ là khoảnh khắc, cái nhọc nhằn của kiếp người mới là trạng thái mòn mỏi, dài lâu, nhưng không vì thế không xúc động trước cái vui của nhân gian và đặc biệt, càng không quên cái khốn khó của đời sống.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày cảm nhận về một câu thơ hoặc một hình ảnh trong bài thơ *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử đã gợi cho bạn nhiều ấn tượng và cảm xúc.

Hoạt động này có thể được tiến hành trên lớp hoặc ở nhà sau buổi học. GV khuyến khích HS viết tự do những gì mình cảm thấy ấn tượng nhất về ngôn từ hay hình ảnh trong bài thơ.

Văn bản 6

Bản hoà âm ngôn từ trong *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư

Chu Văn Sơn

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Thông qua văn bản này, HS có thể hệ thống hoá lại các đơn vị kiến thức về đặc trưng của thơ và phương pháp để đánh giá giá trị thẩm mĩ của một tác phẩm thơ.

– Mặc dù đây không phải là bài tham khảo dùng cho hoạt động Viết, nhưng qua việc học bài phê bình này, HS cũng có thể nắm bắt được các bước đi, các thao tác cần thiết để viết một bài nghị luận về thơ ca.

– Qua văn bản này, HS củng cố và mở rộng những hiểu biết của mình về phong trào Thơ mới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Câu hỏi trước khi đọc trong SGK nhằm mục đích giúp GV đánh giá được mức độ nắm bắt tri thức về thơ mà HS đã được học qua các văn bản trước. GV có thể thiết kế các hình thức khởi động khác nhưng nên theo tinh thần của câu hỏi được nêu trong sách, miễn là làm sao để HS chia sẻ một cách thoải mái nhất những gì các em thấy thích thú và cả những khó khăn khi đọc một bài thơ. Từ đó, kết nối với văn bản sẽ học, nơi HS có thể "trực quan" được việc "đi" vào một bài thơ, nhìn được giá trị thẩm mĩ của nó cần đến những phương pháp và thao tác nào.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Chắc chắn khuôn khổ của một tiết học không cho phép việc đọc văn bản của tác giả Chu Văn Sơn ngay trên lớp, GV chỉ nên yêu cầu HS đọc bài thơ *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư. Việc đọc toàn bộ văn bản 6, GV cần yêu cầu HS đọc trước ở nhà. Câu hỏi đầu tiên trong box chỉ dẫn bên phải văn bản đọc có thể được sử dụng làm câu hỏi chuẩn bị bài ở nhà và tìm hiểu ở trên lớp. GV có thể đề nghị HS chia sẻ những yếu tố hình thức của bài thơ *Tiếng thu* đã gây những ấn tượng và liên tưởng mạnh đối với các em.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Mục đích chính của dạy học văn bản này không phải nằm ở việc đánh giá phong cách phê bình của tác giả Chu Văn Sơn, cũng không phải chỉ là dạy HS đọc hiểu bài *Tiếng thu* mà nằm ở việc giúp cho HS có một ý niệm rõ ràng hơn: *Nên đọc một bài thơ như thế nào?*

Câu hỏi 1: Theo phân tích của tác giả, "tiếng thu" và "tiếng thơ" tương ứng với những bình diện nào trong bài thơ của Lưu Trọng Lư?

– Trong văn bản, hai cụm từ "tiếng thu" và "tiếng thơ" được tác giả in hoa với dụng ý nhấn mạnh. Câu hỏi muốn HS lưu ý điều này để nhận ra cảm hứng chính của người viết và ý tưởng trung tâm được triển khai trong văn bản.

– GV nhận xét về các câu trả lời và nêu những ý cần thống nhất: Theo phân tích của tác giả Chu Văn Sơn, "tiếng thu" là những âm thanh mơ hồ, tinh tế của đất trời và của tâm hồn con người; "tiếng thơ" chính là hình thức của bài thơ, là tổ chức ngôn từ để làm sống dậy "tiếng thu", gây ấn tượng cho người đọc.

Câu hỏi 2: Trình tự của bài viết đi từ "tiếng thu" hay "tiếng thơ"? Theo tác giả, "tiếng thu" trong bài thơ của Lưu Trọng Lư là gì?

– Câu hỏi này hướng HS chú ý tới cách đọc và triển khai một bài viết về thơ. Đối với thơ, ấn tượng về hình thức là điều cần được chú ý đặc biệt khi khởi đầu sự khám phá.

– GV cho HS trao đổi nhóm về câu hỏi và định hướng trả lời:

+ Trình tự của bài viết đi từ "tiếng thơ", tức đi từ phương diện dễ thu hút sự chú ý của người đọc ngay khi đọc bài thơ – nhạc tính của bài thơ. Tác giả phân tích các thủ pháp kiến tạo nhạc tính của bài thơ để từ đó, cho thấy nhạc tính ở đây chính là một phương diện hình thức mang tính nội dung khi nó là cách hiệu quả nhất để khơi dậy những liên tưởng về "tiếng thu". Cách tiếp cận bài thơ từ phương diện hình thức, vì thế, có sức thuyết phục bởi giá trị thẩm mĩ của một tác phẩm thơ ca toát lên từ chính hình thức cảm tính của nó.

+ Nhà thơ Lưu Trọng Lư gọi tên tác phẩm của mình là *Tiếng thu*, nhưng trong đó, "tiếng thu" không còn mang tính khách quan nữa mà đã trở thành tiếng lòng của người sáng tạo, phát ra nhờ sự cộng hưởng giữa con người và trời đất cùng các phương tiện ngôn từ được sử dụng.

Câu hỏi 3: Đánh giá về tính hợp lí của cách tổ chức và triển khai ý tưởng trong bài viết.

– Yêu cầu chính của câu hỏi này không hẳn hướng tới đánh giá bài viết trên phương diện dàn dựng bố cục, mà là việc có thể rút ra kinh nghiệm gì khi phải thực hiện bài phân tích một tác phẩm thơ nào đó. Có thể nêu thêm câu hỏi: *Qua đối chiếu với những cách triển khai các bài phân tích về thơ mình từng viết, bạn có thể phát biểu điều gì?*

– GV gợi mở, giúp HS nhận thức được: Cách tổ chức và triển khai ý tưởng trong bài viết là rất hợp lí. Người phê bình cần phải bám sát văn bản được phê bình, thể hiện sự đồng cảm, thấu hiểu với nhà thơ, tích cực làm cầu nối giữa văn bản và độc giả, giúp độc giả cảm nhận được nét độc đáo của văn bản.

Câu hỏi 4: Theo tác giả, sự khác biệt lớn nhất trong cách miêu tả thiên nhiên của Thơ mới so với thơ cổ điển là gì? Nguyên nhân nào dẫn đến sự khác biệt ấy?

– Câu hỏi vừa hướng tới việc nắm bắt một luận điểm quan trọng được triển khai trong bài viết, vừa củng cố tri thức đã được học – giới thiệu về Thơ mới sau văn bản *Mùa xuân chín* (SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 51).

– Những điều cần chốt lại qua trao đổi:

+ Trong khi thơ cổ điển thiên về nắm bắt thế giới trong trạng thái tĩnh, làm nổi bật vẻ đẹp yên tĩnh, thanh vắng của thiên nhiên; qua đó, thể hiện một tâm thế an nhiên, tĩnh tại của thi nhân thời xưa thì Thơ mới làm nổi bật trạng thái "xôn xao" của thế giới. Cái "xôn xao" này, theo Chu Văn Sơn, là kết quả cộng hưởng của cái "xôn xao" của tạo vật, của ngoại cảnh với trạng thái tâm hồn của con người đang rung cảm trước thế giới.

+ Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này là thời hiện đại cho phép con người cá nhân được giải phóng, thế giới cảm giác, cảm xúc của con người cũng được cởi trói. Nhà thơ không chỉ miêu tả thế giới mà còn phóng chiếu cảm giác, cảm xúc của mình vào trong bức tranh thế giới ấy. Họ muốn tái hiện thế giới trong trạng thái đang vận động, đang sinh sôi chứ không phải một thế giới được ngưng kết lại thành vĩnh cửu.

Câu hỏi 5: Khi phân tích ngôn từ trong bài thơ *Tiếng thu*, những thao tác nào được nhà nghiên cứu Chu Văn Sơn thường xuyên sử dụng? Theo bạn, tại sao những thao tác ấy lại rất cần thiết trong việc cảm thụ giá trị thẩm mĩ của ngôn từ thơ?

– Câu hỏi này yêu cầu HS nhận diện được các thao tác mà người viết đã sử dụng, từ đó rút ra những kinh nghiệm cần thiết khi thực hành một bài viết về thơ (phân tích tác phẩm thơ).

– GV cho HS đọc kĩ các đoạn 7, 9, 10, 12 để tìm câu trả lời: Các thao tác được sử dụng thường xuyên là thống kê, so sánh và đối lập (thống kê: số các tiết tấu và các âm bằng, trắc; số các cụm từ làm thành điệp khúc,...; so sánh và đối lập: số dòng trong các khổ, tính chất của các "tiếng" được thể hiện bằng các từ tượng thanh như "thổn thức", "rạo rực", "xào xạc",...). Bằng việc phát huy thao tác so sánh và đối lập này, tác giả chứng minh được hiệu quả thẩm mĩ trong cách Lưu Trọng Lư tổ chức ngôn từ trong bài thơ. Chẳng hạn, khi chứng minh hiệu quả thẩm mĩ của từ láy "xào xạc", nhà phê bình đã so sánh nó với từ "xao xác" để thấy hai từ láy này như một nốt nhạc nhưng chơi ở hai cung khác nhau: một bên trầm và đục, gợi ra sự âm u, huyền bí của rừng già còn một bên đanh và cao, gợi được tiếng lá quét mình trên đường phố,...

– Với ý hỏi thứ hai, đòi hỏi HS đánh giá được ý nghĩa của các thao tác phân tích mà người viết đã sử dụng (người viết ở đây là tác giả Chu Văn Sơn và nhiều nhà phê bình, nghiên cứu thơ khác).

– GV phân tích thêm trên cơ sở nhận xét về câu trả lời của HS: Việc cảm thụ giá trị của bài thơ cần phải bắt đầu từ việc nhận ra và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của ngôn từ thơ, nhưng để nhận ra giá trị thẩm mĩ đó, không thể chỉ dựa vào những nhận xét đại khái, mang tính chất định tính. Luôn cần một sự khảo sát, thống kê kĩ lưỡng bởi mọi nhận xét đều phải được nêu ra trên nền một dữ kiện xác thực, chắc chắn. Bên cạnh đó, việc so sánh, đối chiếu giá trị biểu đạt của từng từ ngữ khác nhau có ý nghĩa rất quan trọng, vì trong sáng tác thơ, việc lựa chọn từ ngữ luôn có một ý nghĩa đặc biệt.

Câu hỏi 6: Từ gợi ý trong bài viết của Chu Văn Sơn, theo bạn, sức hấp dẫn của một bài thơ nằm ở những yếu tố nào?

GV có thể để HS tự do phát biểu nhưng nên lưu ý với các em về sức hấp dẫn của một bài thơ luôn là sự thống nhất, hài hoà giữa bình diện biểu đạt và bình diện được biểu đạt, giữa tổ chức ngôn từ và cái nhìn thế giới độc đáo.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Qua các tác phẩm được giới thiệu trong Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*, hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) chia sẻ về điều làm bạn thấy thú vị, hấp dẫn khi đọc thơ.

GV nên tạo điều kiện để HS mạnh dạn ghi lại những ý kiến chủ quan của mình, kể cả việc HS không thấy thích thơ. Nếu có thời gian, có thể tạo ra những trao đổi, tranh luận

về vấn đề này, mục đích chính không phải nhằm thuyết phục HS vốn không thích thơ chuyển sang thích thơ mà để thấy sự đa dạng trong góc nhìn một vấn đề. Bởi thích một bài thơ, cảm nhận được một bài thơ cũng là một quá trình đòi hỏi sự tích luỹ trải nghiệm và mĩ cảm.

Thực hành tiếng Việt

Lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ và cách sửa

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận diện được các lỗi dùng từ, lỗi trật tự từ trong câu và biết cách sửa lỗi.

– HS phân biệt được lỗi dùng từ, lỗi trật tự từ trong câu với một số biện pháp tu từ thường được dùng trong các văn bản văn học.

– HS biết cách tra từ điển để hiểu nghĩa của từ, tránh được những lỗi sai khi dùng từ.

– HS biết được bối cảnh giao tiếp để từ đó biết cách dùng từ, đặt câu hợp lí.

Lưu ý đối với GV: Nội dung *Thực hành tiếng Việt* chủ yếu lựa chọn các dẫn chứng liên quan ít nhiều đến các văn bản đọc trong Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*. Tuy nhiên, các lỗi về dùng từ và trật tự từ xuất hiện phổ biến trong nhiều dạng văn bản mang nội dung khác nhau mà GV có thể khai thác làm ngữ liệu luyện tập cho HS.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể sử dụng một số văn bản báo chí, quảng cáo, thậm chí một số bài làm của HS trong đó có lỗi dùng từ và trật tự từ, miễn là phù hợp với bối cảnh học đường và đối tượng HS lớp 10. GV gợi ý cho HS nhận ra có điều gì đó không ổn trong các ví dụ này, dẫn đến chỗ các văn bản này trở nên khó hiểu hoặc gây nhiễu thông tin. Từ đó, GV dẫn dắt đến các vấn đề liên quan đến lỗi dùng từ và trật tự từ.

– GV tổ chức các hình thức phát vấn hoặc làm phiếu học tập dựa trên cột ghi chú kiến thức tiếng Việt ở bảng bên phải trong SGK.

– GV hướng dẫn HS thực hiện các bài tập:

Bài tập 1: Hãy tìm lỗi dùng từ trong các câu sau và nêu cách sửa lỗi thích hợp:

a. *Nhà thơ Cô-ba-y-a-si Ít-sa là một trong những nhà thơ tiêu biểu nhất của thơ hai-cư Nhật Bản.*

– Lỗi lặp từ, thừa một từ "nhà thơ".

– Đề xuất phương án sửa: *Cô-ba-y-a-si Ít-sa là một trong những nhà thơ tiêu biểu nhất của thơ hai-cư Nhật Bản.*

b. *Đề tài, chủ đề, cảm hứng cũng như nội dung của các bài thơ hai-cư rất đa dạng, khác nhau.*

– Lỗi lặp từ đồng nghĩa. *Đề tài, chủ đề, cảm hứng* đều là các thuật ngữ được bao chứa trong "nội dung", trong khi đó "đa dạng" và "khác nhau" là hai từ đồng nghĩa.

– Đề xuất phương án sửa: *Đề tài, chủ đề, cảm hứng của các bài thơ hai-cư rất đa dạng./ Nội dung của các bài thơ hai-cư rất đa dạng.*

c. *Bài thơ* Thu hứng *là một trong những thi phẩm nổi tiếng của Đỗ Phủ.*

– Lỗi lặp từ đồng nghĩa. *Bài thơ* và *thi phẩm* là hai từ đồng nghĩa với nhau, trong trường hợp này chỉ nên dùng một từ.

– Đề xuất phương án sửa: Thu hứng *là một trong những bài thơ/ thi phẩm nổi tiếng của Đỗ Phủ.*

d. *Nhà thơ đã mượn trí tưởng tượng của mình để tái hiện bằng ngôn từ một khung cảnh thiên nhiên tràn đầy sức sống.*

– Lỗi dùng từ không đúng nghĩa. Từ "mượn" ở đây là từ không phù hợp, vì "mượn" thường gắn liền với những gì vốn thuộc về người khác, trong khi đó "trí tưởng tượng" lại là thứ vốn thuộc về bản thân.

– Đề xuất phương án sửa: *Nhà thơ đã dùng/ sử dụng trí tưởng tượng của mình để tái hiện bằng ngôn từ một khung cảnh thiên nhiên tràn đầy sức sống.*

e. *Được sinh ra trong một gia đình tri thức, từ nhỏ, nhà văn X đã là một cậu bé say mê đọc sách.*

– Lỗi dùng từ không đúng nghĩa: "tri thức" có nghĩa là "hiểu biết, kiến thức", trong khi đó, để chỉ một thành phần xã hội, ta phải dùng từ "trí thức", tức những người có trình độ học vấn cao, làm việc trong những lĩnh vực liên quan đến tư tưởng và khoa học.

– Đề xuất phương án sửa: *Được sinh ra trong một gia đình trí thức, từ nhỏ, nhà văn X đã là một cậu bé say mê đọc sách.*

g. *Bài thơ* Mùa xuân chín *của Hàn Mặc Tử kết lại bằng hình ảnh của nhân vật trữ tình – người phụ nữ nhọc nhằn gánh thóc trên bãi cát trắng.*

– Lỗi dùng từ không đúng nghĩa. Cũng như câu trên, câu văn mắc lỗi dùng thuật ngữ chưa chính xác. Hình ảnh người phụ nữ gánh thóc kết lại bài *Mùa xuân chín* chỉ là đối tượng khơi dậy cảm xúc của nhân vật trữ tình vốn được khách thể hoá thành hình tượng "khách xa" trong khổ thơ này.

– Đề xuất phương án sửa: *Bài thơ* Mùa xuân chín *của Hàn Mặc Tử kết lại bằng hình ảnh người phụ nữ nhọc nhằn gánh thóc trên bãi cát trắng.*

h. *Hình ảnh hoa triêu nhan vướng dây gàu khiến nhân vật trữ tình trong bài thơ của Chi-y-ô rất ư bất ngờ.*

– Lỗi dùng từ không đúng phong cách khi đem ngôn ngữ nói có tính chất suồng sã, chưa chuẩn mực vào trong văn viết.

– Đề xuất phương án sửa: *Hình ảnh hoa triêu nhan vướng dây gàu khiến nhân vật trữ tình trong bài thơ của Chi-y-ô rất bất ngờ.*

Bài tập 2: Trường hợp nào dưới đây được xem là mắc lỗi về trật tự từ? Hãy đưa ra cách sửa lỗi cho trường hợp ấy.

a. *Một bộ phận độc giả đông đảo đã không cảm nhận được cái mới ngay trong thơ Hàn Mặc Tử.*

– Vị trí của từ "ngay" được đặt chưa hợp lí khiến người đọc có thể hiểu sai. Dựa vào những hiểu biết về văn học sử thì ý mà câu văn cần truyền đạt là thơ Hàn Mặc Tử có nhiều cái mới khiến nhiều độc giả không thể ngay lập tức cảm thụ được. Mặt khác, từ "đông đảo" cũng có thể đặt trước từ "độc giả" để nhấn mạnh hơn sự thách thức của cái mới trong thơ Hàn Mặc Tử đối với công chúng.

– Đề xuất phương án sửa: *Một bộ phận đông đảo độc giả đã không cảm nhận ngay được cái mới trong thơ Hàn Mặc Tử.*

b. *Là thể thơ ngắn nhất thế giới, hai-cư được xem như một "đặc sản" của văn chương Nhật Bản.*

Câu văn không mắc lỗi về trật tự từ.

c. *Nói chung, người đọc thơ trữ tình cần quan tâm đến mạch sự kiện hơn là mạch cảm xúc của bài thơ.*

– Ở đây, lỗi về trật tự từ là lỗi kiến thức khi người viết không hiểu đúng bản chất của thơ trữ tình vốn nhấn mạnh cảm xúc hơn là sự kiện.

– Đề xuất phương án sửa: *Nói chung, người đọc thơ trữ tình cần quan tâm đến mạch cảm xúc hơn là mạch sự kiện của bài thơ.*

d. *Rất nhiều hình ảnh đời thường xuất hiện trong thơ hai-cư Nhật Bản.*

Câu văn không mắc lỗi về trật tự từ.

e. *Thơ Đường luật mặc dù chặt chẽ bố cục nhưng vẫn có những khoảng trống liên tưởng khơi gợi.*

– Các từ ngữ chưa đặt đúng vị trí theo quan hệ ngữ pháp, cặp quan hệ từ "mặc dù... nhưng" cũng có thể được sắp đặt lại để câu văn gọn và sáng ý hơn.

– Đề xuất phương án sửa: *Mặc dù bố cục thơ Đường luật chặt chẽ nhưng vẫn có những khoảng trống khơi gợi liên tưởng.*

g. *Điều làm thích thú người đọc ở bài thơ này là cách độc đáo gieo vần.*

– Trật tự từ chưa hợp lí xét theo nguyên tắc ngữ pháp.

– Đề xuất phương án sửa: *Điều làm người đọc thích thú ở bài thơ này là cách gieo vần độc đáo.*

h. *Trong bài thơ* Tiếng thu, *đóng vai trò quan trọng là các từ láy tượng thanh.*

– Về hình thức, câu này có thể xét là không có lỗi trật tự từ. Tuy nhiên, cũng có thể sắp xếp lại trật tự từ trong câu để câu văn trở nên chỉn chu, chuẩn mực hơn.

– Đề xuất phương án sửa: *Trong bài thơ* Tiếng thu, *các từ láy tượng thanh đóng vai trò quan trọng.*

i. *Nhà thơ cho phép thơ lãng mạn giải phóng cảm xúc của mình một cách rất phóng khoáng.*

– Xác định không đúng chủ ngữ của câu, do vậy đã đặt sai vị trí của các cụm từ "thơ lãng mạn" và "nhà thơ", khiến câu trái logic.

– Đề xuất phương án sửa: *Thơ lãng mạn cho phép nhà thơ giải phóng cảm xúc của mình một cách rất phóng khoáng.*

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV cho HS làm bài tập 3, 4 (SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 60), có thể thiết kế thêm các bài tập hoặc sử dụng sách bài tập để luyện tập củng cố và chốt lại cho HS về lỗi dùng từ, lỗi trật tự từ và các biện pháp khắc phục lỗi.

VIẾT

Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Giới thiệu ngắn gọn về bài thơ được chọn.

– Nêu khái quát về điểm đặc sắc, thú vị trong bài thơ – vấn đề sẽ được tập trung phân tích, đánh giá.

– Làm sáng tỏ các khía cạnh cụ thể của điểm được xem là đặc sắc, thú vị trong bài thơ.

– Nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận và khẳng định giá trị chung của bài thơ.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– Viết bài văn phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ là công việc để thực hành và kiểm tra việc chiếm lĩnh các tri thức văn học và tiếng Việt trong Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*. Đây là kiểu bài văn nghị luận đòi hỏi người viết biết nhận diện, cảm thụ, đánh giá phương diện hình thức thẩm mĩ cũng như cảm xúc, suy tưởng được biểu đạt trong một tác phẩm thơ cụ thể.

– Để viết kiểu bài này, HS chọn một bài thơ thực sự khiến các em thấy ấn tượng về sự đặc sắc, thú vị của nó. GV đề nghị HS xem lại các tri thức ngữ văn liên quan đến thơ được giới thiệu trong bài và nhớ lại từng bước trong quá trình đọc hiểu văn bản mà HS đã trải qua trong các buổi học trước để tự thực hành việc đọc bài thơ. Viết một bài phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ, trước hết, đòi hỏi ta phải biết đọc tác phẩm ấy.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV có thể sử dụng nhiều cách để giới thiệu về kiểu bài nghị luận về tác phẩm thơ, trong đó, GV có thể liên hệ với bài bình thơ *Tiếng thu* của nhà phê bình Chu Văn Sơn mà các em đã học ở văn bản 6. Hoặc có thể sử dụng câu hỏi trong mục *Kết nối đọc – viết* để đưa HS vào bài học mới.

– GV hướng dẫn HS đọc box *Yêu cầu*, chỉ ra những từ khoá quan trọng cần ghi nhớ.

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– HS có thể được yêu cầu đọc bài viết tham khảo, phân tích bài thơ *Mùa xuân xanh* ở nhà.

GV biến các nội dung ở box bên phải thành các câu hỏi để kiểm tra quá trình HS đọc bài văn tham khảo.

– GV cùng HS thảo luận các câu hỏi sau khi đọc bài văn tham khảo. Dưới đây là một số điểm mà GV nên lưu ý thêm:

+ Để đánh giá một bài thơ về phương diện tình cảm, tư tưởng và thẩm mĩ, trước hết, phải đọc bài thơ, chú ý đến những yếu tố nổi bật về hình thức của bài thơ (ngôn từ, hình ảnh), cảm nhận âm hưởng của bài thơ bởi trong nghệ thuật, hình thức bao giờ cũng mang tính quan niệm. Mặt khác, đặt bài thơ trong mối liên hệ với tác giả, với hoàn cảnh ra đời, với truyền thống văn hoá để có những so sánh, đối chiếu, kết nối, từ đó có thêm cơ sở để đánh giá bài thơ một cách thấu đáo chứ không chỉ là bình tán thiếu căn cứ.

+ Bài viết tham khảo kết hợp việc đọc bài thơ theo trục ngang và trục dọc, tức là theo trình tự các khổ thơ và theo mạch liên kết các hình ảnh. Cách đọc này có thể giúp nhận ra tứ thơ – một trong những thách thức lớn nhất của việc thưởng thức thơ ca. Trước đây, khi phân tích một tác phẩm thơ ca, khá nhiều GV thường hướng dẫn HS chiếm lĩnh tác phẩm bằng cách đọc theo trục ngang, chia bài thơ ra thành các phần, đi từ khổ đầu đến khổ kế tiếp. Không phải cách đọc này không ổn song trong nhiều trường hợp, nó chưa giúp người đọc khám phá được kết cấu bề sâu của tác phẩm thơ.

– Đối với HS, không nhất thiết bài nào cũng đòi hỏi HS kết hợp cả hai cách đọc này. Trong CT môn Ngữ văn cấp THPT, HS sẽ còn tiếp tục làm việc với nhiều văn bản thơ khác. Do đó, ở bài này, có thể GV chỉ yêu cầu HS trình bày một điều mình tâm đắc nhất từ một tác phẩm thơ ca. Để HS trình bày một cách thuyết phục điều mình tâm đắc, GV có thể giúp các em định hướng cách đọc, nên nhấn mạnh vào trục ngang hay chú ý đến mạch liên kết theo trục dọc.

+ Hoạt động liên tưởng, tưởng tượng và các thao tác so sánh, đối chiếu là rất cần thiết để làm nổi bật sự độc đáo, sáng tạo trong cách nhà thơ tạo hình và lựa chọn từ ngữ.

+ GV cũng nên yêu cầu HS đánh giá còn có khía cạnh nào ở trong bài thơ *Mùa xuân xanh* mà tác giả bài viết còn chưa chú ý. (Chẳng hạn, các đại từ nhân xưng ở trong bài được sử dụng khá duyên dáng nhưng bài viết tham khảo lại hoàn toàn không chú ý đến điều này.)

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

Vì phần này trong SGK đã trình bày khá cặn kẽ nên ở đây sẽ không nhắc lại những chỉ dẫn. Nếu GV cụ thể hoá để bài hơn, chẳng hạn, như yêu cầu HS đánh giá về cách tổ chức ngôn từ trong một bài thơ thì những bước được trình bày trong phần này ở SGK vẫn phù hợp, tất nhiên, cũng cần có những điều chỉnh nhất định. GV cũng có thể lấy ví dụ từ bài văn tham khảo để minh hoạ các bước trong việc tìm ý tưởng, lập dàn ý và viết bài.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

– GV có thể lưu ý thêm một số điểm mà giờ hướng dẫn viết chưa thể nhấn mạnh như các vấn đề về kĩ năng lập ý và diễn đạt của HS.

– GV cũng có thể đánh dấu những điểm cần trao đổi với HS, những điểm cần sửa chữa, những điểm đáng ghi nhận của các bài viết. Đề nghị HS có những sửa chữa cần thiết theo yêu cầu.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét về mức độ đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS, chọn đọc và phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS nhận ra những điều cần phát huy hoặc bổ cứu. Đặc biệt, cần chỉ cho HS thấy rõ những lỗi về mạch lạc và liên kết trong bài viết – một loại lỗi đã được đề cập ở nội dung Thực hành tiếng Việt.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK và theo những điều vừa phân tích, bổ sung ở trên (việc sửa chữa có thể tiến hành theo hình thức kiểm tra chéo).

NÓI VÀ NGHE

Giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm thơ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Nắm được đặc trưng của kiểu bài thuyết trình.

– Biết cấu trúc bài thuyết trình thành các luận điểm mạch lạc, thể hiện rõ ràng ý kiến cá nhân về nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm thơ.

– Biết điều tiết giọng nói và ngôn ngữ cơ thể, kết hợp nhịp nhàng với các thao tác trình chiếu (trong điều kiện có thể) để truyền đạt thông tin đến người nghe.

– Biết lắng nghe, thể hiện sự tôn trọng những cách cảm nhận, đánh giá đa dạng đối với một tác phẩm thơ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói và nghe

– Vì bài nói có mối liên hệ chặt chẽ với bài viết nên GV có thể lưu ý HS tập trung vào những điều mình tâm đắc nhất về bài thơ được thể hiện trong bài viết để chuyển hoá nó vào trong bài nói.

– Dành một khoảng thời gian nhất định để HS soát lại bài nói hay chuẩn bị trình chiếu.

– GV cũng có thể thiết kế phiếu đánh giá bài nói với những tiêu chí cần thiết để phát cho HS trong lớp.

Hoạt động 2 Thực hành nói và nghe

– Thể loại của bài nói là thuyết trình. Thể loại thuyết trình đòi hỏi người nói phải trình bày các luận điểm mạch lạc, đưa ra thông điệp rõ ràng, có cách nói gây ấn tượng và có thể ghi vào trí nhớ của người nghe. Cụ thể, với đề bài này, người thuyết trình cần trình bày: *tác phẩm, tác giả mình lựa chọn; lí do vì sao mình muốn giới thiệu tác phẩm thơ này đến mọi người; tác phẩm thơ ca này có điều gì đáng chú ý (về tư tưởng, về nghệ thuật); những phát hiện về giá trị của bài thơ này dựa trên những phương pháp, thao tác nào; thông điệp mình muốn gửi tới người nghe qua bài thuyết trình về tác phẩm thơ này là gì;...?*

– Nếu HS thuyết trình đi kèm với trình chiếu, GV cũng lưu ý về việc lựa chọn, chắt lọc thông tin để trình bày lên slide, thiết kế hình hoạ sao cho có sức hấp dẫn, không nên viết quá nhiều chữ trên slide.

– Nên lưu ý HS về thời gian cho phép đối với mỗi bài thuyết trình.

Hoạt động 3 Trao đổi

– Dựa vào những tiêu chí đánh giá mà GV đã nêu trước đó trên lớp, HS vừa nghe để ghi chép những điểm đáng chú ý từ bài thuyết trình, vừa đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí mà GV nêu ra.

– GV khuyến khích HS trao đổi, đối thoại với người thuyết trình.

– GV tổng kết lại giờ Nói và nghe, ghi nhận những ưu điểm và điểm cần phải khắc phục của HS.

Củng cố, mở rộng

– GV có thể sử dụng các câu hỏi trong phần *Củng cố, mở rộng*, để HS làm câu hỏi chuẩn bị ở nhà (cá nhân hoặc theo nhóm).

– GV đề nghị HS viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về bài thơ *Cánh đồng* của tác giả Ngân Hoa trong phần *Thực hành đọc* (SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 71).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3

NGHỆ THUẬT THUYẾT PHỤC TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết;
Nói và nghe: 1 tiết; Đọc mở rộng: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận. Phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và vai trò của chúng trong việc thể hiện nội dung của văn bản nghị luận.
- Xác định được ý nghĩa của văn bản nghị luận; dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng để nhận biết được mục đích, quan điểm của người viết.
- Biết nhận ra và khắc phục những lỗi về mạch lạc, liên kết trong văn bản.
- Viết được một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.
- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau.
- Có thái độ quý trọng hiền tài, biết đồng cảm với người khác và sống có trách nhiệm.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Văn bản nghị luận

– HS đã được biết về khái niệm **văn bản nghị luận** ở SGK Ngữ văn cấp THCS. Nhưng lên cấp THPT, có một số vấn đề của khái niệm cần được khai thác sâu hơn. Văn bản nghị luận là thuật ngữ dùng để chỉ một loại (típ – type) văn bản ngôn từ được tạo ra nhằm xác lập hay trình bày một tư tưởng, quan niệm nào đó, thông qua những lí lẽ, bằng chứng chắc chắn và cách lập luận chặt chẽ, có thể thuyết phục được người đọc, người nghe. Nói cách khác, văn bản nghị luận hướng tới mục đích thuyết phục, thực hiện chức năng thuyết phục, có nội dung là một tư tưởng, quan điểm, quan niệm và có hình thức thuyết lí ở dạng trực tiếp.

– Căn cứ vào nội dung được đề cập, trình bày trong văn bản nghị luận, người ta có thể chia văn nghị luận thành: nghị luận chính trị – xã hội (chính luận), nghị luận văn học, nghị luận khoa học, nghị luận văn hoá, tư tưởng, đạo lí, kinh tế, pháp luật,... Trong đó, hai loại đầu được biết đến nhiều và thực hành – vận dụng rộng rãi trong phạm vi nhà trường. Theo CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, *văn bản nghị luận* là một trong ba loại văn bản chính, bên cạnh *văn bản văn học* và *văn bản thông tin*.

– Về văn bản nghị luận, còn nhiều vấn đề khác có thể trình bày, như đặc trưng của văn nghị luận thời trung đại, đặc trưng của văn nghị luận trong thời đại cách mạng, văn nghị luận với chức năng phản biện xã hội,... Nhưng với bài học này, GV chưa cần đưa đến cho HS kiến thức về những vấn đề ấy.

Các yếu tố chính của văn bản nghị luận

– **Luận đề** được hiểu là vấn đề, tư tưởng, quan điểm, quan niệm,... được đưa ra để trình bày và thuyết phục. Theo đó, luận đề không thuần tuý là tình huống, sự kiện khách quan mà là tình huống, sự kiện khách quan đã được chủ thể nhận thức và đánh giá. Vì vậy, khi nói đến luận đề, tất yếu phải nói đến quan điểm của người viết nghị luận. Ví dụ, luận đề của văn bản *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* chính là điều được nêu trong nhan đề văn bản ấy. Tác giả không nói về hiền tài một cách vô mục đích, mà nói về hiền tài trong quan hệ với quốc gia và khẳng định nó là "nguyên khí của quốc gia". Ngay hai chữ "hiền tài" có thể đã ngầm chứa bên trong một tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả hay của người giao phó việc viết bản văn bia này cho tác giả.

– **Luận điểm** là một ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm, quan niệm của tác giả. Nhờ hệ thống luận điểm (gọi đơn giản là hệ thống ý), nội dung của luận đề mới được triển khai đầy đặn và sáng tỏ. Do đó, có thể nói luận điểm là điều kiện tồn tại của luận đề. Nhưng chính bản thân luận điểm cũng cần được minh giải bằng một loạt lí lẽ và bằng chứng.

– Trong **lí lẽ** chứa đựng sự giải thích cho luận điểm, giúp luận điểm đứng vững. Còn **bằng chứng** là những căn cứ thực tiễn xác nhận tính đúng đắn, hợp lí của lí lẽ. Cả lí lẽ và bằng chứng có khi được gọi gộp trong thuật ngữ *luận cứ*, theo đó, lí lẽ chính là *luận cứ lí lẽ*, tồn tại song song với bằng chứng là *luận cứ thực tiễn*. Cần lưu ý là có trường hợp người ta đã dùng lẫn lộn hai thuật ngữ *luận cứ* và *luận chứng*. Thực ra, luận chứng, theo khoa học về logic hình thức, chính là *lập luận*, cũng là một yếu tố cấu thành của văn bản nghị luận, nhưng là yếu tố có phần trừu tượng, được nhận biết qua cách kết nối các lí lẽ, bằng chứng với nhau và kết nối lí lẽ, bằng chứng với luận đề trong văn bản (phần *Tri thức ngữ văn* của SGK không nêu lập luận với tư cách là một yếu tố cấu thành của văn bản nghị luận).

Bài nghị luận xã hội

– Văn bản nghị luận có nội dung bàn về một vấn đề xã hội là loại văn bản phổ biến nhất của văn nghị luận – phổ biến đến mức nói đến văn nghị luận, nhiều người nghĩ ngay đến những văn bản thể hiện nội dung đó. Hiện nay, người ta thường dùng thuật ngữ "nghị luận xã hội" để định danh loại văn bản này, đặt trong tương quan đối lập – so sánh với một loại văn bản khác được gọi là "nghị luận văn học" (trên thực tế, thuật ngữ "nghị luận văn học" hiện đang bị xem xét lại vì sự thiếu rõ ràng của nó, nhưng đây là một vấn đề chưa có điều kiện triển khai trong phạm vi *Ngữ văn 10*, tập một – SGV này).

– Trong các văn bản "nghị luận xã hội", vấn đề xã hội được bàn vô cùng phong phú, từ những vấn đề trọng yếu của nhân loại, quốc gia, dân tộc đến những vấn đề của sinh hoạt đời thường. Người ta thường chia "nghị luận xã hội" thành hai bộ phận: nghị luận (bàn về) một tư tưởng, đạo lí và nghị luận (bàn về) một hiện tượng xã hội. Có tài liệu còn nói đến bộ phận nghị luận (bàn về) một tư tưởng, đạo lí được thể hiện trong tác phẩm văn học.

Thực ra, cách chia và gọi tên các bộ phận như thế khá khô cứng, khiên cưỡng, không bao trùm hết các nội dung của "nghị luận xã hội". Với vấn đề này, cần căn cứ vào thực tiễn sinh động của văn nghị luận để xác định hay tìm ra những tên gọi mới, phù hợp hơn.

– Ở văn bản nghị luận xã hội, việc bày tỏ quan điểm nhìn nhận, đánh giá của người viết có tầm quan trọng hàng đầu. Độc giả tìm đọc văn bản trước hết là để được lắng nghe ý kiến của tác giả về vấn đề họ quan tâm. Nếu trong văn bản, ý kiến được nêu ra không rõ ràng, sắc nét, độc đáo thì văn bản ít có giá trị và lúc đó, không có sự phô diễn "văn chương" nào có thể giúp "nâng cấp" được.

Mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản

– Ở SGK Ngữ văn lớp 7, HS đã được học về mạch lạc và liên kết. Nhưng hiện nay, nhiều vấn đề liên quan đến mạch lạc và liên kết vẫn chưa được nhìn nhận thống nhất trong giới Việt ngữ học. Vì vậy, ở bài học này, để hướng dẫn HS thực hành tốt về mạch lạc và liên kết, GV cần một lần nữa xác định rõ nội hàm của các khái niệm.

– Nói đến **mạch lạc** là nói đến sự thống nhất ở bề sâu giữa các câu trong đoạn văn và giữa các đoạn văn trong văn bản (các câu xoay quanh tiểu chủ đề còn các đoạn thì cùng hướng tới chủ đề chung). Nói đến **liên kết** là nói đến sự thống nhất có thể nhận ra được trên bề mặt ngôn từ giữa các câu trong đoạn văn và giữa các đoạn văn trong văn bản nhờ sự hiện diện của những phương tiện, hình thức kết nối. Trong một đoạn văn, văn bản, mạch lạc luôn cần thiết nhưng liên kết có thể vắng mặt. Nếu mạch lạc và liên kết cùng tồn tại trong một đoạn văn, văn bản, thì khi đó, giữa chúng có mối quan hệ chi phối, ràng buộc lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau. Không gắn với mạch lạc, liên kết sẽ chỉ tồn tại như một hình thức vô nghĩa. Ngược lại, không có liên kết, mạch lạc khó được nhận biết một cách đầy đủ, khiến nội dung đoạn văn, văn bản có thể được giải thích một cách rất khác nhau, thậm chí ngược nhau.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Vũ Cao Đàm (2005), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kĩ thuật, Hà Nội.

2. Hoàng Thị Mai (Chủ biên, 2009), Kiều Thọ Long, *Phương pháp dạy học văn bản nghị luận ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên, 2010), Nguyễn Thanh Huyền, *Dạy và học nghị luận xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

4. Lê Thị Hồng Vân (Chủ biên, 2013), Phạm Thị Ngọc Thuỷ, *Giáo trình kĩ năng nghiên cứu và kĩ năng lập luận*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phương tiện dạy học

– Các sơ đồ biểu thị mối quan hệ giữa những yếu tố cấu tạo trong từng văn bản đọc của bài học và bảng đối chiếu hai khái niệm *mạch lạc* và *liên kết*; một số tranh ảnh về bia tiến sĩ

ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám, tranh của Phong Tử Khải; những bài văn thuyết phục chọn lọc (của chính HS được tập hợp trong quá trình học tập hoặc của những tác giả khác được sưu tầm qua các nguồn tài liệu khác nhau);...

– Bài giảng điện tử với các slide có chèn hình ảnh, sơ đồ phù hợp, được bài trí logic, đẹp mắt; những nội dung trong từng slide không để hiển thị cùng lúc (tránh để HS nhìn thấy trước kết quả khi hoạt động chỉ mới bắt đầu).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. HS đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu cách hiểu của mình về nội dung từng phần và hỏi thêm về những điểm chưa rõ.

2. Để giúp HS nắm vững các khái niệm, GV có thể khơi sâu vấn đề bằng một số câu hỏi và yêu cầu như:

– Theo bạn, xét về phương diện cấu trúc, văn bản nghị luận có những nét khác biệt gì so với văn bản văn học và văn bản thông tin?

– Giữa luận đề và các yếu tố khác của văn bản nghị luận (luận điểm, lí lẽ, bằng chứng) có mối quan hệ với nhau như thế nào?

– Khi viết một văn bản nghị luận, người ta có thể xây dựng được hệ thống luận điểm mà không cần phải xác định luận đề hay không?

– Bạn hiểu như thế nào về ý nghĩa tồn tại của văn bản nghị luận bàn về một vấn đề xã hội?

– Có thể căn cứ vào điều gì để đưa ra nhận xét về ý nghĩa của văn bản nghị luận?

– Bạn hiểu như thế nào về sự đa dạng của văn bản nghị luận xét từ phương diện cách viết? Nếu có thể, hãy nêu một vài ví dụ cụ thể về sự đa dạng ấy.

– Nêu cách hiểu của bạn về nhận định: "Trong cấu trúc của văn bản nghị luận, các mẩu chuyện, sự kiện này hoàn toàn có thể được xem là một loại lí lẽ hoặc bằng chứng có tính đặc thù".

– Hãy nêu những điều bạn còn nhớ được về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản đã học ở cấp THCS.

Tất cả câu hỏi trên đều có thể được trả lời không quá khó khăn nếu HS đọc kĩ nội dung phần *Tri thức ngữ văn*.

3. GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK.

Lưu ý: Nội dung tiểu mục *Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản* chỉ nên nhắc tới khi hướng dẫn HS làm các bài tập ở phần *Thực hành tiếng Việt*.

ĐỌC

Văn bản 1

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia

(Trích)

Thân Nhân Trung

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm và các yếu tố cấu tạo cơ bản của văn bản nghị luận thông qua một tác phẩm nghị luận điển hình thời trung đại Việt Nam.

– HS phân tích được mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*, từ đó nhận ra và đánh giá được mục đích, quan điểm của tác giả, ý nghĩa, giá trị của văn bản.

– HS có thái độ ứng xử đúng đắn với những bậc hiền tài, biết bày tỏ quan điểm riêng về các chính sách trọng dụng nhân tài mà mình được biết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Những câu hỏi đặt trước văn bản trong SGK đã được HS đọc và suy nghĩ ở bước chuẩn bị bài. Tuỳ tình hình thực tế, để khởi động giờ học, GV có thể sử dụng lại những câu hỏi ấy hoặc tạo ra những tình huống học tập mới, miễn sao khơi dậy được sự chú ý của HS về những vấn đề có liên quan đến văn bản sắp học. Có thể tổ chức trò chơi nhỏ kiểu *Ai? Ở đâu? Làm gì?* để HS nhận biết về những nhân vật nổi tiếng và đóng góp của họ cho cộng đồng.

– Dù khởi động bằng hình thức nào, GV cần cho HS bước đầu cảm nhận được tầm quan trọng của việc nâng niu tài sản trí tuệ của dân tộc trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cho 2 HS đọc trọn vẹn văn bản trước lớp (vì văn bản tương đối ngắn). Nhắc các em lưu ý các box hướng dẫn đọc và xem kĩ phần chú thích dưới mỗi trang văn bản. GV nên đọc thêm một lượt sau cùng, vừa đọc vừa giải thích nghĩa của các từ khó (kết hợp nêu các câu hỏi ngắn, giúp HS rèn luyện kĩ năng chú ý đồng bộ mọi thông tin gắn liền với câu chữ của văn bản).

– *Lưu ý*: Đọc với giọng điệu khoan thai, trang trọng, có thể nhấn giọng ở những câu hoặc cụm từ cuối mỗi đoạn vì ở đó, sắc thái biểu cảm của văn bản thường được bộc lộ rõ nét.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho 2 HS đọc phần giới thiệu về tác giả – tác phẩm và thể loại văn bia đặt ở sau văn bản (mỗi HS đọc một phần). Nhắc HS đặc biệt chú ý về mốc thời gian ra đời của văn bản, vị trí riêng

của văn bản trong hệ thống văn bia đề danh tiến sĩ ở Văn Miếu và vai trò được uỷ nhiệm của tác giả khi soạn *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba* (Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa tiến sĩ đề danh kí).

+ Các thông tin GV cần nắm được: Từ thời nhà Lý, nhà nước phong kiến Việt Nam đã rất chú ý tổ chức định kì các khoa thi tuyển chọn nhân tài. Tuy nhiên, việc dựng bia lưu danh tên tuổi những người đỗ đạt cao nhất chỉ bắt đầu được thực hiện dưới triều vua Lê Thánh Tông. Năm Giáp Thìn 1484, 7 bia đề danh tiến sĩ đã được dựng lên ở Văn Miếu, ghi lại tên tuổi của những bậc đỗ đại khoa kể từ năm Nhâm Tuất 1442 cho đến thời điểm đó. Thân Nhân Trung là người đã "lĩnh thánh ý" soạn bài kí để khắc trên tấm bia đầu tiên. Do uy danh văn học và vị trí trong triều của tác giả cũng như do tính chất mở màn của công việc mà tác giả đảm trách, bài kí của Thân Nhân Trung thường dành được sự quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu. Luận đề "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia" nêu trong bài kí này cũng xuất hiện ở một số văn bia khác do những bậc danh nho khác chấp bút và được khắc trên những tấm bia dựng cùng năm, tuy hình thức diễn đạt không trùng khít hoàn toàn. Điều đó cho phép một số nhà nghiên cứu đưa ra giả thuyết rằng chính vua Lê Thánh Tông mới là người để xướng luận đề nói trên chứ không phải Thân Nhân Trung.

+ Khi hướng dẫn HS tìm hiểu khái niệm *văn bia*, GV có thể đặt ra các câu hỏi: *Tên gọi văn bia được dùng để chỉ loại sáng tác ngôn từ nào? Vì sao văn bia thường ngắn và có ngôn ngữ cực kì hàm súc? Một sáng tác được nhận xét là "như văn bia" thường phải có đặc điểm gì?*

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của đoạn trích: Văn bản khá ngắn và đã được người biên soạn SGK chia thành nhiều đoạn có đánh số, vì vậy GV không cần phải hỏi HS những câu thông thường về cách chia đoạn. Nên thống nhất cách phân tích cắt ngang để dễ dàng theo dõi mạch lập luận của tác giả.

– GV cần dựa vào nội dung mỗi đoạn phân tích để nêu các câu hỏi và yêu cầu phù hợp (đã được gợi ý trong SGK). Khi hướng dẫn HS thực hiện hoạt động sau khi đọc, GV cần tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1: Tìm trong đoạn 2 của văn bản những từ ngữ thể hiện thái độ trọng dụng hiền tài của "các đấng thánh đế minh vương".

– Câu hỏi này hướng HS phát triển kĩ năng tìm bằng chứng (trước hết là bằng chứng được trưng dẫn trong văn bản).

– GV yêu cầu HS tìm, phát hiện những từ ngữ then chốt, trao đổi thống nhất và ghi lên bảng: "quý chuộng", "yêu mến", "đề cao", "ban ân rất lớn", "nêu tên ở tháp Nhạn", "ban danh hiệu Long hổ", "bày tiệc Văn hỉ".

Câu hỏi 2: Trong văn bản có một câu trực tiếp nói về mục đích của việc dựng bia ghi danh những người đỗ tiến sĩ. Bạn hãy cho biết đó là câu nào.

– Đây là câu hỏi nhằm phát triển kĩ năng "đánh dấu" những câu quan trọng có thể giúp ta thấy rõ mục đích của hoạt động được nhắc tới hay mục đích viết của tác giả.

– GV gợi ý trả lời: Câu trực tiếp nói về mục đích của việc dựng bia ghi danh những người đỗ tiến sĩ nằm ở đoạn 3: "Nay thánh minh lại cho rằng, chuyện hay việc tốt tuy có một thời lừng lẫy, nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ lưu vẻ sáng lâu dài, cho nên lại dựng đá để danh đặt ở cửa Hiền Quan, khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua".

Câu hỏi 3: Xác định luận đề của văn bản và cho biết vì sao bạn xác định như vậy.

– Câu hỏi này yêu cầu thực hiện một nhiệm vụ then chốt của đọc hiểu văn bản nghị luận: *xác định đúng luận đề của văn bản*. Thường thì luận đề có thể hiển thị qua một câu, một mệnh đề có trong văn bản. Nhưng cũng có khi, muốn gọi tên nó, người đọc phải có óc tổng hợp khái quát và có khả năng thâu tóm tinh thần của văn bản trong một hình thức diễn đạt cô đọng. Ở văn bản này, luận đề nằm chính trong câu hay chính là câu mở đầu đoạn 2, cũng là câu được SGK dùng làm nhan đề cho văn bản.

– GV định hướng trả lời: Luận đề của văn bản là *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*. Lí do xác định như vậy: Tất cả luận điểm trong văn bản đều được triển khai và bố trí xoay quanh tư tưởng này, nhằm trả lời cho các câu hỏi: *Vì sao hiền tài được xem là nguyên khí của quốc gia? Khi xem hiền tài là nguyên khí của quốc gia, các đấng "thánh đế minh vương" đã làm gì? Người hiền tài phải tỏ thái độ trách nhiệm thế nào đối với thế nước, vận nước?*

Câu hỏi 4: Xét về nội dung, đoạn 3 có mối quan hệ như thế nào với đoạn 2?

– Đây là câu hỏi hướng HS chú ý tới vấn đề liên kết trong văn bản nghị luận – một vấn đề cốt tử đảm bảo cho văn bản nghị luận đạt tới sự hoàn chỉnh, chặt chẽ, có tính thuyết phục cao.

– GV gợi ý trả lời: Đoạn 2 có hai ý lớn, trong đó có một ý sẽ được triển khai thêm ở đoạn 3 nói về sự trọng đãi của triều đình đối với bậc hiền tài. Bằng chứng được nêu thêm: vua cho dựng đá đề danh đặt ở cửa Hiền Quan. Trong văn bản, sự triển khai và bổ sung này rất cần thiết, vì nó chuyển mạch lập luận từ chỗ bàn về nguyên lí chung tới bàn về những chuyện cụ thể như chuyện dựng bia – sự việc trực tiếp dẫn tới sự ra đời của bài kí này.

Câu hỏi 5: Bạn hãy khái quát về nội dung của đoạn 4 và cho biết đoạn này đảm nhận chức năng gì trong mạch lập luận.

– Câu hỏi này đặt ra yêu cầu gọi tên luận điểm của văn bản nghị luận và nhận biết chức năng riêng của từng phần viết trong tổng thể văn bản. Gọi tên luận điểm là yêu cầu tương đối khó nhưng bắt buộc phải thực hiện khi tiếp nhận, lĩnh hội văn bản nghị luận. Chính nó sẽ giúp cho việc tóm tắt văn bản sau đó được thực hiện dễ dàng.

– GV gợi ý: Đoạn 4 là lời tự vấn thể hiện thái độ tự trọng của kẻ sĩ trước sự tôn vinh, kì vọng của triều đình, rộng ra là của cả đất nước. Ở góc độ khác, nó cũng có thể được xem là lời "khích tướng", nhằm cổ vũ, động viên các bậc hiền tài. Chính đoạn 4 đã tạo ra bước chuyển của mạch lập luận, để đoạn tiếp theo đi thẳng vào nội dung khuyến cáo một cách tự nhiên.

Câu hỏi 6: Khi viết bài văn bia, tác giả đã thể hiện ít nhất hai tư cách: một là của người truyền đạt "thánh ý"; hai là của kẻ sĩ được trọng dụng, thường suy nghĩ về việc báo đáp. Việc thống nhất hai tư cách đó đã chi phối như thế nào đến cách triển khai luận điểm của tác giả?

– Đây là câu hỏi đòi hỏi HS chú ý tư cách phát ngôn của tác giả khi đọc bài văn nghị luận. Khi phân tích tư cách phát ngôn của tác giả, ta vừa có điều kiện đánh giá thoả đáng quan niệm, tư tưởng của ông, vừa có cơ hội hiểu rõ sự chi phối rất tinh tế của yếu tố này trong cấu trúc văn bản nghị luận.

– GV gợi ý trả lời: Việc thống nhất hai tư cách của người viết trong bài văn (tư cách người truyền đạt "thánh ý" và tư cách kẻ sĩ tự trọng) đã khiến cho cách triển khai luận điểm trong bài trở nên uyển chuyển, linh hoạt, vừa xác quyết rắn rỏi, dứt khoát, vừa thiết tha, giàu cảm xúc, hết sức thuyết phục.

Câu hỏi 7: Tìm một vài dẫn chứng lịch sử (từ những tác phẩm, tài liệu đã học và tìm hiểu thêm) để làm sáng tỏ nhận định sau đây của tác giả bài văn bia: "Vì vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên".

– Câu hỏi này thuộc loại câu kết nối, mở rộng, yêu cầu vận dụng các kiến thức thu nhận được từ nhiều nguồn khác nhau để đánh giá văn bản một cách toàn diện. Trước hết, có thể ưu tiên cho việc liên hệ tới những bài học lịch sử đã được học trong CT.

– GV gợi ý: Các triều đại thịnh trị thời phong kiến ở Việt Nam có rất nhiều ví dụ về vấn đề này (đời Lý Nhân Tông, đời Trần Nhân Tông, đời Lê Thánh Tông,...). Sự suy tàn của các triều đại cũng cung cấp những ví dụ khác để phản ánh quan hệ tiêu cực của vua chúa đối với hiền tài, nhân tài.

Câu hỏi 8: Qua việc đọc văn bản ở trên, bạn hiểu gì về tầm quan trọng của việc xác định mục đích viết và bày tỏ quan điểm của người viết trong văn nghị luận?

– Đây là câu hỏi hướng tới việc đáp ứng một đòi hỏi về kiến thức của bài học (đã trình bày ở phần trên).

– Khi hướng dẫn trả lời câu hỏi này, GV cần đọc lại phần tương ứng trong SGV để có được cách tổ chức hoạt động sau khi đọc phù hợp và nhắc HS xem lại phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu suy nghĩ của bạn về sự cần thiết của việc trọng dụng hiền tài.

– GV cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối của giờ học hướng dẫn cho HS viết.

– GV cho HS trao đổi nhanh về hướng triển khai đoạn văn và gợi ý một số câu hỏi mà HS nên đặt ra khi tìm ý: *Cộng đồng cần những gì ở các bậc hiền tài? Các bậc hiền tài có thể đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước như thế nào? Chính sách trọng dụng hiền tài cần được thể hiện trên các việc làm cụ thể ra sao? Đâu là những điều chưa thoả đáng mà bạn có thể nhận thấy xung quanh vấn đề này? Bạn có thể làm gì để cùng cộng đồng nâng cao ý thức bảo vệ nguồn chất xám trí tuệ của đất nước?...*

– GV có thể thu lại các bài viết làm hồ sơ phục vụ cho việc đánh giá kết quả học tập của HS.

Văn bản 2

Yêu và đồng cảm

(Trích)

Phong Tử Khải

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được luận đề của văn bản nghị luận và cách tác giả xây dựng luận điểm, huy động lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ luận đề.

– HS cảm nhận được chiều sâu quan niệm của tác giả về một vấn đề đời sống và nghệ thuật, đánh giá được hiệu quả của việc sử dụng yếu tố tự sự trong văn bản.

– HS thấy được ý nghĩa của sự thấu hiểu, đồng cảm trong giao tiếp đời thường và giao tiếp nghệ thuật.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Các yêu cầu đặt trước văn bản gợi cho HS suy ngẫm về ý nghĩa của sự đồng cảm trong giao tiếp và vai trò của nghệ thuật trong việc phát triển những tình cảm tốt đẹp đó của con người. GV có thể dựa vào các câu hỏi này để khởi động giờ học, nhằm tạo nên không khí thoải mái, nhẹ nhàng, phù hợp với những gì được nói tới trong văn bản *Yêu và đồng cảm*.

– GV có thể gợi HS nhớ lại những thần thoại đã học, trong đó người xưa đã dựng lên một thế giới có sự tương thông giữa muôn vật. GV hỏi: *Tại sao những thần thoại xưa vẫn hấp dẫn ta, dù ở đó tồn tại những cách giải thích thế giới đầy ấu trĩ? Tại sao những sáng tác có từ "thời ấu thơ của nhân loại" đến bây giờ vẫn khiến ta xúc động? Hiện tượng này gợi cho bạn những suy nghĩ gì về sức sống của nghệ thuật?*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV có thể đọc mẫu phần 1 của văn bản và cho 2 – 3 HS đọc tiếp những phần còn lại. Lưu ý các em không bỏ qua những box chỉ dẫn cách đọc (mỗi khi gặp box, nên đọc chậm lại để có thể nhìn lướt một lần những dòng vừa đọc qua).

– *Lưu ý*: Cần thuận theo nội dung được triển khai mà điều chỉnh giọng điệu thích hợp (vui tươi ở phần đầu; rành rẽ, nghiêm nghị ở những đoạn đúc kết quan niệm; ấm áp, tình cảm ở những câu nói về trẻ em và tuổi thơ).

– GV có thể dành thời gian (khoảng 1 – 2 phút) để giải thích cho HS rõ thêm về các từ ngữ có cước chú (HS từng đọc văn bản ở nhà để chuẩn bị bài nên việc này không cần dành nhiều thời gian).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS đọc phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm. Có thể trình chiếu cho HS xem một số bức vẽ của Phong Tử Khải để các em có được cảm nhận tốt đẹp về tâm hồn nhân hậu, trong sáng của nhà văn – hoạ sĩ này (có thể dễ dàng tìm thấy các phiên bản tranh của Phong Tử Khải – Feng Zikai – nhờ công cụ tìm kiếm của Google).

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của đoạn trích: Người biên soạn SGK đã chia đoạn trích thành sáu phần có đánh số, GV cần cho HS trao đổi theo nhóm để nói về nội dung cốt yếu của từng phần bằng hình thức diễn đạt cô đọng nhất.

Gợi ý:

+ Phần 1: Câu chuyện khởi đầu và dư âm để lại.

+ Phần 2: Chiêm nghiệm về cách nhìn đời của hoạ sĩ.

+ Phần 3, 4: Luận về vai trò của sự đồng cảm trong sáng tạo nghệ thuật.

+ Phần 5, 6: Bài học sáng tác từ cách nhìn thế giới của trẻ em.

Lưu ý: GV có thể chọn các cụm từ khái quát nêu trên làm tiêu đề cho từng phần phân tích.

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết về văn bản, GV cần sử dụng một cách linh hoạt các câu hỏi trong mục sau khi đọc, bổ sung những câu hỏi mới để HS dễ trả lời và nhận thấy được các tầng bậc khác nhau của vấn đề. Với đối tượng HS có học lực khá, có thể tổ chức hoạt động *Khám phá văn bản* của giờ học xoay xung quanh việc trả lời tuần tự các câu hỏi sau khi đọc trong SGK. Với đối tượng HS có học lực tương đối yếu, nên triển khai việc phân tích theo từng phần văn bản và nêu nhiều hơn những câu hỏi nhận biết nội dung. Sau đây là một số gợi ý về việc hướng dẫn HS tìm hiểu các câu hỏi trong SGK:

Câu hỏi 1: Tìm trong văn bản những đoạn, những câu nói về trẻ em và tuổi thơ. Vì sao tác giả lại nhắc nhiều đến trẻ em và tuổi thơ như vậy?

– Vế đầu câu hỏi yêu cầu bám sát văn bản để phát hiện loại chi tiết (hay ý) được tác giả dùng lặp lại nhiều lần. Vế sau câu hỏi yêu cầu HS phải nêu được nhận xét về tính mục đích của việc sử dụng các chi tiết (các ý) đó. Nhìn chung, câu hỏi muốn HS không quên áp dụng những thao tác đọc mang tính chất cơ bản.

– GV cho HS trao đổi cặp đôi để giải quyết yêu cầu của câu hỏi. Những điều có thể chốt lại sau khi trao đổi ở phạm vi cả lớp:

(1) *Những đoạn, những câu nói về trẻ em và tuổi thơ*: Toàn phần 1 của văn bản; câu đầu của phần 3; đoạn văn giữa của phần 5, đoạn văn cuối cùng của phần 6.

(2) *Lí do tác giả nhắc nhiều đến trẻ em và tuổi thơ*: Theo tác giả, chính trẻ em là người đã dạy cho nghệ sĩ và tất cả chúng ta về cách nhìn đời, cách nhận ra mối tương thông giữa vạn vật và về sự cần thiết phải duy trì sự hồn nhiên, vô tư trong suốt khi ứng xử với thế giới, với nghệ thuật.

Câu hỏi 2: Mặc dù không ít lần nói tới danh xưng "hoạ sĩ", nhưng trên thực tế, điều tác giả muốn bàn luận không chỉ bó hẹp trong phạm vi hội hoạ. Những từ ngữ nào trong văn bản giúp bạn nhận ra điều đó?

– Đây là câu hỏi có kèm gợi ý nên tương đối dễ trả lời. Cũng như câu hỏi trên, câu hỏi này ngầm nhắc HS không suy diễn khi đánh giá văn bản, nghĩa là việc đưa ra mọi nhận định, đánh giá phải bám chắc vào những cứ liệu do chính văn bản cung cấp.

– GV gợi ý, giúp HS nhận ra phạm vi vấn đề được tác giả đề cập: Ngoài tư cách học giả, nhà văn, Phong Tử Khải còn được biết đến với tư cách là một hoạ sĩ nổi tiếng. Vì vậy, không hề ngẫu nhiên khi ông triển khai những suy tư mang tính triết học của mình bắt đầu từ những trải nghiệm với hội hoạ. Tuy nhiên, "hội hoạ", "hoạ sĩ" được nhắc đến ở đây chỉ là những đối tượng mang tính đại diện cho một hoạt động rộng lớn hơn. Đó là nghệ thuật, trong đó có văn học. Hai câu sau đây khẳng định điều vừa nói: "Thực ra nếu chúng ta bước được vào thế giới của Mĩ, mở rộng lòng ra để biết đồng cảm nhiều hơn với vạn vật thì sẽ cảm nhận được rõ rệt những tình cảnh ấy. Hoạ sĩ và nhà thơ chẳng khác gì nhau, hoạ chăng là hoạ sĩ chú trọng đến hình dạng và tư thái mà thôi.".

Câu hỏi 3: Xác định nội dung trọng tâm của từng phần đã được đánh số trong văn bản và đánh giá sự liên kết giữa các phần.

– Câu hỏi này cần được nêu lên trong bước phân tích bố cục văn bản. Việc xác định được nội dung trọng tâm của từng phần sẽ giúp cho HS nhìn rõ hơn mạch lập luận của văn bản hay cách triển khai luận đề của tác giả.

– GV hỗ trợ HS tìm câu trả lời:

+ Phần 1: Kể lại một số hành động của chú bé đã khiến tác giả "ngộ" ra ý nghĩa lớn lao, đích thực của sự đồng cảm.

+ Phần 2: Nêu lên và giải thích cái nhìn riêng của người hoạ sĩ đối với mọi sự vật trong thế giới (dựa trên khả năng đồng cảm không giới hạn).

+ Phần 3: Khẳng định vai trò của sự đồng cảm (với con người) trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật.

+ Phần 4: Mở rộng cách hiểu về lòng đồng cảm: đồng cảm là sự chia sẻ, tương thông, chan hoà không chỉ với con người mà còn với muôn vật khác trong vũ trụ.

+ Phần 5: Chỉ ra sự tương đồng giữa nghệ sĩ và trẻ em trong việc bảo toàn khả năng giao cảm tự nhiên vốn có của con người.

+ Phần 6: Khẳng định sự cần thiết của việc học theo trẻ em để nuôi dưỡng bền lâu lòng đồng cảm, khiến cho cuộc sống trở nên đẹp đẽ và giàu ý nghĩa.

Câu hỏi 4: Tác giả đã nêu lên những lí lẽ, bằng chứng nào để khẳng định tầm quan trọng của sự đồng cảm trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật?

– Như một số câu hỏi trên, câu hỏi này tiếp tục hướng HS quan tâm tìm hiểu những đặc điểm nổi bật của văn bản nghị luận được thể hiện qua *Yêu và đồng cảm*, cụ thể ở đây là chú ý tới cách sử dụng lí lẽ và bằng chứng của tác giả.

– GV nhắc HS đọc lại phần 3 và phần 4 của văn bản để tìm câu trả lời qua trao đổi cặp đôi. GV phân tích các ý kiến được nêu lên và chốt lại:

(1) *Lí lẽ đã được nêu lên*: "Tấm lòng của hoạ sĩ thường đồng điệu đồng cảm, cùng buồn cùng vui, cùng khóc cùng cười với đối tượng miêu tả; nếu không có tấm lòng đồng cảm bao la như thế mà chăm chăm vào kĩ thuật vẽ thì chắc chắn không thể trở thành hoạ sĩ thực sự được. Dù có vẽ được thì tối đa cũng chỉ là thợ vẽ mà thôi." (phần 3); "Thực ra nếu chúng ta bước được vào thế giới của Mĩ, mở rộng lòng ra để biết đồng cảm nhiều hơn với vạn vật thì sẽ cảm nhận được rõ rệt những tình cảnh ấy." (phần 4).

(2) *Bằng chứng đã dẫn ra*: "Nếu nó không đủ khoáng đạt để đồng điệu với anh hùng thì không mô tả được anh hùng, nếu nó không đủ dịu dàng để hoà nhịp cùng thiếu nữ thì không khắc hoạ được thiếu nữ," (phần 3); "Chưa đích thân trải nghiệm sức sống của rồng ngựa thì chẳng vẽ được rồng ngựa, không chứng kiến vẻ đẹp rắn rỏi của tùng bách thì đâu hoạ nổi tùng bách. [...] Hoạ sĩ chúng tôi vẽ một cái bình hoa là phải để tâm vào bình hoa, để mình biến thành bình hoa cảm nhận cái lực của bình hoa mới thể hiện được cái thần của bình hoa." (phần 4).

Câu hỏi 5: Tác giả đã phát hiện ra những điểm tương đồng gì giữa trẻ em và người nghệ sĩ? Sự khâm phục, trân trọng trẻ em của tác giả được hình thành trên cơ sở nào?

– Câu hỏi này liên quan đến câu hỏi 1, cả hai đều hướng HS chú ý đến góc nhìn độc đáo của tác giả về luận đề. Vì vậy, khi nêu câu hỏi này, GV cần nhắc HS nhớ lại những điều đã đạt được khi giải quyết yêu cầu ở câu hỏi 1.

– GV cho HS làm việc theo nhóm, tìm đúng những câu trong văn bản có thể gợi ý được câu trả lời. Sau khi cho HS thảo luận, GV phân tích: Điểm tương đồng giữa trẻ em và người nghệ sĩ mà tác giả đã phát hiện ra: Có cái nhìn không vụ lợi về mọi đối tượng (không quan tâm đến "giá trị thực tiễn" của chúng), luôn duy trì được trạng thái "hồn nhiên" khi nhìn đời bằng "tấm lòng đồng cảm bao la", luôn phát hiện ra được những điều thú vị của thế giới ngay ở chỗ bao người đã nhìn mà không thấy. Nói chung, sự khâm phục, trân trọng trẻ em của tác giả không chỉ là tình cảm tự nhiên thuần tuý của một người lớn giàu lòng nhân ái, mà còn là loại tình cảm được soi sáng, dẫn dắt bởi trí tuệ, bởi sự am hiểu sâu sắc bản chất của đời sống, của nghệ thuật. Rõ ràng, càng mong muốn một "thế giới hạnh phúc, nhân ái và hoà bình", càng ngộ ra điều khiến nghệ thuật tồn tại được và trở nên hữu ích, tác giả lại càng tìm thấy ở trẻ em những lời dạy hiền minh, đáng suy ngẫm suốt đời.

Câu hỏi 6: Theo bạn, nếu không có đoạn kể về chú bé giúp tác giả sắp xếp đồ đạc ở phần 1, sức hấp dẫn, thuyết phục của văn bản *Yêu và đồng cảm* sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?

– Đây là câu hỏi muốn HS lưu ý tới một hình thức nghị luận thường được nhiều người vận dụng, đó là cho xen vào bài một số yếu tố tự sự.

– GV cho HS đọc lại hoặc xem lướt qua phần 1 của văn bản, ngẫm nghĩ và trao đổi theo hình thức cặp đôi về giá trị của câu chuyện được kể đối với việc thuyết phục người đọc. GV thống nhất các ý kiến và phân tích thêm: Nếu không có đoạn kể về chuyện chú bé giúp tác giả sắp xếp đồ đạc thì ý tưởng và quan điểm của người viết vẫn được nhận biết đầy đủ. Tuy nhiên, sức hấp dẫn, thuyết phục của văn bản sẽ bị giảm sút. Không thể chỉ quan tâm đến nội dung nói mà bỏ qua vấn đề cách nói, cách trình bày. Ở văn bản này, Phong Tử Khải không đứng ra thuyết lí như một nhà lí luận. Ông muốn nêu vấn đề, bàn về luận đề từ những trải nghiệm cá nhân. Ông muốn người đọc cùng ông sống lại các tình huống mà ông đã trải qua, từ đó có thể chia sẻ dễ dàng những điều đã khiến ông bận lòng, suy nghĩ. Đây là cách "thuyết phục" theo kiểu nghệ sĩ – một cách "thuyết phục" giàu tính nghệ thuật, tác động cùng lúc vào cảm xúc và lí trí của người đọc.

Câu hỏi 7: Nhà thơ Xuân Diệu từng viết: "Hãy nhìn đời bằng đôi mắt xanh non" (*Đôi mắt xanh non*, trong tập *Riêng chung*, NXB Văn học, Hà Nội, 1960). Dựa vào nội dung văn bản *Yêu và đồng cảm*, hãy nêu lí do khiến nhà thơ Xuân Diệu đề nghị như vậy.

– Câu hỏi này giúp HS mở rộng liên hệ để hiểu sâu hơn vấn đề được đặt ra trong văn bản.

– GV nêu thêm câu hỏi: *Nên hiểu thế nào về hình ảnh "đôi mắt xanh non" được Xuân Diệu sử dụng trong câu thơ? Thử suy đoán về đối tượng mà lời kêu gọi của Xuân Diệu hướng tới. Bạn thấy có điểm gì chung trên phương diện nội dung quan niệm giữa câu thơ "Hãy nhìn đời bằng đôi mắt xanh non" và văn bản "Yêu và đồng cảm"?*

– Một số điều cần được hiểu thống nhất: "Đôi mắt xanh non" là một ẩn dụ về cách nhìn đời trẻ trung, hồn nhiên, luôn biết ngạc nhiên và bỏ qua mọi định kiến. Từ góc độ của một nhà thơ, Xuân Diệu trước hết muốn bàn về vấn đề sáng tạo thơ: Để thơ thực sự có ý nghĩa, hấp dẫn, lôi cuốn được độc giả, nhà thơ phải luôn nuôi dưỡng tâm hồn thanh xuân và duy trì cái nhìn tích cực về thế giới. Tấm lòng cởi mở khoáng đạt, niềm khát khao giao cảm với đời là điều cốt tử quyết định giá trị của nhà thơ, của chính bản thân thơ. Rõ ràng, trên vấn đề này, giữa Xuân Diệu và Phong Tử Khải cùng có chung quan niệm.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Sự đồng cảm tạo nên vẻ đẹp gắn kết của thế giới. Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về chủ đề này.

– GV cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối giờ học để HS thực hiện yêu cầu này. Lưu ý HS về các từ khoá trong yêu cầu viết: "đồng cảm", "vẻ đẹp gắn kết". Có thể hiểu "vẻ đẹp gắn kết" là vẻ đẹp của mối tương giao hài hoà giữa các đối tượng khác nhau hay là vẻ đẹp được tạo nên nhờ sự thấu hiểu và chia sẻ.

– GV theo dõi hoạt động của HS, thu lại các "bài viết" làm hồ sơ phục vụ cho việc đánh giá về sau.

Văn bản 3

Chữ bầu lên nhà thơ

(Trích)

Lê Đạt

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận bàn về một vấn đề văn học.

– HS phân tích được quan niệm độc đáo của nhà thơ Lê Đạt về yếu tố then chốt trong sáng tạo thơ, cũng là yếu tố làm nên "khuôn mặt" riêng biệt của thơ so với các loại hình sáng tác ngôn từ khác.

– HS có được nhận thức đầy đủ hơn về lao động thơ và về nhà thơ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào hai câu hỏi đặt trước văn bản để khơi gợi cho HS bày tỏ những hiểu biết của các em về nhà thơ và hoạt động sáng tác thơ ca. GV cũng có thể cùng HS dựng lên tình huống đối thoại tưởng tượng giữa các nhà thơ có tác phẩm mà các em từng được học, kiểu như: *Nếu bạn A là nhà thơ T, bạn B là nhà thơ H, bạn C là nhà thơ Y, khi tình cờ gặp nhau và trao đổi với nhau về thơ, các bạn sẽ nêu những câu hỏi gì với người đối thoại?*

– Dù chọn hình thức khởi động nào, cuối cùng, điều GV cần nắm được là nhận thức hiện có của HS về thơ, về nhà thơ. Căn cứ vào đó, GV sẽ quyết định hình thức dạy học văn bản thích hợp, đạt hiệu quả cao, phù hợp với đối tượng HS của mình.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu 2 – 3 HS đọc lần lượt các phần của văn bản (đọc thành tiếng trước lớp). Tuỳ tình hình thực tế, GV sẽ quyết định việc mình có cần đọc mẫu không và nên đọc phần nào, đoạn nào.

– GV nhắc HS chú ý phần cước chú và theo dõi các box hướng dẫn đọc để điều chỉnh cách đọc phù hợp. GV sửa các lỗi đọc, nhân đó đưa ra những lời giải thích cần thiết, xem như một bước dọn đường cho hoạt động khám phá văn bản ở sau.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS đọc phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm trong SGK, lấy ra các thông tin cơ bản cần nhớ, đặc biệt chú ý chi tiết: Nhà thơ từng tự nhận mình là "phu chữ" (nói đến Lê Đạt, các nhà phê bình thường không quên nhắc đến danh xưng này).

– Văn bản được chính tác giả chia thành ba phần. GV hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung chính của từng phần. Có thể thống nhất:

+ Phần 1: Tóm tắt những ý kiến từng được nhà thơ phát biểu ở các diễn đàn khác nhau, xoay xung quanh đặc thù của lao động thơ, của ngôn từ (chữ) trong thơ.

+ Phần 2: Đối thoại với những quan niệm mà tác giả không đồng tình trên vấn đề lao động thơ và nhận diện tầm vóc nhà thơ qua cách nhà thơ tìm phiếu ủng hộ từ "cử tri chữ".

+ Phần 3: Luận về sự thống nhất mà khác biệt giữa các con đường thơ và thước đo một nhà thơ chân chính.

– GV xác định hướng phân tích văn bản: có thể phân tích lần lượt từng phần theo bố cục, cũng có thể phân tích theo các vấn đề được nêu trong từng cột của bảng sau:

Quan niệm thông thường về thơ, nhà thơ cần được đối thoại (theo Lê Đạt)	Quan niệm về thơ, nhà thơ của Lê Đạt	Phân tích, đánh giá quan niệm về thơ, nhà thơ của Lê Đạt

Lưu ý: GV cần căn cứ vào tình hình học tập cụ thể của HS lớp mình phụ trách để lựa chọn hướng phân tích phù hợp, có hiệu quả.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi sau khi đọc (mỗi câu gắn với một phần phân tích cụ thể nào đó, hoặc theo bố cục, hoặc theo vấn đề), có thể tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1: Vấn đề chính được bàn luận trong văn bản này là gì?

– Câu hỏi này nhắc nhở HS về một thao tác cơ bản cần chú ý vận dụng khi đọc văn bản nghị luận: Việc đầu tiên là phải xác định đúng vấn đề chính được tác giả bàn luận, triển khai.

– Đây là câu hỏi không dễ trả lời, vì vậy, có thể cho HS trao đổi nhóm sau đó cùng thảo luận trong phạm vi cả lớp học. GV cần nhận thức được độ khó của vấn đề nêu lên, vì văn bản chứa đựng khá nhiều ý tưởng độc đáo, được trình bày dưới dạng những châm ngôn, có thể

gây rối trí cho nhiều người. Tuy nhiên, có thể nhắc HS chú ý đặc biệt tới nhan đề vì chìa khoá để trả lời câu hỏi nằm ở đây. GV phân tích từng ý kiến hoặc nhóm ý kiến của HS và chốt lại: Căn cứ vào danh ngôn của Ét-mông Gia-bét (Edmond Jabès) được dùng làm nhan đề và căn cứ vào con đường thơ mà Lê Đạt miệt mài theo đuổi, có thể xác định vấn đề chính được bàn luận trong văn bản là *lao động chữ nghĩa trong hoạt động sáng tạo thơ ca và tính chất, ý nghĩa khác thường của "chữ" trong thơ.*

Câu hỏi 2: Hãy tìm trong văn bản một câu có thể nêu bật được ý cốt lõi trong quan niệm về thơ của tác giả.

– GV lưu ý HS: Khi trả lời câu hỏi này, cần phân biệt quan niệm về thơ với quan niệm về nhà thơ, quan niệm về chữ trong thơ. Giữa các quan niệm này có sự thống nhất nhưng không thể đánh đồng.

– GV cho HS nêu những câu mà các em cho rằng đã đáp ứng được yêu cầu của câu hỏi. Cần phân tích sơ bộ về các câu đó để chọn ra câu nêu bật được ý cốt lõi trong quan niệm về thơ của tác giả. Có thể chọn câu sau: "Người ta làm thơ không phải bằng ý mà bằng *chữ*". Có thể nói đây là câu đã gây ngỡ ngàng cho nhiều người (từ nhà thơ đến người đọc, người phê bình).

Lưu ý: Nếu khám phá văn bản theo từng vấn đề như gợi ý ở phần trên, câu này cần được phân tích, đánh giá và nội dung phân tích, đánh giá đó cần được ghi vào cột thứ ba.

Câu hỏi 3: Ở phần 2 của văn bản, tác giả đã tranh luận với hai quan niệm khá phổ biến:

– Thơ gắn liền với những cảm xúc bột phát, "bốc đồng", làm thơ không cần cố gắng.

– Thơ là vấn đề của những năng khiếu đặc biệt, xa lạ với lao động lầm lũi và nỗ lực trau dồi học vấn.

Những lí lẽ, bằng chứng mà tác giả nêu lên đã thực sự thuyết phục chưa? Hãy nói rõ ý kiến của bạn.

– Câu hỏi này nêu hai yêu cầu nối tiếp nhau, vừa kiểm tra mức độ bám sát văn bản, vừa kiểm tra mức độ chủ động của HS khi tiếp nhận văn bản.

– GV cho HS trao đổi và gợi ý bằng một số câu hỏi phụ: *Những câu nào thể hiện sự không đồng tình của tác giả với quan niệm cho rằng làm thơ không cần cố gắng? Những câu nào thể hiện sự phản bác của tác giả với quan niệm cho rằng thơ xa lạ với lao động lầm lũi và nỗ lực trau dồi học vấn? Nếu muốn đối thoại với tác giả, bạn sẽ nói điều gì?*

– GV không gò HS vào một câu trả lời duy nhất. Có thể lưu ý các em mấy điểm sau: Cách phát biểu của Lê Đạt dễ gây ấn tượng rằng tác giả có quan niệm cực đoan. Sự thực, vấn đề ở đây chỉ là cách nói. Điều quan trọng là tác giả muốn người đọc đừng dễ dãi tin theo những nhận định phổ biến và cần tìm hiểu sâu vấn đề với ý thức phản biện thường trực.

Câu hỏi 4: Tác giả không trực tiếp định nghĩa khái niệm "chữ". Dựa vào "ý tại ngôn ngoại" của văn bản, bạn hãy thử thực hiện công việc này.

– Đây là câu hỏi then chốt, đòi hỏi HS phải phát huy khả năng phân tích, tổng hợp ở mức cao mới có thể trả lời thoả đáng.

– GV cho HS trao đổi theo nhóm và nêu một số câu hỏi gợi ý: *Khái niệm "chữ" trong tiếng Việt gồm có những nghĩa nào? Nghĩa nào là nghĩa được dùng trong văn bản "Chữ bầu lên nhà thơ"? Có thể thay khái niệm "chữ" bằng khái niệm "từ" trong bài viết của Lê Đạt được không?*

– GV phân tích và định hướng: Theo *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý (Chủ biên), NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2011), "chữ" có các nghĩa: 1. Kí hiệu bằng đường nét để ghi tiếng nói; 2. Tên gọi thông thường của tiếng hoặc từ; 3. Tên gọi thông thường của từ ngữ gốc Hán; 4. Kiến thức văn hoá đã học được nói chung; 5. Từ đặt trước một từ trừu tượng; 6. Lời xưa truyền lại. Ngoài các nghĩa đã nói, "chữ" còn được dùng để chỉ đồng tiền đúc ngày xưa có in chữ. Căn cứ vào mạch lập luận của văn bản (gồm cả những lí lẽ và bằng chứng được đưa ra), có thể thấy khái niệm "chữ" được Lê Đạt dùng ở đây không bị buộc cố định vào nghĩa nào trong số các nghĩa đã nêu. Dựa vào "ý tại ngôn ngoại" của văn bản, có thể xác định "chữ" ở đây chính là ngôn ngữ nghệ thuật in đậm dấu ấn sáng tạo cá nhân của nhà văn, nhà thơ và "chữ" trong thơ là loại ngôn ngữ đặc thù khác với ngôn ngữ đời thường và ngôn ngữ văn xuôi, không còn là phương tiện biểu đạt thông thường mà đã trở thành một đối tượng tự dựng mình thành cõi riêng, thách thức khám phá.

Lưu ý: Với khả năng tiếp nhận chung của HS, GV không cần phải triển khai vấn đề sâu, rộng hơn.

Câu hỏi 5: Bạn có ý kiến gì về luận điểm: "Nhà thơ làm chữ chủ yếu không phải ở "nghĩa tiêu dùng", nghĩa tự vị của nó, mà ở diện mạo, âm lượng, độ vang vọng, sức gợi cảm của chữ trong tương quan hữu cơ với câu, bài thơ"? Nếu tán đồng với tác giả Lê Đạt, hãy đưa ra một ví dụ để minh hoạ.

– Luận điểm được nêu trong câu hỏi này chính là luận điểm triển khai đều được nêu trong câu đã tìm ra ở trên (theo yêu cầu của câu hỏi 2). GV cho HS thảo luận theo nhóm hoặc theo quy mô toàn lớp học để tìm câu trả lời. Những ví dụ đưa ra đều cần được phân tích để các em hiểu đúng ý của tác giả.

– GV tổng hợp các ý kiến và nêu lời bàn của mình: Luận điểm đã nêu mang đậm dấu ấn của Lê Đạt, thể hiện quan niệm và tìm tòi riêng của Lê Đạt. Không phải ai cũng tán đồng với ông, nhưng phải thấy rằng vấn đề đã được nêu lên một cách nghiêm túc, có căn cứ. Lê Đạt cho rằng khi làm thơ, nhà thơ luôn phải tìm cách làm mới "chữ", khiến cho "chữ" lập tức gây chú ý vì nội hàm ý nghĩa khác thường của nó so với nghĩa đã được xác định trong từ điển, hơn thế, nó còn tạo được sự vang vọng riêng mà chỉ đặt vào "câu này", "bài thơ này" người đọc mới cảm nhận được một cách rõ rệt. Đi theo những "chữ" như thế, người ta dần nhận thức được rằng ngôn từ trong thơ không còn là phương tiện thuần tuý được dùng để chuyển tải ý mà nó có một quyền lực riêng chi phối người đọc, buộc người đọc phải nhìn đời theo cách được nó gợi ý. GV có thể nêu ví dụ: Trong bài *Mùa xuân chín*, từ "chín" đã được Hàn Mặc Tử dùng một cách khác thường. Sự khác thường không phải ở chỗ "chín" được dùng gắn với một đối tượng trừu tượng, vì nghĩa này vẫn có thể tìm thấy trong từ điển (như "tài năng của anh đã bước vào độ chín"), mà ở chỗ từ này lập tức gợi lên ở người đọc một trạng thái tâm lí lưỡng phân không dễ giải thích: nửa hân hoan, nửa bồn chồn (hân hoan vì vẻ đẹp phồn thịnh của mùa xuân, bồn chồn vì dự cảm được "độ phai tàn sắp sửa"). GV cũng có thể lấy một ví dụ khác từ chính thơ của Lê Đạt: "Anh đến mùa thu nhà em/ Nắng cúc lăm răm vũng nhỏ" (*Thu nhà em*),...

Câu hỏi 6: Bài viết của Lê Đạt đã giúp bạn hiểu thêm gì về hoạt động sáng tạo thơ ca?

– Nội dung câu hỏi nêu lên một yêu cầu mang tính chất "thu hoạch", giúp HS có cơ hội trình bày nhận thức của mình về một vấn đề mà suốt thời gian học trước đó, chưa lần nào các em được đối diện.

– Văn bản của Lê Đạt gợi lên những suy nghĩ nhiều chiều, vì vậy, GV không nên gò HS vào những câu trả lời mang tính công thức. Tuy nhiên, GV vẫn có thể giúp HS thâu tóm vấn đề với các ý sau: Sáng tạo thơ ca là một loại lao động có tính đặc thù, đòi hỏi nhà thơ phải tốn rất nhiều tâm não trong cuộc vật lộn với chữ để làm nên những sản phẩm ngôn từ độc đáo, đặc sắc, làm phong phú cho tiếng nói chung.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu suy nghĩ về một nhận định mà bạn thấy tâm đắc trong văn bản *Chữ bầu lên nhà thơ* của Lê Đạt.

– GV cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối giờ học cho HS viết. Nhắc các em cần nói ra những suy nghĩ thật của mình, có thể đồng tình hoặc không đồng tình hay bày tỏ sự tâm đắc với riêng một luận điểm, một ý nào đó.

– GV thu lại bài viết của HS để chấm và nhận xét.

Thực hành tiếng Việt

Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản: Dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố được kiến thức về đặc điểm của mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản.

– HS nhận biết được những lỗi mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản; nêu được cách chỉnh sửa hay chủ động chỉnh sửa.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV nêu (ghi tên) bài học, chia nhóm hoạt động, yêu cầu các nhóm thảo luận và thực hiện những bài tập có trong SGK.

– GV có thể đặt câu hỏi giúp HS nhớ lại điều đã học về mạch lạc và liên kết: *Mạch lạc của văn bản là gì? Bạn hiểu như thế nào về liên kết trong văn bản? Mạch lạc và liên kết có mối quan hệ với nhau như thế nào?* Sau khi HS trả lời, GV dựa vào những kiến thức đã được cung cấp ở phần *Tri thức ngữ văn* cho GV để giúp các em hiểu rõ về hai khái niệm mạch lạc và liên kết.

– Gợi ý thực hiện các bài tập:

Bài tập 1: Nêu nhận xét khái quát về mạch lạc và liên kết trong văn bản *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*.

Yêu cầu cần đạt của CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn lớp 10 đòi hỏi HS không chỉ nhận biết được lỗi liên kết trong đoạn văn mà còn phải nhận biết được lỗi liên kết trong văn bản nữa. Do không thể đưa trọn vẹn một văn bản có lỗi về liên kết vào SGK nên thay vào đó, những người biên soạn đã thiết kế bài tập này. Với văn bản *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*, việc HS cần làm không phải là chỉ ra "lỗi", mà tìm hiểu và học tập cách tác giả đã triển khai để đảm bảo cho cấu trúc văn bản có được mạch lạc và liên kết hoàn hảo.

Gợi ý: Mạch lạc trong văn bản *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* được thể hiện rất rõ qua sự chi phối của một luận đề thống nhất đối với nội dung tất cả các đoạn, các câu. Liên kết ở đây cũng dễ được nhận biết nhờ các phép nối, phép thế, phép lặp được sử dụng thường xuyên và có hiệu quả. Xét riêng đoạn 2, có thể thấy sự xuất hiện của những từ ngữ như "vì vậy", "như thế", khiến cho các câu văn gắn nối thành một dòng liên tục. Trong mối quan hệ với đoạn 1 (chỉ gồm một câu), đoạn 2 chứa nội dung đã được giới thiệu trước đó qua cụm từ "mà rằng"; còn trong mối quan hệ với đoạn 3, đoạn 2 nêu các vấn đề mà sau đó sẽ được tiếp nối qua từ "lại" (trong "lại cho rằng"). Như vậy, rõ ràng cả ba đoạn có sự liên kết với nhau rất chặt. (GV có thể gợi ý cho HS vẽ một sơ đồ đơn giản để biểu thị sự liên kết trong nội bộ đoạn 2 và giữa đoạn 2 với hai đoạn trước và sau đó).

Bài tập 2: Đọc các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

Đoạn 1

Nói cách khác, con người ta vốn là nghệ thuật, vốn giàu lòng đồng cảm. Chỉ vì lớn lên bị cách nghĩ của người đời dồn ép, nên tấm lòng ấy mới bị cản trở hoặc hao mòn. Chỉ có kẻ thông minh mới không khuất phục, dù bên ngoài chịu đủ thứ áp bức thì bên trong vẫn giữ được lòng đồng cảm đáng quý nọ. Những người ấy chính là nghệ sĩ.

(Phong Tử Khải, *Yêu và đồng cảm*)

a. Tại sao nó được coi là một đoạn văn?

b. Hãy chỉ ra mạch lạc giữa các câu trong đoạn văn trên.

c. Dấu hiệu nào cho thấy mạch lạc giữa đoạn văn này và đoạn văn kề trước đó của văn bản *Yêu và đồng cảm*?

d. Trong đoạn văn, những từ ngữ nào được lặp lại nhiều lần? Cách dùng từ ngữ như vậy có tác dụng gì?

Tương tự bài tập 1, phần ứng với đoạn 1 của bài tập này cũng đưa ra một ngữ liệu "tích cực" nhằm giúp HS hiểu được cách mà tác giả đã làm để có được đoạn văn khá chuẩn mực trên phương diện mạch lạc và liên kết.

GV gợi HS nhớ lại định nghĩa về đoạn văn đã học ở SGK Ngữ văn cấp THCS để trả lời câu hỏi a. Còn với yêu cầu b, GV lưu ý các em dựa vào định nghĩa về mạch lạc để thực hiện yêu cầu (đoạn văn gồm tất cả bốn câu, đều hướng vào tiểu chủ đề: *nghệ sĩ là người kiên định giữ được tấm lòng đồng cảm đáng quý*). Khi HS trả lời câu hỏi c, GV lưu ý các em về cụm từ

"nói cách khác" (với cụm từ này, người đọc lập tức biết rằng đoạn văn trước đó chắc chắn đã nêu một cách nói, cách diễn giải khác về vấn đề đang bàn). Với câu hỏi d, GV nhắc HS tìm từ ngữ được tác giả lặp lại nhiều lần một cách có dụng ý và bỏ qua từ được dùng lặp do vô tình, theo đó, "lòng đồng cảm" (với "biến thể" là "tấm lòng ấy") là cụm từ cần được chú ý.

Đoạn 2

Nhà nước ta rất coi trọng hiền tài. Người hiền tài có những năng lực vượt trội so với người bình thường và có thể làm được nhiều việc lớn. Hiền tài trong lịch sử thời nào cũng có. Tên của những hiền tài và sự nghiệp của họ luôn được nhân dân ghi nhớ.

a. Vì sao phép lặp từ đã được sử dụng ở các câu kề nhau mà đoạn văn vẫn rời rạc?

b. Đoạn văn đã mắc lỗi mạch lạc như thế nào?

GV nhắc HS chú ý đọc nội dung box thứ nhất trước khi trả lời hai câu hỏi gắn với đoạn 2 vốn mắc lỗi về liên kết và mạch lạc rất rõ.

GV cho HS trao đổi ý kiến, sau đó kết luận:

– Mặc dù từ "hiền tài" được dùng lặp lại trong tất cả các câu nhưng nội dung đoạn văn vẫn rời rạc vì các câu không cùng quy về một chủ đề, nói cách khác, mỗi câu tự dựng lên một chủ đề riêng.

– Người viết đoạn văn đã nhầm lặp từ với liên kết (trên thực tế, việc cố ý lặp từ không phải bao giờ cũng đồng nghĩa với việc dùng phép lặp). Chính vì điều này đoạn văn thiếu mạch lạc, các câu không hướng về cùng một chủ đề.

Đoạn 3

Thay vì cầm một cuốn sách để đọc, nhiều người bây giờ chỉ biết lăm lăm trong tay một chiếc điện thoại thông minh. Không ít người có nhận thức rất mơ hồ về ích lợi của sách trong việc bồi dưỡng tâm hồn, phát huy trí tưởng tượng và rèn luyện cách suy nghĩ. Nhưng họ hầu như đã vứt bỏ thói quen đọc sách. Nó tuy rất tiện lợi trong việc đáp ứng nhiều nhu cầu của con người trong cuộc sống hiện đại, nhưng lại khó giúp ta tìm được sự yên tĩnh, lắng sâu trong tâm hồn.

a. Dấu hiệu nổi bật giúp nhận ra lỗi về mạch lạc trong đoạn văn là gì?

b. Chỉ ra các dấu hiệu của lỗi liên kết trong đoạn văn.

c. Đề xuất cách sửa để đảm bảo đoạn văn có mạch lạc và liên kết.

GV yêu cầu HS đọc nội dung box thứ hai trước khi thực hiện hai yêu cầu gắn với đoạn 3. Việc phân tích lỗi trong đoạn văn cần được tiến hành tương tự cách làm ở trên.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Để giúp HS có được kiến thức bền vững về mạch lạc và liên kết, GV có thể đưa ra một số đoạn văn đã được chính các em thực hiện trước đó (khi đọc hai văn bản đầu tiên của bài học) để phân tích và sửa lỗi về mạch lạc, liên kết.

Lưu ý: Không nên nêu tên "tác giả" của đoạn văn có lỗi.

VIẾT

Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được những đặc điểm và yêu cầu của một bài luận thuyết phục.

– HS biết thực hành viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay quan niệm theo các bước được hướng dẫn.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– Bài luận thuyết phục là một kiểu bài viết thông dụng trong đời sống, thường được thể hiện dưới nhiều hình thức tổ chức văn bản ngôn từ như: thư khuyên can, nhắc nhở; lời tư vấn của chuyên gia; lời tâm tình với bạn;... Dù mang hình thức gì và được công bố, xuất bản ở phạm vi nào, những bài viết kiểu này đều có một cấu trúc tương đối ổn định: nêu vấn đề – phân tích lợi hại – khuyên can – bày tỏ mong muốn được nhìn thấy chuyển biến tốt ở đối tượng tiếp nhận. Xét từ góc độ giao tiếp, đây là kiểu bài viết thể hiện khá rõ ý thức xã hội tích cực của người viết trong việc tham gia xây dựng một môi trường sống lành mạnh, có sự hiểu biết lẫn nhau. Dĩ nhiên, để viết được những bài kiểu này, người thuyết phục phải thể hiện được nhận thức vững vàng về vấn đề được đề cập và tư cách phát ngôn chính đáng của mình.

– Việc rèn luyện cho HS biết viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm là điều hết sức cần thiết. Hoạt động này không chỉ giúp HS thấy được ý nghĩa thiết thân của việc nắm được cách tạo lập văn bản nghị luận nói chung mà còn có ý nghĩa định hướng lối nghĩ, lối sống lành mạnh, giàu tinh thần vì xã hội, cộng đồng (trong khi khuyên hay thuyết phục người khác thì chính chủ thể cũng phải soát xét lại nhận thức, hành động của bản thân).

– Khi hướng dẫn viết, GV phải cho HS thấy đâu là phần ổn định thuộc cấu trúc bài viết cần được tuân thủ, đâu là phần có thể biến đổi linh hoạt, tuỳ vào các yếu tố: mối quan hệ giữa người thuyết phục và người được thuyết phục; mức độ nghiêm trọng của thói quen hay quan niệm cần từ bỏ; điều kiện, khả năng khắc phục thói quen, quan niệm tiêu cực của người được thuyết phục;... Rõ ràng, với kiểu bài này, lối sao chép tài liệu có sẵn cần phải được loại trừ dứt khoát.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV cho HS đọc box *Yêu cầu*, lưu ý các em rằng những ý được nêu ở đây chỉ là phần thuộc cấu trúc ổn định của bài viết.

– GV lựa chọn ở mục 2. *Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài* các nội dung phù hợp để nêu lên cho HS tìm hiểu, thảo luận. Nhắc các em ghi vào vở những điểm phân tích mở rộng về các yêu cầu của kiểu bài viết này.

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Cho HS đọc bài nghiên cứu tham khảo và các box định hướng đọc (trong SGK).

– GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi đặt dưới văn bản tham khảo, xác định rõ mục tiêu hướng tới là nắm được đặc điểm của kiểu bài viết và các thao tác viết cần vận dụng. Cần lưu ý:

+ Câu hỏi 1 đòi hỏi HS nhận biết được hướng triển khai bài luận thuyết phục.

+ Câu hỏi 2 nhắc HS chú ý đến tầm quan trọng của việc xác định vị thế phát ngôn và lựa chọn bối cảnh, giọng điệu thuyết phục.

+ Câu hỏi 3 lưu ý HS cần cân nhắc toàn diện mọi tương quan khi triển khai lí lẽ thuyết phục và dự đoán được những ý kiến phản biện từ phía người được thuyết phục.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– GV cho HS tự nghiên cứu theo từng nhóm nội dung phần *Thực hành viết* trong SGK, nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung.

– GV cho HS thảo luận về đề tài viết, hình thành và tạm chốt lại một "danh mục đề tài" để từng HS được rộng đường lựa chọn.

Lưu ý: Trước đây, trong hoạt động làm văn, đề tài viết thường được cố định hoá trong hình thức của một "đề bài" duy nhất do GV đưa ra. Với CT và SGK Ngữ văn mới, kiểu ấn định đề tài (cũng là đề bài) đó không còn phù hợp. Nhưng để tránh tình trạng HS diễn đạt tuỳ tiện về đề tài mà các em chọn viết, GV cần kiểm soát bước hoạt động này mà việc nêu lên "danh mục đề tài" nói trên là một động thái phù hợp.

– Theo kế hoạch dạy học do bộ môn và nhà trường xây dựng, bài viết có thể được thực hiện ở lớp hoặc ở nhà. Nếu HS làm tại lớp, GV cần dành cho các em một tiết trọn vẹn. Nếu HS làm ở nhà, GV cần nêu thời hạn nộp bài. Nhắc các em dựa theo gợi ý chỉnh sửa trong SGK để hoàn thiện bài viết ở mức độ tốt nhất.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

Cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài. GV chọn nhấn mạnh một số điểm mà HS chưa chú ý đầy đủ (căn cứ vào những gì đã được các em thể hiện trong kết quả viết).

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét về mức độ đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS, chọn đọc và phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS nhận ra những điều cần phát huy hoặc bổ cứu. Đặc biệt, cần chỉ cho HS thấy rõ những lỗi về mạch lạc và liên kết trong bài viết – một loại lỗi đã được đề cập ở phần *Thực hành tiếng Việt*.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK và theo những điều vừa phân tích, bổ sung ở trên (việc sửa chữa có thể tiến hành theo hình thức kiểm tra chéo).

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được cách tham gia cuộc thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau (tham gia với tư cách người phát biểu ý kiến hay với tư cách người nghe – hai tư cách này thường có sự hoán vị liên tục trong cuộc thảo luận).

– HS biết trình bày ý kiến trong điều kiện tương tác đặc thù nhằm tìm đến sự thống nhất quan điểm với những người cùng tham gia thảo luận về một vấn đề xã hội đã xác định.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

– GV hướng dẫn HS soát lại sự chuẩn bị của mình cho cuộc thảo luận (theo hướng dẫn trong SGK): xác nhận lại đề tài thảo luận đã được tập thể lựa chọn từ trước; xem lại đề cương ý kiến thảo luận, mẫu phiếu đánh giá; kiểm tra các phương tiện hỗ trợ;...

– GV thông qua những quy định về cách tiến hành thảo luận; giới hạn thời gian cho một lượt trình bày ý kiến; xác định hướng lựa chọn những HS sẽ trình bày chính (không kể những HS tự phát muốn được phát biểu).

Hoạt động 2 Thảo luận

– GV mời lần lượt từng HS (theo danh sách đã dự kiến) lên trình bày ý kiến của mình, chú ý duy trì trật tự và nhắc nhở về thời gian.

– Tuỳ tình hình cụ thể, GV đưa ra một vài nhận xét mang tính chất định hướng hay cho ngừng những phát biểu trùng lặp để cuộc thảo luận xoáy vào vấn đề trung tâm.

Hoạt động 3 Trao đổi

– Trong cuộc thảo luận, việc cho HS trao đổi ngay về ý kiến vừa phát biểu là một lựa chọn hợp lí (ở một số tiết nói và nghe khác, việc trao đổi có thể được thực hiện sau khi tất cả những người nói đã trình bày xong bài nói của mình). Vì nội dung của tiết nói và nghe này là thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau nên cuối tiết học, GV cần đảm nhiệm vai trò người tổng kết thảo luận, giúp HS có hiểu biết sâu hơn về vấn đề. Trong khi đó, việc đánh giá những người nói chính (thuộc danh sách được chỉ định) cần để HS đóng vai chủ động, GV chỉ đưa ra những nhận xét thật ngắn gọn, khái quát.

– GV yêu cầu HS ghi thông tin vào phiếu đánh giá (đã phát vào đầu tiết học cho từng cá nhân hoặc cho từng nhóm) theo gợi ý sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ Tên người hoặc nhóm đánh giá:.....			
Tên người được đánh giá	**Căn cứ đánh giá**	**Kết quả**	
		Đạt	**Chưa đạt**
	Nội dung ý kiến tham gia thảo luận		
	Kĩ năng trình bày ý kiến		
	Kĩ năng tương tác trong thảo luận		
	Nội dung ý kiến tham gia thảo luận		
	Kĩ năng trình bày ý kiến		
	Kĩ năng tương tác trong thảo luận		
	Nội dung ý kiến tham gia thảo luận		
	Kĩ năng trình bày ý kiến		
	Kĩ năng tương tác trong thảo luận		

Lưu ý: GV có thể thu lại phiếu đã điền thông tin để làm tài liệu tham khảo khi quyết định chấm điểm nói và nghe cho HS.

Củng cố, mở rộng

GV cần dành một khoảng thời gian hợp lí để hướng dẫn HS thực hiện ở nhà những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc*. Nhắc HS làm ba câu hỏi 1, 2, 3 vào vở bài tập; thực hiện trao đổi nhóm về nội dung được gợi ý ở câu hỏi 4 vào thời gian thích hợp; chia nhóm và đóng thành tập những văn bản nghị luận sưu tầm được theo yêu cầu ở câu hỏi 5.

Bài 4

SỨC SỐNG CỦA SỬ THI

(Đọc: 5 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật.
- Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ giữa chúng; nêu được ý nghĩa của tác phẩm đối với người đọc.
- Hiểu được cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản, cách chú thích trích dẫn và ghi cước chú.
- Viết được báo cáo nghiên cứu, có sử dụng trích dẫn, cước chú; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.
- Biết trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.
- Biết trân trọng các giá trị tinh thần to lớn được thể hiện trong những sáng tác ngôn từ thời cổ đại còn truyền đến nay.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Sử thi

Ngoài những thông tin rất cô đọng về đặc trưng của thể loại sử thi trong SGK, GV có thể tham khảo thêm những thông tin sau để lí giải những đặc điểm của thể loại sử thi và hướng dẫn cho HS rút ra các đặc điểm này qua các văn bản được học:

Diễn xướng sử thi

Sử thi cổ sơ được **diễn xướng** trong không gian nghi lễ, gắn liền với những hoạt động tín ngưỡng của một nền văn hoá, ví dụ sử thi của Hô-me-rơ từ khi ra đời cho đến tận thế kỉ thứ III trước Công nguyên được diễn xướng bởi các ca sĩ kể chuyện. Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* được diễn xướng trong tang lễ của người Mường, trong đó ông Mo vừa diễn xướng sử thi, vừa hát, nhảy múa để đưa hồn người chết về thế giới bên kia. Sử thi *Đăm Săn* được diễn xướng trong không gian nghi lễ của người Ê-đê, sau những ngày làm việc mệt nhọc, trong những dịp lễ hội của buôn làng, người ta quây quần trong các nhà dài, trong lễ bỏ mả, tại chòi rẫy, nghe hát kể sử thi,... Vì sử thi vốn được diễn xướng, các khúc ca lớn có thể được ngắt thành nhiều cảnh, nhiều đoạn, kể nhiều lần, nên trong lời kể sử thi có nhiều yếu tố lặp, sử dụng nhiều định ngữ, tính ngữ cố định, nhiều cụm từ so sánh trùng điệp để khắc ghi vào tâm trí người tiếp nhận hình ảnh nhân vật và tình tiết, sự kiện. Sử thi kể về những sự kiện,

thời đại đã diễn ra và hoàn tất trong quá khứ xa xưa thiêng liêng, ngợi ca những người anh hùng với phẩm chất lí tưởng được cả cộng đồng thừa nhận như những tấm gương, những mẫu mực nên giọng điệu sử thi chủ yếu là ngợi ca trang nghiêm, thành kính. Lời kể sử thi nhịp nhàng, đăng đối, thuật chuyện chậm rãi, miêu tả tỉ mỉ để người tiếp nhận không chỉ hình dung ra sự vật, sự việc cụ thể mà còn cảm nhận được tinh thần chung của thời đại qua những tình tiết trong cuộc sống.

Tư duy thần linh chủ nghĩa và nhân vật sử thi

Sử thi cổ đại chịu sự chi phối của **tư duy thần linh chủ nghĩa**, coi sự hiện hữu của những thế lực siêu nhiên (thần linh, quái vật, phép thuật,...) như một phần của chính cuộc sống con người. Tuy nhiên, con người với ý thức về bổn phận, danh dự, tinh thần cộng đồng vẫn là trọng tâm của truyện kể sử thi. Người anh hùng sử thi có thể một phần mang dòng máu thần linh, có sức mạnh siêu nhiên (A-khin), song dù sao vẫn là đại diện cho những phẩm chất lí tưởng mà cả cộng đồng thế giới con người hướng tới trong cuộc đấu tranh sinh tồn của mình. **Nhân vật sử thi** là con người của cộng đồng, hành xử theo nguyên tắc đại diện cho danh dự cộng đồng. Trong sử thi cổ đại, nhân vật chủ yếu được miêu tả từ điểm nhìn bên ngoài, thông qua hình dáng, cử chỉ, hành động, lời nói phần nhiều mang tính chất khuôn mẫu, thường không có diễn biến nội tâm.

Giá trị của sử thi

Sử thi được coi là **bách khoa tri thức**, là **bảo tàng sống động** về địa lí, lịch sử, phong tục tập quán,... của một cộng đồng người. Đọc sử thi *Đăm Săn*, ta biết thêm về những câu chuyện thần thoại, truyền thuyết của người Ê-đê, hình dung được không gian sống, cách ăn mặc, tục lệ tang ma, cưới hỏi, những mối quan hệ trong gia đình của người Ê-đê. Thông qua sử thi *I-li-át* của Hô-me-rơ, ta hiểu được bức tranh lịch sử địa lí rộng lớn của Hy Lạp thời cổ đại.

Ảnh hưởng của sử thi

Sử thi có **ảnh hưởng lớn** tới nền văn hoá nhân loại. Sử thi *Ra-ma-ya-na* có ảnh hưởng rất lớn không chỉ tới nền văn hoá Ấn Độ mà còn đến văn hoá của các nước khu vực Đông Nam Á. Trong các đền thờ ở Cam-pu-chia (Campuchia), Thái Lan, In-đô-nê-xi-a (Indonesia), có rất nhiều bức phù điêu liên quan đến những nhân vật, sự kiện chính trong sử thi *Ra-ma-ya-na*. Sử thi *I-li-át* của Hô-me-rơ là nguồn cảm hứng cho rất nhiều tác phẩm nghệ thuật từ thời cổ đại cho đến hiện đại, ví dụ: bức tranh *Sự sụp đổ của thành Tơ-roa*, *Ô-đi-xê rời Nau-si-ca* của hoạ sĩ Rô-me Bia-đen (Romare Bearden), bộ phim *Cuộc chiến thành Tơ-roa* của đạo diễn Hươ-gang Pi-tơ-sen (Wolfgang Petersen),...

Trích dẫn trong văn bản

Để đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan của văn bản, các **trích dẫn** cần được ghi rõ **nguồn gốc**, bao gồm thông tin về tác giả, năm công bố, vị trí của phần trích dẫn trong văn bản. Các thông tin này có thể được trình bày ở phần cước chú.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên và được đề cập trong các văn bản, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau:

1. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Nguyễn Văn Khoả (1978), *Anh hùng ca của Hô-me-rơ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

3. Nhiều tác giả (2002), *Văn học phương Tây*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Lưu Đức Trung (2007), *Văn học Ấn Độ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. B. L. Rip-phơ-tin (B. L. Riftin, 2002), *Sử thi lịch sử và truyền thống văn học dân gian Trung Quốc*, NXB Thuận Hoá, Thừa Thiên Huế.

2. Phương tiện dạy học

– Bản đồ nước Hy Lạp thời cổ đại, bản đồ khu vực văn hoá Tây Nguyên.

– Ảnh chụp, video clip các tác phẩm nghệ thuật tạo hình, trích đoạn điện ảnh nổi tiếng lấy cảm hứng từ sử thi.

– Các phiếu học tập (nếu có).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

– HS đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu cách hiểu của mình về nội dung từng phần và hỏi thêm về những điểm chưa rõ.

– GV hướng dẫn HS cách sử dụng các thông tin trong phần *Tri thức ngữ văn*: Trước khi đọc các văn bản sử thi, HS đọc kĩ các thông tin về sử thi để hiểu rõ đặc điểm, cấu trúc của sử thi, từ đó có định hướng đúng trong khi đọc văn bản. Khi thực hành tiếng Việt, HS đọc các thông tin về trích dẫn, tỉnh lược để nắm vững các khái niệm và biết cách vận dụng các khái niệm trong thực tế.

– GV giới thiệu thêm những thông tin mở rộng ngoài SGK về sử thi và hướng dẫn HS cách đọc sử thi.

– GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK.

ĐỌC

Văn bản 1

Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác

(Trích *I-li-át*)
Hô-me-rơ (Hómèros)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố đặc trưng của thể loại sử thi được thể hiện trong văn bản như nhân vật, cốt truyện, không gian, thời gian, lời kể sử thi.

– Hiểu được đặc sắc của văn hoá Hy Lạp cổ đại qua sử thi *I-li-át*.

– Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản, biết phân tích các chi tiết tiêu biểu trong văn bản.

– Hiểu được ảnh hưởng của sử thi *I-li-át* trong văn hoá của nhân loại và ý nghĩa, giá trị của sử thi đối với đời sống đương đại.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà các thông tin về cuộc chiến tranh thành Tơ-roa huyền thoại, có thể chia thành các nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ cụ thể, ví dụ: (1) Tìm hiểu về câu chuyện, nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến vây hãm thành Tơ-roa trong thần thoại Hy Lạp; (2) Tìm kiếm những giả thuyết khác nhau về cuộc chiến tranh thành Tơ-roa; (3) Vẽ sơ đồ tóm tắt những sự kiện chính về chiến tranh thành Tơ-roa được tái hiện lại trong sử thi *I-li-át* của Hô-me-rơ; (4) Tìm hiểu về dấu ấn của cuộc chiến thành Tơ-roa trong một số tác phẩm nghệ thuật: hội hoạ, điêu khắc, điện ảnh.

– GV cho HS quan sát hình ảnh/ video clip về chiến tranh thành Tơ-roa và yêu cầu HS chia sẻ lại những gì mình quan sát, cũng như đã tìm hiểu được về cuộc chiến này. GV nhấn mạnh đây là một sự kiện rất quan trọng, làm nên bối cảnh của sử thi *I-li-át*. Cho đến nay, có rất nhiều giả thuyết khác nhau về sự kiện này. Nhiều người cho rằng đây chỉ là một sự kiện hư cấu. Nhưng nhiều học giả khác tin rằng thành Tơ-roa đã thực sự tồn tại và cố gắng tìm kiếm những bằng chứng khảo cổ học về sự hiện diện của thành Tơ-roa trong quá khứ. Tuy vấn đề này còn gây nhiều tranh cãi, song với những bằng chứng hiện có, UNESCO đã công nhận vùng đất Hi-xa-líc (Hisarlik) ngày nay là di tích thành Tơ-roa cổ (tham khảo thêm tài liệu: *Thành Tơ-roa có thực sự tồn tại* (Ây-náp Gia-mia Đem-bin – Einav Zamir Dembin).

– GV đặt câu hỏi: *Hãy chia sẻ thêm thông tin về những cuộc chiến tranh khác mà bạn biết. Theo bạn, những cuộc chiến tranh đó đã tác động thế nào đến số phận con người? Nếu sống trong bối cảnh cuộc chiến đó, bạn sẽ cảm thấy thế nào, sẽ hành xử ra sao?* GV lắng nghe và ghi nhận những ý kiến khác nhau của HS.

– GV nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tìm hiểu tri thức nền trước khi đọc một văn bản sử thi, hướng dẫn cho HS ghi nhớ những đặc điểm thể loại sử thi và những thông tin cần lưu ý để hiểu rõ hơn về đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác*.

– Với nội dung thứ hai của hoạt động khởi động, GV có thể yêu cầu HS chia sẻ về một tình huống phải lựa chọn giữa việc thực hiện bổn phận với cộng đồng và với gia đình (ví dụ như bạn muốn tham gia các hoạt động thiện nguyện để đem lại giá trị cho cộng đồng, nhưng gia đình lại muốn bạn chỉ tập trung vào việc học tập). Nội dung này nên được chuẩn bị ở nhà, HS có thể gửi lại cho GV vào đầu buổi học. GV tổng hợp ý kiến của HS và dẫn dắt vào chủ đề của văn bản đọc.

GV giới thiệu chủ đề của văn bản *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* và hướng dẫn HS các chiến lược đọc hiệu quả trước khi đọc một tác phẩm văn học như huy động tri thức nền, kết nối với trải nghiệm.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

a. GV phân vai, yêu cầu HS đọc thành tiếng trước lớp. Trong quá trình đọc, HS chú ý phân biệt lời của người kể chuyện và lời của các nhân vật trong văn bản.

b. GV nhắc HS chú ý đến các box chỉ dẫn bên phải văn bản. GV hướng dẫn HS trao đổi về những câu hỏi hoặc những nội dung cần lưu ý trong phần chỉ dẫn. Thực chất, những chỉ dẫn này là những gợi ý về chiến lược hiệu quả mà HS cần sử dụng trong khi đọc. Chẳng hạn:

– Chỉ dẫn 1: GV lưu ý HS về những chi tiết miêu tả hành động và tâm trạng của Ăng-đrô-mác: nghe tin thành Tơ-roa phải thoái lui, nàng "vội vã tới toà tháp lớn thành I-li-ông (Ilion)", "vừa đi vừa chạy lên thành, đầu không ngoảnh lại",... Hành động này cho thấy nỗi lo lắng, sự quan tâm của nàng dành cho người chồng nơi chiến trận và cả thần dân thành Tơ-roa của mình.

– Chỉ dẫn 2: GV lưu ý HS những dự cảm không lành của Ăng-đrô-mác về tương lai, bắt nguồn từ chính những nỗi đau thương, mất mát mà nàng đã từng gánh chịu trong quá khứ. Những dự cảm này cho thấy sự khủng khiếp của chiến tranh, nó không chỉ gây nên những đau khổ trong quá khứ mà còn trở thành một nỗi ám ảnh trong tương lai. GV có thể cho HS đọc kĩ các chi tiết để cảm nhận được nỗi đau khổ thống thiết của nhân vật và nghệ thuật miêu tả tài tình của Hô-me-rơ.

– Chỉ dẫn 3: GV yêu cầu HS đọc kĩ lời đối thoại của Héc-to với Ăng-đrô-mác để tìm ra lí lẽ khiến Héc-to vẫn quyết định ra trận. Ở đây, cần chú ý đến sự đối lập giữa một bên là dự cảm không lành của Héc-to về tương lai, nỗi đau khổ, thương xót của chàng với số phận đáng thương của gia đình và thành bang, còn một bên là quyết tâm ra trận của Héc-to, xuất phát từ những lí lẽ chính: (1) Bầu nhiệt huyết và ý thức về danh dự buộc chàng phải can trường chiến đấu, giành vinh quang cho bản thân; (2) Bổn phận và trách nhiệm của một người đàn ông là phải bảo vệ thành khi có chiến tranh; (3) Định mệnh là tất yếu, không ai có thể trốn chạy khỏi số phận.

– Ngoài ra, GV lưu ý HS chú ý đến chỉ dẫn 4, 5 và những chi tiết đặc sắc trong đoạn văn như: Đứa con nhỏ khóc ré lên khi nhìn thấy ánh đồng sáng loá trên mũ trụ của cha, chi tiết Héc-to tháo mũ trụ sáng loáng của mình đặt xuống đất rồi mới bồng cậu con trai thân yêu lên tay. Héc-to như không muốn để hình ảnh chiến tranh đáng sợ làm khuất lấp ánh nhìn

và vòng tay yêu thương của người cha. Những chi tiết này tạo dựng hình dung về một cảnh chia li cảm động, thể hiện tình yêu thương trìu mến của Héc-to dành cho gia đình, thể hiện nghệ thuật miêu tả tài tình của tác giả, đồng thời gợi nên nhiều ý nghĩa: nỗi sợ hãi chiến tranh, niềm khao khát hoà bình, niềm hi vọng vào tương lai,...

c. GV có thể nhắc HS về các chiến lược nên được sử dụng trong khi đọc như giải thích, lưu ý, hình dung để chiếm lĩnh văn bản một cách hiệu quả.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV hướng dẫn HS đọc và thảo luận về các thông tin liên quan đến tác giả và tác phẩm. Nếu có thể, GV nên khuyến khích HS đọc toàn văn sử thi *I-li-át* và thực hiện các nhiệm vụ ở nhà như: vẽ sơ đồ cốt truyện, vẽ sơ đồ hệ thống nhân vật, vẽ bản đồ những địa danh được nhắc tới trong sử thi *I-li-át*, tìm hiểu thêm về thân thế và sự nghiệp của Hô-me-rơ,...

– GV nên khuyến khích HS đọc truyền thuyết về cuộc chiến tranh thành Tơ-roa cũng như câu chuyện về các vị thần và những người anh hùng trong *Thần thoại Hy Lạp* để nắm bắt được toàn bộ câu chuyện và hiểu được đặc điểm, cũng như vai trò của các vị thần được nhắc tới trong sử thi *I-li-át*, đọc hiểu được quan niệm về vũ trụ và nhân sinh của người Hy Lạp cổ đại.

Câu hỏi 1: Biến cố nào dẫn đến việc Héc-to phải từ biệt Ăng-đrô-mác? Vì sao có thể xem đó là biến cố đặc trưng cho thể loại sử thi?

– GV yêu cầu HS kể tóm tắt hoặc vẽ sơ đồ cốt truyện sử thi *I-li-át* dựa trên phần tóm tắt sau khi đọc văn bản (SGK tr. 103 – 104) và xác định biến cố trước đó đã dẫn đến việc Héc-to phải từ biệt Ăng-đrô-mác.

Gợi ý: HS có thể liên kết hai đoạn tóm tắt chuỗi sự kiện trước và sau trích đoạn *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* trong SGK có thêm chú giải về 24 khúc ca của sử thi (tr. 103 – 104) tương ứng với chuỗi sự kiện như sau: Cuộc chiến vây hãm thành Tơ-roa của quân A-kê-en, tức quân Hy Lạp, bước sang năm thứ mười vẫn không phân thắng bại. A-khin, dũng tướng tài giỏi nhất của quân Hy Lạp, tức giận vì bị chủ soái A-ga-mem-nông tước mất chiến lợi phẩm là nàng Bri-dê-ít, quyết không tham chiến, đồng thời qua mẹ của mình là nữ thần Thê-ti-xơ, cầu xin thần Dớt làm cho quân Hy Lạp thất bại. Thần Dớt hứa hẹn, nhưng chưa thực hiện lời hứa (khúc ca I). Thoả thuận về một cuộc chiến tay đôi chấm dứt chiến tranh không thành, quân Hy Lạp và quân Tơ-roa lại tiếp tục giao chiến (khúc ca II – IV). Cuộc chiến nơi hạ giới luôn có sự can thiệp của các vị thần chia làm hai phe ủng hộ hai bên. Quân Hy Lạp nhất thời giành thế áp đảo (khúc ca V). Hoàng tử Héc-to, chủ soái quân đội thành Tơ-roa, quay vào thành thúc giục binh sĩ, khẩn cầu nữ thần A-then-na giúp đỡ. Chàng ghé về nhà thăm vợ con (*Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* – khúc ca VI). Sau khi từ biệt Ăng-đrô-mác, Héc-to ra trận, dũng cảm chiến đấu với dũng tướng A-giắc của quân Hy Lạp (khúc ca VII). Thần Dớt bắt đầu thực hiện lời hứa của mình: làm cho quân Hy Lạp thất thế trong khi A-khin kiên quyết không tham chiến (khúc ca VIII – X). Quân Tơ-roa đánh lui quân Hy Lạp tới các chiến thuyền ngoài bờ biển (khúc ca XI – XV). Pa-tơ-rô-clơ, chiến hữu thân cận của A-khin, mượn giáp trụ và vũ khí của A-khin xung trận. Pa-tơ-rô-clơ bị Héc-to giết chết (khúc ca XVI), dũng tướng Mê-nê-lát kiên cường chiến đấu giành lại thi thể của Pa-tơ-rô-clơ (khúc ca XVII). A-khin nhận được tin báo Pa-tơ-rô-clơ tử trận (khúc ca XVIII). Nỗi đau thương và khát vọng trả thù cho bạn thôi thúc A-khin quay lại chiến trường, giành thế áp đảo cho quân

Hy Lạp (khúc ca XIX – XXI). A-khin giết chết Héc-to, kéo xác chàng quanh thành (khúc ca XXII – XXIII). A-khin trả lại thi hài Héc-to cho vua Pri-am khi xúc động trước nỗi đau của người cha tới chuộc xác con. Sử thi *I-li-át* khép lại với lễ an táng Héc-to cùng những binh sĩ tử trận của cả hai bên (khúc ca XXIV).

– GV thống nhất: Biến cố quan trọng dẫn đến việc Héc-to phải từ biệt Ăng-đrô-mác là việc thành Tơ-roa bị quân Hy Lạp vây hãm, tình thế hết sức nguy nan. Đây là một biến cố đặc trưng của sử thi vì nó là sự kiện lớn, liên quan đến vận mệnh của cộng đồng. Biến cố này đặt nhân vật Héc-to vào tình thế buộc phải chọn lựa: ở lại thành Tơ-roa để giữ an toàn cho bản thân hay mở cổng thành, ra trận nghênh chiến với kẻ thù để thực hiện bổn phận và bảo toàn danh dự. Thông qua quyết định lựa chọn đó, nhân vật bộc lộ rõ phẩm chất của mình.

Câu hỏi 2: Xác định những từ ngữ lặp lại khắc hoạ đặc điểm cố định của nhân vật trong đoạn trích. Theo bạn, vì sao sử thi lại có cách khắc hoạ nhân vật như vậy?

– GV yêu cầu HS tìm những từ ngữ lặp lại khắc hoạ đặc điểm cố định của nhân vật trong đoạn trích ("Ăng-đrô-mác cánh tay trắng ngần", "cô hầu gái xống áo thướt tha", "những cô dâu trang phục diễm lệ", "các phu nhân thành Tơ-roa vấn tóc chỉnh tề", "A-khin có đôi chân nhanh", "ánh đồng sáng loá", "mũ trụ sáng loáng",...).

– GV có thể đặt câu hỏi: *Những từ ngữ lặp lại này thường có cấu trúc như thế nào và có tác dụng gì?*

Gợi ý: Các từ ngữ này thường là các tính từ, các phép so sánh nhằm miêu tả đặc điểm bề ngoài hoặc phẩm chất bên trong của nhân vật, các danh từ hoặc cụm danh từ giúp giải thích về nguồn gốc, dòng dõi xuất thân của các nhân vật. Việc lặp lại các từ ngữ như vậy giúp cụ thể hoá và khắc ghi đặc điểm của nhân vật vào tâm trí của người đọc, đồng thời tạo nên nhịp điệu kể chuyện chậm rãi của sử thi.

– GV đặt câu hỏi: *Vì sao sử thi lại có cách khắc hoạ nhân vật như vậy?* GV lắng nghe và ghi nhận câu trả lời của HS.

Gợi ý: Do sử thi tồn tại dưới hình thức truyền miệng, song lại có dung lượng lớn, câu chuyện vì thế không được kể liên tục mà bị ngắt quãng thành nhiều đoạn, do đó, để giúp người nghe có thể ghi nhớ, có ấn tượng sâu sắc về các nhân vật, người kể chuyện sử thi phải lặp đi lặp lại các từ ngữ miêu tả nhân vật. Những từ ngữ này thường được gọi là tính ngữ cố định, là một trong những đặc trưng rất quan trọng của thể loại sử thi.

– GV tổng kết và thống nhất câu trả lời đúng.

– GV cũng có thể đặt thêm các câu hỏi cho đối tượng HS giỏi: *Tìm các tính ngữ cố định miêu tả đặc điểm của các nhân vật khác trong sử thi "I-li-át" như A-khin, Pri-am,... Những tính ngữ cố định này có tác dụng gì trong việc khắc hoạ nhân vật?*

Câu hỏi 3: Phân tích những đặc trưng của không gian sử thi trong đoạn trích.

– GV yêu cầu HS đọc và tìm các chi tiết miêu tả không gian trong đoạn trích.

Gợi ý: "Héc-to về tới ngôi nhà êm ấm của mình, nhưng không thấy Ăng-đrô-mác cánh tay trắng ngần trong buồng như thường lệ", nàng "đứng trên tháp canh nức nở", "bà vừa đi vừa chạy lên thành", "Héc-to tức thì rời nhà, chạy ngược theo những dãy phố thành Tơ-roa xây dựng khang trang. Xuyên qua phố xá thành Tơ-roa rộng lớn, chàng tới cổng Xkê (Skey)",...

– GV hướng dẫn HS thảo luận về đặc điểm của không gian nghệ thuật trong đoạn trích.

Gợi ý: Đoạn trích miêu tả cảnh gặp gỡ giữa Héc-to và Ăng-đrô-mác trước khi lên đường ra trận. Vốn dĩ, đây là một cảnh riêng tư, thể hiện mối quan hệ và tình cảm cá nhân. Thế nhưng, tác giả lại không đặt nhân vật trong những không gian riêng tư như ngôi nhà êm ấm, trong buồng, mà để nhân vật hoạt động trong những không gian công cộng rộng lớn – Ăng-đrô-mác đứng trên tháp canh, Héc-to chạy ngược qua các dãy phố, tới cổng Xkê.

Tình cảm riêng tư của nhân vật được bộc lộ trong cuộc trò chuyện ngay tại cổng thành – biểu tượng của không gian cộng đồng trong chiến tranh. Trong lời đối thoại của Ăng-đrô-mác và Héc-to, hình ảnh của thành Tơ-roa cũng liên tục được nhắc tới. Không gian cộng đồng là không gian đặc trưng của sử thi. Chiến trường, thành luỹ, tháp canh, phố xá,... không chỉ là nơi nhân vật sử thi bộc lộ sức mạnh phi thường và phẩm chất can trường của mình, mà còn làm nền cho những tình cảm riêng tư nhất của con người. Người anh hùng sử thi cũng là người gắn bó mật thiết với mảnh đất quê hương của họ, sự sống và cái chết, niềm vinh quang và nỗi đau khổ của họ đều gắn liền với sự tồn vong, thịnh suy của thành luỹ, pháo đài, những không gian thiêng liêng mà họ sẵn sàng bảo vệ dù phải hi sinh tính mạng.

Câu hỏi 4: Những lời nói, hành động của Ăng-đrô-mác thể hiện phẩm chất gì của nhân vật?

– GV yêu cầu HS đọc kĩ văn bản và tìm ra những chi tiết miêu tả lời nói, hành động của Ăng-đrô-mác trong đoạn trích. (GV đặc biệt nhắc HS chú ý đến các chi tiết: "Nghe tin quân A-kê-en khí thế áp đảo, những chiến binh Tơ-roa của chúng ta buộc phải thoái lui, phu nhân vội vã tới toà tháp lớn thành I-li-ông.", lời khuyên của Ăng-đrô-mác dành cho Héc-to: "Hãy bố trí một toán quân chốt chặn chỗ cây vả, nơi dễ leo lên tường thành" để bảo vệ thành A-ten).

– GV đặt câu hỏi: *Những lời nói, hành động của Ăng-đrô-mác thể hiện phẩm chất gì của nhân vật?* GV lắng nghe và ghi nhận các ý kiến khác nhau của HS.

– GV tổng kết: Những hành động, lời nói của Ăng-đrô-mác một mặt cho thấy tình yêu thương của nàng đối với Héc-to, một mặt cho thấy ý thức về bổn phận của Ăng-đrô-mác. Trong tận cùng nỗi lo lắng và đau khổ, Ăng-đrô-mác vẫn không quên nghĩ đến bổn phận và trách nhiệm của mình đối với thành Tơ-roa.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Bạn nhận xét gì về cách miêu tả nhân vật Ăng-đrô-mác trong đoạn trích? Qua nhân vật Ăng-đrô-mác, ta có thể nhận ra điều gì về quan niệm nhân sinh của người Hy Lạp thời cổ đại?*

Gợi ý: Tác giả miêu tả rất tinh tế diễn biến nội tâm của nhân vật Ăng-đrô-mác, đặc biệt là những ám ảnh về quá khứ, dự cảm về tương lai, sự đau khổ, giằng co giữa một bên là tình yêu đối với Héc-to và một bên là ý thức về bổn phận. Qua nhân vật Ăng-đrô-mác, ta cũng có thể thấy được ý thức về cá nhân và cộng đồng của người Hy Lạp cổ đại.

Câu hỏi 5: Vì sao Héc-to vẫn quyết định mở cổng thành nghênh chiến với quân Hy Lạp? Bạn suy nghĩ gì về hành động đó của nhân vật?

– GV lưu ý HS những thông tin đã tìm hiểu trong khi đọc: Những dự cảm của Ăng-đrô-mác và Héc-to về tương lai, tình yêu thương gia đình và lòng quyết tâm ra trận của Héc-to.

– GV nhắc HS đặc biệt lưu ý đến các chi tiết: "Nhưng sẽ hổ thẹn xiết bao với những chiến binh và những người phụ nữ thành Tơ-roa xống áo thướt tha, nếu ta ở lại đây, như kẻ hèn nhát,

đứng nhìn từ xa, tránh không xung trận. Hơn nữa, bầu nhiệt huyết trong ta không cho phép ta làm vậy: từ lâu ta đã học cách luôn ở tuyến đầu, can trường chiến đấu, giành vinh quang cho thân phụ và bản thân.".

– GV đặt câu hỏi: *Vì sao Héc-to vẫn quyết định mở cổng thành nghênh chiến với quân Hy Lạp?* GV khuyến khích HS đưa ra quan điểm riêng của mình và ghi nhận mọi ý kiến của HS.

Gợi ý: Nhân vật sử thi là nhân vật đại diện cho cộng đồng, hành động theo nguyên tắc danh dự. Ý thức về nỗi hổ thẹn nếu không xung trận, bầu nhiệt huyết, khát vọng chiến đấu, giành vinh quang cho thân phụ và bản thân chính là động cơ thôi thúc Héc-to ra trận. Ở đây, ta có thể thấy, những tình cảm cá nhân như tình cảm gia đình, nỗi sợ hãi, lo lắng về tương lai dù rất sống động, vẫn bị gạt sang một bên trước bổn phận và danh dự.

– GV đặt câu hỏi: *Bạn suy nghĩ gì về hành động đó của nhân vật? Nếu là Héc-to, bạn sẽ làm gì trong tình huống này?* Đây là một câu hỏi mở, GV khuyến khích HS đưa ra ý kiến riêng của mình và ghi nhận mọi ý kiến khác nhau của HS.

– GV tổng kết các ý kiến thảo luận và thống nhất câu trả lời.

Câu hỏi 6: Đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* đã đặt ra những vấn đề nhân sinh nào? Những vấn đề đó còn có ý nghĩa với đời sống ngày nay không? Vì sao?

Đây là một câu hỏi mở, tuỳ theo góc nhìn, trải nghiệm riêng của HS mà các em có thể đưa ra những kiến giải khác nhau. GV có thể cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi. GV cần tôn trọng và ghi nhận các quan điểm khác nhau của HS. Dưới đây là một số gợi ý:

– Đoạn trích đã đặt ra vấn đề số phận của con người trong chiến tranh. Chiến tranh không những cướp đi sinh mệnh của những người thân yêu của Ăng-đrô-mác, mà còn trở thành một nỗi sợ hãi, ám ảnh, thành dự cảm chẳng lành của nàng khi nghĩ về tương lai. Trong hình dung của Héc-to, chiến tranh không những có thể khiến chàng bị vùi xác nơi sa trường, mà còn để lại những nỗi thống khổ, nhục nhã và đau xót cho người thân của chàng. Vấn đề này là vấn đề muôn thuở của nhân loại, vì ngày nay, chiến tranh vẫn luôn là nỗi ám ảnh của nhiều quốc gia trên thế giới.

– Đoạn trích đặt ra vấn đề trách nhiệm và bổn phận của con người với cộng đồng. Héc-to đã quyết tâm mở cổng thành vì trách nhiệm, bổn phận của chàng là bảo vệ thành Tơ-roa. Con người dù sống ở bất cứ thời đại nào đều là một cá thể trong cộng đồng, đều có những nghĩa vụ và trách nhiệm nhất định với cộng đồng của mình. Vì thế, vấn đề được đặt ra trong sử thi cũng là vấn đề có ý nghĩa nhân loại.

– Đoạn trích gợi những suy tư về mối quan hệ giữa con người và định mệnh. Héc-to và Ăng-đrô-mác đều có dự cảm và thậm chí biết rõ sẽ tới ngày thành Tơ-roa thất thủ, đều biết rõ cái chết và nỗi đau khổ sẽ xảy đến với mình. Nhưng ý thức về danh dự và bổn phận đã giúp cho Héc-to đủ can đảm đối diện với định mệnh. Tuy quan niệm của con người đương đại về định mệnh có thể khác với quan niệm của người Hy Lạp cổ xưa, nhưng những suy tư về định mệnh vẫn thường trực trong tâm thức nhân loại ở bất cứ thời đại nào. Vũ khí để con người chống chọi với định mệnh chính là khả năng nghĩ đến nhau, kết nối, thương yêu nhau trong một cộng đồng và ý thức về bổn phận, danh dự đối với cộng đồng như minh chứng cho sự tồn tại của một nhân cách.

– Đọc đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác*, ta không những có thể hiểu thêm về những quan niệm của người Hy Lạp cổ đại về thế giới, mà còn có thể chất vấn những quan niệm đó, để hiểu hơn về chính đời sống của chúng ta ngày nay. Sức sống và giá trị của sử thi còn nằm ở chính khả năng gợi nên những chất vấn này.

Câu hỏi 7: Qua những lời nói, hành động của Héc-to, hãy xác định những phẩm chất tạo dựng nên hình mẫu người anh hùng của Hy Lạp thời cổ đại.

– GV yêu cầu HS đọc lại và xác định những chi tiết miêu tả hành động, lời nói của Héc-to để nhận ra những phẩm chất của người anh hùng này.

Gợi ý: Có thể thấy Héc-to là một người hết lòng thương yêu gia đình, nhưng hơn hết, chàng là người dũng cảm, ngoan cường, coi trọng danh dự, sẵn sàng hi sinh để bảo vệ thành bang, sẵn sàng gạt tình riêng vì nghĩa lớn. Đó là những phẩm chất của người anh hùng đại diện cho cộng đồng.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Ngoài nhân vật Héc-to được giới thiệu trong đoạn trích, bạn còn biết thêm nhân vật anh hùng nào khác trong sử thi "I-li-át"? Những nhân vật anh hùng này có phẩm chất gì chung? Vì sao họ lại có chung những phẩm chất đó?*

Gợi ý: Trong sử thi *I-li-át* có rất nhiều nhân vật anh hùng: A-khin sức mạnh phi thường, dũng mãnh vô song; Mê-nê-lát dũng cảm, kiêu hùng;... Tất cả các nhân vật này đều có chung các phẩm chất: dũng cảm, coi trọng danh dự, khát khao chiến thắng. Những nhân vật anh hùng của Hô-me-rơ dù có tính cách khác nhau, ở những chiến tuyến đối lập nhau, song vẫn có những phẩm chất giống nhau, là bởi họ là đại diện cho lí tưởng, khát vọng của cộng đồng. Đó chính là đặc trưng của nhân vật sử thi.

– GV tổng kết và thống nhất câu trả lời.

Gợi ý: Thông qua nhân vật Héc-to, Hô-me-rơ đưa ra hình mẫu về người anh hùng theo quan niệm của người Hy Lạp thời cổ đại: đó là sự kết hợp hài hoà giữa một bên là con người cá nhân với ý chí tự do, tình cảm gia đình, tình bằng hữu và một bên là con người cộng đồng với ý thức về trách nhiệm, bổn phận và danh dự. "Tính hài hoà sử thi" này đã tạo nên vẻ đẹp cao cả của các nhân vật anh hùng trong sử thi Hy Lạp.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một chi tiết mà bạn cho là đặc sắc nhất trong đoạn trích.

– GV hướng dẫn HS tìm chi tiết đặc sắc trong đoạn trích.

Gợi ý: Chi tiết Ăng-đrô-mác tất tả cùng nhũ mẫu bồng đứa bé chạy lên thành nghe ngóng tình hình chiến trận; chi tiết Héc-to vội vã băng qua phố xá thành Tơ-roa tìm vợ con; cuộc đối thoại giữa Ăng-đrô-mác và Héc-to; lời kể của Ăng-đrô-mác về những mất mát từng phải gánh chịu qua chiến tranh và lời khuyên chồng ở lại trong thành; chi tiết Héc-to bỏ mũ trụ bồng con lên, nói lời nguyện cầu; chi tiết kết thúc trích đoạn – lời dặn dò của Héc-to với Ăng-đrô-mác và cảnh chia tay;...

– GV hướng dẫn các bước phân tích chi tiết trong văn bản: (1) Lựa chọn chi tiết nổi bật, giàu ý nghĩa trong văn bản; (2) Chỉ ra tác dụng, ý nghĩa của chi tiết trong khắc hoạ tính cách nhân vật, thể hiện tư tưởng chủ đề; (3) Đánh giá nghệ thuật miêu tả chi tiết.

– GV có thể phân tích mẫu một chi tiết đặc sắc trong văn bản.

– GV hướng dẫn HS tự chọn và viết phân tích một chi tiết đặc sắc trong văn bản.

– GV yêu cầu HS xem lại và tự chỉnh sửa bài viết của mình.

– GV đọc nhanh một số bài viết và nêu nhận xét.

Văn bản 2

Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời

(Trích *Đăm Săn*)

Sử thi Ê-đê

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật.

– Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản, biết phân tích các chi tiết tiêu biểu trong văn bản.

– Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc.

– Biết trân trọng những giá trị tinh thần to lớn được thể hiện trong sử thi.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Tìm hiểu và chia sẻ với các bạn thông tin về một đặc điểm văn hoá của người Ê-đê (ví dụ: trang phục, ẩm thực, nhà ở, lễ hội,...):

– GV giao nhiệm vụ chuẩn bị bài: Tìm hiểu các thông tin về văn hoá của người Ê-đê từ buổi học trước.

– GV chia nhóm HS và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ. Ví dụ:

Nhóm 1. *Làm một poster giới thiệu trang phục của người Ê-đê*: Sưu tầm ảnh chụp, video clip,... về một bộ trang phục của người Ê-đê; tìm hiểu về chất liệu, cách làm, các hoạ tiết, sự biến đổi trong trang phục của người Ê-đê từ truyền thống đến hiện đại; ý nghĩa văn hoá, triết lí, quan niệm,... ẩn sau các trang phục đó.

Nhóm 2. *Thuyết trình về ẩm thực của người Ê-đê*: Giới thiệu một món ăn truyền thống của người Ê-đê, các nguyên liệu, cách chế biến, hương vị, ý nghĩa văn hoá của món ăn.

Nhóm 3. *Làm mô hình nhà ở của người Ê-đê*: Tìm hiểu về vật liệu, cách xây dựng, cách bài trí không gian, ý nghĩa văn hoá của ngôi nhà, sau đó sử dụng các vật liệu quen thuộc như bìa các tông, gỗ để sáng tạo mô hình một ngôi nhà của người Ê-đê. Để giúp HS có thể dễ dàng tổng hợp thông tin, GV có thể thiết kế phiếu hướng dẫn.

Lưu ý: Mục đích chính của hoạt động này là nhằm giúp HS có động lực và hứng thú để tự chuẩn bị bài học, HS không nhất thiết phải thuyết trình trong buổi học mà có thể trưng bày sản phẩm trước buổi học và sau buổi học, có thể treo trên tường lớp học hoặc đăng tải trên các kênh thông tin khác như facebook, youTube,... GV và các HS khác có thể viết nhận xét của mình dưới mỗi sản phẩm của các nhóm.

– GV đặt câu hỏi cho HS: *Vì sao cần tìm hiểu các thông tin về văn hoá của người Ê-đê trước khi đọc sử thi "Đăm Săn"*?

– GV lưu ý HS về cách đọc sử thi: Vì sử thi là một bảo tàng sống động của thời đại đã qua, chứa đựng rất nhiều những thông tin về đời sống, phong tục, địa lí, lịch sử của một cộng đồng, nên muốn hiểu được sử thi, cần có tri thức nền về văn hoá, lịch sử,... Đọc sử thi cũng cho ta hiểu biết hơn về chính nền văn hoá hiện tại, vì sử thi là cội nguồn văn hoá của một cộng đồng.

– GV lưu ý HS về ý nghĩa của biểu tượng Mặt Trời: Biểu tượng Mặt Trời là một biểu tượng phổ biến trong nhiều nền văn hoá khác nhau. Trong thần thoại Hy Lạp, Mặt Trời được nhân cách hoá thành thần Hê-li-ốt (Helios), điều khiển cỗ xe Mặt Trời để phân phát ánh sáng cho thế gian. Người Trung Quốc có thần thoại *Hậu Nghệ bắn Mặt Trời*,... Ở mỗi nền văn hoá khác nhau, biểu tượng Mặt Trời lại có hàm nghĩa rất khác nhau. Theo *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*[1], ở châu Úc, Mặt Trời được coi là con trai của Đấng Sáng tạo và là gương mặt thần thánh khoan ái loài người... Pla-tông (Platon), một nhà triết học Hy Lạp cổ đại coi Mặt Trời là hình ảnh của điều thiện. Trong kinh Vệ đà, Mặt Trời là con mắt của thế giới. Biểu tượng Mặt Trời còn xuất hiện trở đi trở lại trong các tác phẩm văn chương và in dấu trong nhiều hoạt động văn hoá của con người.

– GV lưu ý HS chú ý đến ý nghĩa của biểu tượng Mặt Trời khi đọc trích đoạn *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV phân vai, yêu cầu HS đọc thành tiếng trước lớp. Trong quá trình đọc, HS chú ý phân biệt giọng của người trần thuật và giọng của các nhân vật trong văn bản.

– GV nhắc HS chú ý đến các chỉ dẫn bên phải văn bản và nhận định chung về ý nghĩa của chúng.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV yêu cầu HS chuẩn bị trước bài học bằng cách trả lời các câu hỏi trong SGK. Trong tiết học, GV có thể chia nhóm HS, mỗi nhóm thảo luận để trả lời một câu hỏi. Trong giờ học, trước khi thảo luận cả lớp về các câu hỏi, đại diện từng nhóm sẽ lên trình bày kết quả thảo luận của mình. GV đặt thêm các câu hỏi phụ, câu hỏi dẫn dắt, câu hỏi nâng cao để giúp HS hiểu sâu hơn văn bản và qua các câu hỏi của GV, HS biết cách đọc hiểu một văn bản sử thi.

---

[1] Giăng Sơ-va-li-ê (Jean Chevalier), A-lanh Ghê-brăng (Alain Gheerbrant), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, NXB Đà Nẵng, 2002, tr. 576.

– Trước khi đọc, GV có thể hướng dẫn HS thảo luận để phân chia bố cục của văn bản.

Gợi ý: Có thể phân chia đoạn trích *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* thành các đoạn:

(1) Đăm Săn đến nhà Đăm Par Kvây: từ "Hai người ra đi" đến "Rừng bà Sun Y Rít sẽ bắt đầu động đấy.".

(2) Đăm Săn đến nhà Nữ Thần Mặt Trời: từ "Thế là Đăm Săn ra đi" đến "Tôi về đây.".

(3) Đăm Săn trở về: từ "Thế là Đăm Săn ra về" đến "đều chìm xuống".

Để hướng dẫn HS tự đọc hiểu văn bản và trả lời các câu hỏi trong SGK, GV cũng có thể xây dựng các phiếu học tập với những hướng dẫn và câu hỏi cụ thể hơn.

Câu hỏi 1: Tóm tắt những sự kiện chính trong đoạn trích. Những sự kiện đó thể hiện phẩm chất gì của người anh hùng Đăm Săn?

– GV yêu cầu HS tóm tắt lại các sự kiện chính trong đoạn trích.

Gợi ý:

(1) Đăm Săn rủ Đăm Par Kvây đi bắt Nữ Thần Mặt Trời.

(2) Đăm Par Kvây khuyên Đăm Săn không nên đi vì đường đi nguy hiểm, Đăm Săn có thể chết trong Rừng Đen.

(3) Đăm Săn vẫn quyết tâm đến nhà của Nữ Thần Mặt Trời.

(4) Đăm Săn gặp Nữ Thần Mặt Trời, ngỏ ý muốn lấy nàng làm vợ.

(5) Nữ Thần Mặt Trời từ chối và khuyên Đăm Săn trở về.

(6) Đăm Săn trở về và chết trong Rừng Đen.

– GV đặt câu hỏi: *Những sự kiện đó thể hiện phẩm chất gì của người anh hùng Đăm Săn?*

Những sự kiện trong đoạn trích thể hiện khát vọng mãnh liệt, lòng quyết tâm chinh phục Nữ Thần Mặt Trời, sự mạnh mẽ, dũng cảm của Đăm Săn.

Câu hỏi 2: Lời kể, lời miêu tả, lời đối thoại có vai trò gì trong việc khắc hoạ nhân vật? Hãy làm rõ những đặc trưng của lời văn sử thi trong đoạn trích này.

– GV yêu cầu HS đọc lại phần *Tri thức ngữ văn*, phần về lời kể trong sử thi, lưu ý những từ khoá quan trọng.

– GV yêu cầu HS đọc kĩ những lời kể, lời miêu tả, lời đối thoại trong đoạn trích, phân tích tác dụng của chúng trong việc khắc hoạ nhân vật. GV có thể phân tích mẫu một chi tiết, ví dụ như đoạn miêu tả Đăm Săn khi đến nhà Đăm Par Kvây: "Chàng giậm chân trên sàn sân, hai lần sàn sân làm như vỗ cánh, bảy hàng cột nhà chao qua chao lại từ đông sang tây. Chàng giắt chà gạc lên, rồi ngồi xuống, trông nghênh nghênh như con rắn trong hang, ngang ngang như con cọp trong đầm, như con tê giác trong thung. Chàng nói nói cười cười, tiếng oang oang như sấm gầm sét dậy". Ở đây, người kể chuyện đã dừng lại để miêu tả hành động của Đăm Săn bằng thủ pháp khoa trương, trùng điệp, so sánh, nhằm giúp người đọc có thể hình dung ra một cách sống động về nhân vật và nhấn mạnh sức mạnh phi thường của Đăm Săn.

– HS tự phân tích các đoạn kể, tả và đối thoại khác trong đoạn trích.

– HS tự khái quát và đưa ra nhận định về đặc điểm của lời kể, lời miêu tả, lời đối thoại trong đoạn trích.

– GV tổng kết, ghi nhận các đóng góp của HS.

Gợi ý: Lời kể trong sử thi *Đăm Săn* có sự phối hợp khéo léo và hài hoà giữa kể, tả, bình luận, lôi cuốn người đọc bằng lối miêu tả tỉ mỉ, giúp người đọc hình dung được một cách cụ thể về nhân vật, bối cảnh. Các thủ pháp khoa trương, cường điệu, so sánh được sử dụng một cách thường xuyên, nhằm giúp người đọc hình dung một cách sống động về nhân vật, đồng thời thể hiện sự ngưỡng mộ đối với nhân vật và câu chuyện được kể. Cách kể chuyện chậm rãi, thường dừng lại ở những tiết đoạn cao trào, tạo điểm nhấn và sự hồi hộp chờ đợi cho người đọc. Lời đối thoại thể hiện rõ giọng điệu, cá tính của từng nhân vật. Lời kể này vừa rất tiêu biểu cho lời kể của sử thi, vừa thể hiện sắc thái riêng của lối kể khan của người Tây Nguyên.

Câu hỏi 3: Người kể chuyện trong đoạn trích này là ai? Hãy tìm hiểu một số thông tin về hình thức kể chuyện sử thi của người Ê đê.

– GV nhắc HS nhớ lại khái niệm người kể chuyện, vai trò của người kể chuyện đã được học trong Bài 1 – *Sức hấp dẫn của truyện kể*.

– GV hướng dẫn HS nhận diện người kể chuyện qua ngôi kể, điểm nhìn trần thuật, cách miêu tả, kể chuyện, bình luận trong văn bản.

– HS đọc kĩ những đoạn miêu tả, kể chuyện để tìm ra những chi tiết cho thấy ngôi kể, điểm nhìn, giọng điệu của người kể chuyện, đặc biệt chú ý đến nhịp điệu trần thuật, nghệ thuật trùng điệp, phóng đại, so sánh, những lời bình luận của người kể chuyện, ví dụ: "Ai ai cũng đã từng nghe đồn Đăm Săn là một tù trưởng giàu mạnh, đầu đội khăn nhiễu, vai mang nải hoa", "Tiếng xì xào ca ngợi chàng đã vọng tới tai Nữ Thần Mặt Trời ở nhà trong", "Khắp các tù trưởng không một ai như chàng Đăm Săn cả!".

– GV đặt câu hỏi: *Những chi tiết đó cho thấy người kể chuyện là ai, kể từ điểm nhìn nào, bằng giọng điệu như thế nào?*

– GV hướng dẫn HS chọn phân tích một số chi tiết tiêu biểu, ví dụ đoạn miêu tả hình dáng của Đăm Săn, đoạn miêu tả hành động của Đăm Săn khi đến nhà Nữ Thần Mặt Trời, đoạn miêu tả Đăm Săn trở về,...

– HS làm việc nhóm, tìm và phân tích những chi tiết khác trong tác phẩm để chỉ ra người trần thuật và giọng điệu trần thuật trong văn bản.

– HS các nhóm chia sẻ lại kết quả làm việc.

– GV tổng kết các ý kiến, ghi nhận đóng góp của các nhóm.

Gợi ý: Người kể chuyện trong tác phẩm là người kể chuyện ngôi thứ ba, kể từ điểm nhìn bên ngoài, là người kể chuyện hoà mình vào đám đông, vào cộng đồng để kể câu chuyện về chàng Đăm Săn. Giọng điệu ngợi ca là giọng điệu xuyên suốt văn bản, được thể hiện qua thủ pháp khoa trương, trùng điệp, lối so sánh ví von, cách sử dụng các tính ngữ cố định (cụm tính từ được lặp đi lặp lại chỉ đặc điểm của nhân vật) nhằm tô đậm vẻ đẹp và phẩm chất phi thường của chàng Đăm Săn. Giọng điệu ngợi ca cũng được thể hiện qua những lời bình luận trực tiếp của người kể chuyện và nhịp điệu chậm rãi, khoan thai của lời kể.

– GV yêu cầu HS tìm hiểu thêm những thông tin về hình thức kể chuyện và không gian diễn xướng của sử thi dựa vào những gợi ý trong phần giới thiệu về sử thi *Đăm Săn* (SGK, tr. 110) và đặt câu hỏi: *Giả sử bạn là người được trực tiếp nghe kể khan*[(1)] *"Đăm Săn" trong không gian văn hoá Tây Nguyên, bạn sẽ có suy nghĩ, cảm xúc gì?* Câu hỏi này giúp HS cảm nhận được tính cộng đồng, giá trị và vẻ đẹp sống động của sử thi Đăm Săn trong không gian văn hoá Ê-đê.

Câu hỏi 4: Theo bạn, hình tượng Nữ Thần Mặt Trời trong sử thi *Đăm Săn* mang những ý nghĩa gì?

– HS đọc kĩ đoạn Đăm Săn gặp Nữ Thần Mặt Trời, chú ý đến những chi tiết miêu tả ngôi nhà, vẻ đẹp và quyền lực của Nữ Thần Mặt Trời.

– GV yêu cầu HS đọc lại mục *Sử thi* trong phần *Tri thức ngữ văn*: hoàn cảnh ra đời của sử thi, đặc điểm nhân vật và cốt truyện của sử thi, ý nghĩa văn hoá của sử thi. HS cũng cần đọc thêm phần chú thích về sử thi *Đăm Săn* trong SGK. GV có thể cung cấp thêm các thông tin khác để giúp HS hiểu hơn về bối cảnh ra đời của tác phẩm, đặc biệt là chế độ mẫu hệ của người Ê-đê.

– GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung, nhận xét, phản biện.

– GV tổng kết và ghi nhận các ý kiến đóng góp của HS.

Gợi ý: Có thể có nhiều cách giải thích, tuỳ thuộc vào mỗi góc nhìn:

(1) Nữ Thần Mặt Trời là biểu trưng cho sức mạnh của tự nhiên ("nếu ta đi thì lợn dưới gà trên, cọp tê giác ngựa trâu sẽ chết hết"...). Hành động quyết tâm đi bắt Nữ Thần Mặt Trời của Đăm Săn thể hiện khát vọng lớn lao và phẩm chất dũng cảm phi thường của Đăm Săn, đồng thời cũng thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên của cộng đồng người Ê-đê.

(2) Nữ Thần Mặt Trời còn là biểu trưng của chế độ mẫu hệ (chú ý những chi tiết miêu tả vẻ đẹp và quyền lực của nữ tính: "nàng mặc một váy ánh như sét, loáng như chớp", "tiếng nàng lanh lảnh, người chưa tới mà tiếng đã vẳng lại", "nàng rõ ràng là con của Thần Đất và Thần Trời rồi!") và hành động quyết tâm chinh phục Nữ Thần Mặt Trời của Đăm Săn còn là biểu tượng cho xung đột quyền lực giữa người đàn ông và người phụ nữ trong xã hội mẫu hệ Ê-đê.

(3) Nữ Thần Mặt Trời là biểu tượng của những vùng đất mới (chú ý các chi tiết miêu tả vùng đất và nhà của Nữ Thần Mặt Trời và hành trình xa xôi, gian nguy của Đăm Săn: "Chàng đi hết rừng rậm đến núi xanh, cỏ tranh xé tay, gai mây đâm chân",...). Hành động quyết tâm đi bắt Nữ Thần Mặt Trời của Đăm Săn biểu trưng cho khát vọng chinh phục những vùng đất mới của cộng đồng.

(4) Đăm Săn quyết tâm đi bắt Nữ Thần Mặt Trời, bất chấp can ngăn của mọi người. Hành động đó thể hiện ý chí tự do của người anh hùng mang lí tưởng cộng đồng.

Lưu ý: GV nên khuyến khích và ghi nhận những cách lí giải khác nhau của HS. HS có thể đồng ý hay phản biện những gợi ý của GV.

– GV có thể đặt câu hỏi giúp HS liên hệ với các văn bản khác: *Hình tượng người anh hùng quyết tâm chinh phục tự nhiên còn xuất hiện trong những văn bản nào khác? Ý nghĩa của hình tượng đó là gì?*

---

(1) *Khan*: hình thức diễn xướng sử thi của người Ê-đê, kết hợp giữa điệu hát và lời kể.

Gợi ý: Ta có thể thấy những hình tượng tương tự như vậy trong rất nhiều tác phẩm văn học trên khắp thế giới, thuộc nhiều thời đại khác nhau: *Thần Trụ Trời* (thần thoại Việt Nam), *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* (truyền thuyết Việt Nam), *Hậu Nghệ bắn Mặt Trời* (thần thoại Trung Quốc), *Người lái đò sông Đà* (Nguyễn Tuân), *Ông già và biển cả* (Hê-minh-uê – Hemingway),... Các hình tượng này đều thể hiện khát vọng chế ngự được tự nhiên của con người mọi thời đại.

– GV cũng có thể đặt thêm câu hỏi để giúp HS suy nghĩ sâu hơn về vấn đề: *Vì sao những câu chuyện như vậy lại có mặt ở khắp thế giới?*

Gợi ý: Con người luôn cảm thấy mình bé nhỏ trước tự nhiên, vì tự nhiên vô cùng bí ẩn và đầy sức mạnh, vừa cung cấp điều kiện sống cho con người, nhưng cũng đồng thời là một mối đe doạ với con người, nên con người mọi thời đại luôn mong ước mình có thể làm chủ được tự nhiên.

– GV cũng có thể đặt thêm câu hỏi để giúp HS chia sẻ quan điểm của mình về cách ứng xử giữa con người và tự nhiên.

– GV nhấn mạnh về ý nghĩa của sử thi đối với đời sống đương đại: Sử thi ra đời từ thời đại xa xưa của nhân loại, nhưng vẫn gợi nên rất nhiều vấn đề mà ta phải tiếp tục suy nghĩ trong thời hiện đại. Đọc hiểu sử thi là tìm hiểu về quan niệm, ứng xử của con người thời xa xưa, nhưng cũng có thể giúp ta suy ngẫm về cách ứng xử của chính mình trong thời đại ngày nay.

Câu hỏi 5: Bạn có suy nghĩ gì về cái chết của Đăm Săn trong Rừng Đen? Phải chăng đó là kết quả tất yếu của việc theo đuổi một mục tiêu vượt quá giới hạn con người?

– GV yêu cầu HS đọc kĩ phần đối thoại của Đăm Săn và Đăm Par Kvây và đoạn cuối của đoạn trích, chú ý đến những chi tiết cảnh báo về cái chết của Đăm Săn trong lời đối thoại của Đăm Par Kvây, của Nữ Thần Mặt Trời, những chi tiết miêu tả hành trình trở về của Đăm Săn, những chi tiết miêu tả thái độ cương quyết của Đăm Săn khi đi bắt Nữ Thần Mặt Trời và hành trình trở về của Đăm Săn.

– GV đặt câu hỏi: *Tại sao dù biết mình sẽ chết trong Rừng Đen khi mặt trời lên, Đăm Săn vẫn quyết định trở về?* GV lưu ý HS về quyết tâm của Đăm Săn khi đi bắt Nữ Thần Mặt Trời, mặc dù biết trước mình có thể đi vào cõi chết, bất chấp sự ngăn cản của mọi người.

Gợi ý: Có thể có nhiều cách cắt nghĩa:

(1) Nhân vật sử thi là nhân vật hành xử theo nguyên tắc danh dự. Đây là đặc điểm thống nhất của nhiều mẫu hình anh hùng sử thi ở nhiều dân tộc trên thế giới. Héc-to biết trước mình sẽ chết khi ra trận và biết trước số phận hẩm hiu sẽ đến với những người thân của mình nếu mình chết, nhưng vẫn quyết tâm ra trận vì danh dự. Ra-ma buộc tội Xi-ta mặc dù hết lòng yêu thương người vợ của mình cũng vì danh dự. Thế nên, hành động quyết tâm đi bắt Nữ Thần Mặt Trời hay quyết tâm trở về sau khi ý nguyện không thành của Đăm Săn cũng thể hiện nguyên tắc danh dự của người anh hùng Ê-đê.

(2) Nhân vật sử thi là nhân vật của cộng đồng. Họ là một phần của xóm làng. Dù có chinh phục miền đất mới, phiêu lưu tới những xứ sở xa xôi, thì nơi chốn thực sự của họ bao giờ cũng là quê hương, cộng đồng của mình. Thế nên, ông già Pri-am bất chấp hiểm nguy và thể diện để đòi mang bằng được thi thể của Héc-to về thành Tơ-roa, Uy-lít-xơ cuối cùng cũng trở về nhà của mình sau nhiều năm phiêu bạt. Sứ mệnh của Đăm Săn là phục vụ cho

cộng đồng của mình. Hành động của Đăm Săn là đại diện cho ý nguyện của cộng đồng. Vì thế, khi chí nguyện không thành, Đăm Săn phải quay trở lại với cộng đồng của mình, dù hành trình đó đầy những thử thách và nguy hiểm: Người anh hùng sử thi cũng đại diện cho ý chí tự do của con người, thậm chí vì ý chí tự do này mà nhân vật có thể chống lại định mệnh. Hành động Đăm Săn bất chấp cảnh báo của Nữ Thần Mặt Trời cũng có thể biểu hiện những nỗ lực chống lại định mệnh để khẳng định ý chí tự do của con người.

Lưu ý: Với mỗi văn bản, thường có nhiều cách kiến giải khác nhau. Do đó, những kiến giải của GV chỉ là gợi ý. HS có thể đưa ra cách kiến giải riêng của mình.

– GV đặt câu hỏi: *Bạn có suy nghĩ gì về cái chết của Đăm Săn trong Rừng Đen? Phải chăng đó là kết quả tất yếu của việc theo đuổi một mục tiêu vượt quá giới hạn con người?*

Đây là một câu hỏi mở, GV cần khuyến khích HS đưa ra cách kiến giải riêng của mình và ghi nhận mọi ý kiến khác nhau của HS. Dưới đây là một số gợi ý:

(1) Cái chết của Đăm Săn càng tô đậm phẩm chất dũng cảm, ý chí tự do, quyết tâm mãnh liệt và ý thức về danh dự của người anh hùng, dù có chết cũng không từ bỏ lí tưởng của mình.

(2) Cái chết là một thách thức mới và cũng là thách thức cao nhất cho ý chí tự do và lòng can đảm của Đăm Săn. Mô tả cái chết của Đăm Săn là nhằm nhấn mạnh sự tái sinh của Đăm Săn trong hình tượng Đăm Săn cháu, người sẽ tiếp nối hành trình của chàng trong phần tiếp theo của sử thi.

(3) Cái chết của Đăm Săn thể hiện bi kịch của người anh hùng cộng đồng trong hành trình chinh phục của họ.

HS có thể đưa ra kiến giải riêng của mình, khác với gợi ý của GV.

Câu hỏi 6: Qua đoạn trích *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*, bạn nhận ra những đặc trưng nào trong phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người Ê-đê xưa?

– GV giới thiệu về vai trò của sử thi trong việc lưu giữ kí ức của cộng đồng, có thể kết nối với bài học trước về trích đoạn *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* để thấy sử thi là một bảo tàng sống động về một thời đại đã qua.

– GV hướng dẫn cách khai thác các yếu tố phôn-cờ-lo (folklore) trong sử thi.

– GV yêu cầu HS đọc kĩ các đoạn miêu tả nhân vật, miêu tả bối cảnh, những đối thoại của các nhân vật (Ví dụ: đoạn miêu tả Đăm Săn đến làng của Đăm Par Kvây, đoạn miêu tả cảnh Đăm Par Kvây tiếp đón Đăm Săn, đoạn miêu tả hành trình của Đăm Săn khi đến nhà của Nữ Thần Mặt Trời, đoạn miêu tả ngôi nhà của Nữ Thần Mặt Trời,...).

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ phần cước chú của văn bản để hiểu được nghĩa của các từ, hàm nghĩa văn hoá ẩn sau các từ ngữ, chi tiết trong văn bản.

– GV hướng dẫn HS cách dùng tưởng tượng để tái hiện bức tranh thế giới được miêu tả trong văn bản thông qua một chi tiết cụ thể.

– HS chia sẻ lại những hiểu biết của mình về văn hoá của người Ê-đê được thể hiện trong văn bản (nhà cửa, trang phục, ẩm thực, giao tế, tổ chức xã hội,...).

– GV tổng kết, nhận xét, ghi nhận những ý kiến của HS và thống nhất câu trả lời.

Gợi ý: Đoạn trích đã cho ta thấy một bức tranh vô cùng sống động về phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người Ê-đê, ví dụ: Ta biết người Ê-đê ở trong nhà sàn, với nhiều hàng cột, xà ngang xà dọc, có cầu thang. Trong nhà có các vật dụng: ché tuk, ché êbah, chiếu, chiêng, mâm đồng, chậu thau,... biểu thị của sự giàu có, sung túc; khi có khách đến, người ta đánh chiêng, trải chiếu, rót rượu trong ché tuk, ché êbah mời khách; người đàn ông khi đi rừng thường giắt theo chà gạc; ta biết ông Đu, ông Điê là những vị thần cao nhất trong hệ thống thần của người Ê-đê;...

– GV có thể nhắc HS nhớ lại những thông tin đã cùng tìm hiểu và chia sẻ ở đầu buổi học về đặc điểm văn hoá của người Ê-đê, so sánh những đặc điểm đó với những tri thức mà HS biết thêm khi đọc văn bản; từ đó phân tích được sức sống của sử thi, của truyền thống văn hoá trong đời sống của người Ê-đê ngày nay.

Câu hỏi 7: Qua hai đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* và *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*, hãy nêu những điểm tương đồng và khác biệt trong quan niệm của người Hy Lạp cổ đại và người Ê-đê về người anh hùng.

– GV có thể phát phiếu học tập để hướng dẫn HS so sánh hai nhân vật, dựa trên các tiêu chí: ngoại hình, lí tưởng, phẩm chất, khát vọng, hoàn cảnh, số phận, nghệ thuật miêu tả.

– Trên cơ sở phiếu học tập, GV hướng dẫn HS phân tích để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật.

Gợi ý: Hai nhân vật đều được miêu tả như những người anh hùng có sức mạnh phi thường, ý chí mạnh mẽ, phẩm chất can trường, ở sự dũng cảm dám đối mặt và vượt qua thách thức của định mệnh và cái chết. Tuy nhiên, ở nhân vật Héc-to, bình diện con người cá nhân được đặc biệt nhấn mạnh, trong khi đó, ở nhân vật Đăm Săn, bình diện cá nhân của con người không được chú trọng miêu tả. Ý chí, khát vọng của hai nhân vật cũng khác nhau: Héc-to bất chấp cái chết đã được báo trước để bảo vệ thành bang trong khi Đăm Săn bất chấp cái chết đã được báo trước để chinh phục Nữ Thần Mặt Trời.

– GV đặt câu hỏi: *Qua các nhân vật trong hai đoạn trích, hãy chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong quan niệm về người anh hùng của người Hy Lạp cổ đại và người Ê-đê xưa*. Để trả lời được câu hỏi này, GV có thể yêu cầu HS liên hệ với những nhân vật anh hùng khác trong hai bộ sử thi, cũng như tìm hiểu thêm về văn hoá, nhân sinh quan, thế giới quan của người Ê-đê và người Hy Lạp cổ đại. GV có thể cung cấp sẵn một số tài liệu để HS có thể tự đọc trước ở nhà. Đây là câu hỏi mở, HS có thể đưa ra nhiều kiến giải khác nhau.

Gợi ý: Trong sử thi nói chung và trong hai đoạn trích nói riêng, người anh hùng đều được coi là đại diện cho phẩm chất, sức mạnh, khát vọng của cộng đồng, đều hành động theo nguyên tắc danh dự. Sự thất bại và cái chết được báo trước của những người anh hùng khi chống lại định mệnh cũng thể hiện thế giới quan thần thoại của người cổ đại nói chung. Tuy nhiên, với người Hy Lạp thời cổ đại, phẩm chất cao nhất của người anh hùng là ý thức công dân và việc làm tròn bổn phận với thành bang. Trong khi đó, với người Ê-đê, phẩm chất quan trọng nhất của người anh hùng là khát vọng mở mang bờ cõi, chinh phục tự nhiên.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Qua việc phân tích nhân vật Đăm Săn và Héc-to, bạn có thể rút ra kinh nghiệm gì để có thể phân tích các nhân vật sử thi?* GV lắng nghe và ghi nhận các ý kiến của HS.

– GV hướng dẫn HS cách phân tích các nhân vật trong sử thi:

Bước 1. Tìm các chi tiết miêu tả hình dáng, hành động, lời nói của nhân vật trong văn bản.

Bước 2. Chỉ ra các phẩm chất, lí tưởng, khát vọng của nhân vật được thể hiện thông qua các chi tiết đó.

Bước 3. Phân tích và đánh giá về cách miêu tả nhân vật, thái độ của người kể đối với nhân vật.

Bước 4. Suy luận về ý nghĩa của nhân vật trong việc biểu đạt quan niệm, lí tưởng, khát vọng của cộng đồng.

Bước 5. Đặt nhân vật trong không gian diễn xướng của sử thi để thấy được vai trò, sức sống, ảnh hưởng của nhân vật trong truyền thống văn hoá của cộng đồng.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Phải chăng một tác phẩm sử thi ra đời ở một thời đại quá xa xôi như I-li-át *hay* Đăm Săn *không còn nhiều ý nghĩa đối với con người hiện đại?*

Hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) trình bày quan điểm của bạn.

– GV chia HS thành các nhóm để thảo luận và đưa ra ý kiến của mình.

– GV gọi đại diện 1 – 3 nhóm chia sẻ kết quả thảo luận.

– GV hướng dẫn HS cách viết đoạn văn trình bày quan điểm của mình, lưu ý HS cách sử dụng các lí lẽ và bằng chứng để bảo vệ quan điểm của mình. Trong trường hợp này, có thể sử dụng các bằng chứng trong văn bản, hoặc từ những thông tin mà mình đã tìm hiểu được về văn hoá Tây Nguyên.

Thực hành tiếng Việt

Sử dụng trích dẫn, cước chú và cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản.

– HS hiểu được cách sử dụng trích dẫn và ghi cước chú.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học và hình thành kiến thức mới

– GV đặt câu hỏi để giúp HS nhớ lại các kiến thức đã học trong các lớp trước về trích dẫn, cước chú.

– GV hướng dẫn HS đọc phần trích dẫn, tỉnh lược trong văn bản ở phần *Tri thức ngữ văn*. HS chú ý đến các loại trích dẫn, cách trích dẫn và tỉnh lược trong văn bản.

Bài tập 1: Đọc đoạn văn viết về tác giả Hô-me-rơ, sử thi *I-li-át* cùng đoạn giới thiệu đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* (tr. 103 – 104) và cho biết:

a. Tại sao lời trích dẫn trong đoạn văn giới thiệu về tác giả Hô-me-rơ không sử dụng dấu ngoặc kép?

b. Câu văn được đưa vào ngoặc kép trong đoạn văn từ "Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác được coi là" đến "sáng tác nghệ thuật thời sau" có nội dung gì?

c. Phần được đánh dấu ngoặc vuông [...] ở đoạn văn từ "Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác được coi là" đến "sáng tác nghệ thuật thời sau" có ý nghĩa gì?

GV thống nhất câu trả lời:

a. Lời trích dẫn trong đoạn văn giới thiệu về tác giả Hô-me-rơ không sử dụng dấu ngoặc kép vì đây là lời trích dẫn gián tiếp, tác giả không dùng nguyên văn tài liệu tham khảo.

b. Nội dung của phần được đưa vào ngoặc kép là trích dẫn nguyên vẹn một nhận định của Mi-kha-in Ga-xpa-rốp (Mikhail Gasparov).

c. Phần được đánh dấu ngoặc vuông [...] trong đoạn là phần đã được người viết tỉnh lược, nhằm làm cho các thông tin cô đọng hơn.

GV yêu cầu HS đọc kĩ phần *Tri thức ngữ văn*, phần về trích dẫn, lưu ý HS cách sử dụng trích dẫn trực tiếp và trích dẫn gián tiếp, giải thích cho HS về Luật Sở hữu trí tuệ, nhắc nhở HS về thái độ trung thực và nghiêm cẩn trong sử dụng thành quả trí tuệ của người khác.

Bài tập 2: Đọc đoạn văn trong phần 2 đoạn trích *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*, từ câu: "Thế là Đăm Săn ra đi." đến "Chày nhà tù trưởng giàu có này giã gạo trông cứ lấp la lấp lánh!" và cho biết:

a. Phần cước chú ở chân trang bao gồm những thông tin gì, được trình bày bằng hình thức như thế nào? Cho biết chức năng, tác dụng của những thông tin đó.

b. Đoạn văn có bao nhiêu cước chú? Các cước chú đó thuộc những loại nào?

GV thống nhất câu trả lời:

a. Phần cước chú chân trang giúp giải nghĩa các từ ngữ, bổ sung, diễn giải chi tiết về các thông tin được nhắc tới trong văn bản, giúp người đọc có thêm tri thức nền để hiểu sâu về văn bản. Trong một văn bản sử thi, những thông tin trong phần cước chú càng đặc biệt quan trọng, giúp người đọc hiểu rõ ngữ cảnh văn hoá xung quanh văn bản.

b. Đoạn văn có 2 cước chú, gồm: giải thích từ ngữ, giải thích các điển cố; bổ sung thông tin.

GV yêu cầu HS đọc kĩ phần *Tri thức ngữ văn*, riêng về cước chú, lưu ý HS khi đọc các văn bản, đặc biệt là sử thi, cần đọc kĩ các cước chú để hiểu hơn các từ ngữ được sử dụng trong văn bản. Khi viết, đặc biệt là viết văn bản thông tin, người viết cũng có thể sử dụng các cước chú, đặc biệt là chú thích về nguồn gốc của các trích dẫn trong văn bản, để đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong bài viết của mình.

GV có thể yêu cầu HS tìm các trích dẫn, cước chú khác trong văn bản *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* và *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* cũng như các văn bản trước đó, chỉ ra tác dụng, cách dùng của các trích dẫn, cước chú đó.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV cho HS làm bài tập 3 trong SGK, tr. 112 hoặc thiết kế thêm các bài tập, sử dụng sách bài tập để luyện tập và củng cố lại cho HS.

VIẾT

Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được cấu trúc của một báo cáo nghiên cứu.

– HS hiểu được quy trình, cách thức viết một báo cáo nghiên cứu.

– HS biết cách sử dụng trích dẫn, cước chú trong bài viết.

– HS hiểu được những quy định về sở hữu trí tuệ để tránh đạo văn.

– HS biết vận dụng các phương tiện phù hợp để hỗ trợ cho việc biểu đạt thông tin trong báo cáo nghiên cứu.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Báo cáo nghiên cứu thường được sử dụng để ghi lại những tổng hợp hoặc phát hiện của người viết về một vấn đề nào đó sau một quá trình dài nghiên cứu, tìm hiểu, vì thế còn được gọi là báo cáo kết quả nghiên cứu. Trong cuộc sống, báo cáo nghiên cứu thường được ứng dụng khi HS tham gia các cuộc thi như cuộc thi Khoa học và Kĩ thuật Quốc tế In-theo Ai-sép (Intel ISEF[1]), khi thực hiện các dự án môn học, khi muốn xin tài trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu, khi tham gia vào một hội thảo chuyên môn, hội thảo khoa học,... Báo cáo nghiên cứu là kết quả của một quá trình học sâu, cho thấy tư duy sáng tạo, quá trình tìm tòi, niềm say mê hứng thú của người viết với đề tài mà mình theo đuổi.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

– GV yêu cầu HS sưu tập một số báo cáo nghiên cứu và chia sẻ thông tin mà mình thu thập được trước cả lớp.

– GV cũng có thể chiếu hình ảnh hoặc video về một số tình huống, bối cảnh mà trong đó người tham gia phải trình bày một báo cáo nghiên cứu (ví dụ: trong một hội thảo khoa học, trong cuộc thi In-theo Ai-sép để nhấn mạnh tầm quan trọng của loại văn bản này trong đời sống.

– GV giới thiệu về chức năng, bối cảnh sử dụng của báo cáo nghiên cứu.

---

[1] *Intel ISEF*: cuộc thi Khoa học và Kĩ thuật Quốc tế cho HS phổ thông do Hiệp hội Khoa học và Xã hội (Mỹ) tổ chức.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– HS đọc kĩ phần *Yêu cầu* ở mục *Viết*, đánh dấu vào các từ khoá quan trọng và xác định những tiêu chí chính của một báo cáo nghiên cứu.

– HS có thể so sánh yêu cầu cần đạt của kiểu bài báo cáo nghiên cứu với kiểu bài nghị luận đã học ở các bài trước.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV cho HS đọc bài viết tham khảo, chú ý đến những box chỉ dẫn bên phải của văn bản.

– GV đặt các câu hỏi để giúp HS nhận diện cấu trúc và cách trình bày các thông tin trong bài viết, ví dụ: *Phần giới thiệu vấn đề bao gồm những thông tin gì? Quan điểm nghiên cứu được trình bày dưới hình thức nào? Các kết quả nghiên cứu chính được trình bày ở đâu, dưới hình thức nào? Làm thế nào để người viết thuyết phục độc giả tin vào những phát hiện, tổng hợp của mình? Người viết đã sắp xếp các thông tin theo trật tự ra sao, đã liên kết các thông tin bằng cách nào? Các trích dẫn được sử dụng như thế nào? Tác dụng của các trích dẫn đó là gì? Phần chú thích và tài liệu tham khảo được đặt ở đâu, bao gồm những thông tin nào, được sắp xếp theo trật tự như thế nào? Phần kết luận có những thông tin gì?*

– GV yêu cầu HS đối chiếu nội dung với yêu cầu cần đạt để tìm ra cấu trúc đặc trưng của báo cáo nghiên cứu so với các kiểu loại văn bản đã học trước đó.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ phần hướng dẫn *Thực hành viết* theo các bước trong SGK, tìm hiểu các giai đoạn và chiến lược cụ thể để viết một báo cáo nghiên cứu. Đặc biệt, GV cần nhấn mạnh: Báo cáo nghiên cứu là sản phẩm của một quá trình dài tìm tòi, tập hợp thông tin để đưa ra một cách kiến giải, tổng hợp riêng của mình về vấn đề, nên giai đoạn trước khi viết vô cùng quan trọng. Khác với viết một bài nghị luận xã hội, nghị luận văn học, giai đoạn trước khi viết báo cáo nghiên cứu thường diễn ra trong một quá trình dài, với rất nhiều khâu, nhiều thao tác phức tạp, đòi hỏi thái độ làm việc nghiêm cẩn, tỉ mỉ, trách nhiệm, cũng như phương pháp làm việc khoa học. Báo cáo nghiên cứu cũng đòi hỏi phải mới, sáng tạo, thể hiện quan điểm, cách nhìn, cách tổng hợp thông tin riêng của người viết; nên khâu tìm ý tưởng nghiên cứu vô cùng quan trọng, có thể coi là yếu tố quyết định thành công của một bài viết.

– GV có thể gợi ý một số đề tài liên quan đến chủ đề của bài học, ví dụ: Tìm hiểu về dấu ấn sử thi trong một tác phẩm văn học, nghệ thuật hiện đại như bộ phim *Cuộc chiến thành Tơ-roa* của đạo diễn Hươ-gang Pi-tơ-sen, *Sự sụp đổ của thành Tơ-roa* của hoạ sĩ người Mỹ Rô-me Bia-đen, so sánh hình tượng khỉ thần Ha-nu-man (Hanuman) trong sử thi *Ra-ma-ya-na (Ramayana)* với nhân vật Tôn Ngộ Không trong *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân,... HS cũng có thể phân tích không khí sử thi trong các bộ phim nổi tiếng của điện ảnh đương đại như *Chúa tể của những chiếc nhẫn (The Lord of the Rings), Chiến tranh giữa các vì sao (Star Wars), Avatar*,...

– GV chia nhóm HS, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ tự chọn. GV hướng dẫn các nhóm cách thức tiến hành nghiên cứu: Tìm ý tưởng, lập kế hoạch nghiên cứu, phân công thực hiện nhiệm vụ, ghi chép và tổng hợp thông tin, viết báo cáo,... Có thể thiết kế phiếu hướng dẫn để giúp định hướng cho quá trình làm việc nhóm của HS.

– HS làm việc nhóm, thảo luận tại lớp về ý tưởng và kế hoạch nghiên cứu và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khác ở nhà.

– Sau quá trình HS thực hiện nhiệm vụ, HS trình bày lại kết quả nghiên cứu của mình dưới dạng một báo cáo kết quả nghiên cứu và nộp lại cho GV. GV khuyến khích HS sử dụng các phương tiện hỗ trợ cho việc trình bày báo cáo như tranh ảnh, video clip,...

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và những đòi hỏi cụ thể của kiểu bài.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về bài viết của HS.

– Trả bài và yêu cầu HS chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết theo hướng dẫn trong SGK.

NÓI VÀ NGHE

Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được ý nghĩa của việc báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức thuyết trình – một hoạt động tiếp nối việc viết báo cáo nghiên cứu đã thực hiện trước đó.

– HS nắm vững cách thuyết trình về kết quả nghiên cứu đã đạt được để có thể khơi dậy sự chia sẻ tích cực ở người nghe.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói và nghe

– GV dành thời gian (khoảng 5 phút) cho HS hoặc nhóm HS duyệt lại phần chuẩn bị của mình cho hoạt động nói và nghe theo hướng dẫn trong SGK (xem lại đề cương bài nói, mẫu phiếu đánh giá, kiểm tra các phương tiện hỗ trợ). Cần thông báo trước danh sách những HS sẽ trình bày bài nói để việc chuẩn bị nghe của những HS còn lại được tiến hành chủ động hơn (danh sách có thể do GV ấn định, cũng có thể được lập dựa trên sự đăng kí của HS).

– GV thông qua trước lớp những quy định về thời gian trình bày, cách tiến hành trao đổi, thảo luận.

Hoạt động 2 Thực hành nói và nghe

– GV mời lần lượt từng HS (theo danh sách đã xác lập) lên báo cáo, chú ý duy trì trật tự và lưu ý về thời gian cho mỗi bài báo cáo.

– Tuỳ từng tình huống cụ thể, GV có thể nhắc các em được trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu đi lướt hoặc nói kĩ hơn về một số nội dung, mục đích là để gây sự chú ý, tập trung cho cả lớp.

Hoạt động 3 Trao đổi

– Việc trao đổi, góp ý có thể được tiến hành ngay sau khi một báo cáo vừa được trình bày, cũng có thể được tiến hành khi tất cả những người được mời báo cáo đã thực hiện xong phần việc của mình.

– GV cần chuẩn bị sẵn mẫu phiếu đánh giá để phát cho từng HS hoặc nhóm HS vào đầu tiết học.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ				
	Kết quả nghiên cứu và cách trình bày		**Đánh giá mức độ**	
			Đạt	**Chưa đạt**
Vấn đề nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu	Chọn được vấn đề có ý nghĩa và gây hứng thú.		
		Vận dụng được các thao tác nghiên cứu cơ bản (hình thành ý tưởng, thu thập, phân tích dữ liệu, rút ra kết luận,...).		
		Đảm bảo sự phù hợp giữa kết quả đạt được với mục tiêu nghiên cứu.		
	Trình bày	Duy trì phong thái tự tin, chủ động.		
		Sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ.		
		Điều chỉnh cách trình bày cho phù hợp với sự chú ý của người nghe.		

Lưu ý: Cuối giờ học, GV có thể thu lại những phiếu này để tham khảo khi quyết định chấm điểm nói và nghe cho HS.

Củng cố, mở rộng

Với bài tập 1, 2, 4, HS có thể nộp lại bài tập cho GV dưới dạng bài viết trong vở. Với bài tập 3, HS có thể làm việc theo nhóm và báo cáo lại kết quả cho GV dưới nhiều hình thức khác như video clip, một bài thuyết trình bằng PowerPoint.

Bài 5

TÍCH TRÒ SÂN KHẤU DÂN GIAN

(Đọc: 4 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền; phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản được học.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản thông tin đã đọc đối với bản thân.
- Viết được báo cáo nghiên cứu, có sử dụng trích dẫn, cước chú và phương tiện hỗ trợ; có hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.
- Biết lắng nghe và phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu.
- Có thái độ trân trọng đối với những di sản nghệ thuật quý báu mà ông cha truyền lại.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Chèo

– **Chèo** là một loại hình sân khấu truyền thống mang đậm bản sắc văn hoá Việt Nam. Hình thức sơ khai của chèo với tư cách là nghệ thuật biểu diễn đã xuất hiện từ khoảng thế kỉ X, ở vùng châu thổ Bắc Bộ, Việt Nam – cái nôi của nền văn minh lúa nước. Từ những hoạt cảnh múa đơn giản ban đầu (trên nền hoà tấu của nhiều nhạc cụ dân gian), chèo đã dần phát triển thành một nghệ thuật đặc thù với các vở diễn trọn vẹn, mà ở đó có những tích trò hoàn chỉnh làm trụ đỡ cho toàn bộ hoạt động hát, múa, biểu diễn của diễn viên. Đến cuối thế kỉ XIX, chèo phát triển đến đỉnh cao với nhiều vở nổi tiếng như *Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình – Dương Lễ, Kim Nham, Trương Viên*,... Sang đầu thế kỉ XX, từ địa bàn phát triển thuận lợi và quen thuộc là nông thôn, chèo bắt đầu chiếm lĩnh sân khấu biểu diễn ở các đô thị và lột xác thành "chèo văn minh" với nhiều tích trò, kịch bản mới của các tác giả có tên tuổi. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ở miền Bắc Việt Nam, chèo lại đạt được bước phát triển mới nhờ có định hướng hoạt động đúng đắn, vừa bảo tồn, vừa phát huy vốn cổ, tìm cách thích ứng tích cực với đời sống hiện đại. Hiện nay, mặc dù gặp nhiều thách thức to lớn, những người hoạt động nghệ thuật nặng lòng với chèo vẫn đang cố gắng đưa chèo đến với khán giả, quyết không để một vốn quý của nền văn hoá, nghệ thuật dân tộc bị thờ ơ, quên lãng.

– Theo CT giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, chèo được đưa vào CT dạy học là **chèo dân gian**. Vì vậy, khi hình thành cho HS khái niệm "chèo", GV cần chú ý trước hết đến những đặc điểm mang tính loại hình của văn học dân gian thể hiện qua trích đoạn văn bản chèo được chọn đưa vào SGK. Đặc biệt, GV cần cho HS hiểu rõ: chỉ riêng việc đọc kịch bản

văn học chưa cho phép chúng ta có được ý niệm đúng đắn về chèo. Rất cần bố trí thời gian để xem một vở diễn trọn vẹn trên sân khấu, chí ít là tìm xem các video clip về vở diễn *Kim Nham* đã được đưa lên internet.

Tuồng

– Cũng như chèo, **tuồng** là một loại hình sân khấu truyền thống đặc sắc của nền nghệ thuật dân tộc Việt Nam. Nghệ thuật tuồng có nhiều danh xưng: hát bộ, hát bội, tuồng. Danh xưng "tuồng" phổ biến chủ yếu ở miền Bắc, còn ở miền Trung và miền Nam, danh xưng "hát bội" được quen dùng hơn. Khởi nguồn từ sinh hoạt ca vũ của người Việt nhưng trong quá trình định hình và phát triển, tuồng đã tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của hí kịch Trung Hoa. Do gặp môi trường chính trị, văn hoá thuận lợi, tuồng phát triển đặc biệt mạnh mẽ ở miền Trung từ thời chúa Nguyễn và đạt đến đỉnh cao dưới triều Nguyễn với những soạn giả nổi tiếng như Đào Tấn, Nguyễn Hiển Dĩnh, Tống Phước Phổ,... Tuồng có hai bộ phận tương đối khác biệt nhau là tuồng cung đình (hay tuồng bác học) và tuồng dân gian. Nói đến tuồng với những nét đặc trưng độc đáo về đề tài, kịch bản, nghệ thuật biểu diễn (hoá trang, đạo cụ, trang phục, dàn nhạc, các điệu hát, vũ đạo,...), trước hết phải nói đến tuồng cung đình. Tuồng dân gian thường được xây dựng trên các tích kể về sinh hoạt đời thường, giàu yếu tố hài, châm biếm (vì thế mà thường được gọi là *tuồng hài*), các yếu tố hoá trang, phục trang, đạo cụ, động tác thường đơn giản.

– Theo yêu cầu của CT, văn bản tuồng được học ở SGK Ngữ văn lớp10 là **tuồng dân gian**. Bởi vậy, phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK không nói về tuồng kĩ như nói về chèo. Đây là điều GV cần lưu ý để tránh tô đậm những điểm đặc trưng của tuồng mà các tài liệu nghiên cứu thường nhắc tới nhưng khó tìm được bằng chứng từ văn bản *Huyện đường*. Ở phần *Thực hành đọc*, SGK đã đưa vào một trích đoạn của vở tuồng cung đình rất nổi tiếng là *Sơn Hậu*, mục đích là để HS có điều kiện đối chiếu, so sánh; từ đó, hình thành được nhận thức tương đối đầy đủ về nghệ thuật tuồng. Hiện nay, tích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* đã được một soạn giả chuyển thể thành kịch bản chèo. Vì vậy, GV cần nhắc HS khi tìm xem vở diễn *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* thì phải chú ý phân biệt được đâu là tuồng, đâu là chèo.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau đây:

1. Lại Nguyên Ân (với sự cộng tác của Bùi Văn Trọng Cường, 1999), *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Hà Đình Cẩn (2014), *Kí ức nghệ thuật sân khấu truyền thống & tác phẩm*, NXB Văn học, Hà Nội.

3. Đinh Gia Khánh (Chủ biên, 2003), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– GV chuẩn bị các tranh ảnh, video clip,... về những vở chèo, tuồng sẽ được học trong bài. Các đường link quan trọng cần nắm được để khai thác tư liệu phục vụ cho việc dạy học hai văn bản *Xuý Vân giả dại* và *Huyện đường*:

+ *https://www.youtube.com/watch?v=8YsHTvxrwVw*

+ *https://www.youtube.com/watch?v=jDmn1LiuIXU*

+ *https://www.youtube.com/watch?v=-cA8e0zaBoY*

– GV thiết kế "bài giảng" điện tử với bản trình chiếu PowerPoint (nếu điều kiện cho phép).

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. HS đọc phần *Tri thức ngữ văn*, nêu cách hiểu của mình về nội dung từng phần và hỏi thêm về những điểm chưa rõ. Nếu kế hoạch dạy học của nhà trường chỉ yêu cầu dạy, học một trong hai văn bản thuộc thể loại chèo, tuồng thì GV chỉ hướng dẫn HS tìm hiểu khái niệm nào gắn với văn bản được dạy, học. Nếu kế hoạch quy định dạy, học cả hai văn bản thuộc hai thể loại thì GV cần cho HS tìm hiểu đồng thời cả hai khái niệm chèo và tuồng đã được nêu trong phần *Tri thức ngữ văn*.

2. Để giúp HS nắm vững các khái niệm, GV có thể khơi sâu vấn đề bằng một số câu hỏi như:

– *Nghệ thuật chèo đã trải qua những bước phát triển nào?*

– *Tại sao có thể nói chèo là một nghệ thuật mang tính tổng hợp?*

– *Những yếu tố nào góp phần làm nên một vở diễn chèo trọn vẹn? Trong đó, yếu tố nào đóng vai trò điểm tựa?*

– *Theo bạn, sự sáng tạo của diễn viên chèo thường được thể hiện trên những phương diện nào?*

– *Bạn có những hiểu biết gì về tính dị bản của kịch bản chèo dân gian? Tính dị bản có mối quan hệ như thế nào với tính vô danh, tính tập thể?*

– *Theo tìm hiểu riêng của bạn, có thể nói thêm điều gì về chèo ngoài những điều được trình bày ở phần* Tri thức ngữ văn*?*

– *Nghệ thuật tuồng gồm những bộ phận sáng tác chủ yếu nào?*

– *Những điểm gì có thể làm căn cứ để nhận diện tuồng dân gian?*

– *Tích tuồng dân gian có những đặc điểm gì đáng chú ý về nội dung và hình thức?*

Tất cả những câu hỏi trên đều có thể được trả lời khá dễ dàng nếu HS đọc kĩ nội dung phần *Tri thức ngữ văn*. GV có thể gói lại phần này bằng một bảng so sánh đơn giản giữa chèo dân gian và tuồng dân gian trên các phương diện: thời điểm định hình và phát triển; vùng không gian gây ảnh hưởng sâu đậm; tính chất nổi bật; đề tài, tích trò phổ biến,...

3. GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK.

Lưu ý: Khi tìm hiểu *Tri thức ngữ văn* chỉ nên thực hiện trong khoảng nửa tiết học, bởi có nhiều vấn đề sẽ còn được tiếp tục làm rõ qua hoạt động đọc các văn bản cụ thể ở sau. Lúc này, GV chỉ cần giúp HS có được một số ý niệm bao quát về chèo và tuồng là đủ.

ĐỌC

Văn bản 1

Xuý Vân giả dại

(Trích chèo *Kim Nham*)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được một số nét đặc trưng của nghệ thuật chèo truyền thống thể hiện qua đoạn trích trên các phương diện: đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại (tính vô danh và phương thức lưu truyền đã được nhắc đến trong phần *Tri thức ngữ văn*).

– HS hiểu được văn bản ngôn từ thể hiện tích truyện là yếu tố quan trọng nhất làm nền cho toàn bộ hoạt động biểu diễn của một vở chèo.

– HS đồng cảm với khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống thật với mình được gửi gắm qua hình tượng nhân vật Xuý Vân.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào những câu hỏi gợi ý trong SGK để khởi động giờ học. Cũng có thể tổ chức trò chơi mang tên "Loại hình nghệ thuật nào? Vở diễn gì?". Trong trò chơi này, GV chiếu một số video clip ngắn hay đưa ra một số bức ảnh chụp cảnh diễn chèo hoặc tuồng để HS đoán, xác định, nhận diện về các đối tượng.

– Dù khởi động bằng hình thức nào, đối với GV, thông tin cốt yếu cần phải nắm là HS đã có được ý niệm gì hoặc có ấn tượng như thế nào về nghệ thuật chèo. Căn cứ vào phản ứng của HS trước văn bản chèo, vở diễn chèo hay đơn giản chỉ là tài liệu nói về chèo, GV cần hình dung được hướng điều chỉnh các hoạt động dạy học, làm sao để HS có thể hiểu chèo hoặc yêu chèo hơn, ít nhất là xoá bỏ được các định kiến (nếu có) với nghệ thuật này.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV tự đọc hoặc cho một HS đọc phần tóm tắt tích trò *Xuý Vân giả dại*, gợi ý cho HS thể hiện những diễn biến chính của tích trò bằng một sơ đồ đơn giản (vẽ, ghi trên bảng).

– GV chỉ định HS đọc văn bản (đọc thành tiếng trước lớp), nhắc các em chú ý đến những cước chú và nội dung thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản. Có nhiều khả năng một số từ ngữ sẽ bị đọc sai, vì vậy, nhân việc góp ý, chỉnh sửa, GV cần giải thích cho HS hiểu rõ nghĩa các từ ngữ cổ hoặc mang tính chất địa phương có trong văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS đọc phần giới thiệu chung về vở chèo *Kim Nham* và lớp chèo *Xuý Vân giả dại*. GV cần nhấn mạnh và diễn giải sâu hơn về nhận định: "*Kim Nham* hội tụ được những tinh hoa của nghệ thuật chèo" (những câu hỏi gợi mở có thể nêu: *Vì sao có thể nói như vậy? Những giá trị nổi bật nào của chèo truyền thống được thể hiện qua vở chèo này?*...).

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của đoạn trích (lớp chèo). Có thể chia đoạn trích thành 3 phần:

+ Phần 1: Xuý Vân xuất hiện (từ đầu đến "ai biết là ai?").

+ Phần 2: Xuý Vân xưng danh (từ "Bước chân vào" đến "Ờ").

+ Phần 3: Xuý Vân giãi bày (đoạn còn lại).

Hoạt động phân tích văn bản trong giờ học có thể đi theo từng phần của bố cục. Cần nhớ rằng tên gọi như trên cho từng phần phân tích chỉ có ý nghĩa tương đối. Xuý Vân không phải là đối tượng miêu tả khách quan mà là đối tượng tự biểu hiện. GV có thể đặt những tên khác, miễn sao tên gọi thể hiện được nội dung trữ tình của từng phần bố cục. Ngoài ra, GV cũng có thể hướng dẫn HS khám phá văn bản theo lối kết hợp cắt ngang và bổ dọc, với việc chia nội dung phân tích thành hai phần: *a. Nhân vật Xuý Vân; b. Đặc trưng của sân khấu chèo được thể hiện qua đoạn trích* (khi phân tích về nhân vật Xuý Vân, có thể bám sát diễn biến của tích chèo: Xuý Vân xuất hiện, Xuý Vân xưng danh, Xuý Vân giãi bày).

– GV cần dựa vào nội dung phân tích ở từng phần để nêu các câu hỏi và yêu cầu phù hợp (đã được gợi ý trong SGK).

Khi hướng dẫn HS thực hiện hoạt động sau khi đọc, GV cần tham khảo phần gợi ý dưới đây:

Câu hỏi 1: Nêu nguyên nhân dẫn đến hành động giả dại của Xuý Vân.

– Câu hỏi này cần được nêu lên sau bước phân tích bố cục văn bản. Việc nắm bắt đúng nguyên nhân hành động giả dại của Xuý Vân sẽ giúp cho người đọc nắm bắt được ý nghĩa từng chi tiết, lời thoại được dễ dàng hơn. GV hướng dẫn HS tìm lời giải đáp qua những thông tin được đưa đến ở phần tóm tắt tác phẩm hoặc được "tiết lộ" trong một số lời thoại của Xuý Vân.

– GV có thể phân tích cho HS thấy nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân sâu xa. Nguyên nhân trực tiếp: lời xúi giục và hứa hẹn ngon ngọt của Trần Phương – gã người tình trăng hoa và đểu cáng (nguyên nhân này có thể được nhận biết một phần qua những chi tiết ngoài văn bản, ở đoạn tóm tắt tác phẩm và một phần qua chính đoạn xưng danh của Xuý Vân trong văn bản). Nguyên nhân sâu xa: nỗi buồn chán, cô đơn khi phải sống xa chồng và niềm khát khao cảnh sống êm đềm, hạnh phúc của Xuý Vân (cũng như trên, nguyên nhân này có thể được nhận biết qua những thông tin cả trong lẫn ngoài văn bản).

Câu hỏi 2: Trong lớp chèo *Xuý Vân giả dại*, đoạn lời thoại nào thể hiện rõ nhất "ngôn ngữ điên" của nhân vật? Vì sao bạn xác định như vậy?

– Có thể nêu câu hỏi này ngay sau bước phân tích nguyên nhân hành động giả dại của Xuý Vân, cũng có thể nêu khi phân tích khái quát về đặc điểm lời thoại của nhân vật. Những câu hỏi gợi ý cho HS trả lời: *Theo quan sát của bạn, ngôn ngữ của một người điên thường có đặc điểm gì? Với một người giả điên, ngôn ngữ phải như thế nào để người ta tin rằng mình điên thật? Ở trường hợp Xuý Vân, giữa điên thật và điên giả có khi khó tách bạch. Điều này đã được thể hiện như thế nào trong các lời thoại?*

– GV cần để HS được tự do chọn đoạn lời thoại mà các em cho rằng nó đã thể hiện rõ nhất "ngôn ngữ điên" của nhân vật. Điều quan trọng là những lí giải tiếp theo. Sau đó, GV cùng HS phân tích những đoạn lời thoại đã được nêu lên (có thể rất khác nhau).

– Có thể chọn phân tích đoạn lời thoại gắn liền với điệu "hát ngược" ở cuối văn bản (đoạn trích). Điều dễ thấy trước hết ở đây là rất nhiều đối tượng, sự vật được nhắc đến nhưng giữa chúng không có mối liên hệ gì với nhau. Có cảm tưởng Xuý Vân đã tiện đâu nói đó, nhớ gì nói nấy, mỗi câu nói như một mảnh rời, được gá ghép với nhau một cách lộn xộn. Điều thứ hai là mọi sự đã được nhân vật nhìn theo một logic ngược, phải đảo lại hoàn toàn thì mới đúng với ghi nhận của tri giác thông thường: "Chuột đậu cành rào, muỗi ấp cánh dơi,/ Ông Bụt kia bẻ cổ con nai,/ Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngồi trên cây",... Tất cả những điều này dễ dàng đưa đến cho người nghe, người đọc cảm giác rằng người nói quả thực là một kẻ điên hoặc không bình thường. Ở đây, khi xây dựng lời thoại của Xuý Vân, tác giả dân gian đã khéo vận dụng những bài ca dao nói ngược đầy tính hài hước vốn khá phổ biến trong kho tàng ca dao, chẳng hạn: "Bước sang tháng Sáu giá chân/ Tháng Chạp nằm trần bức đổ mồ hôi/ Con chuột kéo cày lồi lồi/ Con trâu bốc gạo vào ngồi trong cong"... Hoặc: "Trời mưa cho mối bắt gà/ Thòng đong cân cấn đuổi cò lao xao/ Lươn nằm cho trúm bò vào/ Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô",...

Câu hỏi 3: Hãy chọn phân tích một đoạn lời thoại để làm rõ những mâu thuẫn giằng xé trong nội tâm của nhân vật Xuý Vân.

– Câu hỏi này có thể được nêu lên trong bất cứ phần phân tích nào, nhưng phù hợp nhất khi GV muốn HS có được cảm nhận đúng về bản chất của hình tượng nhân vật, sau khi các em đã hiểu sơ bộ về diễn biến câu chuyện và trạng thái tâm lí của Xuý Vân.

– Để chứng minh cho nhận xét có trong câu hỏi, có thể dẫn ra nhiều đoạn lời thoại khác nhau, như đoạn lời thoại được thể hiện bằng điệu "quá giang". Ở đây, ta vừa thấy một Xuý Vân buông xuôi, thuận theo sự chi phối của hoàn cảnh "Cách con sông nên tôi phải luỵ đò", vừa thấy một Xuý Vân muốn phản kháng "Chả nên gia thất thì về,/ Ở làm chi mãi cho chúng chê, bạn cười.". Đặc biệt, bên cạnh một Xuý Vân buông thả theo chuyện "gió trăng" là một Xuý Vân luôn có nỗi hổ thẹn ngấm ngầm, muốn thanh minh, phân bua và cũng biết tự dặn lòng cần giữ tiết "Tôi chắp tay lạy bạn đừng cười,/ Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng./Gió trăng thời mặc gió trăng,/ Ai ơi giữ lấy đạo hằng chớ quên.".

Câu hỏi 4: Đoạn lời thoại được thể hiện theo điệu "con gà rừng" cho biết những điều gì về cảnh ngộ đời sống cũng như niềm mong ước của Xuý Vân?

– Đây là câu hỏi quan trọng giúp cho việc đánh giá nhân vật được thấu đáo và toàn diện. Với việc trả lời câu hỏi này, HS sẽ có được cái nhìn sâu hơn về Xuý Vân để đồng cảm với cô.

– GV có thể cho HS trao đổi nhóm để đưa ra câu trả lời chung thoả đáng. GV gợi ý và định hướng: Đoạn lời thoại được thể hiện theo điệu "con gà rừng" cho thấy nỗi đắng cay, tấm tức của Xuý Vân khi bị đặt vào một hoàn cảnh không được như ý, có cái gì như là sự cọc cạch, bất tương xứng, chẳng khác tình trạng "Con gà rừng ăn lẫn với công". Nỗi niềm này không thể được tỏ bày "láng giềng ai hay?", bởi làm sao có thể nói về một điều do "xuân huyên" (cha mẹ) sắp đặt. Sâu trong lòng, nàng chỉ ao ước được sống trong cảnh vợ chồng sum họp, hoà thuận: "Chờ cho bông lúa chín vàng,/ Để anh đi gặt, để nàng mang cơm". Nếu việc lặp lại hai dòng "Bông bông dắt, bông bông díu,/ Xa xa lắc, xa xa líu" nhằm diễn tả cảm giác vui vầy, ríu rít của đôi vợ chồng được cùng làm lụng bên nhau, giúp đỡ nhau (theo tưởng tượng, ước mong hơn là theo thực tế), thì việc lặp lại dòng "Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên"

(cách quãng, dòng đặt giữa đoạn, dòng đặt cuối đoạn) lại nhằm biểu đạt nỗi ấm ức, bất bình trước thực tại, cố nén xuống bao nhiêu lại dội lên bấy nhiêu. Từ "ức" là tiếng đệm trong câu hát, vừa mô phỏng tiếng kêu của con gà nghẹn thóc, vừa mang nghĩa bất bình, uất ức. Nói chung, sự xen kẽ giữa niềm vui và nỗi buồn trong tâm trạng Xuý Vân đã thể hiện rất rõ khát khao hạnh phúc của nhân vật. Đó là điều cần được cảm thông.

Câu hỏi 5: Qua đoạn xưng danh của Xuý Vân, có thể nhận ra được những đặc điểm gì của sân khấu chèo (cách xưng danh, sự tương tác giữa người xem và người diễn,...)?

– Câu hỏi chạm tới cùng lúc nhiều điểm đặc thù của sân khấu chèo: nghệ thuật thể hiện nhân vật, ngôn ngữ xưng danh, dấu ấn của điều kiện biểu diễn mang tính hội hè ở sân đình,... Câu hỏi có thể giúp HS ý thức được sự khác biệt giữa ngôn ngữ đối thoại thông thường trong đời sống và lời thoại mang tính ước lệ của ngôn ngữ chèo.

– GV có thể cho HS trao đổi nhóm về câu hỏi này. Một số câu hỏi phụ mang tính chất gợi ý có thể nêu lên: *Vì sao nhân vật phải xưng danh? Trước khi xưng danh, nhân vật đã nói câu gì? Câu nói ấy cho biết điều gì về mối giao tiếp giữa nhân vật và khán giả? Vì sao nhân vật không ngại nói thẳng ra đặc điểm tính cách, nhân cách của chính mình, ngay cả khi tính cách, nhân cách ấy có nhiều điểm tiêu cực?*

– GV định hướng trả lời: Xưng danh là hình thức giới thiệu, thể hiện nhân vật rất riêng biệt của sân khấu dân gian Việt Nam, không chỉ có trong chèo mà còn có cả trong tuồng nữa. Hình thức xưng danh này đáp ứng yêu cầu của khán giả bình dân muốn nắm bắt nhanh chóng về loại, đặc điểm và vai trò của nhân vật, ngay từ lúc nhân vật vừa xuất hiện trên sân khấu (nhân vật thuộc vai chín (tích cực) hay vai lệch (tiêu cực), tính cách ra sao, có vị trí thế nào trong tích trò). Khi đã được nghe những lời xưng danh, khán giả không còn phải bỏ nhiều công để suy đoán về tính cách của nhân vật nữa, để có thể tập trung theo dõi nghệ thuật trình diễn (múa, hát) của diễn viên (sự thực, sau màn xưng danh, diễn viên chỉ cố sức thể hiện như thế nào cho nổi bật điều đã được báo trước qua những câu chào hỏi). Nội dung xưng danh thường cho biết một cách rất khái quát về danh tính, quê quán, thân phận, gia cảnh, tính cách,... của nhân vật, trong đó, ngay cả nét xấu của nhân vật cũng được nói ra rất tự nhiên (ví dụ, Xuý Vân đã nói về mình: "Phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương,/ Nên đến nỗi điên cuồng, rồ dại."). Từ góc nhìn của một khán giả, độc giả hiện đại, cách tự giới thiệu này có vẻ không logic, nhưng đối với người xưa, nó đã được chấp nhận như một quy ước nghệ thuật. Qua lời chào hỏi kiểu như: "Chị em ơi!/ Ra đây có phải xưng danh không nhỉ?" và tiếng đế: "Không xưng danh, ai biết là ai?", có thể nhận ra giữa khán giả và sân khấu không có khoảng cách nào đáng kể. Nói cách khác, sân khấu là một không gian được hình thành tự nhiên giữa vòng vây của khán giả, gây cảm tưởng diễn viên là người vừa bước tách ra khỏi đám đông để lên sàn diễn. Trong khi đó, những khán giả còn lại không hề giữ vai trò thụ động vì họ vẫn có thể tham gia vở diễn ở một số hoạt động nhất định (chẳng hạn tạo tiếng đế sau lời hỏi của nhân vật – diễn viên).

Câu hỏi 6: Nêu một số đặc điểm của ngôn ngữ chèo mà bạn nhận biết được qua đoạn trích (thể thơ quen dùng; chất liệu ca dao, dân ca;...).

– Khái niệm "ngôn ngữ chèo" ở đây chỉ đặc điểm ngôn ngữ của các lời thoại. GV có thể nêu câu hỏi này ở bước phân tích chung về những đặc điểm mang tính loại hình của chèo.

– GV có thể hỏi thêm những câu hỏi sau để gợi ý cho HS trả lời: *Vì sao những lời thoại trong chèo lại dễ nhớ và dễ lưu truyền? Nêu nhận xét khái quát của bạn về tỉ lệ giữa lời nói thường và lời nói có hình thức thơ trong đoạn trích. Bạn nhận ra những thể thơ quen thuộc nào trong các lời thoại của Xuý Vân? Có những thành ngữ, tục ngữ nào đã đưa vào các lời thoại?*

– GV định hướng trả lời: Trong chèo, lời thoại của nhân vật có thể được thể hiện bằng hình thức của lời nói thường hoặc hình thức của thơ. Ở phần lớn trường hợp, giữa hai hình thức này có sự kết hợp linh hoạt. Những lời thoại có hình thức thơ mà người đọc nhận thấy trên văn bản sẽ được hát lên theo các làn điệu khác nhau khi diễn viên thể hiện trên sân khấu. Bóng dáng của thơ bốn chữ hay thơ lục bát thường hiện diện trong lời thoại của nhân vật với nhiều biến đổi ở cách ngắt nhịp và số tiếng, một phần có thể do sự chi phối của điệu hát hay ngữ điệu của lời nói thường. Có khi, ta gặp ở đây những cặp lục bát theo đúng mô hình chuẩn như: "Gió trăng thời mặc gió trăng,/ Ai ơi giữ lấy đạo hằng chớ quên" hay: "Chờ cho bông lúa chín vàng,/ Để anh đi gặt, để nàng mang cơm". Nhưng cũng nhiều khi ta gặp những cặp hoặc đoạn lục bát biến thể: "Chiếc trống cơm, ai khéo vỗ nên bông,/ Một đàn các cô con gái lội sông té bèo"...

Câu hỏi 7: Qua lớp chèo này, bạn hiểu thêm được những điều gì về đời sống văn hoá làng xã Việt Nam thuở xưa?

– Câu hỏi gợi ý cho HS cách "hoàn trả" văn bản về với bối cảnh ra đời của nó để nhận thấy rõ hơn những dấu ấn của nền văn hoá cổ truyền được thể hiện trong đó. Cũng như các câu hỏi 5 và 6, câu hỏi này có thể được nêu lên khi GV hướng dẫn HS tìm hiểu những đặc trưng của sân khấu chèo bộc lộ qua đoạn trích.

– GV định hướng: Qua lớp chèo, có thể thấy được phần nào không gian quen thuộc của nông thôn Việt Nam xưa với các hình ảnh như con sông, bến đò,... những cảnh sinh hoạt như gặt lúa, mang cơm,... Ta cũng có thể nhận ra sự tồn tại của những thiết chế tinh thần ràng buộc đời sống con người như quan niệm "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy" và dư luận xã hội (rõ ràng ở Xuý Vân luôn có một nỗi ám ảnh về tình trạng "chúng chê, bạn cười")... Đặc biệt, ta còn cảm nhận được sự đồng vọng thắm thiết giữa những tấm lòng trong cộng đồng làng xã mỗi khi các từ xưng hô như "chị em", "bạn" vang lên.

Câu hỏi 8: Xuý Vân giả dại để che giấu điều gì? Bạn đánh giá như thế nào về hành động này của nhân vật?

– Đây là câu hỏi mang tính chất đánh giá, đòi hỏi HS phải bộc lộ được quan điểm của mình trước một vấn đề, hiện tượng đời sống.

– GV gợi ý trả lời: Trong xã hội Việt Nam xưa, con người cá nhân chưa được tôn trọng. Điều đó dẫn tới việc những đòi hỏi về quyền tự quyết lối sống hay quyền lựa chọn người mình yêu thường bị phán xét một cách nghiêm khắc. Với người phụ nữ, những khát vọng mang tính chất "vượt rào" lại càng bị ngăn trở, cấm đoán ngặt nghèo. Đây là nguyên nhân chính khiến Xuý Vân phải che giấu động cơ và mong muốn thật của mình dưới một hình thức tiêu cực là giả dại. Quả là trong tình cảnh ấy, Xuý Vân khó có sự lựa chọn nào khác, trừ khi phải tự dập tắt khát vọng hạnh phúc của chính mình. Rõ ràng, hành động của Xuý Vân đáng được nhìn bằng ánh mắt bao dung và thái độ chia sẻ, cảm thông, bất chấp việc lựa chọn của cô có thật sự tỉnh táo hay không, vì đây là hai vấn đề khác nhau. Việc khán giả bình dân xưa

yêu thích lớp chèo *Xuý Vân giả dại* cũng như toàn bộ vở *Kim Nham* cho thấy câu chuyện của Xuý Vân không phải là câu chuyện cá biệt. Qua đây có thể nói, nhân vật Xuý Vân đã nhận được sự đồng cảm của bao nhiêu người.

Câu hỏi 9: Với văn bản lớp chèo *Xuý Vân giả dại*, ta chỉ cần khoảng 3 phút để đọc xong, nhưng để diễn trên sân khấu, cần tới gần 15 phút. Từ thực tế này, có thể rút ra được nhận xét gì về nghệ thuật chèo? (Gợi ý: chức năng của tích trò; tầm quan trọng của diễn xuất gồm hát, múa và các hình thức biểu cảm khác;...).

– Đây là câu hỏi rất quan trọng giúp HS nhận thức được vấn đề: một kịch bản chèo chỉ tìm thấy đời sống thực sự của mình trên sàn diễn và việc đánh giá một vở chèo không thể chỉ căn cứ vào văn bản ngôn từ ghi lại lời thoại của các nhân vật.

– GV cần phân tích thêm: chính diễn xuất đầy tính biểu cảm của diễn viên với sự kết hợp nói, hát, múa trên nền hoà tấu của các nhạc cụ dân tộc đã làm nên sự mê hoặc của chèo nói chung và của những lớp chèo nổi tiếng nói riêng. Tích trò (trong đó có sự cố định hoá lời thoại của nhân vật) rất quan trọng, có chức năng làm điểm tựa cho hoạt động diễn xuất của diễn viên nhưng nó không quyết định tất cả thành công của vở diễn. Không phải ngẫu nhiên mà khi nói đến lớp chèo *Xuý Vân giả dại*, người ta nghĩ trước hết đến diễn xuất tuyệt vời của các diễn viên như Kiều Trọng Đoá, Dịu Hương (theo kịch bản cổ) và Diễm Lộc, Thuý Ngần (theo kịch bản được chỉnh lí, làm mới từ cuối thập niên 70 của thế kỉ XX).

– GV nên bố trí thời gian phù hợp để cho HS xem một trong số các video clip ghi lại diễn xuất của những diễn viên nổi tiếng kể trên. Khi được xem, HS mới có thể có được ý niệm đúng đắn, chân thực về nghệ thuật chèo.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bạn về nỗi niềm của nhân vật Xuý Vân được thể hiện qua lớp chèo *Xuý Vân giả dại*.

– GV cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối của giờ học cho HS viết. Chú ý nhắc các em ghi lại trung thực những ấn tượng, cảm xúc về tâm sự của nhân vật Xuý Vân thay vì nêu những đánh giá khô khan, thuần lí trí.

– GV có thể thu lại các sản phẩm làm hồ sơ phục vụ cho việc đánh giá kết quả học tập của HS.

Văn bản 2

Huyện đường

(Trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được một số đặc điểm của tuồng dân gian thể hiện qua đoạn trích trên các phương diện: đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại (tính vô danh và phương thức lưu truyền đã được nhắc đến trong phần *Tri thức ngữ văn*).

– HS cảm nhận được ý vị hài hước, châm biếm của cảnh tuồng *Huyện đường*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể sử dụng các câu hỏi và gợi ý trước khi đọc hoặc tạo ra những tình huống khởi động hấp dẫn khác để đưa HS đi vào nội dung chính của bài học một cách tự nhiên.

– GV cần nắm được những phản ứng theo các chiều hướng khác nhau của HS về nghệ thuật tuồng để xác định được điểm nào nên điều chỉnh trong kế hoạch bài dạy, hướng tới mục đích giúp HS có thái độ phù hợp đối với di sản tuồng của ông cha.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Dành thời gian (khoảng 1 phút) cho tất cả HS tự đọc phần tóm tắt vở tuồng trong sách, sau đó yêu cầu một em kể lại nội dung tác phẩm bằng lời của mình.

– Cho một số HS đọc văn bản theo hình thức phân vai (tất cả có thể đứng tại chỗ hoặc từng người tiến lên phía bục giảng khi đến lượt mình đọc phần lời thoại được phân công, riêng thành viên đọc lời dẫn có thể đứng nguyên vị trí ở dưới lớp).

– Lưu ý về ngữ điệu, giọng điệu đọc: tuỳ theo nội dung lời thoại mà sử dụng ngữ điệu, giọng điệu phù hợp.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS kết hợp đọc phần giới thiệu chung về tác phẩm (đặt ngay sau đoạn trích) và phần thuyết minh về tuồng đặt ở phần *Tri thức ngữ văn*; nhắc các em lưu ý các khái niệm tuồng dân gian, tuồng hài.

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của đoạn trích (màn tuồng). Có thể chia đoạn trích thành các phần như sau:

+ Phần 1: Tri huyện xưng danh (từ "Quyền trọng" đến "chuyên cần").

+ Phần 2: Tri huyện và để lại tính kế bóp nặn người thưa kiện (từ "Bẩm quan ạ!" đến "Lệ đâu?").

+ Phần 3: Lính lệ bắt đầu thực thi kế hoạch của "quan" (đoạn còn lại).

Định hướng phân tích văn bản: có thể theo bố cục nêu trên, cũng có thể theo từng "vấn đề": (1) *Hình ảnh những kẻ đại diện cho bộ máy công quyền;* (2) *Giá trị nổi bật của màn tuồng*. Với mục (1), cần điểm qua ba nhân vật: tri huyện, để lại và lính lệ. Với mục (2), cần làm nổi bật các khía cạnh: giá trị hiện thực; nghệ thuật châm biếm và khắc hoạ nhân vật.

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu chi tiết về văn bản, ngoài việc sử dụng các câu hỏi được gợi ý sau khi đọc một cách linh hoạt, GV cần bổ sung những câu hỏi mới tuỳ theo định hướng phân tích cắt ngang hay bổ dọc. Có thể phát triển các câu hỏi đã có thành nhiều câu hỏi nhỏ để giúp HS trả lời được câu hỏi chính một cách dễ dàng hơn.

Câu hỏi 1: Tóm tắt các sự việc trong đoạn trích.

– Câu hỏi này có thể nêu trước hoặc ngay sau phần phân tích bố cục của đoạn trích, giúp HS có được cái nhìn bao quát về toàn bộ sự việc được miêu tả, thể hiện. Cần góp ý cho các em về cách diễn đạt nhằm đáp ứng các yêu cầu: ngắn gọn, tường minh, sử dụng từ chính xác và câu đúng ngữ pháp.

– GV gợi ý: Đoạn trích kể về các âm mưu, toan tính của những kẻ đại diện cho công quyền (gồm tri huyện, đề lại và các lính lệ) nhằm "tróc tiền" của những người thưa kiện (gồm lí trưởng và trùm Sò).

Câu hỏi 2: Liệt kê những lời thoại cho thấy sự tương đồng về bản chất, thủ đoạn giữa các nhân vật ở huyện đường, từ tri huyện đến đề lại và lính lệ.

– Câu hỏi này yêu cầu HS nêu được những chi tiết có thể dùng làm căn cứ để đưa ra nhận định khái quát về bản chất, thủ đoạn của các nhân vật đại diện cho bộ máy hành chính ở cấp huyện.

– GV cho HS trao đổi nhóm để tìm câu trả lời. Những lời thoại chính của tri huyện cần được kể đến: "Sự lí thường phân ẩu/ Được thua tự đồng tiền"; "Tôi thì tôi nghĩ cứ để đu đưa như vậy đã. Thằng Sò này giàu lắm, chúng mình có thể "ấy" được"; "Phải, nắm đứa có tóc ai nắm kẻ trọc đầu"; "...lưỡi không xương nhiều đường lắt léo, nói thế nào lại chả được". Những lời thoại của đề lại: "Vâng, ta cứ bảo là để tra cứu đã. Thưa còn thằng Ốc, thằng Nghêu, lí trưởng, Thị Hến thì liệu xử cho xong, bọn này toàn đầu trọc cả"; "Bẩm quan xử thật sâu sắc"; "Vâng ạ, quan xử hay lắm". Lời thoại của lính lệ: "Nhắc lại ông Trùm, anh xã và chị Hến biết rằng hôm nay quan bận lắm, tôi bẩm mãi quan mới chịu xử vụ này đấy". Tất cả những lời thoại nêu trên cho thấy mọi mối bận tâm của tri huyện, đề lại và lính lệ đều chỉ xoay quanh một chữ "tiền". Phải nói rằng tác giả dân gian đã xây dựng được hệ thống lời thoại hết sức tinh tế, hàm súc. Trong mỗi lời nhân vật thốt ra dường như có sẵn một mũi dao chĩa ngược về chính người nói.

Câu hỏi 3: Đoạn trích cho thấy tri huyện và đề lại không cần phải giữ ý với nhau. Vì sao vậy? Phân tích sự hô ứng nhịp nhàng trong lời thoại giữa hai nhân vật.

– Câu hỏi này nối tiếp câu hỏi trên, gợi ý cho HS nhìn sâu vào bản chất của các nhân vật chủ chốt ở huyện đường, đồng thời bước đầu thấy được chức năng của lời thoại trên sân khấu nói chung, đó là gợi ra hành động và kết nối các hành động thành chuỗi liên tục.

– GV gợi ý, định hướng: Việc tri huyện và đề lại không cần phải giữ ý với nhau là việc hoàn toàn tự nhiên, dễ hiểu vì hai nhân vật này có sự tương đồng về bản chất (như trên đã nói), lại có quá trình cấu kết với nhau lâu dài trong việc tróc nã, chiếm đoạt tiền bạc từ người thưa kiện. Tri huyện vừa phàn nàn về nỗi "Nha lại vắng bẩm thân,/ Dân xã không đấu cáo" thì đề lại xác nhận ngay: "Vâng, hôm nay chả thấy ai kiện cáo gì cả". Rõ ràng các quan chỉ mong có chuyện kiện cáo để kiếm chác. Nói chung, mỗi lời tri huyện nói ra đều được đáp lại bằng tiếng "Vâng" và ngược lại, lời thưa của đề lại có thể nhanh chóng được xác nhận bằng tiếng "Phải".

Câu hỏi 4: Qua theo dõi cảnh tuồng *Huyện đường*, bạn hiểu như thế nào về thái độ và cách nhìn nhận của người dân xưa đối với chốn "cửa quan"?

– Câu hỏi yêu cầu HS mở rộng phạm vi phân tích, đánh giá văn bản để làm sáng tỏ thái độ, cách nhìn nhận của tác giả dân gian về một không gian quyền lực đáng sợ trong xã hội cũ. Để trả lời được, HS phải huy động nhiều hiểu biết về lịch sử – văn hoá và cả những trải nghiệm gián tiếp nữa. GV nên chú ý định hướng để các câu trả lời của HS không tạo tiền đề cho những suy diễn đi xa vấn đề trọng tâm của bài học.

– GV gợi ý, định hướng: Tục ngữ Việt Nam có câu: "Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ". Chính câu tục ngữ này đã cho thấy sự đánh giá tổng quát của tầng lớp bị trị xưa về chốn

công quyền hoặc chốn "cửa quan". Rõ ràng, đây là một đánh giá tiêu cực, hàm chứa sự mỉa mai, khinh bỉ, đả kích. Những điều thể hiện trong màn tuồng *Huyện đường* hoàn toàn thống nhất với cách đánh giá đó. Nói chung, người dân xưa chỉ thấy "cửa quan" là chốn ô trọc, lúc nhúc những kẻ đục khoét đầy mưu mô, luôn tìm cơ hội vơ vét "cho đầy túi tham" và làm hại những người "thấp cổ bé họng", kể cả thành phần bất hảo nhưng ở thế yếu hơn (như lí trưởng, trùm Sò). Cần phải thấy đây là một cách nhìn nhận có tính lịch sử mà việc khắc phục nó phải gắn liền với những đổi thay cơ bản của thể chế. Hiện nay, định kiến dai dẳng này đã dần được xoá bỏ khi xã hội đã phát triển theo chiều hướng văn minh, tiến bộ.

Câu hỏi 5: Lời tự giới thiệu (qua hình thức nói lối) của nhân vật tri huyện đã giúp người xem, người đọc hiểu được điều gì về con người ông ta? Hãy so sánh lời tự giới thiệu đó của một nhân vật cụ thể trong tuồng với những lời tự giới thiệu thường gặp trong đời sống để rút ra nhận xét cần thiết.

– Đây là câu hỏi hướng tới việc nhận biết và phân tích được cái hay của hình thức xưng danh trong sân khấu truyền thống (bao gồm cả tuồng và chèo). Khi gợi ý HS trả lời, GV cần liên hệ với cách xưng danh của Xuý Vân trong lớp chèo *Xuý Vân giả dại* (cho dù theo lựa chọn của GV từng trường, từng địa phương, lớp chèo này có thể không được đưa vào kế hoạch dạy học).

– GV gợi ý và định hướng phân tích: Lời tự giới thiệu (qua hình thức nói lối) của nhân vật tri huyện cho thấy ông ta là một kẻ thuộc loại "ăn trên ngồi trốc", hưởng đủ mùi phú quý và quen sống phóng đãng "Đỉnh chung đà đủ miếng/ Hoa nguyệt cũng quen mùi". Nhưng điều đáng nói là ông ta đã cậy quyền cậy thế để tự tung tự tác, bất chấp công lí, đạo lí, miễn sao vơ vét được nhiều: "Lấy của cậy ngọn roi/ Làm quan nhờ lỗ khẩu/ Sự lí thường phân ẩu/ Được thua tự đồng tiền/ Dân xã nếu không kiêng/ Bỏ xuống lao giam kĩ". Theo cách nhìn của tác giả dân gian, trong xã hội xưa, đây là đặc điểm chung của tầng lớp thống trị chứ không phải đặc điểm của một nhân vật cá biệt nào. Cần đặc biệt chú ý đoạn độc thoại sau đây: "Quan chức nghĩ nên thú vị/ Vào ra cũng phải chuyên cần". Hai từ "thú vị" và "chuyên cần" cho thấy tri huyện đã hài lòng biết bao với cuộc sống của mình. Ông ta càng "chuyên cần" thì dân đen càng khốn đốn. Để cho ông ta thốt ra những từ ấy, tác giả dân gian đã thể hiện một thái độ châm biếm sâu cay.

– GV phân tích thêm về tính ước lệ của đoạn lời thoại mang tính chất xưng danh: Thông thường, trong đời sống, khi tự giới thiệu, không ai muốn nói ra những cái xấu của bản thân. Nhưng ở đây, nhân vật tri huyện đã làm điều ấy. Rõ ràng, lời thoại không phải là ngôn ngữ tự nhiên của nhân vật mà ngôn ngữ của nghệ thuật, đảm nhiệm các chức năng vừa thể hiện hành động theo tích trò đã xác định, vừa định hướng suy nghĩ, cảm nhận của khán giả, độc giả về chính sự việc đang diễn ra.

Câu hỏi 6: Nếu được tham gia dựng lại cảnh *Huyện đường* trên sân khấu, bạn sẽ lưu ý điều gì về diễn xuất của diễn viên? Vì sao?

– Câu hỏi nêu tình huống giả định, hướng HS chú ý tới mối quan hệ giữa kịch bản và hoạt động trình diễn trên sân khấu của một vở tuồng, đồng thời tạo cơ hội cho HS thể hiện được sự chủ động, sáng tạo của mình trong quá trình đọc kịch bản sân khấu.

– GV cần tạo được không khí cởi mở cho HS thể hiện sáng kiến. Gợi ý các em cùng nhau xây dựng một kịch bản biểu diễn từ những gì được thảo luận trong giờ học, để khi có dịp, có thể tái dựng màn tuồng *Huyện đường* trên sân khấu của nhà trường.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ về tiếng cười châm biếm của tác giả dân gian thể hiện qua đoạn trích.

– GV cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối giờ học để HS thực hiện yêu cầu này. GV gợi ý: việc nêu cảm nhận về tiếng cười châm biếm của tác giả dân gian phải gắn liền với những phân tích cụ thể đối với các chi tiết tiêu biểu có trong văn bản.

– GV theo dõi hoạt động của HS, thu lại các sản phẩm làm hồ sơ phục vụ cho việc đánh giá về sau.

Văn bản 3

Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân

Phạm Thuỳ Dung

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố được kiến thức về đặc điểm của văn bản thông tin có nội dung thuyết minh về một sự vật, hiện tượng.

– HS hiểu được đặc sắc của rối nước – một loại hình nghệ thuật biểu diễn đã cùng với chèo, tuồng làm nên những giá trị độc đáo của nền sân khấu cổ truyền Việt Nam.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào những câu hỏi gợi ý trong SGK để tổ chức hoạt động khởi động, cũng có thể tìm một hình thức khởi động khác phù hợp với đặc điểm của HS hay lớp học do mình phụ trách. Dù chọn hình thức khởi động nào, cũng nên sử dụng các hình ảnh trực quan (tranh, ảnh, video clip,...) để gây hứng thú cho HS đồng thời giúp các em có được ý niệm đúng về loại hình nghệ thuật biểu diễn.

– GV cần tạo được sự kết nối giữa văn bản thông tin *Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân* với các văn bản chèo hoặc tuồng đã học, qua đó, củng cố cho HS kĩ năng mở rộng liên hệ tới bối cảnh văn hoá chung khi muốn đánh giá về một hiện tượng văn học, nghệ thuật, văn hoá cụ thể.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu một số HS đọc văn bản (đọc thành tiếng trước lớp), nhắc các em chú ý những chỉ dẫn về định hướng đọc trong các thẻ bên phải văn bản.

– GV có thể đặt câu hỏi gợi mở sau khi HS đọc xong văn bản: *Thay vì được xem một bộ phim tài liệu, bạn lại được đọc một văn bản thông tin về rối nước. Theo bạn, trong giới hạn của một văn bản in, tác giả phải làm gì khi muốn đưa đến cho người đọc những thông tin sống động, ấn tượng nhất?* (*Lưu ý*: Câu hỏi này tạo cơ hội cho GV nhắc lại cách đọc một văn bản thông tin, từ đó giúp HS xác định được tiêu chí đánh giá phù hợp đối với văn bản theo đặc trưng thể loại).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản. Những câu hỏi có thể đặt ra: *Nên chia văn bản thành các phần như thế nào? Ý chính của từng phần là gì? Căn cứ vào mối quan hệ giữa các phần, bạn có thể rút ra nhận xét gì về cách triển khai văn bản của tác giả?* GV gợi ý cách chia văn bản thành bốn phần (kể cả sa-pô):

+ Phần 1 (sa-pô): Rối nước – ấn tượng nổi bật đầu tiên.

+ Phần 2 (từ "Hiếm người biết chính xác" đến "rối nước Việt Nam"): Nguồn gốc, thời gian, không gian biểu diễn rối nước.

+ Phần 3 (từ "Rối nước khác rối cạn" đến "tròn vai"): Con rối trong trò rối nước.

+ Phần 4 (từ "Giữa nhịp sống" đến "tinh thần Việt"): Vấn đề bảo tồn và phát triển nghệ thuật rối nước.

– GV xác định hướng phân tích văn bản, hoặc theo bố cục (đã nêu trên) hoặc theo các mạch thông tin (vấn đề) như: (1) *Đặc điểm của nghệ thuật rối nước*; (2) *Đời sống của sân khấu rối nước – hôm qua và hôm nay*.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi sau khi đọc (mỗi câu gắn với một phần phân tích cụ thể nào đó, hoặc theo bố cục, hoặc theo vấn đề), có thể tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1: Tóm tắt những thông tin chính của văn bản.

– Yêu cầu này nên được đặt ra ở bước phân tích bố cục văn bản. Cần nhắc HS xem lại những thẻ chỉ dẫn đặt bên phải văn bản để được gợi ý về câu trả lời.

– Những thông tin chính của văn bản cần được liệt kê: nguồn gốc của rối nước; thời gian, không gian biểu diễn rối nước; đặc điểm của con rối (cách chế tác và điều khiển); nghệ thuật rối nước trước bài toán bảo tồn và phát triển.

Câu hỏi 2: Tìm trong văn bản những thông tin cho phép khẳng định múa rối nước là "môn nghệ thuật truyền thống thấm đẫm tinh thần Việt".

– GV có thể cho HS trao đổi nhóm về yêu cầu này nhằm tìm hiểu ý tưởng và mạch thông tin xuyên suốt văn bản.

– Những thông tin hướng tới việc khẳng định rối nước là "môn nghệ thuật truyền thống thấm đẫm tinh thần Việt" nằm trong các phần: phần 2 – nguồn gốc bản địa của nghệ thuật rối nước (đoạn 1) và sự hài hoà giữa nghệ thuật rối nước với đời sống sinh hoạt của người Việt Nam (đoạn 2, 3); phần 3 – vật liệu dùng để chế tác con rối có thể tìm được rất dễ dàng trong môi trường sống của người Việt, đặc biệt, không gian mặt nước dùng làm sân khấu là không gian hoàn toàn quen thuộc ở nông thôn Việt Nam.

Câu hỏi 3: Nêu đặc điểm của cách triển khai thông tin trong văn bản. Hãy phân tích mức độ thuyết phục của cách triển khai ấy.

– GV nhắc HS nhớ lại những cách triển khai thông tin trong các văn bản thông tin từng học trước đó để xác định nét riêng của cách triển khai thông tin ở văn bản này.

– Cách triển khai thông tin trong văn bản: Nêu những đặc điểm "độc", "lạ" của nghệ thuật rối nước để gây tò mò --> Giải đáp những câu hỏi có thể nảy sinh ở độc giả khi đọc phần sa-pô (Rối nước có nguồn gốc và quá trình hình thành, phát triển như thế nào? Thời gian và không gian biểu diễn của rối nước có gì đặc biệt? Những yếu tố nào cấu thành nghệ thuật rối nước?...) --> Nêu "bài toán khó" giữa bảo tồn và phát triển nghệ thuật rối nước. Cách triển khai thông tin này có thể quy về mô hình: lần lượt trình bày về từng vấn đề hoặc nhóm vấn đề. Rõ ràng, đây là cách triển khai phù hợp, giúp người đọc có được sự hình dung tương đối toàn diện về nghệ thuật rối nước. Điều đáng chú ý nữa là khi nói về từng vấn đề, tác giả luôn làm rõ mối tương quan giữa truyền thống và hiện đại (điều đã được thể hiện ở nhan đề văn bản).

Câu hỏi 4: Nêu nhận xét về phần sa-pô của văn bản, từ đó rút ra cách viết sa-pô cho một văn bản thông tin nói chung.

– Câu hỏi này lưu ý HS về một đặc điểm cấu tạo của văn bản thông tin cũng như cách viết một sa-pô sao cho hấp dẫn, gây ấn tượng.

– GV có thể bổ sung cho câu hỏi chính bằng một số câu hỏi phụ nhằm giúp HS huy động kiến thức đã học: *Bạn đã từng được đọc, được học những văn bản thông tin nào có sa-pô? Bạn còn nhớ được gì về đặc điểm của bộ phận cấu tạo này trong văn bản? Thế nào là một sa-pô hấp dẫn?*

– GV định hướng: Sa-pô của văn bản *Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân* khá gây ấn tượng, gần như đưa rối nước vào góc nhìn của một người thuộc về nền văn hoá khác để "lẩy" ra những điểm lạ đáng chú ý của nghệ thuật này. Người đọc hẳn sẽ khó bỏ qua một văn bản có sa-pô hấp dẫn như thế. Nói chung, khi viết văn bản thông tin, việc đầu tư cho sa-pô luôn có ý nghĩa quan trọng, nhất là trong môi trường thông tin cực kì phong phú, đa dạng hiện nay. Một sa-pô phải thể hiện được tinh thần cơ bản và thông tin quan trọng nhất của văn bản, với cách dẫn dắt khéo léo, gây cho độc giả sự chú ý ngay từ "cái nhìn đầu tiên".

Câu hỏi 5: Nếu được phép bổ sung vào văn bản những thông tin về các câu chuyện được kể trên sân khấu rối nước, bạn có thể nói điều gì?

– Câu hỏi muốn HS bộc lộ tinh thần chủ động khi tiếp nhận, đánh giá văn bản. Bên cạnh việc chú ý nắm bắt thông tin do văn bản đưa lại, nhiều khi các em còn phải biết đề xuất những vấn đề cần bàn luận sâu thêm hay nêu những đòi hỏi đối với người viết ở một phương diện nào đó.

– GV gợi ý: *Một vở diễn cần phải có tích trò, dù đơn giản. Vậy tích trò của các buổi biểu diễn rối nước là gì? Điều này đã được tác giả chú ý thích đáng chưa?*

– GV giúp HS huy động trải nghiệm hay kiến thức có được (do tự tìm hiểu thêm) để bàn về vấn đề này. Cần thấy rằng: một buổi biểu diễn rối nước có thể có nhiều tiết mục, mỗi tiết mục diễn cảnh một hoạt động quen thuộc như cấy lúa, bừa ruộng, câu ếch, múa rồng, đấu vật, múa võ, cáo bắt vịt, chọi trâu,... hoặc làm sống dậy một số tình tiết nào đó trong các truyện cổ như *Tấm Cám, Thạch Sanh, Sự tích Hồ Gươm*,... Có thể hình dung mỗi tiết mục là một hoạt cảnh, nếu có cốt truyện thì đó là loại cốt truyện đơn sơ, tối giản.

Câu hỏi 6: Từ văn bản được học, hãy nêu cảm xúc, suy nghĩ của bạn về rối nước nói riêng và nghệ thuật cổ truyền của dân tộc nói chung.

– GV cần nhắc HS chú ý đến mối liên quan của câu hỏi với một yêu cầu cần đạt của bài học. Khi trả lời, HS phải thể hiện được cái nhìn bao quát không chỉ về văn bản đang học mà còn về cả những lớp chèo hoặc cảnh tuồng được học trước đó nữa.

– Nên để HS được phát biểu ý kiến một cách tự do, thậm chí có thể chuyển một số ý kiến đánh giá mang tính khác biệt thành chủ đề thảo luận, nếu thời gian của giờ học cho phép. Cần chú ý là nhiều bộ môn nghệ thuật cổ truyền của dân tộc không dễ tìm được con đường đến với khán giả hiện đại và không phải HS nào cũng tỏ thái độ yêu thích đối với các nghệ thuật cổ truyền của dân tộc như rối nước, chèo hoặc tuồng.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về chủ đề: *Múa rối nước – món quà kì diệu từ đồng ruộng Việt Nam*.

– GV cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối của giờ học để hướng dẫn cho HS viết, nhắc các em chú ý tới định hướng chứa đựng trong cụm từ "món quà kì diệu từ đồng ruộng Việt Nam". Theo định hướng đó, cần làm nổi bật được vấn đề: múa rối nước là sản phẩm của nền văn minh lúa nước và tất cả những tinh hoa của nó đều phản chiếu sinh động đời sống người cần lao Việt Nam thuở xưa.

– GV có thể thu bài viết của HS làm tư liệu và nhận xét nhanh về một sản phẩm được chọn ngẫu nhiên.

VIẾT

Viết báo cáo nghiên cứu

(Về một vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố được những hiểu biết về một báo cáo nghiên cứu với những yêu cầu đặc thù về nội dung và hình thức (đã học ở Bài 4 – *Sức sống của sử thi*).

– HS biết cách viết báo cáo nghiên cứu đơn giản về một vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam tự chọn.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

Bài 5 – *Tích trò sân khấu dân gian* đưa ra yêu cầu về viết tương đối giống Bài 4 – *Sức sống của sử thi*, chỉ khác ở định hướng nội dung viết, với đề tài được xác định là một vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam. GV có thể nhận thấy đôi chút khác biệt trong cách diễn đạt về yêu cầu giữa hai bài, dù nội dung hoàn toàn thống nhất. Cụm từ "thể hiện quan điểm đánh giá riêng" cho thấy những yêu cầu mang tính đặc thù của một báo cáo nghiên cứu, gắn liền với việc đưa đến cho độc giả những thông tin mới về vấn đề (hoặc trên phương diện tư liệu hoặc trên phương diện cách nhìn, góc độ tiếp cận). Khái niệm *đề tài* trong mục

Lựa chọn đề tài cũng cần được phân biệt với khái niệm *vấn đề*. Đề tài chỉ thực sự có ý nghĩa thúc đẩy hoạt động viết, nghiên cứu một khi nó chứa đựng những câu hỏi cần được trả lời. Câu hỏi đó chính là vấn đề mà người viết báo cáo nghiên cứu phải giải đáp, thông qua toàn bộ hệ thống luận điểm được triển khai trong bài. GV cũng cần chú ý sự điều chỉnh tên các tiểu mục: *Tìm ý, lập dàn ý* thành *Xây dựng đề cương* bao gồm *Đặt vấn đề, Giải quyết vấn đề, Kết luận* (thay cho *Mở bài, Thân bài* và *Kết bài*). Ngoài ra, trong phần *Chuẩn bị viết*, bên cạnh tiểu mục *Lựa chọn đề tài* còn có tiểu mục *Thu thập thông tin*. Những điều chỉnh nói trên tất cả đều do tính chất của kiểu bài báo cáo nghiên cứu quy định.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV cho HS đọc box *Yêu cầu* (SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 140), nêu câu hỏi gợi mở giúp các em nắm bắt được những đòi hỏi riêng của một bài báo cáo nghiên cứu: *Đâu là điểm chung giữa một bài văn nghị luận thông thường và một bài báo cáo nghiên cứu? Điểm riêng cần được nhấn mạnh ở bài báo cáo nghiên cứu là gì? "Ngôn ngữ khách quan, khoa học" có những đặc điểm nào cần đặc biệt chú ý? Cái gọi là "ý nghĩa của vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam được chọn nghiên cứu" nên được hiểu như thế nào?*

– GV nhắc HS ghi vào vở những điểm phân tích mở rộng về các yêu cầu của một bài báo cáo nghiên cứu.

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Cho HS đọc bài nghiên cứu tham khảo và các box định hướng đọc (SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 140 – 145).

– GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi đặt dưới văn bản tham khảo. Cần lưu ý:

+ Câu 1 nhắc các em ý thức được tầm quan trọng của việc đặt nhan đề cho báo cáo nghiên cứu (đây là việc không nhất thiết phải thực hiện với các kiểu bài viết khác). Ở đây, nhan đề vừa xác định rõ đề tài nghiên cứu, vừa báo hiệu được vấn đề phải giải quyết trong bài.

+ Câu 2 giúp HS thấy được tầm quan trọng của việc xây dựng hệ thống luận điểm chính. Luận điểm phải được trình bày tường minh, dễ nhận diện, tóm tắt. Nếu khó tóm tắt, cần phải xem lại cách diễn đạt cũng như mức độ rõ ràng của quan điểm đánh giá mà người viết đã thể hiện.

+ Câu 3 lưu ý HS rằng mọi luận điểm nêu lên đều cần phải được chứng minh bằng những cứ liệu cụ thể.

+ Câu 4 muốn HS hiểu rõ tầm quan trọng của việc sử dụng tài liệu tham khảo trong hoạt động nghiên cứu cũng như sự cần thiết của việc lập danh mục *Tài liệu tham khảo* đặt cuối báo cáo nghiên cứu. Tuy báo cáo nghiên cứu của tác giả Hà Văn Cầu không thể hiện rõ những điều trên do các điều kiện nghiên cứu có tính đặc thù (chưa kể "báo cáo nghiên cứu" này chỉ là một phần của chuyên khảo *Mấy vấn đề trong kịch bản chèo*), nhưng HS cần ý thức được việc sử dụng tài liệu tham khảo theo những yêu cầu khoa học nghiêm túc là vấn đề phải được quan tâm hàng đầu.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Đầu tiên, GV cho HS tự nghiên cứu phần *Thực hành viết* gồm ba bước lớn trong SGK theo nhóm. Sau đó, mỗi nhóm nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung, mục đích là để tất cả đều có nhận thức thông suốt về quy trình viết.

– GV cần giúp HS tìm, lựa chọn được đề tài viết thích hợp với mình. SGK đã gợi ý một số đề tài cụ thể nhưng rất có thể tất cả vẫn còn gây cảm giác xa lạ, do trong suốt quá trình học trước đó, các em gần như chưa được thực hành với kiểu bài viết này (Bài 4 – *Sức sống của sử thi* đã đưa ra những hướng dẫn chung, nhưng do phạm vi lựa chọn đề tài rất rộng, không giới hạn trong lĩnh vực văn hoá truyền thống Việt Nam nên các em vẫn có thể tìm được đề tài viết không quá khó khăn). Tuỳ điều kiện học tập của từng nơi, GV có thể chọn các phương án sau: (1) Giao nhiệm vụ cho mỗi HS tự chọn một đề tài riêng để viết; (2) Ấn định đề tài viết cho từng nhóm và yêu cầu mỗi nhóm HS xây dựng một báo cáo nghiên cứu mang tính tập thể. Lúc này, đề tài viết nên khai thác từ chính các văn bản vừa học (Gợi ý: *Đặc điểm lời thoại của nhân vật trong lớp chèo "Xuý Vân giả dại", Nghệ thuật thể hiện tính cách nhân vật trong cảnh tuồng "Huyện đường"*,...). Song song với điều này, GV nên giới thiệu cho HS đọc một số tài liệu cụ thể mà các em có thể khai thác được ở đó nhiều điều bổ ích. Với những HS có tham gia học Chuyên đề 1 – *Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian* trong *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10* – SGK, GV gợi ý cho các em cách huy động kiến thức do chuyên đề cung cấp để hoàn thành bài viết.

– Khi giúp HS hình thành ý niệm về báo cáo nghiên cứu cũng như quy trình viết báo cáo nghiên cứu, GV cần đặc biệt chú ý việc phân tích mẫu. Có thể phân tích sâu hơn về bài viết tham khảo, cũng có thể phân tích thêm những "mẫu" khác do mình tìm được, trên tinh thần tránh hướng dẫn chung chung. Ví dụ, với đề tài *Đặc điểm lời thoại của nhân vật trong lớp chèo "Xuý Vân giả dại"*, GV cần gợi ý các câu hỏi để hình thành ý tưởng và xác định luận điểm như: *Việc nghiên cứu lời thoại của Xuý Vân trong lớp chèo có thể giúp ta hiểu được gì về đặc điểm của lời thoại trong chèo nói chung? Bài viết tham khảo trong SGK có thể gợi ý được điều gì cho việc nghiên cứu vấn đề này? Các khía cạnh nào cần được làm rõ khi nghiên cứu đặc điểm lời thoại của nhân vật? Phải chăng có thể nghiên cứu lần lượt từ khía cạnh nội dung đến khía cạnh hình thức? Khi nghiên cứu về khía cạnh nội dung, cần chú ý như thế nào về hoàn cảnh khách quan cũng như tâm tư sâu kín của nhân vật được tiết lộ qua lời thoại? Khi nghiên cứu về khía cạnh hình thức, cần chú ý những điều gì ở sự luân phiên các điệu hát hay việc vận dụng ca dao ở lời thoại?*...

– GV nêu giới hạn về dung lượng cho các báo cáo nghiên cứu. HS có thể viết dài hơn so với những bài viết thông thường nhưng cũng không nên quá dài, vì dù sao, "nghiên cứu" ở đây vẫn chỉ là tập nghiên cứu, tập làm quen với một số thao tác nghiên cứu khoa học.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và xác định những điểm then chốt giúp phân biệt kiểu bài báo cáo nghiên cứu về một vấn đề và những kiểu bài viết khác đã học, thực hành.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS (bài viết cá nhân hoặc bài viết mang tính tập thể), chọn đọc và phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS nhận ra những điều cần phát huy hoặc bổ cứu.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK và theo những điều vừa phân tích, bổ sung ở trên (việc sửa chữa có thể tiến hành theo hình thức trao đổi nhóm).

NÓI VÀ NGHE

Lắng nghe và phản hồi về một bài thuyết trình kết quả nghiên cứu

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu rõ mục đích viết của tác giả có báo cáo nghiên cứu được thuyết trình.

– HS nắm bắt đúng và đánh giá được các nội dung cơ bản của bài thuyết trình (vấn đề nghiên cứu, các luận điểm hay kết quả nghiên cứu đạt được,...)

– HS nắm bắt đúng và đánh giá được đặc điểm cấu trúc của bài thuyết trình cũng như quá trình viết, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu của tác giả.

– HS hiểu và nhận xét được cách tác giả sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, hình ảnh, số liệu, sơ đồ, bảng biểu,... khi thuyết trình về kết quả nghiên cứu.

– HS thể hiện thái độ trân trọng tác giả của báo cáo nghiên cứu và kết quả mà tác giả đã đạt được.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói và nghe

– GV yêu cầu 1 HS hoặc 1 nhóm HS chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và sau đó trình bày trước lớp. Bài thuyết trình có thể dựa trên bài viết báo cáo nghiên cứu ở tiết học trước.

– GV cho HS đọc kĩ phần hướng dẫn cách lắng nghe và phản hồi trong SGK và tự đặt ra những câu hỏi về nội dung vừa đọc.

– GV có thể giới thiệu một số trải nghiệm của mình khi lắng nghe và phản hồi một bài thuyết trình, nêu những khó khăn, trở ngại mà mình gặp phải trong quá trình lắng nghe và cách vượt qua những trở ngại đó.

– GV giới thiệu sơ lược về bối cảnh, nội dung của bài thuyết trình mà HS sẽ nghe.

– GV hướng dẫn HS viết lại những điều mình đã biết và muốn biết về chủ đề thuyết trình dựa theo bảng trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 149.

Hoạt động 2 Thực hành nói và nghe

– GV gọi 1 HS trong lớp thuyết trình báo cáo nghiên cứu mà nhóm đã thực hiện ở tiết học trước hoặc chọn chiếu đoạn video clip ghi lại việc thuyết trình một báo cáo

nghiên cứu khác. Khi nói, cần tổ chức bài thuyết trình thành ba phần (*Mở đầu, Triển khai, Kết luận*) như đã được hướng dẫn trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 149.

– HS lắng nghe và điền vào phiếu nghe những thông tin mà mình nghe được, đồng thời ghi lại những câu hỏi của mình trong khi nghe.

Có thể tham khảo phiếu nghe sau:

<table>
<tr><td colspan="3">TÊN BÀI THUYẾT TRÌNH:
Tên người trình bày:</td></tr>
<tr><td colspan="3">Mục đích của người nói:</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Cấu trúc bài thuyết trình</td><td>Mở bài</td><td></td></tr>
<tr><td>Triển khai</td><td></td></tr>
<tr><td>Kết luận</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="3">Nội dung thuyết trình</td><td>Ý chính</td><td></td></tr>
<tr><td>Ý phụ</td><td></td></tr>
<tr><td>Bằng chứng, số liệu, hình ảnh</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Câu hỏi</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Nhận xét, đánh giá</td><td></td></tr>
</table>

Hoạt động 3 Trao đổi

– GV tổ chức cho HS phản hồi và tiếp nhận phản hồi dựa trên những hướng dẫn trong SGK. GV cần nhắc HS về những nguyên tắc trong trao đổi: tôn trọng người nói; bình đẳng trong giao tiếp, trong cách tranh biện, giải quyết xung đột;...

– GV cần chuẩn bị sẵn mẫu phiếu đánh giá để phát cho từng HS hoặc nhóm HS vào đầu tiết học. Yêu cầu các em đọc kĩ các thông tin về tiêu chí, nội dung đánh giá trước khi tiến hành nghe, trao đổi và đánh dấu vào các cột phù hợp trong phiếu,...

Củng cố, mở rộng

GV cần dành thời gian thích đáng để hướng dẫn HS thực hiện ở nhà những yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng*. Các câu 1 và 2 đòi hỏi HS trình bày chân thực về vấn đề được yêu cầu, không chép lại nội dung kiến thức có sẵn trong sách (ở phần *Tri thức ngữ văn* chẳng hạn). Câu 3 yêu cầu viết một báo cáo kết quả nghiên cứu. Tuỳ điều kiện học tập cụ thể, HS có thể viết bài hoàn chỉnh hoặc chỉ cần dàn dựng một đề cương cho đề tài chọn viết. Với những HS có theo học Chuyên đề 1 – *Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian*, các em có thể kết hợp thực hiện yêu cầu này khi giải quyết các bài tập do chuyên đề đặt ra. Yêu cầu của câu 4 có thể được thực hiện vào một khoảng thời gian thích hợp, không gò bó, tốt nhất là được thực hiện kết hợp khi tham gia vào các hoạt động trải nghiệm, các sinh hoạt câu lạc bộ. Yêu cầu này cần được thực hiện trong một khoảng thời gian dài. Việc đọc ở đây nằm trong hoạt động đọc mở rộng nói chung – một hoạt động xuyên suốt quá trình học tập. Tuy vậy, GV cần kiểm soát được việc HS đã làm thông qua những hình thức kiểm tra đa dạng (đề nghị HS báo cáo, trực tiếp xem các ghi chép của cá nhân hoặc của nhóm,...).

ÔN TẬP HỌC KÌ I

(Hệ thống hoá kiến thức đã học: 1 tiết; Luyện tập và vận dụng: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá những kiến thức đã học trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một.
- Phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào việc giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

II. CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

GV cần xem lại phần *Tri thức ngữ văn* ở các Bài 1, 2, 3, 4, 5 trong SGK và SGV *Ngữ văn 10*, tập một để tự kiểm tra vốn hiểu biết của mình về các khái niệm cơ bản liên quan đến từng bài học. Trên cơ sở đó, biết bồi đắp những phần kiến thức còn mỏng và điều chỉnh một số nhìn nhận, đánh giá có thể chưa toàn diện về các vấn đề được dạy học ở môn Ngữ văn lớp 10. Cần lưu ý là trong SGK và SGV, các khái niệm, thuật ngữ thường được giải thích theo sự chi phối của định hướng dạy học ở mỗi bài, vốn được báo hiệu ở tên bài học, chứ không dựa hẳn vào định nghĩa của các từ điển thuật ngữ. Những điểm khác biệt về cách diễn đạt ở hai loại tài liệu này cho thấy rõ nét tính đặc thù của việc diễn giải về kiến thức trong SGK. Trong khi tự soát lại vốn hiểu biết như trên đã nói, GV cần lưu ý thêm một số điểm sau:

– Khái niệm *thần thoại* được dùng ở Bài 1 – *Sức hấp dẫn của truyện kể* không chỉ đơn thuần nói về một thể loại của loại hình tự sự dân gian mà còn nói về một kiểu tư duy gắn liền với thể loại ấy. Câu hỏi 7 (sau khi đọc chùm truyện thần thoại Việt Nam) cần GV và HS bước đầu chú ý điều này.

– Mục viết về nội dung thần thoại của phần *Tri thức ngữ văn* ở Bài 1 – *Sức hấp dẫn của truyện kể* có viết: "Câu chuyện trong thần thoại gắn liền với thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ với nhiều cõi khác nhau.". Chiếu nhận định trên vào văn bản *Tê-dê* ở phần *Thực hành đọc*, người đọc tinh ý sẽ nhận thấy có một số chỗ không trùng khớp. Điều này cho thấy tuy cùng được gọi là thần thoại, nhưng giữa các hệ thống thần thoại được lưu truyền đến nay vẫn tồn tại nhiều điểm khác biệt trên phương diện cấu trúc thể loại. Điều này có thể liên quan đến việc ghi chép, cố định hoá truyện thần thoại bằng văn bản viết ở các thời kì sau. Ở văn bản *Tê-dê*, rõ ràng nhân vật này đã được gắn với lịch sử hình thành của nhà nước dân chủ A-ten thời cổ đại Hy Lạp.

– Tránh đánh đồng *thơ* với *thơ trữ tình*. Nói đến thơ, ngoài *thơ trữ tình* còn cần kể đến *thơ tự sự* và thơ mang hình thức kịch nữa. Do tính chất tiêu biểu của nó, *thơ trữ tình* thường được lấy làm ví dụ minh hoạ khi người ta muốn làm sáng tỏ một đặc điểm chung nào đó của thơ.

– Về loại văn bản nghị luận, hiện phổ biến cách phân chia văn nghị luận thành hai tiểu loại chính là nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Sự thực, xét về nội dung nghị luận, không thể chỉ nói tới hai tiểu loại ấy. Văn bản *Yêu và đồng cảm* của Phong Tử Khải là một ví dụ. Khó nói rằng đây là nghị luận văn học hay nghị luận xã hội. Đây là điều GV cần nhận thức rõ để tránh một cái nhìn khép kín, cứng nhắc về vấn đề.

– Bài 4 – *Sức sống của sử thi* đưa ra hai văn bản nổi tiếng: *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* (trích *I-li-át* của Hô-me-rơ), *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* (trích khan *Đăm Săn* – sử thi Ê-đê). Tuy cùng thuộc một loại hình sáng tác nhưng giữa hai văn bản vẫn có nhiều điểm khác biệt. Những kiến thức về sử thi được nêu lên trong phần *Tri thức ngữ văn* chủ yếu dựa trên các tư liệu của văn học phương Tây, vì vậy, rất cần được thận trọng khi soi chiếu vào *Đăm Săn*, nhất là khi muốn đề cập vấn đề tác giả. Về hình thức ngôn từ của sử thi, do chủ yếu được tiếp xúc với tác phẩm sử thi qua bản dịch, nhiều độc giả nghĩ rằng sử thi được kể bằng văn xuôi. Thực tế, các tác phẩm này được sáng tác bằng văn vần hoặc văn xuôi có nhịp điệu riêng dễ nhớ, dễ lưu truyền.

– Về *chèo* và *tuồng*, cần nhớ rằng CT chỉ chủ trương dạy học *chèo, tuồng* dân gian mà thôi. Vì vậy, khi nói đến các khái niệm *chèo* và *tuồng*, GV phải luôn nhớ đến phạm vi ấy. Cụ thể, khi nói về văn bản tuồng được học, tránh nhấn mạnh quá mức tính chất ước lệ của sân khấu tuồng với phục trang, đạo cụ, cốt truyện, ngôn ngữ,... vốn là những đặc điểm chỉ thực sự nổi bật ở *tuồng cung đình* hay *tuồng bác học*.

Nói chung, những điểm lưu ý ở trên trước hết hướng đến GV. GV cần nắm vững để lựa chọn được cách tổ chức dạy học phù hợp, không làm phức tạp hoá vấn đề, không nên cho HS tìm hiểu, thảo luận khi thấy không cần thiết.

2. Phương tiện dạy học

– Các bảng tổng hợp hoặc sơ đồ tư duy về loại, thể loại văn bản đọc, kiến thức tiếng Việt, các kiểu bài viết, các chủ đề nói và nghe được tiếp xúc hay thực hành trong học kì I.

– Tranh, ảnh, video clip, bài viết,... minh hoạ cho các nội dung học tập ở từng bài học có xuất xứ rõ ràng, đáng tin cậy (nếu tài liệu được khai thác qua internet, cần có đường dẫn đến nguồn).

– Giáo án điện tử, danh mục văn bản khuyến nghị HS tìm đọc (thuộc các loại, thể loại chính được học trong CT).

Lưu ý: Trong việc chuẩn bị phương tiện dạy học, GV cần hướng dẫn HS cùng tham gia. Việc sử dụng một cách hợp lí những phương tiện dạy học do HS sưu tầm hay làm ra có ý nghĩa rất lớn trong việc kích thích hứng thú học tập và sự sáng tạo của HS.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hệ thống hoá kiến thức đã học

1. Một số lưu ý khi hướng dẫn củng cố nội dung đã học

– Cho HS chủ động thực hiện các yêu cầu ở mục I – *Hệ thống hoá kiến thức đã học* thông qua hình thức hoạt động nhóm.

– Nhấn mạnh yêu cầu lập bảng, vẽ sơ đồ. Hướng dẫn HS đối chiếu những kết quả làm việc cá nhân ở nhà với kết quả làm việc chung tại lớp để hoàn thiện các bảng, sơ đồ về nội dung kiến thức.

– Chú ý phát hiện những thiếu sót về kiến thức mà HS thể hiện qua việc lập bảng và vẽ sơ đồ để kịp thời bổ cứu (GV đưa ra các câu hỏi gợi mở để HS trao đổi nhằm hiểu đúng về những vấn đề liên quan).

2. Định hướng giải quyết các bài tập

Bài tập 1: Lập bảng tổng hợp hay vẽ sơ đồ tư duy về danh mục các loại, thể loại và nhan đề các văn bản đọc trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một.

– Bài tập này chỉ yêu cầu HS nêu được các loại, thể loại và nhan đề văn bản đọc trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một bằng một sơ đồ tự thiết kế hoặc theo mẫu phù hợp.

– GV lưu ý về cách phân bố thông tin trong sơ đồ: thông tin cần được phân cấp, đảm bảo tính hệ thống; việc liệt kê văn bản nên được thực hiện theo trình tự các bài học.

Bài tập 2: Trình bày khái quát những kiến thức thu nhận được về đặc điểm từng loại, thể loại văn bản đọc đã học trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một theo bảng gợi ý sau:

STT	Loại, thể loại	Đặc điểm (nội dung và hình thức)
1	Sử thi	
2		

– Bài tập này kiểm tra kiến thức khái quát của HS về đặc điểm từng thể loại văn bản đã học trong học kì I, đặt mức đòi hỏi cao hơn so với bài tập 1.

– GV nhắc HS đọc lại các phần *Tri thức ngữ văn* ở từng bài học, các phần giới thiệu tác giả, tác phẩm đặt sau từng văn bản để lựa chọn thông tin khái quát nhất có thể đưa vào bảng.

– GV lưu ý HS kê đủ các thể loại văn bản cụ thể đã học, tránh nhầm lẫn truyện với sử thi; phân biệt ở mức độ đơn giản truyện ngắn trung đại với truyện ngắn hiện đại; kể tên và miêu tả được đặc điểm các thể thơ cụ thể chứ không dừng ở việc nêu tên và miêu tả đặc điểm của thơ nói chung (trong thơ có thơ hai-cư, thơ thất ngôn bát cú Đường luật, thơ 7 chữ hiện đại, thơ tự do,...). Tuỳ vào trình độ cụ thể của HS, GV có thể nêu vấn đề để các em suy nghĩ về sự khác nhau giữa các văn bản nghị luận thể hiện các loại nội dung chuyên biệt (bàn về một vấn đề xã hội hay bàn về một vấn đề văn học, nghệ thuật)...

Bài tập 3: Tổng hợp các nội dung thực hành tiếng Việt đã thực hiện trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một theo bảng gợi ý sau:

STT	Nội dung thực hành	Ý nghĩa của hoạt động thực hành
1		
2		

– Câu hỏi yêu cầu HS nhắc lại được những đơn vị kiến thức về tiếng Việt đã được củng cố và hình thành qua hoạt động *Thực hành tiếng Việt*.

Lưu ý: GV nhắc HS căn cứ vào tên cụ thể của mỗi tiết *Thực hành tiếng Việt* để xác định thông tin cần điền vào cột thứ hai của bảng và cần căn cứ vào điều thu hoạch được qua mỗi tiết thực hành để điền thông tin vào cột thứ ba (GV cần tôn trọng những cách nhìn nhận vấn đề khác nhau của HS khi điền thông tin vào cột thứ ba).

Bài tập 4: Liệt kê các kiểu bài viết đã thực hiện trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một và nêu vắn tắt yêu cầu của từng kiểu bài theo bảng gợi ý sau:

STT	Kiểu bài viết	Yêu cầu của kiểu bài viết
1	Nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện	
2		

– Yêu cầu của bài tập này là liệt kê các kiểu bài viết đã thực hành trong học kì I – một yêu cầu tương đối đơn giản mang tính chất "nhớ lại".

– GV nhắc HS xem lại box *Yêu cầu* đặt ngay dưới tên kiểu bài viết ở mỗi bài trong SGK. HS có thể chọn một cách viết khái quát hơn khi điền thông tin vào cột thứ ba của bảng. Trong trường hợp cần thiết, khi nhận xét về những bảng mà HS đã lập, GV có thể khai thác nội dung của các mục *Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài* trong SGV để giúp HS hiểu rõ hơn về tính đặc thù và ý nghĩa của các kiểu bài đó.

Bài tập 5: Nhớ lại các nội dung của hoạt động nói và nghe đã thực hiện trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập một và cho biết:

– Nội dung nói và nghe nào đã từng quen ở cấp học THCS? Yêu cầu nâng cao đối với các nội dung nói và nghe đó là gì?

– Nội dung nói và nghe nào lần đầu được thực hiện với SGK *Ngữ văn 10*, tập một? Nêu những thách thức của nội dung nói và nghe đó.

– Đây là bài tập yêu cầu HS nhắc lại và phân tích những nội dung *Nói và nghe* đã thực hành trong học kì I. Khi thực hiện, HS có thể lập bảng hoặc không, miễn sao việc ôn lại về hoạt động này đạt được hiệu quả tốt.

– GV cần dành thời gian thích đáng cho HS trao đổi nhóm (trao đổi trong nội bộ nhóm và giữa các nhóm) về những vấn đề đặt ra ở bài tập 5. Khi nói về hoạt động *Nói và nghe*, chính HS cũng cần thể hiện được một cách đầy đủ những kĩ năng nói và nghe mà mình đã rèn luyện được.

Luyện tập và vận dụng

– Mục II – *Luyện tập và vận dụng* trong SGK gồm một tổ hợp các yêu cầu về đọc, viết, nói và nghe đòi hỏi HS phải giải quyết để phát triển những năng lực và phẩm chất phù hợp với yêu cầu cần đạt của CT. Các yêu cầu về đọc, viết, nói và nghe ở đây có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và bám sát nội dung của tất cả các bài được dạy học trong học kì I.

– Trong phạm vi một tiết học, GV chỉ có thể hướng dẫn HS giải quyết được một số yêu cầu nhất định (chủ yếu tập trung vào phần *Đọc*). Với những yêu cầu của các phần còn lại, GV trao đổi với HS về định hướng chung, lên kế hoạch thực hiện (giao nhiệm vụ cho các nhóm, ấn định thời hạn nộp các bài viết, báo cáo hoạt động,...).

– GV cần nghiên cứu mô hình của một đề kiểm tra định kì đã được các cấp lãnh đạo chuyên môn phê duyệt để xây dựng thêm những tổ hợp yêu cầu đọc, viết, nói và nghe mới, với mục đích giúp HS thực hành luyện tập và vận dụng kiến thức, kĩ năng thực sự có hiệu quả.

Lưu ý: Nhiều yêu cầu luyện tập và vận dụng cụ thể trong SGK có thể và cần được thay thế, sửa đổi, bổ sung thường xuyên cho phù hợp với tình hình dạy học thực tế.

– Sau đây là một số gợi ý về cách thực hiện những yêu cầu đọc, viết, nói và nghe được nêu trong SGK:

1. ĐỌC

1. Đọc văn bản và chọn phương án trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi

– Câu 1 yêu cầu xác định đúng loại của văn bản, căn cứ vào chức năng cũng như đặc điểm nội dung và hình thức của nó. Phương án trả lời đúng: C.

– Câu 2 đòi hỏi HS vừa nắm bắt đúng nội dung bài thơ *Thiên Trường văn vọng* của Trần Nhân Tông, vừa xác định được câu nào trong số các câu văn đã nêu khái quát được đầy đủ nhất đặc trưng của cảnh vật mà bài thơ gợi lên. Phương án trả lời đúng: C.

– Câu 3 kiểm tra kĩ năng nhận biết cách triển khai nội dung vấn đề trong một văn bản nghị luận. Tuy chỉ có một phương án trả lời đúng nhưng tất cả phương án được nêu đều gợi cho HS nhớ lại hay nghĩ đến những cách phân tích một bài thơ thường được vận dụng trong thực tế. Phương án trả lời đúng: D.

2. Trả lời câu hỏi

Câu 1: Những câu nào trong văn bản cho thấy tác giả Lê Trí Viễn thường xuyên đặt bài thơ vào bối cảnh ra đời của nó để thẩm bình, đánh giá?

– Câu này nhắc HS nhớ lại một thao tác phân tích văn bản đã được thực hành qua nhiều bài học, từ các lớp ở cấp THCS đến lớp 10. Đó là, khi đánh giá, nhận xét về một tác phẩm văn học, việc quan tâm tìm hiểu bối cảnh ra đời của nó rất có ý nghĩa, nhiều khi điều này giúp người tiếp nhận xác định được hướng giải mã đúng đối với tác phẩm.

– GV gợi ý cho HS tìm căn cứ trong các đoạn 2, 3, 4, 5, 6 để giải quyết yêu cầu của bài tập.

Câu 2: Những hiểu biết về con người và vị thế xã hội của Trần Nhân Tông đã giúp tác giả bài viết khám phá được giá trị nổi bật gì của *Thiên Trường văn vọng*?

– Cũng như câu 1, câu này nhắc HS không nên bỏ qua việc khai thác những hiểu biết về tác giả khi khám phá tác phẩm. Bám sát văn bản là điều có ý nghĩa nguyên tắc, nhưng việc tuân thủ điều đó không mâu thuẫn với việc tận dụng những hiểu biết về tác giả để thẩm định, xác nhận những điều mình suy đoán về ý nghĩa của tác phẩm, dựa trên những dữ liệu do chính văn bản cung cấp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV cần lưu ý HS về những cụm từ như: "nhà thơ là thiền sư", "tâm thiền", "ông vua thi sĩ", "vua còn gần với dân",... Chính những hiểu biết rộng về nhân thân nhà thơ đã giúp tác giả bài viết phát hiện được ý vị thiền trong tác phẩm cũng như dấu ấn của lịch sử ở một bài thơ ngỡ chỉ vịnh cảnh đơn thuần.

Câu 3: Những yếu tố nào của thơ nói chung đã được đặc biệt lưu ý xem xét, phân tích trong văn bản này?

– Câu này nhắc HS nhớ lại những yếu tố cấu tạo cơ bản của một bài thơ (đã học ở Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*) và củng cố hiểu biết của các em về cách phân tích một tác phẩm thơ.

– GV yêu cầu HS đọc kĩ từng đoạn của bài viết để có thể nhận ra các yếu tố trong bài thơ được tác giả phân tích lần lượt hoặc phối hợp: không gian, thời gian, từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,...

2. VIẾT

– SGK đưa ra ba đề bài với độ khó khác nhau để HS lựa chọn thực hiện. Tất cả các đề bài đều hướng đến việc vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được các em học, rèn luyện trong học kì I.

– Sẽ không có đủ thời gian để HS làm bài ở lớp, vì vậy, GV chỉ có thể hướng dẫn các em thảo luận về hướng giải quyết các đề bài, sau đó, cho các em làm bài ở nhà. Cần khuyến khích những HS khá, giỏi thực hiện yêu cầu của đề 2.

– Một số điểm cần thống nhất qua trao đổi của HS tại lớp về từng đề bài:

Đề 1: Hãy viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học mà bạn yêu thích.

– Đây là loại đề HS đã quen làm từ trước, được củng cố thêm ở Bài 1 – *Sức hấp dẫn của truyện kể* và Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca*.

– GV nhắc HS: Trước khi làm bài cần xem lại phần hướng dẫn viết ở Bài 1 – *Sức hấp dẫn của truyện kể* và Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca* trong SGK. Về việc chọn "tác phẩm văn học yêu thích", GV cần có định hướng và nên thẩm định qua những tác phẩm được HS dự kiến chọn, tránh tình trạng chọn "nhầm" tác phẩm thiếu tính văn chương hoặc có những biểu hiện lệch lạc trong cách nhìn nhận.

Đề 2: Khi được học về thần thoại và sử thi, vấn đề gì đã khiến bạn thực sự thấy hứng thú và muốn tìm hiểu sâu hơn? Hãy viết một báo cáo nghiên cứu về vấn đề đó.

– Đề này đặt ra yêu cầu cao đối với kĩ năng viết – nghiên cứu của HS. Những HS theo học hệ thống chuyên đề môn Ngữ văn lớp 10 không nên bỏ qua đề bài này. Nếu chưa viết được một báo cáo nghiên cứu hoàn chỉnh thì cũng cần xây dựng được một đề cương nghiên cứu khả thi.

– GV cần gợi ý về đề tài và nguồn tài liệu tham khảo. Cho HS đăng kí và trao đổi nhóm về đề tài được chọn, gợi ý cho các em về kế hoạch thực hiện (có sự hỗ trợ của GV).

Đề 3: Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hoặc quan niệm mà bạn cho là không phù hợp với chuẩn mực chung được cộng đồng tạo dựng.

Kiểu bài viết mà đề bài yêu cầu đã được HS thực hành ở Bài 3 – *Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận*. GV nhắc HS xem lại những hướng dẫn về quy trình viết trong SGK để thực hiện bài viết mới.

3. NÓI VÀ NGHE

– Nội dung 1 và 2 đã được HS thực hành trong học kì I và trước đó ở cấp THCS. Riêng nội dung 3 có khác với nội dung HS đã được thực hành ở Bài 5 – *Tích trò sân khấu dân gian*: thay vì báo cáo về *một kết quả nghiên cứu* là báo cáo về *một hoạt động trải nghiệm* (việc báo cáo về một hoạt động trải nghiệm đã được gợi ý trong *Yêu cầu cần đạt* của hoạt động *Nói và nghe* trong CT).

– GV có thể cho HS thảo luận về kế hoạch thực hiện các nội dung này theo quy mô nhóm. Những HS đăng kí học các chuyên đề của môn Ngữ văn lớp 10 có thể kết hợp thực hiện nội dung 2 và 3 cùng với việc giải quyết những yêu cầu mà chuyên đề đặt ra.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: VŨ THỊ VÂN – NGUYỄN THỊ SÁNG
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ SÁNG
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Văn Giáo, *Tam quan nội Văn Miếu*, 1939, tranh màu bột, 33 x 46,5 cm

NGỮ VĂN 10, TẬP MỘT – SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số: .....

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5 cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: .....
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ..... tháng ..... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu .....
Mã số ISBN: Tập một: .....
Tập hai: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một – SGV
2. Ngữ văn 10, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – SGV
4. Toán 10 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 10 – SGV
6. Lịch sử 10 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – SGV
8. Địa lí 10 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 10 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
12. Vật lí 10 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 10 – SGV
14. Hoá học 10 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 10 – SGV
16. Sinh học 10 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 10 – SGV
18. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
20. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
22. Tin học 10 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 10 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10 – SGV
27. Âm nhạc 10 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 – SGV
30. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 – SGV
35. Tiếng Anh 10 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG